VĂN BẢN ĐẾN ĐIỆN TỬ
Số 93 Ngày 03/07/2026

Sao y; QH-HĐND tỉnh Hà Tĩnh;
03/07/2026 17:16:15

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH HÀ TĨNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 33/NQ-HĐND	*Hà Tĩnh, ngày 26 tháng 6 năm 2026*

NGHỊ QUYẾT
Phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2025

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH
KHÓA XIX, KỲ HỌP THỨ 5

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP;

Xét Tờ trình số 410/TTr-UBND ngày 22 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2025; Báo cáo thẩm tra số 522/BC-HĐND ngày 24 tháng 6 năm 2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách và ý kiến thảo luận, biểu quyết của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2025:

I. Thu ngân sách

1. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn:	21.536.877	triệu đồng
- Thu nội địa:	14.689.899	triệu đồng
- Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu:	6.698.123	triệu đồng
- Thu viện trợ:	4.567	triệu đồng
- Các khoản huy động, đóng góp:	144.288	triệu đồng
2. Thu vay:	167.147	triệu đồng
3. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên:	28.780.443	triệu đồng
4. Thu ngân sách cấp dưới nộp lên:	352.905	triệu đồng
5. Thu chuyển nguồn:	11.150.770	triệu đồng
6. Thu kết dư ngân sách năm trước:	371.313	triệu đồng
Tổng thu ngân sách nhà nước năm 2025:	**62.359.455**	**triệu đồng**

Trong đó:

- Ngân sách trung ương hưởng: 7.555.120 triệu đồng

- Ngân sách địa phương hưởng: 54.804.335 triệu đồng

Nếu loại trừ khoản thu chuyển giao giữa các cấp ngân sách địa phương (tỉnh, xã) là 13.467.467 triệu đồng, thu ngân sách địa phương được hưởng năm 2025 là 41.336.868 triệu đồng.

II. Chi ngân sách địa phương

1. Chi cân đối ngân sách địa phương:	40.364.099	triệu đồng
Trong đó:		
- Chi đầu tư phát triển:	10.057.212	triệu đồng
- Chi trả nợ lãi, phí tiền vay:	24.324	triệu đồng
- Chi thường xuyên:	16.297.422	triệu đồng
- Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính:	1.340	triệu đồng
- Chi chuyển nguồn:	13.927.401	triệu đồng
- Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản 5 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước	56.400	triệu đồng
2. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới:	13.813.334	triệu đồng
3. Chi nộp ngân sách cấp trên:	399.566	triệu đồng
4. Chi trả nợ gốc:	184.848	triệu đồng
Tổng chi ngân sách địa phương năm 2025:	**54.261.846**	**triệu đồng**

Nếu loại trừ khoản chi chuyển giao giữa các cấp ngân sách địa phương (tỉnh, xã) là 13.514.128 triệu đồng, chi ngân sách địa phương năm 2025 là 40.747.719 triệu đồng.

III. Kết dư ngân sách địa phương **542.488 triệu đồng**

Trong đó:

1. Ngân sách cấp tỉnh:	353.840 triệu đồng
- Bổ sung quỹ tích lũy trả nợ:	353.840 triệu đồng
2. Ngân sách cấp xã:	188.648 triệu đồng
- Hạch toán thu ngân sách năm 2026:	188.648 triệu đồng

(chi tiết tại các biểu kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh:

a. Thực hiện công khai quyết toán ngân sách theo quy định; chỉ đạo các cơ quan chuyên môn đôn đốc, kiểm soát chặt chẽ số chi chuyển nguồn ngân sách năm 2025 sang năm 2026 của các đơn vị, địa phương bảo đảm chi đúng nhiệm vụ chi được chuyển nguồn theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước; giảm tối đa chi chuyển nguồn sang năm sau.

b. Rà soát, xây dựng dự toán chi ngân sách nhà nước hằng năm phù hợp với tình hình thực tế, đảm bảo giải ngân hết nguồn kinh phí được bố trí, hạn chế tỷ trọng dự toán chưa phân bổ chi tiết trong dự toán đầu năm; phấn đấu giảm dần tỷ lệ chi thường xuyên, nhất là chi hành chính, tăng tỷ trọng chi trực tiếp cho dân sinh và bổ sung chi đầu tư phát triển; đồng thời ưu tiên bố trí kinh phí thực hiện các nhiệm vụ gắn với các chủ trương lớn của Trung ương như: phát triển khoa học công nghệ, chuyển đổi số, văn hóa, y tế, giáo dục và đào tạo... Đánh giá hiệu quả chi đầu tư công, bố trí vốn cho các dự án theo đúng quy định, đẩy nhanh tiến độ giải ngân nguồn vốn được giao.

c. Điều hành thu, chi ngân sách nhà nước linh hoạt, hiệu quả; tăng cường kỷ luật tài chính - ngân sách; đôn đốc các đơn vị, địa phương quyết liệt thực hiện các nhiệm vụ được giao, nhất là vốn đầu tư phát triển, các cơ chế, chính sách do tỉnh ban hành; kịp thời phân bổ các nguồn kinh phí chưa phân bổ chi tiết để các đơn vị, địa phương chủ động thực hiện, hạn chế việc bổ sung dự toán sau ngày 30 tháng 9.

d. Tăng cường công tác chỉ đạo, đôn đốc và nghiêm túc thực hiện các kết luận, kiến nghị của cơ quan thanh tra, kiểm toán nhà nước trong lĩnh vực ngân sách, tiền và tài sản nhà nước; xử lý trách nhiệm các tổ chức, cá nhân vi phạm theo quy định; định kỳ báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại các kỳ họp thường lệ.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các ban Hội đồng nhân dân, các tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Tĩnh khóa XIX, Kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 26 tháng 6 năm 2026 và có hiệu lực từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Kiểm toán nhà nước khu vực II;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực Hội đồng nhân dân;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Thường trực: Đảng ủy, HĐND, UBND các xã, phường;
- Trung tâm Thông tin và Xúc tiến, hỗ trợ đầu tư tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, HĐ4, TH, TH2.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Hồng Lĩnh

Mẫu biểu số 01

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 26/6/2026 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Phần thu	Tổng số	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS xã	Phần chi	Tổng số	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS xã
1	*2*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*10*
Tổng số thu	**54.804.334**	**38.997.556**	**15.806.778**	**Tổng số chi**	**54.261.846**	**38.643.717**	**15.618.130**
A. Tổng số thu cân đối ngân sách	**54.637.188**	**38.830.410**	**15.806.778**	**A. Tổng số chi cân đối ngân sách**	**54.076.999**	**38.458.869**	**15.618.130**
1. Các khoản thu NSĐP hưởng 100%	13.125.126	11.172.399	1.952.727	1. Chi đầu tư phát triển	10.057.212	7.165.237	2.891.975
2. Các khoản thu phân chia giữa NSTW và NSĐP	1.054.784	994.635	60.150	2. Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	24.324	24.324	-
3. Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-			3. Chi thường xuyên	16.297.422	5.104.219	11.193.203
4. Thu kết dư năm trước	371.313	327.096	44.216	4. Chi viện trợ	-		
5. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	11.150.770	10.714.418	436.351	5. Chi cho vay theo quy định của Chính phủ	-		
6. Thu viện trợ	618	618	-	6. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.340	1.340	-
7. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	28.780.443	15.467.110	13.313.334	7. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	13.313.334	13.313.334	-
Tr.đó: - Bổ sung cân đối ngân sách	19.028.608	9.727.853	9.300.755	8. Chi chuyển nguồn sang năm sau	13.927.401	12.595.243	1.332.158
- Bổ sung có mục tiêu	9.751.835	5.739.257	4.012.578	9. Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản 5 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước	56.400	56.400	-
8. Thu từ cấp dưới nộp lên	154.133	154.133	-	10. Chi nộp ngân sách cấp trên	399.566	198.772	200.794
- Kết dư ngân sách năm quyết toán = (thu - chi)	**542.488**	**353.840**	**188.648**				
B. Vay của ngân sách cấp tỉnh (chi tiết theo mục đích vay và nguồn vay)	**167.147**	**167.147**	**-**	**B. Chi trả nợ gốc (chi tiết từng nguồn trả nợ gốc)**	**184.848**	**184.848**	**-**

Mẫu biểu số 02

QUYẾT TOÁN THU NSNN, VAY NSĐP NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 26/6/2026 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NSĐP	Gồm:		Cấp trên giao	HĐND quyết định
							Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp xã		
A	*B*	*1*	*2*	*3=4+5*	*4*	*5=6+7*	*6*	*7*	*8=3:1*	*9=3:2*
	TỔNG SỐ (A+B +C+D+E)	**30.350.633**	**32.020.633**	**62.359.455**	**7.555.121**	**54.804.334**	**38.997.556**	**15.806.778**	**205%**	**195%**
A	**THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**	**16.130.000**	**17.800.000**	**21.536.877**	**7.356.348**	**14.180.529**	**12.167.652**	**2.012.877**	**134%**	**121%**
I	**Thu nội địa**	**7.170.000**	**8.800.000**	**14.689.899**	**654.276**	**14.035.623**	**12.030.997**	**2.004.626**	**205%**	**167%**
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	1.060.000	1.060.000	1.182.330	-	1.182.330	1.182.270	60	112%	112%
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	80.000	80.000	110.964	-	110.964	110.958	6	139%	139%
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	570.000	1.823.000	1.922.305	-	1.922.305	1.922.305	-	337%	105%
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.227.000	1.227.000	1.728.045	5	1.728.040	1.572.779	155.261	141%	141%
5	Lệ phí trước bạ	390.000	400.000	774.793	-	774.793	681.047	93.747	199%	194%
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp							-		
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	19.800	20.800	23.347	-	23.347	-	23.347	118%	112%
8	Thuế thu nhập cá nhân	390.000	390.000	797.997	-	797.997	797.997	-	205%	205%
9	Thuế bảo vệ môi trường	1.280.000	1.280.000	1.014.092	404.504	609.588	609.160	428	79%	79%
10	Các loại phí, lệ phí	155.000	155.000	204.133	91.101	113.032	92.235	20.797	132%	132%
11	Tiền sử dụng đất	1.650.000	2.000.000	6.300.531	-	6.300.531	4.649.079	1.651.452	382%	315%
12	Thu tiền thuê đất	65.000	67.000	110.350	-	110.350	94.580	15.769	170%	165%
13	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước							-		
14	Thu từ khai thác, xử lý tài sản công xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công							-		
15	Thu từ hoạt động xổ số	19.000	19.000	21.504	-	21.504	21.504	-	113%	113%
16	Thu khác ngân sách	230.000	230.000	467.290	154.393	312.897	279.879	33.018	203%	203%
17	Thu tiền sử dụng khu vực biển	1.200	9.000	1.522	1.315	207	145	62	127%	17%
18	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên khoáng sản, tài nguyên nước, tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện	25.000	31.200	22.019	2.958	19.060	13.215	5.845	88%	71%
19	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	7.000	7.000	4.835	-	4.835	-	4.835	69%	69%
20	Thu cổ tức, lợi nhuận được chia và lợi nhuận sau thuế	1.000	1.000	3.842	-	3.842	3.842	-	384%	384%
II	**Thu từ dầu thô**									

Mẫu biểu số 02

QUYẾT TOÁN THU NSNN, VAY NSĐP NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 26/6/2026 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NSĐP	Gồm: Thu NS cấp tỉnh	Gồm: Thu NS cấp xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	*B*	*1*	*2*	*3=4+5*	*4*	*5=6+7*	*6*	*7*	*8=3:1*	*9=3:2*
III	**Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu**	**8.960.000**	**9.000.000**	**6.698.123**	**6.698.123**	**-**	**-**	**-**	**75%**	**74%**
1	Thuế xuất khẩu	110.000	110.000	64.883	64.883				59%	59%
2	Thuế nhập khẩu	146.000	146.000	367.087	367.087				251%	251%
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu	2.000	2.000	37	37				2%	2%
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	8.600.000	8.640.000	6.161.480	6.161.480				72%	71%
5	Thuế bảo vệ môi trường hàng nhập khẩu	100.000	100.000	101.618	101.618				102%	102%
6	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu			177	177					
7	Thu khác	2.000	2.000	2.841	2.841				142%	142%
IV	**Thu Viện trợ**			**4.567**	**3.949**	**618**	**618**	**-**		
V	**Các khoản huy động, đóng góp**	**-**	**-**	**144.288**	**-**	**144.288**	**136.037**	**8.251**		
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng			6.439	-	6.439	-	6.439		
2	Các khoản huy động đóng góp khác			137.849	-	137.849	136.037	1.812		
B	**VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**426.500**	**426.500**	**167.147**	**-**	**167.147**	**167.147**	**-**	**39%**	**39%**
I	**Vay bù đắp bội chi NSĐP**	**383.200**	**383.200**	**167.147**	**-**	**167.147**	**167.147**	**-**	**44%**	**44%**
1	Vay trong nước									
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	383.200	383.200	167.147		167.147	167.147	-	44%	44%
II	**Vay để trả nợ gốc vay**	**43.300**	**43.300**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**0%**	**0%**
1	Vay trong nước									
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	43.300	43.300						0%	0%
C	**THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH**	**12.623.233**	**12.623.233**	**29.133.349**	**198.772**	**28.934.577**	**15.621.243**	**13.313.334**	**231%**	**231%**
I	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**12.623.233**	**12.623.233**	**28.780.443**	**-**	**28.780.443**	**15.467.110**	**13.313.334**	**228%**	**228%**
1.	**Bổ sung cân đối**	**9.727.853**	**9.727.853**	**19.028.608**	**-**	**19.028.608**	**9.727.853**	**9.300.755**	**196%**	**196%**
2.	**Bổ sung có mục tiêu**	**2.895.380**	**2.895.380**	**9.751.835**	**-**	**9.751.835**	**5.739.257**	**4.012.578**	**337%**	**337%**
2.1	*Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước*	*2.129.656*	*2.129.656*	*9.404.981*	*-*	*9.404.981*	*5.392.402*	*4.012.578*	*442%*	*442%*

Mẫu biểu số 02

QUYẾT TOÁN THU NSNN, VAY NSĐP NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 26/6/2026 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NSĐP	Gồm: Thu NS cấp tỉnh	Gồm: Thu NS cấp xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	*B*	*1*	*2*	*3=4+5*	*4*	*5=6+7*	*6*	*7*	*8=3:1*	*9=3:2*
2.2	*Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước*	*765.724*	*765.724*	*346.854*	*-*	*346.854*	*346.854*	*-*	*45%*	*45%*
II	**Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên**			**352.905**	**198.772**	**154.133**	**154.133**	**-**		
D	**THU CHUYỂN NGUỒN**	**1.170.900**	**1.170.900**	**11.150.770**	**-**	**11.150.770**	**10.714.419**	**436.351**	**952%**	**952%**
E	**THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH**			**371.313**	**-**	**371.313**	**327.096**	**44.216**		

Mẫu biểu số 03

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 26/6/2026 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán năm		Quyết toán năm			So sánh QT/DT(%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng số chi NSĐP	Trong đó:		Cấp trên giao	HĐND quyết định
					Chi NS cấp tỉnh	Chi NS cấp xã		
A	*B*	*1*	*2*	*3=4+5+6*	*4*	*5*	*6=3:1*	*7=3:2*
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH**	**17.408.645**	**22.054.428**	**40.364.099**	**24.946.763**	**15.417.336**	**232%**	**183%**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**2.707.030**	**5.053.429**	**10.057.212**	**7.165.237**	**2.891.975**	**372%**	**199%**
1	**Chi đầu tư cho các chương trình, dự án, nhiệm vụ và đối tượng đầu tư công khác do địa phương quản lý theo quy định của Luật Đầu tư công và thực hiện nhiệm vụ chi quy định tại điểm d khoản 5 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước, chi tiết theo từng lĩnh vực**	**2.707.030**	**4.881.429**	**9.885.212**	**6.993.237**	**2.891.975**	**365%**	**203%**
1.1	Chi quốc phòng, hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc nhiệm vụ của NSTW			36.494	34.677	1.817		
1.2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội, hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc nhiệm vụ của NSTW			32.386	23.168	9.218		
1.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề			1.292.772	678.772	614.000		
1.4	Chi Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số			700	700	-		
1.5	Chi Y tế, dân số và gia đình			299.399	289.984	9.414		
1.6	Chi Văn hóa thông tin			296.719	233.215	63.504		
1.7	Chi Phát thanh, truyền hình			9.008	680	8.328		
1.8	Chi Thể dục thể thao			35.412	27.861	7.551		
1.9	Chi Bảo vệ môi trường			346.188	338.772	7.415		
1.10	Chi các hoạt động kinh tế			6.999.153	5.223.580	1.775.573		
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể			513.379	139.451	373.927		
1.12	Chi Bảo đảm xã hội			22.939	1.712	21.227		
1.13	Chi ngành, lĩnh vực khác			666	666	-		

STT	Nội dung chi	Dự toán năm		Quyết toán năm			So sánh QT/DT(%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng số chi NSĐP	Trong đó:		Cấp trên giao	HĐND quyết định
					Chi NS cấp tỉnh	Chi NS cấp xã		
A	*B*	*1*	*2*	*3=4+5+6*	*4*	*5*	*6=3:1*	*7=3:2*
2	**Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thiết yếu cho xã hội do Nhà nước đặt hàng; các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính của địa phương; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp của địa phương theo quy định của pháp luật**							
3	**Cấp bù chênh lệch lãi suất, phí quản lý và ủy thác cho vay qua ngân hàng chính sách để thực hiện các chính sách phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương**		**110.000**	**110.000**	**110.000**	-		**100%**
4	**Chi đầu tư phát triển khác**		**62.000**	**62.000**	**62.000**	-		**100%**
II	**Chi trả nợ lãi vay theo quy định**	**28.500**	**30.400**	**24.324**	**24.324**	-	**85%**	**80%**
III	**Chi thường xuyên**	**14.671.775**	**16.969.259**	**16.297.422**	**5.104.219**	**11.193.203**	**111%**	**96%**
2.1	Chi quốc phòng, hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc nhiệm vụ của NSTW		380.770	452.136	289.907	162.229		119%
2.2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội, hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc nhiệm vụ của NSTW		168.231	229.961	178.032	51.930		137%
2.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	6.375.058	6.385.905	6.064.060	1.321.405	4.742.655	95%	95%
2.4	Chi Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	39.347	56.860	53.534	53.534	-	136%	94%
2.5	Chi Y tế, dân số và gia đình		1.426.150	1.453.894	1.395.832	58.062		102%
2.6	Chi Văn hóa thông tin		218.511	218.586	161.846	56.741		100%
2.7	Chi Phát thanh, truyền hình		50.319	69.996	62.217	7.780		139%
2.8	Chi Thể dục thể thao		54.507	89.689	77.358	12.331		165%
2.9	Chi Bảo vệ môi trường		126.739	200.375	50.176	150.199		158%
2.10	Chi các hoạt động kinh tế		2.321.261	896.618	413.233	483.385		39%
2.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		4.376.430	5.301.248	1.028.076	4.273.173		121%
2.12	Chi Bảo đảm xã hội		1.064.279	1.236.743	64.725	1.172.018		116%
2.13	Chi khác		339.297	30.581	7.880	22.701		9%
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**1.340**	**1.340**	**1.340**	**1.340**	-	**100%**	**100%**
V	**Chi viện trợ**							
VI	**Chi cho vay theo quy định của Chính phủ**							

STT	Nội dung chi	Dự toán năm		Quyết toán năm			So sánh QT/DT(%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng số chi NSĐP	Trong đó:		Cấp trên giao	HĐND quyết định
					Chi NS cấp tỉnh	Chi NS cấp xã		
A	*B*	*1*	*2*	*3=4+5+6*	*4*	*5*	*6=3:1*	*7=3:2*
VII	**Chi chuyển nguồn**			**13.927.401**	**12.595.243**	**1.332.158**		
VIII	**Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản 5 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước**			**56.400**	**56.400**	**-**		
B	**CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI**			**13.313.334**	**13.313.334**	**-**		
1	Bổ sung cân đối			9.300.755	9.300.755	-		
2	Bổ sung có mục tiêu			4.012.578	4.012.578	-		
	Tr. đó: - Bằng nguồn vốn trong nước			4.012.578	4.012.578			
	- Bằng nguồn vốn ngoài nước			-				
C	**CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**			**399.566**	**198.772**	**200.794**		
D	**DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH**	**347.458**	**270.355**				**0%**	**0%**
Đ	**CHI TRẢ NỢ GỐC**			**184.848**	**184.848**	**-**		
	TỔNG SỐ (A+B+C+D+Đ)	**17.756.103**	**22.324.783**	**54.261.846**	**38.643.717**	**15.618.130**	**306%**	**243%**

Mẫu biểu số 04

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 26/6/2026 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	**TỔNG NGUỒN THU NSĐP**	**22.324.783**	**41.336.867**	**19.012.084**	**185%**
I	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**	**8.104.150**	**14.179.910**	**6.075.760**	**175%**
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**12.623.233**	**15.467.110**	**2.843.877**	**123%**
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	8.202.660	9.727.853	1.525.193	119%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	4.420.573	5.739.257	1.318.684	130%
III	**Thu từ quỹ dự trữ tài chính**			-	
IV	**Thu kết dư**		**371.313**	**371.313**	
V	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**	**1.170.900**	**11.150.770**	**9.979.870**	**952%**
VI	**Thu vay**	**426.500**	**167.147**	**- 259.353**	**39%**
VII	**Thu viện trợ**		**618**	**618**	
B	**TỔNG CHI NSĐP**	**22.324.783**	**40.747.719**	**18.422.936**	**183%**
I	**Tổng chi cân đối NSĐP**	**22.324.783**	**26.380.298**	**4.055.515**	**118%**
1	Chi đầu tư phát triển	5.053.429	10.057.212	5.003.783	199%
2	Chi thường xuyên	16.078.159	16.297.422	219.263	101%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	30.400	24.324	- 6.076	80%
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.340	1.340	-	100%
5	Dự phòng ngân sách	270.355		- 270.355	0%
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	891.100		- 891.100	0%
II	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**	**-**	**13.927.401**	**13.927.401**	
III	**Chi hỗ trợ địa phương khác**		**56.400**	**56.400**	
IV	**Chi nộp ngân sách cấp trên**		**198.772**	**198.772**	
V	**Chi trả nợ gốc**		**184.848**	**184.848**	
C	**BỘI CHI NSĐP**	**383.200**	**167.147**	**- 216.053**	**44%**
D	**CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSĐP**	**178.771**	**184.848**	**6.077**	**103%**
I	**Từ nguồn vay để trả nợ gốc**			-	
II	**Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh**	**178.771**	**184.848**	**6.077**	**103%**
E	**TỔNG MỨC VAY CỦA NSĐP**	**426.500**	**167.147**	**- 259.353**	**39%**
I	**Vay để bù đắp bội chi**	**383.200**	**167.147**	**- 216.053**	**44%**
II	**Vay để trả nợ gốc**	**43.300**	**-**	**- 43.300**	**0%**
G	**TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSĐP**	**1.310.784**	**1.094.731**	**- 216.053**	**84%**

Mẫu biểu số 05

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 26/6/2026 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3
A	**NGÂN SÁCH CẤP TỈNH**			
I	**Nguồn thu ngân sách**	**21.656.548**	**38.997.556**	**180%**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	7.435.915	12.167.034	164%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	12.623.233	15.467.110	123%
3	Thu kết dư		327.096	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	1.170.900	10.714.418	915%
5	Thu vay	426.500	167.147	39%
6	Thu viện trợ		618	
7	Thu cấp dưới nộp lên		154.133	
II	**Chi ngân sách**	**21.656.548**	**38.643.717**	**178%**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	12.345.764	12.295.120	100%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	9.310.784	13.313.334	143%
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		12.595.243	
4	Chi nộp ngân sách cấp trên		198.772	
5	Chi hỗ trợ địa phương khác		56.400	
6	Chi trả nợ gốc		184.848	
IV	**Bội chi NSĐP/Kết dư NSĐP (1)**	**-**	**353.840**	
B	**NGÂN SÁCH CẤP XÃ**			
I	**Nguồn thu ngân sách**	**9.979.019**	**15.806.778**	**158%**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	668.235	2.012.877	301%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	9.310.784	13.313.334	143%
3	Thu kết dư		44.216	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		436.351	
II	**Chi ngân sách**	**9.979.019**	**15.618.130**	**157%**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	9.979.019	14.085.178	141%
2	Chi chuyển nguồn sang năm sau		1.332.158	
3	Chi nộp ngân sách cấp trên		200.794	
III	**Kết dư**	**-**	**188.648**	

Mẫu biểu số 06

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 26/6/2026 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN	**18.970.900**	**9.275.050**	**33.058.960**	**25.702.611**	**174%**	**277%**
A	**TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN**	**17.800.000**	**8.104.150**	**21.536.877**	**14.180.529**	**121%**	**175%**
I	**Thu nội địa**	**8.800.000**	**8.104.150**	**14.689.899**	**14.035.623**	**167%**	**173%**
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	1.060.000	1.060.000	1.182.330	1.182.330	112%	112%
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	80.000	80.000	110.964	110.964	139%	139%
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.823.000	1.823.000	1.922.305	1.922.305	105%	105%
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.227.000	1.227.000	1.728.045	1.728.040	141%	141%
5	Lệ phí trước bạ	400.000	400.000	774.793	774.793	194%	194%
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	20.800	20.800	23.347	23.347	112%	112%
8	Thuế thu nhập cá nhân	390.000	390.000	797.997	797.997	205%	205%
9	Thuế bảo vệ môi trường	1.280.000	768.000	1.014.092	609.588	79%	79%
10	Các loại phí, lệ phí	155.000	95.000	204.133	113.032	132%	119%
11	Tiền sử dụng đất	2.000.000	2.000.000	6.300.531	6.300.531	315%	315%
12	Thu tiền thuê đất	67.000	67.000	110.350	110.350	165%	165%
13	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		-				
14	Thu từ khai thác, xử lý tài sản công xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công		-				
15	Thu từ hoạt động xổ số	19.000	19.000	21.504	21.504	113%	113%
16	Thu khác ngân sách	230.000	110.000	467.290	312.897	203%	284%
17	Thu tiền sử dụng khu vực biển	9.000	9.000	1.522	207	17%	2%
18	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên khoáng sản, tài nguyên nước, tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện	31.200	27.350	22.019	19.060	71%	70%
19	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	7.000	7.000	4.835	4.835	69%	69%
20	Thu cổ tức, lợi nhuận được chia và lợi nhuận sau thuế	1.000	1.000	3.842	3.842	384%	384%
II	**Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu**	**9.000.000**		**6.698.123**		**74%**	
1	Thuế xuất khẩu	110.000		64.883		59%	
2	Thuế nhập khẩu	146.000		367.087		251%	
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu	2.000		37		2%	
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	8.640.000		6.161.480		71%	
5	Thuế bảo vệ môi trường hàng nhập khẩu	100.000		101.618		102%	
6	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu			177			
	Thu khác	2.000		2.841		142%	
III	**Thu viện trợ**			**4.567**	**618**		
IV	**Thu các khoản huy động, đóng góp**			**144.288**	**144.288**		
B	**THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH**						
C	**THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC**			**371.313**	**371.313**		
D	**THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG**	**1.170.900**	**1.170.900**	**11.150.770**	**11.150.770**	**952%**	**952%**

Mẫu biểu số 07

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 26/6/2026 của HĐND tỉnh).

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	**22.324.783**	**40.747.719**	
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**22.324.783**	**26.380.298**	
I	**Chi đầu tư phát triển**	**5.053.429**	**10.057.212**	
1	Chi đầu tư cho các dự án	4.881.429	9.885.212	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác	172.000	172.000	
II	**Chi thường xuyên**	**16.969.259**	**16.297.422**	
	Trong đó:			
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	6.385.905	6.064.060	
2	*Chi khoa học và công nghệ*	56.860	53.534	
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**	**30.400**	**24.324**	
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**1.340**	**1.340**	
V	**Dự phòng ngân sách**	**270.355**		
B	**CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**		**198.772**	
C	**CHI HỖ TRỢ ĐỊA PHƯƠNG KHÁC**		**56.400**	
D	**CHI TRẢ NỢ GỐC**		**184.848**	
Đ	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**		**13.927.401**	

Mẫu biểu số 08

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 26/6/2026 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp xã		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSĐP	**22.324.783**	**12.345.763**	**9.979.020**	**40.747.719**	**25.330.383**	**15.417.336**	**183%**	**205%**	**154%**
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**22.324.783**	**12.345.763**	**9.979.020**	**26.380.298**	**12.295.120**	**14.085.178**	**118%**	**100%**	**141%**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**5.053.429**	**4.560.229**	**493.200**	**10.057.212**	**7.165.237**	**2.891.975**	**199%**	**157%**	**586%**
1	Chi đầu tư cho các dự án	4.881.429	4.388.229	493.200	9.885.212	6.993.237	2.891.975	203%	159%	586%
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật		-							
3	Chi đầu tư phát triển khác	172.000	172.000		172.000	172.000		100%	100%	
II	**Chi thường xuyên**	**16.969.259**	**7.522.652**	**9.446.607**	**16.297.422**	**5.104.219**	**11.193.203**	**96%**	**68%**	**118%**
	Trong đó:									
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	6.385.905	1.567.142	4.818.763	6.064.060	1.321.405	4.742.655	95%	84%	98%
2	*Chi khoa học và công nghệ*	56.860	56.860		53.534	53.534	-	94%	94%	
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**	**30.400**	**30.400**		**24.324**	**24.324**	**-**	**80%**	**80%**	
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**1.340**	**1.340**		**1.340**	**1.340**	**-**	**100%**	**100%**	
V	**Dự phòng ngân sách**	**270.355**	**231.142**	**39.213**				**0%**	**0%**	**0%**
B	**CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**				**198.772**	**198.772**				
C	**CHI HỖ TRỢ ĐỊA PHƯƠNG KHÁC**				**56.400**	**56.400**	**-**			
D	**CHI TRẢ NỢ GỐC**				**184.848**	**184.848**	**-**			
Đ	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**				**13.927.401**	**12.595.243**	**1.332.158**			

Mẫu biểu số 09

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 26/6/2026 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán									Quyết toán										So sánh (%)								
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)...	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
	TỔNG SỐ	26.893.887	7.552.321	4.548.114	30.400	1.340	251.368	212.692	38.676	-	38.643.717	6.815.409	5.080.342	24.324	1.340	373.706	349.828	23.877	12.866.915	144%	90%	112%	80%	100%	149%	164%	62%	
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	13.579.213	7.552.321	4.548.114	-	-	251.368	212.692	38.676	-	12.269.456	6.815.409	5.080.342	-	-	373.706	349.828	23.877	271.672	90%	90%	112%			149%	164%	62%	
A	Vốn đầu tư	7.765.013	7.552.321	-	-	-	212.692	212.692	-	-	7.165.237	6.815.409	-	-	-	349.828	349.828	-	-	92%	90%				164%	164%		
1	Ban CHQS Bộ đội Biên phòng Hà Tĩnh	19.915	19.915				-				32.707	32.707				-	-			164%	164%							
2	Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Hà Tĩnh	574.326	432.894				141.432	141.432			527.400	352.906				174.494	174.494			92%	82%				123%	123%		
3	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và hạ tầng khu vực tỉnh Hà Tĩnh	3.035.060	2.978.975				56.084	56.084			2.322.908	2.196.091				126.817	126.817			77%	74%				226%	226%		
4	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và phát triển đô thị tỉnh Hà Tĩnh	2.092.000	2.092.000				-	-			2.359.286	2.359.286				-	-			113%	113%							
5	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực khu kinh tế tỉnh Hà Tĩnh	1.167.133	1.163.158				3.976	3.976			978.290	962.677				15.613	15.613			84%	83%				393%	393%		
6	Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh	30.264	30.264				-	-			31.166	31.166				-	-			103%	103%							
7	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hà Tĩnh	-	-				-	-			31.245	31.245				-	-											
8	Bộ CHQS tỉnh Hà Tĩnh	3.254	3.254				-	-			3.926	3.926				-	-			121%	121%							
9	Hội đồng, GPMB dự án Đường nối Quốc lộ 1A đi Mỏ sắt Thạch Khê (huyện Thạch Hà cũ	8.030	8.030				-	-			8.030	8.030				-	-			100%	100%							
10	Hội đồng, GPMB dự án Đường nối Quốc lộ 1A đi Mỏ sắt Thạch Khê (huyện Cẩm Xuyên cũ	9.000	9.000				-	-			9.000	9.000				-	-			100%	100%							
11	Công an Tỉnh Hà Tĩnh	10.200	10.200				-	-			11.965	11.965				-	-			117%	117%							
12	Công ty TNHH MTV Thủy lợi Nam Hà Tĩnh	5.000	5.000				-	-			5.000	5.000				-	-			100%	100%							
13	HĐBT tái định cư thuộc phường Sông Trí	79.752	79.752				-	-			98.340	98.340				-	-			123%	123%							
14	Liên đoàn lao động tỉnh	-	-				-	-			21	21				-	-											
15	Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật hà tĩnh	-	-				-	-			-	-				-	-											
16	Sở Khoa học và công nghệ tỉnh	700	700				-	-			700	700				-	-			100%	100%							
17	Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Hà Tĩnh	-	-				-	-			-	-				-	-											
18	Sở Văn hoá thể thao và du lịch tỉnh Hà Tĩnh	5.000	5.000				-	-			5.010	5.010				-	-			100%	100%							
19	Sở xây dựng Hà Tĩnh	22.673	22.673				-	-			19.213	19.213				-	-			85%	85%							
20	Thanh tra tỉnh	6.895	6.895				-	-			10.332	10.332				-	-			150%	150%							
21	Trung tâm dịch vụ việc làm Hà Tĩnh	-	-				-	-			-	-				-	-											
22	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Đức Thọ	1.317	317				1.000	1.000			1.317	317				1.000	1.000			100%	100%				100%	100%		
23	Trung tâm giống cây trồng Hà Tĩnh	-	-				-	-			-	-				-	-											
24	Trung tâm nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn	10.200	-				10.200	10.200			31.869	-				31.869	31.869			312%					312%	312%		
25	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Hà Tĩnh	217.640	217.640				-	-			113.990	113.990				-	-			52%	52%							
26	Trung tâm xúc tiến việc làm Hà Tĩnh	-	-				-	-			-	-				-	-											
27	Trung tâm y tế Đức Thọ	-	-				-	-			4.665	4.665				-	-											
28	Trung tâm y tế Hồng Lĩnh	9.933	9.933				-	-			9.516	9.516				-	-			96%	96%							
29	Trung tâm Y tế Kỳ Anh	930	930				-	-			930	930				-	-			100%	100%							
30	Trường Cao đẳng Y tế Hà Tĩnh	-	-				-	-			7.658	7.658				-	-											
31	Trường chính trị Trần Phú	-	-				-	-			-	-				-	-											
32	Trường ĐH Hà Tĩnh	403	403				-	-			391	391				-	-			97%	97%							
33	Trường THPT Hồng Lĩnh	190	190				-	-			184	184				-	-			97%	97%							
34	Trường THPT Kỳ Anh	157	157				-	-			157	157				-	-			100%	100%							
35	Trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai	673	673				-	-			667	667				-	-			99%	99%							
36	UBND huyện Cẩm Xuyên(chưa có phương án chuyển CĐT sau sắp xếp	27.013	27.013				-	-			39.127	39.127				-	-			145%	145%							
37	UBND huyện Can Lộc	-	-				-	-			2.599	2.599				-	-											
38	UBND huyện Kỳ Anh	4.058	4.058				-	-			4.056	4.056				-	-			100%	100%							
39	UBND huyện Nghi Xuân	-	-				-	-			-	-				-	-											
40	UBND huyện Thạch Hà (Thu hồi vốn ứng trước - Chưa có chuyển chủ đầu tư	6.764	6.764				-	-			6.764	6.764				-	-			100%	100%							
41	UBND phường Bắc Hồng Lĩnh	1.018	1.018				-	-			1.018	1.018				-	-			100%	100%							
42	UBND phường Hà Huy Tập	-	-				-	-			176	176				-	-											
43	UBND phường Sông Trí	98.700	98.700				-	-			136.807	136.807				-	-			139%	139%							
44	UBND phường Trần Phú	73	73				-	-			-	-				-	-			0%	0%							
45	UBND thị xã Hồng Lĩnh	684	684				-	-			3.070	3.070				-	-			449%	449%							
46	UBND xã Cẩm Xuyên	6.964	6.964				-	-			4.675	4.675				-	-			67%	67%							
47	UBND xã Can Lộc	-	-				-	-			-	-				-	-											
48	UBND xã Cổ Đạm	2.000	2.000				-	-			2.000	2.000				-	-			100%	100%							
49	UBND xã Đồng Lộc	-	-				-	-			712	712				-	-											
50	UBND xã Đức Quang	-	-				-	-			151	151				-	-											
51	UBND xã Đức Thịnh	-	-				-	-			8.804	8.804				-	-											
52	UBND xã Đức Thọ	-	-				-	-			1.283	1.283				-	-											
53	UBND xã Gia Hanh	-	-				-	-			-	-				-	-											
54	UBND xã Hương Đô	21.938	21.938				-	-			53.735	53.735				-	-			245%	245%							
55	UBND xã Hương Xuân	-	-				-	-			110	75				35	35											
56	UBND xã Kỳ Anh	44.635	44.635				-	-			43.035	43.035				-	-			96%	96%							
57	UBND xã Kỳ Hoa	-	-				-	-			-	-				-	-											
58	UBND xã Kỳ Khang	21.340	21.340				-	-			14.067	14.067				-	-			66%	66%							
59	UBND xã Kỳ Xuân	-	-				-	-			-	-				-	-											
60	UBND Xã Phúc Trạch	10.000	10.000				-	-			10.000	10.000				-	-			100%	100%							
61	UBND xã Thiên Cầm	1.723	1.723				-	-			611	611				-	-			35%	35%							
62	UBND xã Tiên Điền	176	176				-	-			66	66				-	-			37%	37%							
63	UBND xã Trường Lưu	-	-				-	-			-	-				-	-											
64	Văn phòng tỉnh ủy Hà Tĩnh	33.500	33.500				-	-			32.625	32.625				-	-			97%	97%							
65	Viện KSND Khu vực 1 - Hà Tĩnh	-	-				-	-			83	83				-	-											
66	Vườn Quốc gia Vũ Quang	143	143				-	-			143	143				-	-			100%	100%							
67	Bồi thường, GPMB, hỗ trợ tái định cư tỉnh Hà Tĩnh	1.638	1.638				-	-			1.638	1.638				-	-			100%	100%							
68	Chi nhánh Ngân Hàng Chính sách Xã hội tỉnh Hà Tĩnh	110.000	110.000				-	-			110.000	110.000				-	-			100%	100%							

STT		Dự toán									Quyết toán									So sánh (%)								
							Chi chương trình MTQG									Chi chương trình MTQG									Chi chương trình MTQG			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)...	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
69	Quỹ hỗ trợ phát triển Hợp tác xã Hà Tĩnh	5.000	5.000				-	-			5.000	5.000				-	-			100%	100%							
70	Quỹ Phát triển đất Hà Tĩnh	50.000	50.000				-	-			50.000	50.000				-	-			100%	100%							
71	Quỹ Hỗ trợ Nông dân tỉnh Hà Tĩnh	2.000	2.000				-	-			2.000	2.000				-	-			100%	100%							
72	Quỹ Bảo vệ Môi trường Hà Tĩnh	5.000	5.000				-	-			5.000	5.000				-	-			100%	100%							
B	**Vốn thường xuyên**	**5.814.201**	**-**	**4.548.114**	**-**	**-**	**38.676**	**-**	**38.676**	**-**	**5.104.219**	**-**	**5.080.342**	**-**	**-**	**23.877**	**-**	**23.877**	**271.672**	88%		112%			62%		62%	
1	Hội Bảo trợ người khuyết tật và trẻ mồ côi tỉnh Hà Tĩnh	1.014		1.014			-				1.014		1.014			-				100%		100%						
2	Hội Cựu TNXP tỉnh Hà Tĩnh	539		539			-				539		539			-				100%		100%						
3	Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin tỉnh Hà Tĩnh	629		629			-				629		629			-				100%		100%						
4	Hội Luật gia tỉnh Hà Tĩnh	955		955			-				955		955			-				100%		100%						
5	Liên hiệp các Hội KH&KT	3.725		3.725			-				2.461		2.461			-				66%		66%						
6	Hội Nhà báo	2.824		2.824			-				2.331		2.331			-				83%		83%						
7	Hội Khuyến học tỉnh Hà Tĩnh	1.225		1.225			-				1.225		1.225			-				100%		100%						
8	Hội Người mù tỉnh Hà Tĩnh	4.007		4.007			-				4.007		4.007			-				100%		100%						
9	Liên minh Hợp tác xã Hà Tĩnh	7.626		6.662			964		964		6.894		5.980			914		914		90%		90%			95%		95%	
10	Hội Đông y Hà Tĩnh	986		986			-				986		986			-				100%		100%						
11	Hội Chữ thập đỏ tỉnh Hà Tĩnh	19.372		19.372			-				18.374		18.374			-				95%		95%						
12	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	474		474			-				474		474			-				100%		100%						
13	Hội Người cao tuổi tỉnh	2.363		2.363			-				2.363		2.363			-				100%		100%						
14	Hội liên hiệp VHNT Hà Tĩnh	10.948		10.948			-				6.227		6.227			-			121	57%		57%						
15	Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh	171		171			-				171		171			-				100%		100%						
16	Hội Bảo vệ quyền lợi NTD	225		225			-				30		30			-				13%		13%						
17	Hội Cựu giáo chức	75		75			-				75		75			-				100%		100%						
18	Hội Khoa học kinh tế	270		270			-				265		265			-				98%		98%						
19	Chi hội di sản văn hóa VN	60		60			-				60		60			-				100%		100%						
20	Chi hội văn nghệ dân gian VN tại HT	165		165			-				165		165			-				100%		100%						
21	Hiệp hội Du lịch tỉnh	517		517			-				517		517			-				100%		100%						
22	Quỹ khuyến học	3.000		3.000			-				3.000		3.000			-				100%		100%						
23	Sở Xây dựng	46.576		46.576			-				32.770		32.770			-			12.649	70%		70%						
24	Văn phòng Sở Xây dựng Hà Tĩnh (1135721)	54.069		54.069			-				38.155		38.155			-			869	71%		71%						
25	Văn phòng Sở Xây dựng Hà Tĩnh (1041834)	1.293		1.293			-				1.292		1.292			-				100%		100%						
26	Văn phòng Sở Giao thông vận tải Hà Tĩnh (1049675)	1.729		1.729			-				1.346		1.346			-				78%		78%						
27	Thanh Tra Sở giao thông vận tải Hà Tĩnh (1049681)	771		771			-				770		770			-				100%		100%						
28	Văn phòng Ban an toàn giao thông tỉnh (1108233)	298		298			-				297		297			-				100%		100%						
29	Văn phòng sở Công thương	18.116		18.116			-				13.582		13.582			-				75%		75%						
30	Chi Cục Quản lý thị trường	41.573		41.573			-				41.435		41.435			-				100%		100%						
31	Trung tâm khuyến công và xúc tiến thương mại	8.808		8.808			-				7.600		7.600			-				86%		86%						
32	Văn phòng Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	56.301		55.001			1.300		1.300		42.043		41.141			902		902	1.885	75%		75%			69%		69%	
33	Nhà hát nghệ thuật truyền thống	13.390		13.390			-				12.961		12.961			-				97%		97%						
34	Trung tâm Văn hóa, Điện ảnh và Xúc tiến Du lịch tỉnh	42.406		42.066			340		340		41.606		41.266			340		340		98%		98%			100%		100%	
35	Thư viện tỉnh	9.355		9.355			-				9.165		9.165			-				98%		98%						
36	Bảo tàng Hà Tĩnh	9.415		9.415			-				4.415		4.415			-				47%		47%						
37	Ban Quản lý di tích Nguyễn Du	7.414		7.314			100		100		4.423		4.323			100		100		60%		59%			100%		100%	
38	Ban Quản lý di tích Trần Phú	2.038		2.038			-				2.038		2.038			-				100%		100%						
39	Ban Quản lý di tích Hà Huy Tập	3.337		3.337			-				1.799		1.799			-				54%		54%						
40	Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể dục, thể thao	77.002		77.002			-				74.212		74.212			-				96%		96%						
41	Trung tâm Văn hóa - Truyền thông huyện Nghi Xuân (1025399)	4.852		4.407			445		445		4.195		3.773			422		422		86%		86%			95%		95%	
42	Trung tâm Văn hóa - Truyền thông huyện Vũ Quang (1027796)	4.636		4.636			-				3.400		3.400			-				73%		73%						
43	Trung tâm Văn hóa và truyền thông huyện Kỳ Anh (1058482)	2.615		2.615			-				1.865		1.865			-				71%		71%						
44	Trung tâm văn hóa - Truyền thông huyện Hương Sơn (1063305)	4.210		4.210			-				3.641		3.641			-				86%		86%						
45	Trung tâm Văn hóa - Truyền thông thị xã Hồng Lĩnh (1063444)	5.428		5.428			-				4.785		4.785			-				88%		88%						
46	Trung tâm Văn hóa - Truyền thông huyện Cẩm Xuyên (1117747)	9.895		9.895			-				9.309		9.309			-				94%		94%						
47	Trung tâm Văn hoá - Truyền thông huyện Can Lộc (1127766)	9.942		9.942			-				8.852		8.852			-				89%		89%						
48	Trung tâm Văn hoá - Truyền thông Thành Sen (1128091)	5.980		5.980			-				5.260		5.260			-				88%		88%						
49	Trung tâm văn hóa- Truyền thông huyện Đức Thọ (1128104)	4.129		3.979			150		150		3.638		3.488			150		150		88%		88%			100%		100%	
50	Trung tâm Văn hóa - Truyền thông huyện Hương Khê (1128318)	3.679		3.679			-				2.949		2.949			-				80%		80%						
51	Trung tâm Văn hóa - Truyền thông thị xã Kỳ Anh (1128326)	4.271		4.271			-				4.064		4.064			-				95%		95%						
52	Trung tâm Văn hóa - Truyền thông huyện Thạch Hà (1128508)	9.518		9.518			-				8.612		8.612			-				90%		90%						
53	Ban Quản lý dịch vụ công ích và các điểm du lịch huyện Nghi Xuân(1132545)	4.162		4.162			-				4.162		4.162			-				100%		100%						
54	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông và Phát triển đô thị tỉnh Hà Tĩnh(1146266) phần QLN cấp	57.052		57.052			-				32.980		32.980			-			22.761	58%		58%						
55	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh (1108439)	48.380		48.380			-				48.158		48.158			-			-	100%		100%						
56	Văn phòng UBND Tỉnh Hà Tĩnh (1063282)	86.798		86.798			-				46.283		46.283			-			22.185	53%		53%						
57	Trung Tâm hỗ trợ phát triển doanh nghiệp và Xúc tiến đầu tư tỉnh Hà Tĩnh (1072331)	730		730			-				730		730			-			-	100%		100%						
58	Trung tâm Công báo - Tin học tỉnh Hà Tĩnh (1128368)	11.656		11.656			-				4.495		4.495			-			-	39%		39%						
59	Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh (1134318)	10.959		10.959			-				9.888		9.888			-			776	90%		90%						
60	Hạt kiểm lâm huyện Lộc Hà (1025737)	469		469			-				469		469			-			-	100%		100%						
61	Hạt Kiểm lâm huyện Vũ Quang (1027797)	5.716		5.716			-				5.716		5.716			-			-	100%		100%						
62	Trung tâm Điều tra, quy hoạch, thiết kế nông nghiệp nông thôn Hà Tĩnh (1046926)	516		516			-				516		516			-			-	100%		100%						
63	Ban Quản lý khu bảo tồn thiên nhiên Kẻ Gỗ (1047044)	16.935		16.935			-				16.935		16.935			-			-	100%		100%						
64	Vườn Quốc gia Vũ Quang (1047060)	22.580		22.580			-				22.577		22.577			-			-	100%		100%						
65	Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn Hà Tĩnh (1047127)	4.527		3.748			779		779		4.501		3.722			779		779	-	99%		99%			100%		100%	
66	Chi cục Thuỷ lợi Hà Tĩnh (1047129)	11.421		11.421			-				11.243		11.243			-			73	98%		98%						
67	Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường (1049464)	8.996		8.996			-				8.952		8.952			-			-	100%		100%						
68	Hạt Kiểm lâm huyện Đức Thọ (1051372)	3.098		3.098			-				3.098		3.098			-			-	100%		100%						
69	Hạt Kiểm lâm huyện Hương Sơn (1051375)	9.419		9.419			-				9.419		9.419			-			-	100%		100%						
70	Văn phòng Chi cục Kiểm lâm Hà Tĩnh (1051377)	36.517		36.517			-				36.107		36.107			-			69	99%		99%						

STT	Tên đơn vị	Dự toán									Quyết toán										So sánh (%)							
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)...	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (3)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên																	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
71	Hạt Kiểm lâm huyện Nghi Xuân (1051378)	791		791			-				791		791			-			-	100%		100%					
72	Ban Quản lý rừng phòng hộ sông Ngàn Phố (1053563)	9.962		9.962			-				9.958		9.958			-			-	100%		100%					
73	Ban Quản lý rừng phòng hộ Nam Hà Tĩnh (1053564)	10.015		10.015			-				10.015		10.015			-			-	100%		100%					
74	Ban Quản lý rừng phòng hộ Hồng Lĩnh (1053565)	6.230		6.230			-				6.230		6.230			-			-	100%		100%					
75	Chi cục Chăn nuôi và Thú y Hà Tĩnh (1058471)	825		825			-				824		824			-			-	100%		100%					
76	Văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Tĩnh (1058477)	1.873		1.873			-				1.872		1.872			-			-	100%		100%					
77	Chi cục Bảo vệ thực vật Hà Tĩnh (1058478)	1.359		1.359			-				1.359		1.359			-			-	100%		100%					
78	Hạt Kiểm lâm huyện Hương Khê (1067553)	11.214		11.214			-				11.214		11.214			-			-	100%		100%					
79	Hạt Kiểm lâm Thị xã Hồng Lĩnh (1067554)	5.012		5.012			-				5.012		5.012			-			-	100%		100%					
80	Hạt Kiểm lâm huyện Thạch Hà (1067555)	4.566		4.566			-				4.566		4.566			-			-	100%		100%					
81	Hạt Kiểm lâm huyện Cẩm Xuyên (1069256)	4.122		4.122			-				4.122		4.122			-			-	100%		100%					
82	Hạt Kiểm lâm huyện Kỳ Anh (1069257)	5.834		5.834			-				5.834		5.834			-			-	100%		100%					
83	Hạt Kiểm lâm huyện Can Lộc (1069258)	4.404		4.404			-				4.404		4.404			-			-	100%		100%					
84	Văn phòng Đăng ký đất đai Hà Tĩnh (1072411)	34.630		34.630			-				12.410		12.410			-			22.177	36%		36%					
85	Ban Quản lý các cảng cá Hà Tĩnh (1076399)	6.242		6.242			-				5.436		5.436			-			[illegible]	[illegible]		[illegible]					
86	Trung tâm Khuyến nông (1086593)	26.999		24.196			2.803		2.803		25.225		23.634			1.592		1.592	1.212	93%		98%			57%		57%	
87	Chi cục Phát triển nông thôn Hà Tĩnh (1086594)	657		657			-				657		657			-			-	100%		100%					
88	Văn phòng Điều phối thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới (1108642)	5.920		3.691			2.229		2.229		5.014		3.691			1.323		1.323	906	85%		100%			59%		59%	
89	Đội Kiểm tra cơ động và PCCCR (1118199)	6.002		6.002			-				6.002		6.002			-			-	100%		100%					
90	Hạt Kiểm lâm thị xã Kỳ Anh (1122753) (Hạnh Sơn)	3.700		3.700			-				3.700		3.700			-			-	100%		100%					
91	Chi cục Thủy sản (1123539)	11.730		11.730			-				11.662		11.662			-			-	99%		99%					
92	Chi cục Quản lý chất lượng Nông, Lâm sản và Thủy Sản Hà Tĩnh (1123677)	623		623			-				622		622			-			-	100%		100%					
93	Văn phòng Thường trực Ban chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn tỉnh (1124614)	690		690			-				690		690			-			-	100%		100%					
94	Ban Quản lý rừng phòng hộ Hương Khê (1128329)	18.457		18.457			-				16.417		16.417			-			40	89%		89%					
95	Chi cục Phát triển nông thôn và Quản lý chất lượng (1136018)	21.918		15.098			6.819		6.819		16.967		14.747			2.220		2.220	4.764	77%		98%			33%		33%	
96	Văn phòng Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Tĩnh (1136039)	111.297		110.985			242		242		54.278		54.163			113		113	41.087	49%		49%			47%		47%	
97	Chi cục Trồng trọt và Chăn nuôi (1136050)	77.140		76.765			375		375		75.814		75.439			375		375	362	98%		98%			100%		100%	
98	Trung tâm Kỹ thuật địa chính và Điều tra nông nghiệp (1136193)	15.398		15.398			-				14.404		14.404			-			766	94%		94%					
99	Ban quản lý Dự án hỗ trợ kỹ thuật "Quản lý rừng bền vững và Bảo tồn đa dạng sinh học" tỉnh Hà Tĩnh (3035555)	1.126		1.126			-				1.126		1.126			-			-	100%		100%					
100	Văn phòng Sở Kế hoạch - Đầu tư Hà Tĩnh (1064911)	2.125		2.125			-				2.124		2.124			-			-	100%		100%					
101	Trung tâm Tư vấn và Dịch vụ tài chính Hà Tĩnh (1049167)	317		317			-				298		298			-			-	93%		93%					
102	Văn phòng Sở Tài chính Hà Tĩnh (1069255) CQ	3.256		3.256			-				3.256		3.256			-			-	100%		100%					
103	Hội đồng thẩm định giá nhà nước (ưu tiên quyền cấp tỉnh (1131321)	1.716		1.716			-				1.660		1.660			-			-	97%		97%					
104	Văn phòng Sở Tài chính Hà Tĩnh (1133588)	55.259		54.729			530		530		45.726		45.286			440		440	1.840	83%		83%			83%		83%	
105	Trung tâm Dịch vụ tài chính và Hỗ trợ doanh nghiệp tỉnh Hà Tĩnh (1136032)	7.758		7.758			-				7.142		7.142			-			-	92%		92%					
106	Văn phòng trường Đại học Hà Tĩnh (1028959)	73.131		73.131			-				59.600		58.600			-			3.523	80%		80%					
107	Trường TH, THCS và THPT - Đại học Hà Tĩnh (1128514)	955		955			-				827		827			-			128	87%		87%					
108	Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Tĩnh (1049677)	2.750		2.750			-				2.738		2.738			-			-	100%		100%					
109	Trung Trung tâm Pháp y và Giám định Y khoa Hà Tĩnh (1079563)	7.203		7.203			-				7.203		7.203			-			-	100%		100%					
110	Làng trẻ em mồ côi Hà Tĩnh (1047118)	13.267		13.267			-				12.518		12.518			-			517	94%		94%					
111	Bệnh viện Đa khoa thị xã Kỳ Anh (1058481)	32.106		32.106			-				31.040		31.040			-			312	96%		96%					
112	Ban Bảo vệ sức khoẻ cán bộ tỉnh Hà Tĩnh (1068506)	13.086		13.086			-				11.105		11.105			-				85%		85%					
113	Bệnh viện Phục hồi chức năng Hà Tĩnh (1069901)	12.644		12.644			-				12.068		12.068			-				95%		95%					
114	Bệnh viện Mắt Hà Tĩnh (1069902)	12.701		12.701			-				10.299		10.299			-				81%		81%					
115	Bệnh viện Tâm thần Hà Tĩnh (1069904)	43.917		43.917			-				30.679		30.679			-			0	70%		70%					
116	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Tĩnh (1069911)	15.502		15.502			-				10.200		10.200			-			4.827	66%		66%					
117	Bệnh viện Phổi Hà Tĩnh (1069961)	30.301		30.301			-				23.252		23.252			-			188	77%		77%					
118	Văn phòng Sở y tế Hà Tĩnh (1074543)	27.739		27.621			118		118		19.023		18.909			114		114		69%		68%			97%		97%	
119	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Hà Tĩnh (1076631)	105.250		105.250			-				57.744		57.744			-			839	55%		55%					
120	Bệnh viện y học cổ truyền Hà Tĩnh (1076769)	12.353		12.353			-				5.421		5.421			-				44%		44%					
121	Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình tỉnh Hà Tĩnh (10811734)	8.715		8.715			-				6.129		6.129			-				70%		70%					
122	Trung Tâm y tế huyện Cẩm Xuyên (1087974)	46.004		45.599			405		405		44.959		44.554			405		405	359	98%		98%			100%		100%	
123	Trung tâm Y tế huyện Kỳ Anh (1083086)	43.651		43.651			-				41.939		41.939			-			417	96%		96%					
124	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm tỉnh Hà Tĩnh(1099828)	5.589		5.589			-				5.353		5.353			-				96%		96%					
125	Trung tâm y tế thị xã Kỳ Anh (1122296)	20.218		20.218			-				19.758		19.758			-				98%		98%					
126	Trung tâm kiểm soát bệnh tật Hà Tĩnh (1127668)	48.090		47.797			293		293		45.909		45.714			194		194	99	95%		96%			66%		66%	
127	Trung tâm Công tác xã hội - Giáo dục nghề nghiệp cho người khuyết tật (1129042)	12.415		12.415			-				12.331		12.331			-				99%		99%					
128	Trung Tâm y tế huyện Vũ Quang (1130186)	45.016		45.016			-				44.352		44.352			-				98%		98%					
129	Trung tâm y tế huyện Đức Thọ (1130189)	54.080		54.022			58		58		41.290		41.290			31		31	11.595	76%		76%			53%		53%	
130	Trung tâm Y tế thành phố Hà Tĩnh (1130196)	59.228		59.228			-				54.607		54.607			-			598	92%		92%					
131	Trung tâm Y tế huyện Hương Khê (1130206)	47.557		46.999			558		558		46.682		46.371			311		311	285	98%		99%			56%		56%	
132	Trung tâm Y tế huyện Can Lộc (1130215)	49.829		49.466			363		363		48.166		48.130			36		36	607	97%		97%			10%		10%	
133	Trung tâm Y tế thị xã Hồng Lĩnh (1130243)	38.904		38.904			-				38.641		38.641			-				99%		99%					
134	Trung tâm Y tế huyện Nghi Xuân (1130253)	41.402		41.003			399		399		40.580		40.366			214		214	594	98%		98%			54%		54%	
135	Trung tâm Y tế huyện Hương Sơn (1130261)	62.619		62.157			462		462		62.230		61.768			462		462	360	99%		99%			100%		100%	
136	Trung tâm Y tế huyện Lộc Hà (1130298)	7.501		7.501			-				6.039		6.039			-			1.108	81%		81%					
137	Trung Tâm y tế huyện Thạch Hà (1130307)	61.473		61.028			445		445		56.965		56.520			445		445	2.782	93%		93%			100%		100%	
138	Làng trẻ em mồ côi Hà Tĩnh (1047118)	915		915			-				889		889			-				97%		97%					
139	Trung tâm Chẩn bệnh - Giáo dục - Lao động xã hội (1106468)	2.573		2.573			-				2.573		2.573			-				100%		100%					
140	Trung tâm Công tác xã hội - Giáo dục nghề nghiệp cho người khuyết tật (1129042)	1.622		1.622			-				1.622		1.622			-				100%		100%					
141	Văn phòng Sở Tư pháp Hà Tĩnh (1049438)	27.457		27.457			-				16.768		16.768			-			69	61%		61%					
142	Trung tâm trợ giúp pháp lý Hà Tĩnh (1049439)	7.088		7.088			-				7.029		7.029			-			-	99%		99%					

STT	Tên đơn vị	Dự toán									Quyết toán									So sánh (%)								
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)...	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
143	Phòng Công chứng số 2 Hà Tĩnh (1053651)	800		800							592		592						-	74%		74%						
144	Phòng Công chứng số 1 Hà Tĩnh (1053552)	432		432							-		-						-	0%		0%						
145	Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản tỉnh Hà Tĩnh (1114055)	348		348							348		348							100%		100%						
146	Trung tâm Khoa học công nghệ và CDS (1043510)	15.847		12.825			3.022		3.022		11.429		9.207			2.222		2.222	3.618	72%		72%			74%		74%	
147	Trung tâm Kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng Hà Tĩnh (1060746)	1.100		1.100							1.100		1.100							100%		100%						
148	Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng Hà Tĩnh (1061920)	588		588							588		588							100%		100%						
149	Văn phòng Sở Khoa học và Công nghệ Hà Tĩnh cũ (1081735)	1.042		1.042							1.042		1.042							100%		100%						
150	Văn phòng Sở Khoa học và Công nghệ Hà Tĩnh (1135645)	168.822		168.522			300		300		66.960		66.664			295		295	53.263	40%		40%			98%		98%	
151	Trường Cao đẳng Y tế Hà Tĩnh (1030046)	37.273		37.273							35.400		35.400						1.576	95%		95%						
152	Trường Cao đẳng kỹ thuật Việt - Đức Hà Tĩnh (1081733)	59.390		59.390							47.618		47.618						7.953	80%		80%						
153	Trường Cao đẳng Nguyễn Du (1109743)	22.716		22.716							19.639		19.639						19	86%		86%						
154	Văn phòng Sở Thông tin và Truyền thông Hà Tĩnh (1049456)	1.574		1.574							1.544		1.544							98%		98%						
155	Ban Quản lý khu vực mỏ sắt Thạch Khê (1109742)	1.538		1.538							1.335		1.335							87%		87%						
156	Trường Chính trị Trần Phú (1050923)	26.704		26.704							26.040		26.040						298	98%		98%						
157	Văn phòng Sở Nội vụ Hà Tĩnh (1135800)	62.727		61.687			1.040		1.040		41.660		41.470			190		190	12.844	66%		67%			18%		18%	
158	Văn phòng Sở Nội vụ Hà Tĩnh (1049911)	1.671		1.671							1.537		1.537						-	92%		92%						
159	Văn phòng Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	5.550		5.550							5.189		5.189						-	93%		93%						
160	Ban Dân tộc - Tôn giáo	5.339		5.339							5.325		5.325						14	100%		100%						
161	Trung tâm Dịch vụ việc làm Hà Tĩnh	3.777		2.000			1.777		1.777		2.087		2.000			87		87	1.690	55%		100%			5%		5%	
162	Trung tâm Điều dưỡng người có công và Bảo trợ xã hội Hà Tĩnh (1047119)	15.171		15.171							14.575		14.575						-	96%		96%						
163	Trung tâm Điều dưỡng người có công và Bảo trợ xã hội Hà Tĩnh (1047119)	1.370		1.370							1.070		1.070						-	78%		78%						
164	Trung tâm Lưu trữ lịch sử tỉnh	8.689		8.689							8.655		8.655						19	100%		100%						
165	Ban thi đua - Khen thưởng	1.218		1.218							1.218		1.218						-	100%		100%						
166	Văn phòng UBMT Tổ quốc tỉnh Hà Tĩnh (1153568)	55.823		53.352			2.471		2.471		47.254		44.946			2.308		2.308	656	85%		84%			93%		93%	
167	Văn phòng UBMTTQ tỉnh Hà Tĩnh (1064912)	4.420		4.420							4.418		4.418						-	100%		100%						
168	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh Hà Tĩnh	5.145		4.993			152		152		5.144		4.993			151		151	-	100%		100%			100%		100%	
169	Văn phòng Tỉnh đoàn Hà Tĩnh	5.525		5.285			240		240		5.524		5.285			239		239	-	100%		100%			100%		100%	
170	Văn phòng Hội Nông dân Hà Tĩnh	4.130		3.940			190		190		4.129		3.939			190		190	-	100%		100%			100%		100%	
171	Hội cựu chiến binh tỉnh Hà Tĩnh	1.810		1.810							1.810		1.810						-	100%		100%						
172	Trung tâm Hỗ trợ Nông dân Tỉnh Hà Tĩnh	4.884		3.894			990		990		3.000		2.010			990		990	-	61%		52%			100%		100%	
173	Trung tâm hoạt động thanh thiếu nhi	4.129		4.129							2.129		2.129						-	52%		52%						
174	Trung tâm hướng nghiệp và PTKT Thủy sản TNXP Hà Tĩnh	196		196							196		196						-	100%		100%						
175	Tổng đội TNXP - XDVKT mới Tây Sơn	607		607							607		607						-	100%		100%						
176	Tổng đội TNXP - XDVKT Phúc Trạch	329		329							329		329						-	100%		100%						
177	Ban Quản lý khu di tích Ngã ba Đồng Lộc	2.543		2.543							184		184						-	7%		7%						
178	Ban Quản lý Khu tưởng niệm Lý Tự Trọng	591		591							98		98						-	17%		17%						
179	BQL Khu di tích Ngã ba Đồng Lộc và Khu tưởng niệm Lý Tự trọng	68		68							68		68						-	100%		100%						
180	Trường Trung cấp nghề Lý Tự Trọng	24.131		24.131							21.592		21.592						-	89%		89%						
181	Ban vận động Quỹ "Vì người nghèo" tỉnh Hà Tĩnh	81		81							81		81						-	100%		100%						
182	Trường THPT Kỳ Anh	33.960		33.960							32.316		32.316							95%		95%						
183	Trường THPT Lê Quảng Chí	22.181		22.181							21.451		21.451						642	97%		97%						
184	Trường THPT Nguyễn Huệ	25.401		25.401							25.236		25.236						-	99%		99%						
185	Trường THPT Ng.Thị Bích Châu	19.814		19.814							19.737		19.737						2	100%		100%						
186	Trường THPT Kỳ Lâm	19.090		19.090							15.045		15.045						-	79%		79%						
187	Trường THPT Cẩm Xuyên	30.564		30.564							30.083		30.083						30	98%		98%						
188	Trường THPT Cẩm Bình	32.773		32.773							29.604		29.604						-	90%		90%						
189	Trường THPT Hà Huy Tập	25.877		25.877							25.729		25.729						-	99%		99%						
190	Trường THPT Ng. Đình Liễn	17.879		17.879							17.573		17.573						-	98%		98%						
191	Trường THPT Phan Đình Phùng	32.355		32.355							32.316		32.316							100%		100%						
192	Trường THPT Thành Sen	23.816		23.816							23.691		23.691							99%		99%						
193	Trường THPT Chuyên Hà Tĩnh	58.666		58.666							56.991		56.991						1.291	97%		97%						
194	Trường THPT Lý Tự Trọng	34.394		34.394							34.061		34.061						-	99%		99%						
195	Trường THPT Ng. Trung Thiên	28.616		28.616							28.521		28.521							100%		100%						
196	Trường THPT Lê Quý Đôn	31.698		31.698							30.496		30.496						966	96%		96%						
197	Trường THPT Nguyễn Văn Trỗi	26.558		26.558							26.134		26.134						14	98%		98%						
198	Trường THPT Mai Thúc Loan	28.450		28.450							27.553		27.553						810	97%		97%						
199	Trường THPT Nguyễn Đổng Chi	17.770		17.770							17.385		17.385						20	98%		98%						
200	Trường THPT Can Lộc	23.751		23.751							23.352		23.352						21	98%		98%						
201	Trường THPT Đồng Lộc	28.847		28.847							28.715		28.715						-	100%		100%						
202	Trường THPT Nghèn	29.539		29.539							29.066		29.066						12	98%		98%						
203	Trường THPT Hương Khê	34.804		34.804							34.542		34.542							99%		99%						
204	Trường THPT Hàm Nghi	21.596		21.596							21.357		21.357						28	99%		99%						
205	Trường THPT Phúc Trạch	16.461		16.461							16.055		16.055						-	98%		98%						
206	Trường THPT Vũ Quang	13.967		13.967							13.912		13.912						-	100%		100%						
207	Trường THPT Cù Huy Cận	13.096		13.096							12.593		12.593						-	96%		96%						
208	Trường THPT Hương Sơn	30.891		30.891							30.459		30.459						-	99%		99%						
209	Trường THPT Lê Hữu Trác	22.501		22.501							22.309		22.309							99%		99%						
210	Trường THPT Lý Chính Thắng	15.315		15.315							15.313		15.313						-	100%		100%						
211	Trường THPT Cao Thắng	18.525		18.525							18.438		18.438							100%		100%						
212	Trường THPT Đức Thọ	17.013		17.013							16.602		16.602						-	98%		98%						
213	Trường THPT Ng.Thị Minh Khai	33.468		33.468							33.267		33.267						-	99%		99%						
214	Trường THPT Trần Phú	28.806		28.806							28.516		28.516							99%		99%						
215	Trường THPT Hồng Lĩnh	36.293		36.293							33.419		33.419						-	92%		92%						
216	Trường THPT Nguyễn Du	33.081		33.081							32.119		32.119						853	97%		97%						
217	Trường THPT Nguyễn Công Trứ	23.738		23.738							23.221		23.221							98%		98%						
218	Trường TLIPT Nghi Xuân	26.265		26.265							26.170		26.170						36	100%		100%						
219	Trường THCS&THPT Dân tộc nội trú	18.308		18.308							14.056		14.056						388	77%		77%						
220	Trung tâm GDTX tỉnh Hà Tĩnh	8.252		8.252							7.932		7.932							96%		96%						

STT	Tên đơn vị	Dự toán									Quyết toán										So sánh (%)							
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)...	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
221	Trung tâm GDNN-GDTX Kỳ Anh	5.541		5.541			-				5.242		5.242			-			299	95%		95%						
222	Trung tâm GDNN-GDTX Cẩm Xuyên	4.613		4.613			-				4.613		4.613			-				100%		100%						
223	Trung tâm GDNN-GDTX Thạch Hà	7.724		7.724			-				7.724		7.724			-			-	100%		100%						
224	Trung tâm GDNN-GDTX Can Lộc	7.104		7.104			-				7.103		7.103			-				100%		100%						
225	Trung tâm GDNN-GDTX Đức Thọ	3.444		3.444			-				3.416		3.416			-				99%		99%						
226	Trung tâm GDNN-GDTX Nghi Xuân	6.942		6.942			-				6.552		6.552			-			297	94%		94%						
227	Trung tâm GDNN-GDTX Hương Sơn	7.919		7.919			-				7.919		7.919			-				100%		100%						
228	Trung tâm GDNN-GDTX Hương Khê	7.410		7.409			-				4.231		4.231			-				57%		57%						
229	Trung tâm GDNN-GDTX Vũ Quang	2.506		2.506			-				2.495		2.495			-				100%		100%						
230	Trường Trung cấp nghề Hà Tĩnh	29.955		29.955			-				29.095		29.095			-			155	97%		97%						
231	Trường Trung cấp Kỹ nghệ Hà Tĩnh	35.618		35.618			-				27.708		27.708			-			7.908	78%		78%						
232	Văn phòng Sở Giáo dục và Đào tạo	51.346		45.262			6.084		6.084		45.187		42.096			3.091		3.091	2.900	88%		93%			51%		51%	
233	Văn phòng Sở Ngoại vụ	20.404		20.404			-				17.953		17.953			-			69	88%		88%						
234	Trung tâm Dịch thuật Dịch vụ đối ngoại	243		243			-				232		232			-				95%		95%						
235	Thanh tra tỉnh	42.555		42.555			-				38.061		38.061			-			472	89%		89%						
236	Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh	3.976		3.976			-				1.733		1.733			-			2.243	44%		44%						
237	Văn phòng Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh	43.259		43.259			-				29.804		29.804			-			5.930	69%		69%						
238	Trung tâm Xúc tiến đầu tư và Cung ứng dịch vụ Khu kinh tế tỉnh	5.245	-	5.245			-				4.975	-	4.975			-				95%		95%						
239	Báo và Phát thanh truyền hình tỉnh (T10-12)	38.896		38.548			348		348		33.257		32.909			348		348		86%		85%			100%		100%	
240	Đài Phát thanh truyền hình tỉnh (t1-3)	13.059		12.873			185		185		13.059		12.873			185		185		100%		100%			100%		100%	
241	Tỉnh ủy Hà Tĩnh	249.374		247.674			1.700		1.700		235.824		234.124			1.700		1.700		95%		95%			100%		100%	
242	Công ty Cổ phần CP chế biến muối và nông sản Miền Trung (3000454)	490					-				490		490			-				100%								
243	Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh (3021021)	2.000					-				2.000		2.000			-				100%								
244	Công ty TNHH chế biến thương mại Việt Trang (3034460)	198					-				198		198			-				100%								
245	Công ty TNHH dịch vụ công nghệ Minh Đức(3035137)	50					-				50		50			-				100%								
246	Công ty TNHH giải pháp năng lượng công nghệ cao V-G(3036329)	2.000					-				2.000		2.000			-				100%								
247	Công ty TNHH sản xuất cấu kiện Công nghệ cao Nghi Xuân Việt Hải(3036371)	2.000					-				2.000		2.000			-				100%								
248	Hợp tác xã sản xuất nông nghiệp và dịch vụ tổng hợp Liên Nhật - Thạch Hạ(3035368)	108					-				108		108			-				100%								
249	Tỉnh chi BSNS Văn phòng Tòa án Nhân dân Tỉnh Hà Tĩnh(1003412)	1.580					-				1.580		1.580			-				100%								
250	Tỉnh chi BSNS Công an Tỉnh(1053629)	184.534					-				177.799		177.799			-				96%								
251	Tỉnh chi BSNS Tỉnh đội(1053630)	322.670					-				289.907		289.907			-				90%								
252	Tỉnh chi BSNS Văn phòng Viện Kiểm sát Nhân dân Tỉnh Hà Tĩnh(1053817)	500					-				500		500			-				100%								
253	Tỉnh chi BSNS Văn phòng Cục Thi hành án dân sự Tỉnh Hà Tĩnh(1054180)	800					-				800		800			-				100%								
254	Tỉnh chi BSNS Văn phòng Cục thuế tỉnh Hà Tĩnh (1055971)	0					-				-		-			-				0%								
255	Tỉnh chi BSNS Văn phòng Cục Thống kê Tỉnh Hà Tĩnh (1059136)	3.450					-				3.450		3.450			-				100%								
256	Tỉnh chi BSNS Chi cục Thuế khu vực XI (1134944)	2.000					-				2.000		2.000			-				100%								
257	Tỉnh chi BSNS Bảo hiểm xã hội tỉnh Hà Tĩnh (3004719)	612.949					-				612.949		612.949			-				100%								
258	Tỉnh chi BSNS Đài Khí tượng Thủy văn tỉnh Hà Tĩnh (3011603)	570					-				536		536			-				94%								
259	Công ty TNHH một thành viên Cao su Hương Khê Hà Tĩnh (3011754)	926					-				926		926			-				100%								
260	Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Lâm nghiệp và Dịch vụ Chúc A(3011920)	4.537					-				4.537		4.537			-				100%								
261	Công ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp DV Hương Sơn (3012110)	6.963					-				6.963		6.963			-				100%								
262	Công ty TNHH một thành viên Cao su Hà Tĩnh (3012280)	382					-				382		382			-				100%								
263	Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Thủy lợi Bắc Hà Tĩnh (3019736)	38.228					-				38.228		38.228			-				100%								
264	Công ty TNHH một thành viên Thủy lợi Nam Hà Tĩnh (3019779)	40.474					-				40.474		40.474			-				100%								
II	**Chi trả nợ lãi vay theo quy định**				30.400						24.324			24.324									80%					
III	**CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH (2)**	1.340				1.340					1.340				1.340					100%				100%				
IV	**Chi chuyển giao ngân sách**	13.313.334	-	-	-	-	-	-	-	-	13.568.506	-	-	-	-	-	-	-	-	102%								
1	**Bổ sung cho ngân sách cấp dưới**	13.313.334									13.313.334									100%								
2	**Chi nộp trả ngân sách cấp trên**										198.772																	
3	**Chi hỗ trợ địa phương khác**										56.400																	
-	Quỹ hỗ trợ phát triển nghề cá Khánh Hoà										100																	
-	Thu NSNN tỉnh Nghệ An										1.000																	
-	Thu NSNN tỉnh Điện Biên										500																	
-	Thu NSNN tỉnh Sơn La										500																	
-	Kinh phí xoá nhà tạm, nhà dột nát các địa phương										54.300																	
V	**Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau**										12.595.243								12.595.243									
VI	**Chi trả nợ gốc**										184.848																	

Mẫu biểu số 10

QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 26/6/2026 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	Chi đầu tư phát triển khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17		18=2/1
	TỔNG SỐ	**7.763.374**	**7.165.237**	**678.772**	**700**	**34.968**	**23.168**	**289.984**	**233.215**	**680**	**27.861**	**338.772**	**5.223.580**	**3.223.116**	**753.968**	**139.451**	**1.712**	**666**	**172.000**	**92%**
1	Ban CHQS bộ đội biên phòng Hà Tĩnh	19.915	32.707	-	-	32.707	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	164%
2	Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Hà Tĩnh	574.326	527.400	-	-	-	-	-	-	-	-	186	527.214	5.000	326.893	-	-	-	-	92%
3	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và hạ tầng khu vực tỉnh Hà Tĩnh	3.035.060	2.322.908	270.742	-	-	3.305	239.626	44.008	77	5.848	297.975	1.415.254	942.126	201.500	43.695	1.712	666	-	77%
4	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và phát triển đô thị tỉnh Hà Tĩnh	2.092.000	2.359.286	278.683	-	-	7.139	232	174.656	-	8.106	31.356	1.848.917	1.214.893	91.640	10.196	-	-	-	113%
5	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực khu kinh tế tỉnh Hà Tĩnh	1.167.133	978.290	115.827	-	-	760	3.769	9.551	603	12.241	9.255	796.850	652.856	43.687	29.433	-	-	-	84%
6	Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh	30.264	31.166	1.124	-	-	-	-	-	-	-	-	29.217	77	12.616	825	-	-	-	103%
7	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hà Tĩnh	-	31.245	-	-	-	-	31.245	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
8	Bộ CHQS tỉnh Hà Tĩnh	3.254	3.926	-	-	2.260	-	-	-	-	1.666	-	256	256	-	35	-	-	-	121%
9	Hội đồng, GPMB dự án Đường nối Quốc lộ 1A đi Mỏ sắt Thạch Khê (huyện Thạch Hà cũ	8.030	8.030	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.030	8.030	-	-	-	-	-	100%
10	Hội đồng, GPMB dự án Đường nối Quốc lộ 1A đi Mỏ sắt Thạch Khê (huyện Cẩm Xuyên cũ	9.000	9.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9.000	9.000	-	-	-	-	-	100%
11	Công an Tỉnh Hà Tĩnh	10.200	11.965	-	-	-	11.965	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	117%
12	Công ty TNHH MTV Thủy lợi Nam Hà Tĩnh	5.000	5.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.000	5.000	-	-	-	-	-	100%
13	HĐBT tái định cư thuộc phường Sông Trí	79.752	98.340	-	-	-	-	-	-	-	-	-	86.143	6.407	-	12.197	-	-	-	123%
14	Liên đoàn lao động tỉnh	-	21	21	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
15	Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật hà tĩnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
16	Sở Khoa học và công nghệ tỉnh	700	700	-	700	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%
17	Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Hà Tĩnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
18	Sở Văn hoá thể thao và du lịch tỉnh Hà Tĩnh	5.000	5.010	-	-	-	-	-	5.000	-	-	-	10	10	-	-	-	-	-	100%
19	Sở xây dựng Hà Tĩnh	22.673	19.213	-	-	-	-	-	-	-	-	-	19.213	19.213	-	-	-	-	-	85%
20	Thanh tra tỉnh	6.895	10.332	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10.332	-	-	-	150%
21	Trung tâm dịch vụ việc làm Hà Tĩnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
22	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Đức Thọ	1.317	1.317	1.317	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%
23	Trung tâm giống cây trồng Hà Tĩnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
24	Trung tâm nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn	10.200	31.869	-	-	-	-	-	-	-	-	-	31.869	-	-	-	-	-	-	312%
25	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Hà Tĩnh	217.640	113.990	-	-	-	-	-	-	-	-	-	113.990	112.763	-	-	-	-	-	52%
26	Trung tâm xúc tiến việc làm Hà Tĩnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
27	Trung tâm y tế Đức Thọ	-	4.665	-	-	-	-	4.665	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
28	Trung tâm y tế Hồng Lĩnh	9.933	9.516	-	-	-	-	9.516	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	96%
29	Trung tâm Y tế Kỳ Anh	930	930	-	-	-	-	930	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%
30	Trường Cao đẳng Y tế Hà Tĩnh	-	7.658	7.658	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
31	Trường chính trị Trần Phú	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
32	Trường ĐH Hà Tĩnh	403	391	391	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	97%
33	Trường THPT Hồng Lĩnh	190	184	184	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	97%
34	Trường THPT Kỳ Anh	157	157	157	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%
35	Trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai	673	667	667	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99%
36	UBND huyện Cẩm Xuyên(chưa có phương án chuyển CĐT sau sắp xếp	27.013	39.127	-	-	-	-	-	-	-	-	-	39.127	39.127	-	-	-	-	-	145%
37	UBND huyện Can Lộc	-	2.599	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.599	-	2.590	-	-	-	-	
38	UBND huyện Kỳ Anh	4.058	4.056	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.056	-	-	-	-	-	-	100%
39	UBND huyện Nghi Xuân	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
40	UBND huyện Thạch Hà (Thu hồi vốn ứng trước - Chưa có chuyển chủ đầu tư	6.764	6.764	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.764	6.764	-	-	-	-	-	100%
41	UBND phường Bắc Hồng Lĩnh	1.018	1.018	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.018	-	-	-	-	-	-	100%
42	UBND phường Hà Huy Tập	-	176	-	-	-	-	-	-	-	-	-	176	176	-	-	-	-	-	
43	UBND phường Sông Trí	98.700	136.807	-	-	-	-	-	-	-	-	-	136.807	132.317	4.490	-	-	-	-	139%
44	UBND phường Trần Phú	73	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0%
45	UBND thị xã Hồng Lĩnh	684	3.070	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.070	-	3.070	-	-	-	-	449%
46	UBND xã Cẩm Xuyên	6.964	4.675	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.675	4.675	-	-	-	-	-	67%
47	UBND xã Can Lộc	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
48	UBND xã Cổ Đạm	2.000	2.000	2.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%
49	UBND xã Đồng Lộc	-	712	-	-	-	-	-	-	-	-	-	712	-	-	-	-	-	-	
50	UBND xã Đức Quang	-	151	-	-	-	-	-	-	-	-	-	151	-	151	-	-	-	-	
51	UBND xã Đức Thịnh	-	8.804	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.804	-	8.804	-	-	-	-	
52	UBND xã Đức Thọ	-	1.283	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.283	-	1.283	-	-	-	-	
53	UBND xã Gia hanh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
54	UBND xã Hương Đô	21.938	53.735	-	-	-	-	-	-	-	-	-	53.735	53.735	-	-	-	-	-	245%
55	UBND Xã Hương Xuân	-	110	-	-	-	-	-	-	-	-	-	81	81	-	29	-	-	-	
56	UBND xã Kỳ Anh	44.635	43.035	-	-	-	-	-	-	-	-	-	43.035	-	43.035	-	-	-	-	96%
57	UBND xã Kỳ Hon	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
58	UBND xã Kỳ Khang	21.340	14.067	-	-	-	-	-	-	-	-	-	14.067	-	14.067	-	-	-	-	66%
59	UBND xã Kỳ Xuân	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
60	UBND Xã Phúc Trạch	10.000	10.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10.000	10.000	-	-	-	-	-	100%
61	UBND xã Thiên Cầm	1.723	611	-	-	-	-	-	-	-	-	-	611	611	-	-	-	-	-	35%
62	UBND xã Tiên Điền	176	66	-	-	-	-	-	-	-	-	-	66	-	-	-	-	-	-	37%
63	UBND xã Trường Lưu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
64	Văn phòng tỉnh ủy Hà Tĩnh	33.500	32.625	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	32.625	-	-	-	97%
65	Viện KSND Khu vực 1 - Hà Tĩnh	-	83	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	83	-	-	-	
66	Vườn Quốc gia Vũ Quang	143	143	-	-	-	-	-	-	-	-	-	143	-	143	-	-	-	-	100%

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	Chi đầu tư phát triển khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17		18=2/1
67	Bồi thường, GPMB, hỗ trợ tái định cư tỉnh Hà Tĩnh	-	1.638	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.638	-	-	-	-	-		
68	Chi nhánh Ngân Hàng Chính sách Xã hội tỉnh Hà Tĩnh	110.000	110.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	110.000	100%
69	Quỹ hỗ trợ phát triển Hợp tác xã Hà Tĩnh	5.000	5.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.000	100%
70	Quỹ Phát triển đất Hà Tĩnh	50.000	50.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	50.000	100%
71	Quỹ Hỗ trợ Nông dân tỉnh Hà Tĩnh	2.000	2.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.000	100%
72	Quỹ Bảo vệ Môi trường Hà Tĩnh	5.000	5.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.000	100%

Mẫu biểu số 11

QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 26/6/2026 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18= 2/1
	TỔNG SỐ	**5.814.201**	**5.104.219**	**1.321.405**	**53.534**	**289.907**	**178.032**	**1.395.834**	**161.846**	**62.217**	**77.358**	**50.176**	**413.233**	**68.091**	**234.673**	**1.028.076**	**64.722**	**7.880**	**88%**
1	Hội Bảo trợ người khuyết tật và trẻ mồ côi tỉnh Hà Tĩnh	1.014	1.014													1.014			100%
2	Hội Cựu TNXP tỉnh Hà Tĩnh	539	539													539			100%
3	Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin tỉnh Hà Tĩnh	629	629													629			100%
4	Hội Luật gia tỉnh Hà Tĩnh	955	955													955			100%
5	Liên hiệp các Hội KH&KT	3.725	2.461													2.461			66%
6	Hội Nhà báo	2.824	2.331	32												2.299			83%
7	Hội Khuyến học Hà Tĩnh	1.225	1.225													1.225			100%
8	HộiNgười mù tỉnh Hà Tĩnh	4.007	4.007													4.007			100%
9	Liên minh Hợp tác xã Hà Tĩnh	7.626	6.894													6.894			90%
10	Hội Đông y Hà Tĩnh	986	986													986			100%
11	Hội Chữ thập đỏ tỉnh Hà Tĩnh	19.372	18.374													18.374			95%
12	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	474	474													474			100%
13	Hội Người cao tuổi tỉnh	2.363	2.363													2.363			100%
14	Hội liên hiệp VHNT Hà Tĩnh	10.948	6.227	34												6.193			57%
15	Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh	171	171													171			100%
16	Hội Bảo vệ quyền lợi NTD	225	30													30			13%
17	Hội Cựu giáo chức	75	75													75			100%
18	Hội Khoa học kinh tế	270	265													265			98%
19	Chi hội di sản văn hóa VN	60	60													60			100%
20	Chi hội văn nghệ dân gian VN tại HT	165	165													165			100%
21	Hiệp hội Du lịch tỉnh	517	517						517										100%
22	Quỹ khuyến học	3.000	3.000															3.000	100%
23	Sở Xây dựng	46.576	32.770										32.770	32.770					70%
24	Văn phòng Sở Xây dựng Hà Tĩnh (1135721)	54.069	38.155	11									1.643	976		36.501			71%
25	Văn phòng Sở Xây dựng Hà Tĩnh (1041834)	1.293	1.292													1.292			100%
26	Văn phòng Sở Giao thông vận tải Hà Tĩnh (1049675)	1.729	1.346													1.346			78%
27	Thanh Tra Sở giao thông vận tải Hà Tĩnh (1049681)	771	770										240	240		530			100%
28	Văn phòng Ban an toàn giao thông tỉnh (1108233)	298	297										97	97		200			100%
29	Văn phòng sở Công thương	18.116	13.582	26									2.976			10.580			75%
30	Chi Cục Quản lý thị trường	41.573	41.435													41.435			100%
31	Trung tâm khuyến công và xúc tiến thương mại	8.808	7.600										7.600						86%
32	Văn phòng Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	56.301	42.043	24			63	675	16.852		2.372					22.057			75%
33	Nhà hát nghệ thuật truyền thống	13.390	12.961						12.961										97%
34	Trung tâm Văn hóa, Điện ảnh và Xúc tiến Du lịch tỉnh	42.406	41.606						41.606										98%
35	Thư viện tỉnh	9.355	9.165						9.165										98%
36	Bảo tàng Hà Tĩnh	9.415	4.415						4.415										47%
37	Ban Quản lý di tích Nguyễn Du	7.414	4.423						4.423										60%
38	Ban Quản lý di tích Trần Phú	2.038	2.038						2.038										100%
39	Ban Quản lý di tích Hà Huy Tập	3.337	1.799						1.799										54%
40	Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể dục, thể thao	77.002	74.212								74.212								96%
41	Trung tâm Văn hóa - Truyền thông huyện Nghi Xuân (1025399)	4.852	4.195						4.195										86%
42	Trung tâm Văn hóa - Truyền thông huyện Vũ Quang (1027796)	4.636	3.400						3.400										73%
43	Trung tâm Văn hóa và truyền thông huyện Kỳ Anh (1058482)	2.615	1.865						1.865										71%
44	Trung tâm văn hóa - Truyền thông huyện Hương Sơn (1063305)	4.210	3.641						2.019	1.245	376								86%
45	Trung tâm Văn hóa - Truyền thông thị xã Hồng Lĩnh (1063444)	5.428	4.785						4.785										88%
46	Trung tâm Văn hóa - Truyền thông huyện Cẩm Xuyên (1117747)	9.895	9.309						9.309										94%
47	Trung tâm Văn hoá - Truyền thông huyện Can Lộc (1127766)	9.942	8.852						8.465				387						89%
48	Trung tâm Văn hoá - Truyền thông Thành sen (1128091)	5.980	5.260						5.260										88%
49	Trung tâm văn hóa- Truyền thông huyện Đức Thọ (1128104)	4.129	3.638						3.396		242								88%
50	Trung tâm Văn hóa - Truyền thông huyện Hương Khê (1128318)	3.679	2.949						2.949										80%
51	Trung tâm Văn hóa - Truyền thông thị xã Kỳ Anh (1128326)	4.271	4.064						4.064										95%
52	Trung tâm Văn hóa - Truyền thông huyện Thạch Hà (1128508)	9.518	8.612						8.456		156								90%
53	Ban Quản lý dịch vụ công ích và các điểm du lịch huyện Nghi Xuân (1132545)	4.162	4.162						4.162										100%
54	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông và Phát triển đô thị tỉnh Hà Tĩnh (1146266) phần QLN cấp	57.052	32.980										32.980	32.980					58%
55	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh (1108439)	48.380	48.158	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	48.158	-	-	100%
56	Văn phòng UBND tỉnh Hà Tĩnh (1063282)	86.798	46.283	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	46.283	-	-	53%
57	Trung Tâm hỗ trợ phát triển doanh nghiệp và Xúc tiến đầu tư tỉnh Hà Tĩnh (1072331)	730	730	-	-	-	-	-	-	-	-	-	730	-	-	-	-	-	100%
58	Trung tâm Công báo - Tin học tỉnh Hà Tĩnh(1128368)	11.656	4.495	279	245	-	-	-	3.071	-	-	-	900	-	-	-	-	-	39%
59	Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh (1134318)	10.959	9.888	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9.888	-	-	90%
60	Hạt kiểm lâm huyện Lộc Hà (1025737)	469	469	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	469	-	-	100%
61	Hạt Kiểm lâm huyện Vũ Quang (1027797)	5.716	5.716	-	-	-	-	-	-	-	-	-	922	-	922	4.794	-	-	100%
62	Trung tâm Điều tra, quy hoạch, thiết kế nông nghiệp nông thôn Hà Tĩnh (1046926)	516	516	-	-	-	-	-	-	-	-	-	516	-	-	-	-	-	100%
63	Ban Quản lý khu bảo tồn thiên nhiên Kẻ Gỗ(1047044)	16.935	16.935	-	-	-	-	-	-	-	-	16.935	-	-	-	-	-	-	100%
64	Vườn Quốc gia Vũ Quang (1047060)	22.580	22.577	-	-	-	-	-	-	-	-	22.577	-	-	-	-	-	-	100%

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1	3	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=2/1
65	Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn Hà Tĩnh (1047127)	4.527	4.501	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.501	-	-	-	-	-	99%
66	Chi cục Thuỷ lợi Hà Tĩnh (1047129)	11.421	11.243	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.573	-	1.115	9.670	-	-	98%
67	Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường (1049464)	8.996	8.952	-	-	-	-	-	-	-	-	8.952	-	-	-	-	-	-	100%
68	Hạt Kiểm lâm huyện Đức Thọ (1051372)	3.098	3.098	-	-	-	-	-	-	-	-	-	362	-	362	2.736	-	-	100%
69	Hạt Kiểm lâm huyện Hương Sơn (1051375)	9.419	9.419	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.423	-	1.423	7.996	-	-	100%
70	Văn phòng Chi cục Kiểm lâm Hà Tĩnh (1051377)	36.517	36.107	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9.203	-	9.203	26.904	-	-	99%
71	Hạt Kiểm lâm huyện Nghi Xuân (1051378)	791	791	-	-	-	-	-	-	-	-	-	27	-	27	763	-	-	100%
72	Ban Quản lý rừng phòng hộ sông Ngàn Phố (1053563)	9.962	9.958	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9.958	-	9.958	-	-	-	100%
73	Ban Quản lý rừng phòng hộ Nam Hà Tĩnh (1053564)	10.015	10.015	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10.015	-	10.015	-	-	-	100%
74	Ban Quản lý rừng phòng hộ Hồng Lĩnh (1053565)	6.230	6.230	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.230	-	6.230	-	-	-	100%
75	Chi cục Chăn nuôi và Thú y Hà Tĩnh (1058471)	824	824	-	-	-	-	-	-	-	-	-	130	-	130	694	-	-	100%
76	Văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Tĩnh (1058477)	1.873	1.872	-	-	-	-	-	-	-	-	-	76	-	76	1.796	-	-	100%
77	Chi cục Bảo vệ thực vật Hà Tĩnh (1058478)	1.359	1.359	-	-	-	-	-	-	-	-	-	126	-	126	1.233	-	-	100%
78	Hạt kiểm lâm huyện Hương Khê (1067553)	11.214	11.214	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.546	-	1.546	9.668	-	-	100%
79	Hạt Kiểm lâm Thị xã Hồng Lĩnh (1067554)	5.012	5.012	-	-	-	-	-	-	-	-	-	742	-	742	4.271	-	-	100%
80	Hạt Kiểm lâm huyện Thạch Hà (1067555)	4.566	4.566	-	-	-	-	-	-	-	-	-	778	-	778	3.788	-	-	100%
81	Hạt Kiểm lâm huyện Cẩm Xuyên (1069256)	4.122	4.122	-	-	-	-	-	-	-	-	-	673	-	673	3.449	-	-	100%
82	Hạt Kiểm lâm huyện Kỳ Anh (1069257)	5.834	5.834	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.117	-	1.117	4.717	-	-	100%
83	Hạt Kiểm lâm huyện Can Lộc (1069258)	4.404	4.404	-	-	-	-	-	-	-	-	-	569	-	569	3.835	-	-	100%
84	Văn phòng Đăng ký đất đai Hà Tĩnh (1072411)	34.630	12.410	-	-	-	-	-	-	-	-	-	12.410	-	-	-	-	-	36%
85	Ban Quản lý các cảng cá Hà Tĩnh (1076399)	6.242	5.436	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.436	-	5.436	-	-	-	87%
86	Trung tâm Khuyến nông (1086593)	26.999	25.225	-	-	-	-	-	-	-	-	-	25.225	-	25.225	-	-	-	93%
87	Chi cục Phát triển nông thôn Hà Tĩnh (1086594)	657	657	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	657	-	-	100%
88	Văn phòng Điều phối thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới (1108642)	5.920	5.014	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.323	-	1.304	3.691	-	-	85%
89	Đội Kiểm lâm cơ động và PCCCR (1118199)	6.002	6.002	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.025	-	1.025	4.977	-	-	100%
90	Hạt Kiểm lâm thị xã Kỳ Anh (1122753)	3.200	3.200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	500	-	500	2.700	-	-	100%
91	Chi cục Thủy sản (1123539)	11.730	11.662	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.575	-	1.575	10.087	-	-	99%
92	Chi cục Quản lý chất lượng Nông, Lâm sản và Thủy Sản Hà Tĩnh (1123627)	623	622	-	-	-	-	-	-	-	-	-	84	-	84	538	-	-	100%
93	Văn phòng Thường trực Ban chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn tỉnh (1124614)	690	690	-	-	-	-	-	-	-	-	-	690	-	690	-	-	-	100%
94	Ban Quản lý rừng phòng hộ Hương Khê (1128329)	18.457	16.417	-	-	-	-	-	-	-	-	-	16.417	-	16.417	-	-	-	89%
95	Chi cục Phát triển nông thôn và Quản lý chất lượng (1136038)	21.918	16.967	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.636	-	4.636	12.286	45	-	77%
96	Văn phòng Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Tĩnh (1136039)	111.207	54.276	101	-	-	-	-	-	-	-	1.134	14.985	-	1.616	38.056	-	-	49%
97	Chi cục Trồng trọt và Chăn nuôi (1136050)	77.140	75.814	-	-	-	-	-	-	-	-	-	38.628	-	38.628	37.186	-	-	98%
98	Trung tâm Kỹ thuật địa chính và Điều tra nông nghiệp (1136193)	15.398	14.404	-	-	-	-	-	-	-	-	-	14.404	-	-	-	-	-	94%
99	Ban quản lý Dự án hỗ trợ kỹ thuật "Quản lý rừng bền vững và Bảo tồn đa dạng sinh học" tỉnh Hà Tĩnh (3035555)	1.126	1.126	-	-	-	-	-	-	-	-	507	618	-	618	-	-	-	100%
100	Văn phòng Sở Kế hoạch - Đầu tư Hà Tĩnh (1064911)	2.125	2.124	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.124	-	-	100%
101	Trung tâm Tư vấn và Dịch vụ tài chính Hà Tĩnh (1049367)	317	296	-	-	-	-	-	-	-	-	-	296	-	-	-	-	-	93%
102	Văn phòng Sở Tài chính Hà Tĩnh (1069255)	3.256	3.256	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.256	-	-	100%
103	Hội đồng thẩm định giá nhà nước thường xuyên cấp tỉnh (1131321)	1.716	1.660	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.660	-	-	97%
104	Văn phòng Sở Tài chính Hà Tĩnh (1135388)	55.259	45.726	57	-	-	-	-	-	-	-	-	440	-	-	45.229	-	-	83%
105	Trung tâm Dịch vụ tài chính và Hỗ trợ doanh nghiệp tỉnh Hà Tĩnh (1136032)	7.758	7.142	699	-	-	-	-	-	-	-	-	6.443	-	-	-	-	-	92%
106	Văn phòng trường Đại học Hà Tĩnh (1028959)	73.131	58.600	58.528	72	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	80%
107	Trường TH, THCS và THPT - Đại học Hà Tĩnh (1128514)	955	827	827	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	87%
108	Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Tĩnh (1049677)	2.750	2.738	-	-	-	-	-	-	-	-	70	-	-	-	2.668	-	-	100%
109	Trung Trung tâm Pháp y và Giám định Y khoa Hà Tĩnh (1029563)	7.203	7.203					7.203											100%
110	Làng trẻ em mồ côi Hà Tĩnh (1047118)	13.267	12.518														12.518		94%
111	Bệnh viện Đa khoa thị xã Kỳ Anh (1058481)	32.196	31.040					30.875									164		96%
112	Ban Bảo vệ sức khoẻ cán bộ tỉnh Hà Tĩnh (1068506)	13.086	11.105					11.105											85%
113	Bệnh viện Phục hồi chức năng Hà Tĩnh (1069901)	12.644	12.066	8				11.865									194		95%
114	Bệnh viện nội tiết Hà Tĩnh (1069902)	12.201	10.299					10.299											84%
115	Bệnh viện Tâm thần Hà Tĩnh (1069904)	43.917	30.679					19.324									11.355		70%
116	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Tĩnh (1069911)	15.502	10.200					10.200											66%
117	Bệnh viện Phổi Hà Tĩnh (1069961)	30.301	23.252					23.182									70		77%
118	Văn phòng Sở y tế Hà Tĩnh (1076548)	27.739	19.023	36				3.126								15.727	134		69%
119	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Hà Tĩnh (1076631)	105.250	57.744	536				56.885									323		55%
120	Bệnh viện y học cổ truyền Hà Tĩnh (1076769)	12.353	5.421	84				4.881									456		44%
121	Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình tỉnh Hà Tĩnh (1081734)	8.715	6.129					475								5.424	230		70%
122	Trung Tâm y tế huyện Cẩm Xuyên (1082974)	46.004	44.959					44.959											98%
123	Trung tâm Y tế huyện Kỳ Anh (1083086)	43.651	41.939					41.939											96%
124	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm tỉnh Hà Tĩnh (1099828)	5.589	5.353					674								4.679			96%
125	Trung tâm y tế thị xã Kỳ Anh (1122296)	20.218	19.758					19.758											98%
126	Trung tâm kiểm soát bệnh tật Hà Tĩnh (1127668)	48.090	45.909					45.909											95%
127	Trung tâm Công tác xã hội - Giáo dục nghề nghiệp cho người khuyết tật (1129042)	12.415	12.321	680				-									11.641		99%
128	Trung Tâm y tế huyện Vũ Quang (1130186)	45.036	44.352					44.352											98%
129	Trung Tâm y tế huyện Đức Thọ (1130189)	54.080	41.290					41.290											76%
130	Trung tâm Y tế thành phố Hà Tĩnh (1130196)	59.228	54.607					54.607											92%
131	Trung tâm Y tế huyện Hương Khê (1130209)	47.557	46.682					46.682											98%
132	Trung tâm Y tế huyện Can Lộc (1130235)	49.829	48.166					48.166											97%

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18= 2/1
133	Trung tâm y tế thị xã Hồng Lĩnh (1130243)	38.904	38.641					38.641											99%
134	Trung tâm Y tế huyện Nghi Xuân (1130253)	41.402	40.580					40.580											98%
135	Trung tâm Y tế huyện Hương Sơn (1130281)	62.619	62.230					62.230											99%
136	Trung tâm Y tế huyện Lộc Hà (1130299)	7.501	6.039					6.039											81%
137	Trung Tâm y tế huyện Thạch Hà (1130307)	61.473	56.965					56.965											93%
138	Làng trẻ em mồ côi Hà Tĩnh (1047118)	915	889														889		97%
139	Trung tâm Chữa bệnh - Giáo dục - Lao động xã hội (1106468)	2.573	2.573														2.573		100%
140	Trung tâm Công tác xã hội - Giáo dục nghề nghiệp cho người khuyết tật (1129042)	1.622	1.622	40													1.582		100%
141	Văn phòng Sở Tư pháp Hà Tĩnh (1049438)	27.457	16.768	27												16.741			61%
142	Trung tâm trợ giúp pháp lý Hà Tĩnh (1049439)	7.088	7.029										7.029						99%
143	Phòng Công chứng số 2 Hà Tĩnh (1053551)	800	592										592						74%
144	Phòng Công chứng số 1 Hà Tĩnh (1053552)	432	-										-						0%
145	Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản tỉnh Hà Tĩnh (1114055)	348	348										348						100%
146	Trung tâm Khoa học công nghệ và CĐS (1043510)	15.847	11.429	1.800	9.629														72%
147	Trung tâm Kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng Hà Tĩnh (1060746)	1.100	1.100		1.100														100%
148	Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng Hà Tĩnh (1061920)	588	588													588			100%
149	Văn phòng Sở Khoa học và Công nghệ Hà Tĩnh cũ (1081735)	1.042	1.042													1.042			100%
150	Văn phòng Sở Khoa học và Công nghệ Hà Tĩnh mới (1135645)	168.822	66.960	36	35.948											30.976			40%
151	Trường Cao đẳng Y tế Hà Tĩnh (1030046)	37.273	35.400	35.400															95%
152	Trường Cao đẳng kỹ thuật Việt - Đức Hà Tĩnh (1081733)	59.390	47.618	47.618															80%
153	Trường Cao đẳng Nguyễn Du (1109743)	22.716	19.639	19.639															86%
154	Văn phòng Sở Thông tin và Truyền thông Hà Tĩnh (1049456)	1.574	1.544						321							1.223			98%
155	Ban Quản lý khu vực mỏ sắt Thạch Khê (1109742)	1.538	1.335										1.335						87%
156	Trường Chính trị Trần Phú (1050923)	26.704	26.040	26.040															98%
157	Văn phòng Sở Nội vụ Hà Tĩnh (1135800)	62.727	41.660	144	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	39.041	2.475		66%
158	Văn phòng Sở Nội vụ Hà Tĩnh (1049911)	1.671	1.537	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.537	-	-	92%
159	Văn phòng Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	5.550	5.189	22	-	-	0	-	-	-	-	-	-	-	-	2.824	2.342	-	93%
160	Ban Dân tộc - Tôn giáo	5.339	5.325	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.325	-	-	100%
161	Trung tâm Dịch vụ việc làm Hà Tĩnh	3.777	2.087	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.087	-	55%
162	Trung tâm Điều dưỡng người có công và Bảo trợ xã hội Hà Tĩnh (1047119)	15.171	14.575	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	14.575	-	96%
163	Trung tâm Điều dưỡng người có công và Bảo trợ xã hội Hà Tĩnh (1047119)	1.370	1.070	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.070	-	78%
164	Trung tâm Lưu trữ lịch sử tỉnh	8.689	8.655	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.655	-	-	-	-	-	100%
165	Ban thi đua - Khen thưởng	1.218	1.218	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.218	-	-	100%
166	Văn phòng UBMT Tổ quốc tỉnh Hà Tĩnh (1153568)	55.823	47.254	491	-	-	150	-	-	-	-	-	277	-	-	46.336	-	-	85%
167	Văn phòng UBMTTQ tỉnh Hà Tĩnh (1064912)	4.420	4.418	-	-	-	-	-	-	-	-	-	240	-	-	4.178	-	-	100%
168	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh Hà Tĩnh	5.145	5.144	-	-	-	-	-	-	-	-	-	122	-	-	5.022	-	-	100%
169	Văn phòng Tỉnh đoàn Hà Tĩnh	5.525	5.524	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.524	-	-	100%
170	Văn phòng Hội Nông dân Hà Tĩnh	4.130	4.129	85	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.045	-	-	100%
171	Hội cựu chiến binh tỉnh Hà Tĩnh	1.810	1.810	90	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.720	-	-	100%
172	Trung tâm Hỗ trợ Nông dân Tỉnh Hà Tĩnh	4.884	3.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.000	-	-	-	-	-	61%
173	Trung tâm hoạt động thanh thiếu nhi	4.129	2.129	126	-	-	-	-	2.003	-	-	-	-	-	-	-	-	-	52%
174	Trung tâm hướng nghiệp và PTKT Thủy sản TNXP Hà Tĩnh	196	196	-	-	-	-	-	-	-	-	-	196	-	196	-	-	-	100%
175	Tổng đội TNXP - XDVKT mới Tây Sơn	607	607	-	-	-	-	-	-	-	-	-	607	-	-	-	-	-	100%
176	Tổng đội TNXP - XDVKT Phúc Trạch	329	329	-	-	-	-	-	-	-	-	-	329	-	-	-	-	-	100%
177	Ban Quản lý khu di tích Ngã ba Đồng Lộc	2.543	184	-	-	-	-	-	184	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7%
178	Ban Quản lý Khu tưởng niệm Lý Tự Trọng	591	98	-	-	-	-	-	98	-	-	-	-	-	-	-	-	-	17%
179	BQL Khu di tích Ngã ba Đồng Lộc và Khu tưởng niệm Lý Tự trọng	68	68	-	-	-	-	-	68	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%
180	Trường Trung cấp nghề Lý Tự Trọng	24.131	21.592	21.592	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	89%
181	Ban vận động Quỹ "Vì người nghèo" tỉnh Hà Tĩnh	81	81	-	-	-	-	-	-	-	-	-	81	-	-	-	-	-	100%
182	Trường THPT Kỳ Anh	33.960	32.316	32.316															95%
183	Trường THPT Lê Quảng Chí	22.181	21.451	21.451															97%
184	Trường THPT Nguyễn Huệ	25.401	25.236	25.236															99%
185	Trường THPT Ng.Thị Bích Châu	19.814	19.737	19.737															100%
186	Trường THPT Kỳ Lâm	19.090	15.045	15.045															79%
187	Trường THPT Cẩm Xuyên	30.564	30.083	30.083															98%
188	Trường THPT Cẩm Bình	32.773	29.604	29.604															90%
189	Trường THPT Hà Huy Tập	25.877	25.729	25.729															99%
190	Trường THPT Ng. Đình Liễn	17.879	17.573	17.573															98%
191	Trường THPT Phan Đình Phùng	32.355	32.316	32.316															100%
192	Trường THPT Thành Sen	23.816	23.691	23.691															99%
193	Trường THPT Chuyên Hà Tĩnh	58.666	56.991	56.991															97%
194	Trường THPT Lý Tự Trọng	34.394	34.061	34.061															99%
195	Trường THPT Ng. Trung Thiên	28.616	28.521	28.521															100%
196	Trường THPT Lê Quý Đôn	31.698	30.496	30.496															96%
197	Trường THPT Nguyễn Văn Trỗi	26.558	26.134	26.134															98%
198	Trường THPT Mai Thúc Loan	28.450	27.553	27.553															97%
199	Trường THPT Nguyễn Đổng Chi	17.770	17.385	17.385															98%
200	Trường THPT Can Lộc	23.751	23.352	23.352															98%
201	Trường THPT Đồng Lộc	28.847	28.715	28.715															100%
202	Trường THPT Nghèn	29.539	29.066	29.066															98%

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18= 2/1
203	Trường THPT Hương Khê	34.804	34.542	34.542															99%
204	Trường THPT Hàm Nghi	21.596	21.357	21.357															99%
205	Trường THPT Phúc Trạch	16.461	16.055	16.055															98%
206	Trường THPT Vũ Quang	13.967	13.912	13.912															100%
207	Trường THPT Cù Huy Cận	13.096	12.593	12.593															96%
208	Trường THPT Hương Sơn	30.891	30.459	30.459															99%
209	Trường THPT Lê Hữu Trác	22.501	22.309	22.309															99%
210	Trường THPT Lý Chính Thắng	15.315	15.313	15.313															100%
211	Trường THPT Cao Thắng	18.525	18.438	18.438															100%
212	Trường THPT Đức Thọ	17.013	16.602	16.602															98%
213	Trường THPT Ng Thị Minh Khai	33.468	33.267	33.267															99%
214	Trường THPT Trần Phú	28.806	28.516	28.516															99%
215	Trường THPT Hồng Lĩnh	36.293	33.419	33.419															92%
216	Trường THPT Nguyễn Du	33.081	32.119	32.119															97%
217	Trường THPT Nguyễn Công Trứ	23.738	23.221	23.221															98%
218	Trường THPT Nghi Xuân	26.265	26.170	26.170															100%
219	Trường THCS&THPT Dân tộc nội trú	18.308	14.056	14.056															77%
220	Trung tâm GDTX tỉnh Hà Tĩnh	8.252	7.932	7.932															96%
221	Trung tâm GDNN-GDTX Kỳ Anh	5.541	5.242	5.242															95%
222	Trung tâm GDNN-GDTX Cẩm Xuyên	4.613	4.613	4.613															100%
223	Trung tâm GDNN-GDTX Thạch Hà	7.724	7.724	7.724															100%
224	Trung tâm GDNN-GDTX Can Lộc	7.104	7.103	7.103															100%
225	Trung tâm GDNN-GDTX Đức Thọ	3.444	3.416	3.416															99%
226	Trung tâm GDNN-GDTX Nghi Xuân	6.942	6.552	6.552															94%
227	Trung tâm GDNN-GDTX Hương Sơn	7.919	7.919	7.919															100%
228	Trung tâm GDNN-GDTX Hương Khê	7.410	4.231	4.231															57%
229	Trung tâm GDNN-GDTX Vũ Quang	2.506	2.495	2.495															100%
230	Trường Trung cấp nghề Hà Tĩnh	29.955	29.095	29.095															97%
231	Trường Trung cấp Kỹ nghệ Hà Tĩnh	35.618	27.708	27.708															78%
232	Văn phòng Sở Giáo dục và Đào tạo	51.346	45.187	24.332												20.855			88%
233	Văn phòng Sở Ngoại vụ	20.404	17.953	145												17.808			88%
234	Trung tâm Dịch thuật Dịch vụ đối ngoại	243	232	232															95%
235	Thanh tra tỉnh	42.555	38.061	27			20									38.014			89%
236	Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh	3.976	1.733										1.733						44%
237	Văn phòng Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh	43.259	29.804	27									11.965			17.813			69%
238	Trung tâm Xúc tiến đầu tư và Cung ứng dịch vụ Khu kinh tế tỉnh	5.245	4.975										4.975	1.028					95%
239	Báo và Phát thanh truyền hình tỉnhc(T10-12)	38.896	33.257	95	-	-	-	-	-	25.492	-	-	-	-	-	7.670	-	-	86%
240	Đài Phát thanh truyền hình tỉnh (11-3)	13.059	13.059	-	-	-	-	-	-	13.059	-	-	-	-	-	-	-	-	100%
241	Tỉnh uỷ Hà Tĩnh	249.374	235.824	1	-	-	-	-	-	22.421	-	-	-	-	-	213.402	-	-	95%
242	Công ty Cổ phần CP chế biến muối và nông sản Miền Trung (3000454)	490	490	-	490	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%
243	Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh (3021021)	2.000	2.000	-	2.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%
244	Công ty TNHH chế biến thương mại Việt Trang (3034460)	198	198	-	-	-	-	-	-	-	-	-	198	-	198	-	-	-	100%
245	Công ty TNHH dịch vụ công nghệ Minh Đức (3035137)	50	50	-	50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%
246	Công ty TNHH giải pháp năng lượng công nghệ cao V-G (3036329)	2.000	2.000	-	2.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%
247	Công ty TNHH sản xuất cấu kiện Công nghệ cao Nghi Xuân Việt Hải (3036371)	2.000	2.000	-	2.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%
248	Hợp tác xã sản xuất nông nghiệp và dịch vụ tổng hợp Liên Nhật - Thạch Hạ (3035368)	108	108	-	-	-	-	-	-	-	-	-	108	-	-	-	-	-	100%
249	Tỉnh chi BSNS Văn phòng Tòa án Nhân dân Tỉnh Hà Tĩnh (1003412)	1.580	1.580	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.580	100%
250	Tỉnh chi BSNS Công an tỉnh (1053629)	184.534	177.799	-	-	-	177.799	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	96%
251	Tỉnh chi BSNS Tỉnh đội (1053630)	322.670	289.907	-	-	289.907	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	90%
252	Tỉnh chi BSNS Văn phòng Viện Kiểm sát Nhân dân Tỉnh Hà Tĩnh (1053817)	500	500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	500	100%
253	Tỉnh chi BSNS Văn phòng Cục Thi hành án dân sự Tỉnh Hà Tĩnh (1054180)	800	800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	800	100%
254	Tỉnh chi BSNS Văn phòng Cục thuế tỉnh Hà Tĩnh (1055971)	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0%
255	Tỉnh chi BSNS Văn phòng Cục Thống kê Tỉnh Hà Tĩnh (1059136)	3.450	3.450	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.450	-	-	-	-	-	100%
256	Tỉnh chi BSNS Chi cục Thuế khu vực XI (1134944)	2.000	2.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.000	100%
257	Tỉnh chi BSNS Bảo hiểm xã hội tỉnh Hà Tĩnh (3004719)	612.949	612.949	-	-	-	-	612.949	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%
258	Tỉnh chi BSNS Đài Khí tượng Thủy văn tỉnh Hà Tĩnh (3011603)	570	536	-	-	-	-	-	-	-	-	-	536	-	-	-	-	-	94%
259	Công ty TNHH một thành viên Cao su Hương Khê Hà Tĩnh (3011754)	926	926	-	-	-	-	-	-	-	-	-	926	-	926	-	-	-	100%
260	Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Lâm nghiệp và Dịch vụ Chúc A (3011920)	4.537	4.537	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.537	-	4.537	-	-	-	100%
261	Công ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp DV Hương Sơn (3012110)	6.963	6.963	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.963	-	6.963	-	-	-	100%
262	Công ty TNHH một thành viên Cao su Hà Tĩnh (3012280)	382	382	-	-	-	-	-	-	-	-	-	382	-	382	-	-	-	100%
263	Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Thủy lợi Bắc Hà Tĩnh (3019736)	38.228	38.228	-	-	-	-	-	-	-	-	-	38.228	-	38.228	-	-	-	100%
264	Công ty TNHH một thành viên Thủy lợi Nam Hà Tĩnh (3019779)	40.474	40.474	-	-	-	-	-	-	-	-	-	40.474	-	40.474	-	-	-	100%

Mẫu biểu số 12

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CỦA TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO NGUỒN VỐN NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 26/6/2026 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Nguồn năm trước chuyển sang	Dự toán được cấp	Bao gồm			Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
				Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (nếu có)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	0	1=2+3-4	2	3	4	5	6=0+1-5	7	8
	TỔNG SỐ	**606.666**	**5.207.535**	**4.061.716**	**1.239.970**	**94.115**	**5.104.219**	**709.981**	**309.254**	**400.747**
1	Hội Bảo trợ người khuyết tật và trẻ mồ côi tỉnh Hà Tĩnh		1.014	693	324	3	1.014			
2	Hội Cựu TNXP tỉnh Hà Tĩnh	9	530	535		5	539	-		
3	Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin tỉnh Hà Tĩnh		629	575	56	2	629	-		
4	Hội Luật gia tỉnh Hà Tĩnh		955	887	71	3	955			
5	Liên hiệp các Hội KH&KT	70	3.655	3.392	285	22	2.461	1.264		1.264
6	Hội Nhà báo	-	2.824	2.227	638	41	2.331	493		493
7	Hội Khuyến học tỉnh Hà Tĩnh	-	1.225	1.204	29	8	1.225	0		0
8	HộiNgười mù tỉnh Hà Tĩnh	-	4.007	2.090	1.923	6	4.007	-		
9	Liên minh Hợp tác xã Hà Tĩnh	2.414	5.212	4.414	834	36	6.894	732		732
10	Hội Đông y Hà Tĩnh	-	986	960	30	4	986			
11	Hội Chữ thập đỏ tỉnh Hà Tĩnh	-	19.372	3.613	15.817	58	18.374	998		998
12	LiÊn hiệp các tổ chức hữu nghị	-	474	436	40	2	474			
13	Hội Người cao tuổi tỉnh		2.363	651	1.729	17	2.363			
14	Hội liên hiệp VHNT Hà Tĩnh	-	10.948	9.389	1.609	50	6.227	4.721	121	4.600
15	Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh		171	180		9	171			
16	Hội Bảo vệ quyền lợi NTD		225	225			30	195		195
17	Hội Cựu giáo chức		75		75		75			
18	Hội Khoa học kinh tế		270		270		265	5		5
19	Chi hội di sản văn hóa VN		60		60		60			
20	Chi hội văn nghệ dân gian VN tại HT		165		165		165			
21	Hiệp hội Du lịch tỉnh		517		517		517			
22	Quỹ khuyến học		3.000		3.000		3.000			
23	Sở Xây dựng	-	46.576	14.104	32.765	293	32.770	13.806	12.649	1.157
24	Văn phòng Sở Xây dựng Hà Tĩnh (1135721)	1.118	52.952	33.254	20.726	1.028	38.155	15.915	869	15.046
25	Văn phòng Sở Xây dựng Hà Tĩnh (1041834)	300	994	994			1.292	1		1
26	Văn phòng Sở Giao thông vận tải Hà Tĩnh (1049675)	1.214	516	516			1.346	383		383
27	Thanh Tra Sở giao thông vận tải Hà Tĩnh (1049681)		771	771			770	1		1
28	Văn phòng Ban an toàn giao thông tỉnh (1108233)		298	298			297	1		1
29	Văn phòng sở Công thương	4.000	14.116	15.009	5	898	13.582	4.534		4.534
30	Chi Cục Quản lý thị trường		41.573	15.907	28.469	2.803	41.435	138		138
31	Trung tâm khuyến công và xúc tiến thương mại		8.808	5.436	3.499	127	7.600	1.208		1.208
32	Văn phòng Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	8.501	47.800	29.857	18.925	983	42.043	14.257	1.885	12.372
33	Nhà hát nghệ thuật truyền thống	1.747	11.643	9.039	2.679	75	12.961	429		429
34	Trung tâm Văn hóa, Điện ảnh và Xúc tiến Du lịch tỉnh	19.750	22.656	8.853	14.078	275	41.606	801		801
35	Thư viện tỉnh	3.000	6.355	6.357	118	120	9.165	190		190
36	Bảo tàng Hà Tĩnh		9.415	9.180	296	61	4.415	5.000		5.000
37	Ban Quản lý di tích Nguyễn Du		7.414	7.484	387	457	4.423	2.991		2.991
38	Ban Quản lý di tích Trần Phú		2.038	2.108		70	2.038			
39	Ban Quản lý di tích Hà Huy Tập		3.337	3.785		448	1.799	1.538		1.538
40	Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể dục, thể thao	385	76.617	16.246	60.613	242	74.212	2.790		2.790
41	Trung tâm Văn hóa - Truyền thông huyện Nghi Xuân (1025399)		4.852	4.852			4.195	657		657

42	Trung tâm Văn hóa - Truyền thông huyện Vũ Quang (1027796)		4.636	2.307	2.330		3.400	1.237		1.237
43	Trung tâm Văn hóa và truyền thông huyện Kỳ Anh (1058482)		2.615	2.615			1.865	750		750
44	Trung tâm văn hóa - Truyền thông huyện Hương Sơn (1063305)		4.210	4.210			3.641	569		569
45	Trung tâm Văn hóa - Truyền thông thị xã Hồng Lĩnh (1063444)		5.428	1.588	3.840		4.785	643		643
46	Trung tâm Văn hóa - Truyền thông huyện Cẩm Xuyên (1117747)		9.895	9.895	-		9.309	586		586
47	Trung tâm Văn hoá - Truyền thông huyện Can Lộc (1127766)		9.942	9.942			8.852	1.091		1.091
48	Trung tâm Văn hoá - Truyền thông thành phố Hà Tĩnh (1128091)		5.980	5.980			5.260	720		720
49	Trung tâm văn hóa- Truyền thông huyện Đức Thọ (1128104)		4.129	4.129			3.638	491		491
50	Trung tâm Văn hóa - Truyền thông huyện Hương Khê (1128318)	60	3.619	1.607	2.012		2.949	730		730
51	Trung tâm Văn hóa - Truyền thông thị xã Kỳ Anh (1128326)		4.271	1.084	3.187		4.064	207		207
52	Trung tâm Văn hóa - Truyền thông huyện Thạch Hà (1128508)		9.518	9.518			8.612	906		906
53	Ban Quản lý dịch vụ công ích và các điểm du lịch huyện Nghi Xuân (1132545)		4.162	4.162			4.162	-		-
54	*Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông và Phát triển đô thị tỉnh Hà Tĩnh (1146266)*		57.052		57.052		32.980	24.072	22.761	1.311
55	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh (1108439)	2.713	45.667	43.385	2.644	362	48.158	222	-	222
56	Văn phòng UBND Tỉnh Hà Tĩnh (1063282)	16.257	70.541	55.817	17.224	2.500	46.283	40.514	22.185	18.330
57	Trung Tâm hỗ trợ phát triển doanh nghiệp và Xúc tiến đầu tư tỉnh Hà Tĩnh (1072331)	-	730	730	-	-	730	0	-	0
58	Trung tâm Công báo - Tin học tỉnh Hà Tĩnh (1128368)	-	11.656	10.980	900	224	4.495	7.161	-	7.161
59	Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh (1134318)	50	10.909	8.052	3.216	359	9.888	1.072	776	296
60	Hạt kiểm lâm huyện Lộc Hà (1025737)	-	469	469	-	-	469	-	-	-
61	Hạt Kiểm lâm huyện Vũ Quang (1027797)	-	5.716	5.629	220	133	5.716	-	-	-
62	Trung tâm Điều tra, quy hoạch, thiết kế nông nghiệp nông thôn Hà Tĩnh (1046926)	-	516	516	-	-	516	-	-	-
63	Ban Quản lý khu bảo tồn thiên nhiên Kẻ Gỗ (1047044)	-	16.935	13.133	3.939	137	16.935	-	-	-
64	Vườn Quốc gia Vũ Quang (1047060)	-	22.580	13.698	9.351	469	22.577	2	-	2
65	Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn Hà Tĩnh (1047127)	0	4.527	5.050	229	752	4.501	26	-	26
66	Chi cục Thuỷ lợi Hà Tĩnh (1047129)	-	11.421	9.778	1.919	277	11.243	177	73	104
67	Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường (1049464)	-	8.996	9.082	-	86	8.952	44	-	44
68	Hạt Kiểm lâm huyện Đức Thọ (1051372)	-	3.098	3.112	55	69	3.098	-	-	-
69	Hạt Kiểm lâm huyện Hương Sơn (1051375)	-	9.419	9.288	335	204	9.419	-	-	-
70	Văn phòng Chi cục Kiểm lâm Hà Tĩnh (1051377)	1.116	35.400	18.094	17.818	512	36.107	410	69	341
71	Hạt Kiểm lâm huyện Nghi Xuân (1051378)	-	791	791	-	-	791	-	-	-
72	Ban Quản lý rừng phòng hộ sông Ngàn Phố (1053563)	-	9.962	4.056	5.945	39	9.958	4	-	4
73	Ban Quản lý rừng phòng hộ Nam Hà Tĩnh (1053564)	-	10.015	5.610	4.449	44	10.015	-	-	-
74	Ban Quản lý rừng phòng hộ Hồng Lĩnh (1053565)	-	6.230	3.286	2.968	24	6.230	0	-	0
75	Chi cục Chăn nuôi và Thú y Hà Tĩnh (1058471)	-	825	825	-	-	824	1	-	1
76	Văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Tĩnh (1058477)	392	1.481	1.481	-	-	1.872	1	-	1
77	Chi cục Bảo vệ thực vật Hà Tĩnh (1058478)	-	1.359	1.359	-	-	1.359	0	-	0
78	Hạt kiểm lâm huyện Hương Khê (1067553)	-	11.214	11.114	320	220	11.214	-	-	-
79	Hạt Kiểm lâm Thị xã Hồng Lĩnh (1067554)	-	5.012	5.787	105	880	5.012	-	-	-
80	Hạt Kiểm lâm huyện Thạch Hà (1067555)	-	4.566	4.891	120	445	4.566	-	-	-
81	Hạt Kiểm lâm huyện Cẩm Xuyên (1069256)	-	4.122	4.123	95	96	4.122	-	-	-
82	Hạt Kiểm lâm huyện Kỳ Anh (1069257)	-	5.834	5.713	250	129	5.834	-	-	-
83	Hạt Kiểm lâm huyện Can Lộc (1069258)	-	4.404	4.391	105	92	4.404	-	-	-
84	Văn phòng Đăng ký đất đai Hà Tĩnh (1072411)	4.207	30.423	910	29.541	28	12.410	22.220	22.177	43
85	Ban Quản lý các cảng cá Hà Tĩnh (1076399)	4	6.238	4.985	1.305	52	5.436	805	794	11

86	Trung tâm Khuyến nông (1086593)	653	26.346	11.091	15.997	742	25.225	1.774	1.212	562
87	Chi cục Phát triển nông thôn Hà Tĩnh (1086594)	-	657	657	-	-	657	0	-	0
88	Văn phòng Điều phối thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới (1108642)	385	5.535	5.580	-	45	5.014	906	906	-
89	Đội Kiểm lâm cơ động và PCCCR (1118199)	-	6.002	5.829	310	137	6.002	-	-	-
90	Hạt Kiểm lâm thị xã Kỳ Anh (1122753) (Hoành Sơn)	-	3.200	3.153	105	58	3.200	-	-	-
91	Chi cục Thủy sản (1123539)	-	11.730	10.033	2.011	313	11.662	68	-	68
92	Chi cục Quản lý chất lượng Nông, Lâm sản và Thủy Sản Hà Tĩnh (1123627)	-	623	623	-	-	622	1	-	1
93	Văn phòng Thường trực Ban chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn tỉnh (1124614)	-	690	801	-	111	690	-	-	-
94	Ban Quản lý rừng phòng hộ Hương Khê (1128329)	-	18.457	9.541	9.297	381	16.417	2.040	40	2.000
95	Chi cục Phát triển nông thôn và Quản lý chất lượng (1136038)	7.033	14.884	11.275	4.478	869	16.967	4.950	4.764	186
96	Văn phòng Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Tĩnh (1136039)	10.649	100.558	32.430	71.391	3.263	54.276	56.930	41.087	15.843
97	Chi cục Trồng trọt và Chăn nuôi (1136050)	-	77.140	21.252	58.095	2.208	75.814	1.325	362	963
98	Trung tâm Kỹ thuật địa chính và Điều tra nông nghiệp (1136193)	-	15.398	3.302	12.189	93	14.404	994	766	228
99	Ban quản lý Dự án hỗ trợ kỹ thuật "Quản lý rừng bền vững và Bảo tồn đa dạng sinh học" tỉnh Hà Tĩnh (3035555)	-	1.126	-	1.126	-	1.126	-	-	-
100	Văn phòng Sở Kế hoạch - Đầu tư Hà Tĩnh (1064911)	-	2.125	2.125	-	-	2.124	1	-	1
101	Trung tâm Tư vấn và Dịch vụ tài chính Hà Tĩnh (1049367)	-	317	317	-	-	296	21	-	21
102	Văn phòng Sở Tài chính Hà Tĩnh (1069255) Cũ	-	3.256	3.256	-	-	3.256	-	-	-
103	Hội đồng thẩm định giá nhà nước thường xuyên cấp tỉnh (1131321)	-	1.716	1.800	-	84	1.660	56	-	56
104	Văn phòng Sở Tài chính Hà Tĩnh (1135388)	2.072	53.188	42.013	13.222	2.047	45.726	9.533	1.840	7.693
105	Trung tâm Dịch vụ tài chính và Hỗ trợ doanh nghiệp tỉnh Hà Tĩnh (1136032)	-	7.758	6.705	1.208	155	7.142	616	-	616
106	Văn phòng trường Đại học Hà Tĩnh (1028959)	13.765	59.366	55.861	8.473	4.968	58.600	14.531	3.523	11.008
107	Trường TH, THCS và THPT - Đại học Hà Tĩnh (1128514)	-	955	-	955	-	827	128	128	-
108	Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Tĩnh (1049677)	-	2.750	2.750	-	-	2.738	12	-	12
109	Trung Trung tâm Pháp y và Giám định Y khoa Hà Tĩnh (1029563)	490	6.713	6.703	30	20	7.203	-		
110	Làng trẻ em mồ côi Hà Tĩnh (1047118)		13.267	12.270	1.030	34	12.518	749	517	232
111	Bệnh viện Đa khoa thị xã Kỳ Anh (1058481)	21.200	10.996	10.480	516		31.040	1.156	312	844
112	Ban Bảo vệ sức khoẻ cán bộ tỉnh Hà Tĩnh (1068506)		13.086	11.085	2.012	12	11.105	1.980		1.980
113	Bệnh viện Phục hồi chức năng Hà Tĩnh (1069901)	8.428	4.216	4.083	133		12.066	578		578
114	Bệnh viện mắt Hà Tĩnh (1069902)	6.096	6.105	6.043	62		10.299	1.902		1.902
115	Bệnh viện Tâm thần Hà Tĩnh (1069904)	4.839	39.077	37.313	1.813	48	30.679	13.237	0	13.237
116	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Tĩnh (1069911)	3.803	11.699	11.487	219	7	10.200	5.302	4.627	675
117	Bệnh viện Phổi Hà Tĩnh (1069961)	7.355	22.946	22.825	188	67	23.252	7.049	188	6.861
118	Văn phòng Sở y tế Hà Tĩnh (1076548)	1.300	26.439	23.958	2.941	460	19.023	8.716		8.716
119	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Hà Tĩnh (1076631)	83.674	21.576	19.912	1.665		57.744	47.506	839	46.667
120	Bệnh viện y học cổ truyền Hà Tĩnh (1076769)	6.880	5.473	5.389	84		5.421	6.932		6.932
121	Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình tỉnh Hà Tĩnh (1081734)		8.715	7.163	1.651	100	6.129	2.585		2.585
122	Trung Tâm y tế huyện Cẩm Xuyên (1082974)		46.004	35.898	10.218	112	44.959	1.045	359	686
123	Trung tâm Y tế huyện Kỳ Anh (1083086)	498	43.153	41.486	1.745	78	41.939	1.711	417	1.294
124	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm tỉnh Hà Tĩnh (1099828)		5.589	5.561	48	20	5.353	236		236
125	Trung tâm y tế thị xã Kỳ Anh (1122296)		20.218	9.287	10.931		19.758	460		460
126	Trung tâm kiểm soát bệnh tật Hà Tĩnh (1127668)	3.550	44.540	44.596		56	45.909	2.181	99	2.082
127	Trung tâm Công tác xã hội - Giáo dục nghề nghiệp cho người khuyết tật (1129042)		12.415	11.419	1.073	77	12.321	94		94
128	Trung Tâm y tế huyện Vũ Quang (1130186)	5.359	39.677	34.491	5.438	252	44.352	684		684
129	Trung Tâm y tế huyện Đức Thọ (1130189)		54.080	17.154	37.183	257	41.290	12.790	11.595	1.195

130	Trung tâm Y tế thành phố Hà Tĩnh (1130196)		59.228	43.527	15.883	182	54.607	4.621	598	4.023
131	Trung tâm Y tế huyện Hương Khê (1130209)	228	47.329	25.286	22.267	223	46.682	876	285	591
132	Trung tâm Y tế huyện Can Lộc (1130235)	303	49.526	39.409	10.129	11	48.166	1.663	602	1.061
133	Trung tâm Y tế thị xã Hồng Lĩnh (1130243)		38.904	38.089	849	34	38.641	263		263
134	Trung tâm Y tế huyện Nghi Xuân (1130253)	518	40.884	26.659	14.243	18	40.580	822	594	228
135	Trung tâm Y tế huyện Hương Sơn (1130261)	4.474	58.145	49.392	8.769	16	62.230	389	360	29
136	Trung tâm Y tế huyện Lộc Hà (1130299)	2.367	5.134	1.417	3.717		6.039	1.462	1.108	354
137	Trung Tâm y tế huyện Thạch Hà (1130307)	577	60.897	43.102	18.346	551	56.965	4.509	2.782	1.727
138	Làng trẻ em mồ côi Hà Tĩnh (1047118)	4.322	(3.407)			3.407	889	26		26
139	Trung tâm Chữa bệnh - Giáo dục - Lao động xã hội (1106468)	8.324	(5.751)			5.751	2.573			
140	Trung tâm Công tác xã hội - Giáo dục nghề nghiệp cho người khuyết tật (1129042)	3.500	(1.878)			1.878	1.622			
141	Văn phòng Sở Tư pháp Hà Tĩnh (1049438)	-	27.457	24.354	3.708	605	16.768	10.689	69	10.621
142	Trung tâm trợ giúp pháp lý Hà Tĩnh (1049439)	-	7.088	6.965	199	76	7.029	59	-	59
143	Phòng Công chứng số 2 Hà Tĩnh (1053551)	800	-	-	-	-	592	208		208
144	Phòng Công chứng số 1 Hà Tĩnh (1053552)	-	432	480	-	48	-	432	-	432
145	Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản tỉnh Hà Tĩnh (1114055)		348	434		86	348	-		
146	Trung tâm Khoa học công nghệ và CDS (1043510)	3.272	12.575	5.740	7.251	416	11.429	4.418	3.618	800
147	Trung tâm Kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng Hà Tĩnh (1060746)		1.100	1.100			1.100	-		
148	Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng Hà Tĩnh (1061920)		588	588			588	-		
149	Văn phòng Sở Khoa học và Công nghệ Hà Tĩnh cũ (1081735)		1.042	1.042			1.042	0		0
150	Văn phòng Sở Khoa học và Công nghệ Hà Tĩnh (1135645)	93.899	74.923	79.587	27.610	32.275	66.960	101.862	53.263	48.618
151	Trường Cao đẳng Y tế Hà Tĩnh (1030046)	155	37.118	20.569	16.606	57	35.400	1.873	1.576	297
152	Trường Cao đẳng kỹ thuật Việt - Đức Hà Tĩnh (1081733)		59.390	31.241	28.149		47.618	11.772	7.953	3.819
153	Trường Cao đẳng Nguyễn Du (1109743)	3.431	19.285	19.045	810	570	19.639	3.077	19	3.058
154	Văn phòng Sở Thông tin và Truyền thông Hà Tĩnh (1049456)		1.574	1.574			1.544	30		30
155	Ban Quản lý khu vực mỏ sắt Thạch Khê (1109742)	-	1.538	1.662		124	1.335	204		204
156	Trường Chính trị Trần Phú (1050923)	11.800	14.904	13.304	1.917	347	26.040	663	298	366
157	Văn phòng Sở Nội vụ (mới)	388	62.339	49.156	14.344	1.161	41.660	21.068	12.844	8.223
158	Văn phòng Sở Nội vụ Hà Tĩnh (cũ)	-	1.671	1.671	-	-	1.537	134		134
159	Văn phòng Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	1.648	3.902	3.902	-	-	5.189	361		361
160	Ban Dân tộc - Tôn giáo	-	5.339	5.053	343	57	5.325	14	14	-
161	Trung tâm Dịch vụ việc làm Hà Tĩnh	1.777	2.000	-	2.000	-	2.087	1.690	1.690	-
162	Trung tâm Điều dưỡng người có công và Bảo trợ xã hội Hà Tĩnh (thuộc Sở Nội vụ mới)	2.000	13.171	10.732	2.527	88	14.575	596		596
163	Trung tâm Điều dưỡng người có công và Bảo trợ xã hội Hà Tĩnh (thuộc Sở Lao động-TB&XH cũ)	-	1.370	1.370	-	-	1.070	300		300
164	Trung tâm Lưu trữ lịch sử tỉnh	-	8.689	2.754	5.991	56	8.655	35	19	16
165	Ban thi đua - Khen thưởng	-	1.218	1.218	-	-	1.218	0		0
166	Văn phòng MTTQ Việt Nam tỉnh (mới)	7.665	48.158	21.592	26.778	212	47.254	8.569	656	7.913
167	Văn phòng UBMTTQ tỉnh Hà Tĩnh (cũ)	-	4.420	4.123	297	-	4.418	2		2
168	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh Hà Tĩnh	-	5.145	5.145	-	-	5.144	1		1
169	Văn phòng Tỉnh đoàn Hà Tĩnh	-	5.525	5.525	-	-	5.524	1		1
170	Văn phòng Hội Nông dân Hà Tĩnh	-	4.130	3.734	396	-	4.129	1		1
171	Hội cựu chiến binh tỉnh Hà Tĩnh	-	1.810	1.810	-	-	1.810	0		0
172	Trung tâm Hỗ trợ Nông dân Tỉnh Hà Tĩnh	2.000	2.884	1.919	990	25	3.000	1.884		1.884
173	Trung tâm hoạt động thanh thiếu nhi	2.000	2.129	2.070	68	9	2.129	2.000		2.000
174	Trung tâm hướng nghiệp và PTKT Thủy sản TNXP Hà Tĩnh	-	196	199	-	3	196	-		-
175	Tổng đội TNXP - XDVKT mới Tây Sơn	0	607	620	-	13	607	-		-
176	Tổng đội TNXP - XDVKT Phúc Trạch	-	329	353	-	24	329	-		-

177	Ban Quản lý khu di tích Ngã ba Đồng Lộc	-	2.543	2.543	-	-	184	2.359		2.359
178	Ban Quản lý Khu tưởng niệm Lý Tự Trọng	-	591	591	-	-	98	493		493
179	BQL Khu di tích Ngã ba Đồng Lộc và Khu tưởng niệm Lý Tự trọng	-	68	68	-	-	68	-		-
180	Trường Trung cấp nghề Lý Tự Trọng	2.700	21.431	10.000	11.431	-	21.592	2.540		2.540
181	Ban vận động Quỹ "Vì người nghèo" tỉnh Hà Tĩnh	-	81	81	-	-	81	-		-
182	Trường THPT Kỳ Anh	1.343	32.617	32.291	667	342	32.316	1.644		1.644
183	Trường THPT Lê Quảng Chí	4.036	18.145	17.260	1.051	166	21.451	730	642	88
184	Trường THPT Nguyễn Huệ	1.428	23.973	23.303	1.031	362	25.236	165	-	165
185	Trường THPT Ng.Thị Bích Châu	1.290	18.524	17.908	763	147	19.737	77	2	75
186	Trường THPT Kỳ Lâm	5.085	14.004	13.836	293	124	15.045	4.045		4.045
187	Trường THPT Cẩm Xuyên	1.398	29.165	28.595	851	280	30.083	480	30	451
188	Trường THPT Cẩm Bình	4.254	28.519	28.123	653	257	29.604	3.169	-	3.169
189	Trường THPT Hà Huy Tập	981	24.896	24.554	648	306	25.729	148	-	148
190	Trường THPT Ng. Đình Liễn	1.165	16.714	16.167	739	192	17.573	306	-	306
191	Trường THPT Phan Đình Phùng	1.279	31.075	30.973	449	347	32.316	39		39
192	Trường THPT Thành Sen	3.696	20.120	19.698	699	277	23.691	125		125
193	Trường THPT Chuyên Hà Tĩnh	5.663	53.003	40.579	12.738	314	56.991	1.675	1.291	383
194	Trường THPT Lý Tự Trọng	4.995	29.399	29.112	592	306	34.061	334	-	334
195	Trường THPT Ng. Trung Thiên	1.363	27.253	26.796	767	310	28.521	95		95
196	Trường THPT Lê Quý Đôn	1.322	30.376	29.431	1.164	219	30.496	1.202	966	236
197	Trường THPT Nguyễn Văn Trỗi	1.530	25.027	24.464	758	195	26.134	423	14	410
198	Trường THPT Mai Thúc Loan	1.435	27.015	25.870	1.388	243	27.553	897	810	87
199	Trường THPT Nguyễn Đổng Chi	1.017	16.752	16.498	475	221	17.385	385	20	364
200	Trường THPT Can Lộc	1.306	22.445	22.363	282	201	23.352	399	21	377
201	Trường THPT Đồng Lộc	3.153	25.694	25.439	480	225	28.715	131	-	131
202	Trường THPT Nghèn	1.125	28.414	28.052	682	320	29.066	473	12	461
203	Trường THPT Hương Khê	832	33.972	33.374	1.022	423	34.542	262		262
204	Trường THPT Hàm Nghi	1.294	20.302	19.942	526	167	21.357	239	28	211
205	Trường THPT Phúc Trạch	1.431	15.030	14.720	403	93	16.055	405	-	405
206	Trường THPT Vũ Quang	1.234	12.733	12.533	304	104	13.912	55	-	55
207	Trường THPT Cù Huy Cận	1.236	11.860	11.706	233	79	12.593	503	-	503
208	Trường THPT Hương Sơn	1.428	29.463	29.457	261	255	30.459	433	-	433
209	Trường THPT Lê Hữu Trác	4.488	18.013	18.008	314	308	22.309	192		192
210	Trường THPT Lý Chính Thắng	1.460	13.855	14.006	56	207	15.313	2	-	2
211	Trường THPT Cao Thắng	980	17.545	17.601	230	286	18.438	87		87
212	Trường THPT Đức Thọ	3.710	13.303	13.313	128	139	16.602	412	-	412
213	Trường THPT Ng Thị Minh Khai	4.249	29.219	28.801	755	336	33.267	201	-	201
214	Trường THPT Trần Phú	1.471	27.335	27.196	436	296	28.516	290		290
215	Trường THPT Hồng Lĩnh	1.571	34.722	34.378	708	364	33.418	2.874	-	2.874
216	Trường THPT Nguyễn Du	1.600	31.482	30.089	1.617	225	32.119	962	853	109
217	Trường THPT Nguyễn Công Trứ	1.296	22.442	21.437	1.161	156	23.221	517		517
218	Trường THPT Nghi Xuân	3.388	22.877	22.430	611	164	26.170	95	36	59
219	Trường THCS&THPT Dân tộc nội trú	1.571	16.737	16.701	137	101	14.056	4.253	388	3.865
220	Trung tâm GDTX tỉnh Hà Tĩnh	1.250	7.002	6.956	99	54	7.932	319		319
221	Trung tâm GDNN-GDTX Kỳ Anh		5.541	4.832	833	124	5.242	299	298	0
222	Trung tâm GDNN-GDTX Cẩm Xuyên		4.613	3.682	980	49	4.613	0		0
223	Trung tâm GDNN-GDTX Thạch Hà		7.724	5.604	2.165	45	7.724	0	-	0
224	Trung tâm GDNN-GDTX Can Lộc		7.104	5.640	1.590	126	7.103	1		1
225	Trung tâm GDNN-GDTX Đức Thọ		3.444	3.331	159	46	3.416	28		28
226	Trung tâm GDNN-GDTX Nghi Xuân		6.942	5.517	1.486	61	6.552	390	297	93

227	Trung tâm GDNN-GDTX Hương Sơn		7.919	6.725	1.265	72	7.919	0		0
228	Trung tâm GDNN-GDTX Hương Khê		7.410	6.573	889	52	4.231	3.179		3.179
229	Trung tâm GDNN-GDTX Vũ Quang		2.506	1.741	766	-	2.495	11		11
230	Trường Trung cấp nghề Hà Tĩnh	10	29.945	24.379	5.566		29.095	860	155	705
231	Trường Trung cấp Kỹ nghệ Hà Tĩnh	829	34.789	15.906	18.883		27.708	7.909	7.908	1
232	Văn phòng Sở Giáo dục và Đào tạo	13.529	37.817	33.985	6.068	2.236	45.187	6.159	2.900	3.259
233	Văn phòng Sở Ngoại vụ	105	20.299	18.997	1.550	248	17.953	2.451	69	2.382
234	Trung tâm Dịch thuật Dịch vụ đối ngoại		243	270		27	232	11		11
235	Thanh tra tỉnh	215	42.340	31.917	10.423		38.061	4.494	472	4.022
236	Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh		3.976	1.595	2.381		1.733	2.243	2.243	
237	Văn phòng Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh	2.936	40.324	22.968	17.493	137	29.804	13.455	5.930	7.525
238	Trung tâm Xúc tiến đầu tư và Cung ứng dịch vụ Khu kinh tế tỉnh	-	5.245	5.388	-	143	4.975	270	-	270
239	Đài Phát thanh truyền hình tỉnh (t1-3)	-	38.896	33.467	5.429	-	33.257	5.640	3.282	2.358
240	Báo và Phát thanh truyền hình tỉnh (T10-12)	6.720	6.339	6.339	-	-	13.059	-	-	-
241	Tỉnh uỷ Hà Tĩnh	13.959	235.415	176.323	59.091		235.824	13.550	428	13.122
242	Công ty Cổ phần CP chế biến muối và nông sản Miền Trung (3000454)	-	490	-	490	-	490	-	-	-
243	Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh (3021021)	-	2.000	-	2.000	-	2.000	-	-	-
244	Công ty TNHH chế biến thương mại Việt Trang (3034460)	-	198	-	198	-	198	-	-	-
245	Công ty TNHH dịch vụ công nghệ Minh Đức (3035137)	-	50	-	50	-	50	-	-	-
246	Công ty TNHH giải pháp năng lượng công nghệ cao V-G (3036329)	-	2.000	-	2.000	-	2.000	-	-	-
247	Công ty TNHH sản xuất cầu kiện Công nghệ cao Nghi Xuân Viết Hải (3036371)	-	2.000	-	2.000	-	2.000	-	-	-
248	Hợp tác xã sản xuất nông nghiệp và dịch vụ tổng hợp Liên Nhật - Thạch Hạ (3035368)	-	108	-	108	-	108	-	-	-
249	Tỉnh chi BSNS Văn phòng Tòa án Nhân dân Tỉnh Hà Tĩnh	-	1.580	1.080	500	-	1.580	-	-	-
250	Tỉnh chi BSNS Công an Tỉnh	46.355	138.179	91.101	47.078	-	177.799	6.735	2.092	4.643
251	Tỉnh chi BSNS Tỉnh đội	25.170	297.500	206.344	91.156	-	289.907	32.763	31.780	983
252	Tỉnh chi BSNS Văn phòng Viện Kiểm sát Nhân dân Tỉnh Hà Tĩnh	-	500	500	-	-	500	-	-	-
253	Tỉnh chi BSNS Văn phòng Cục Thi hành án dân sự Tỉnh Hà Tĩnh	-	800	400	400	-	800	-	-	-
254	Tỉnh chi BSNS Văn phòng Cục thuế tỉnh Hà Tĩnh	0	-	-	-	-		0	-	-
255	Tỉnh chi BSNS Văn phòng Cục Thống kê Tỉnh Hà Tĩnh	-	3.450	700	2.750	-	3.450	-	-	-
256	Tỉnh chi BSNS Chi cục Thuế khu vực XI	-	2.000	-	2.000	-	2.000	-	-	-
257	Tỉnh chi BSNS Bảo hiểm xã hội tỉnh Hà Tĩnh	-	612.949	612.949	-	-	612.949	-	-	-
258	Tỉnh chi BSNS Đài Khí tượng Thủy văn tỉnh Hà Tĩnh	-	570	570	-	-	536	34	-	34
259	Công ty TNHH một thành viên Cao su Hương Khê Hà Tĩnh (3011754)	-	926	-	926	-	926	-	-	-
260	Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Lâm nghiệp và Dịch vụ Chúc A (3011920)	-	4.537		4.537	-	4.537	-	-	-
261	Công ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp DV Hương Sơn (3012110)	-	6.963	1.363	5.600	-	6.963	-	-	-
262	Công ty TNHH một thành viên Cao su Hà Tĩnh (3012280)	-	382	382	-	-	382	-	-	-
263	Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Thủy lợi Bắc Hà Tĩnh (3019736)	-	38.228	38.228	-	-	38.228	-	-	-
264	Công ty TNHH một thành viên Thủy lợi Nam Hà Tĩnh (3019779)	-	40.474	40.474	-	-	40.474	-	-	-

Mẫu biểu số 13

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 26/6/2026 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Tổng số	Nguồn năm trước chuyển sang	Dự toán			Quyết toán										Còn lại		So sánh (%)		
				Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia							Chuyển nguồn sang năm sau	Huỷ dự toán	Tổng số	Trong đó	
					Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp						Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
											Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra						
												Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước					
A	B	0		1	2	3	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17=5/1	18=6/2	19=7/3
	TỔNG SỐ	782.504	383.461	399.043	292.125	106.918	511.854	411.313	100.541	511.854	411.313	385.111	26.201	100.541	100.541	0	268.752	2.218	65%	53%	13%
A	**CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI**	640.757	314.170	326.587	272.732	53.855	445.187	399.706	45.481	445.187	399.706	373.505	26.201	45.481	45.481	0	195.296	594	69%	62%	7%
I	**Đơn vị cấp tỉnh**	457.071	233.205	223.867	209.774	14.092	359.699	340.940	18.759	359.699	340.940	314.739	26.201	18.759	18.759	0	96.778	594	79%	75%	4%
1	Trung tâm nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn	33.487	23.287	10.200	10.200		31.869	31.869		31.869	31.869	31.869					1.360	259	95%	95%	
2	Trung tâm nước sạch và VSMTNT	779	229	550		550	779		779	779				779	779		0		100%	0%	100%
3	Ban QLDA ĐTXD công trình Nông nghiệp và PTNT	259.745	118.313	141.432	141.432		174.494	174.494		174.494	174.494	174.494					85.250		67%	67%	
4	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và hạ tầng khu vực tỉnh	123.990	80.757	43.233	43.233		117.955	117.955		117.955	117.955	91.754	26.201				5.949	85,87	95%	95%	
5	Trung tâm dịch vụ việc làm Hà Tĩnh	29	29	0			0	0		0	0						29		0%	0%	
6	UBND xã Đồng Lộc	9	9				9	9		9	9	9									
7	Ủy ban MTTQ tỉnh	2.297	0	2.297		2.297	2.195		2.195	2.195				2.195	2.195			102	100%	0%	100%
8	Liên minh HTX tỉnh	963	363	600		600	914		914	914				914	914			50	95%	0%	95%
9	Công an tỉnh	1.850	350	1.500		1.500	1.850		1.850	1.850				1.850	1.850		0		100%	0%	100%
10	Báo và phát thanh, truyền hình (mới)	1.705	0	1.705		1.705	1.705		1.705	1.705				1.705	1.705		0		100%	0%	100%
11	Ban Tuyên giáo và dân vận (trực thuộc Văn phòng Tỉnh ủy)	180	0	180		180	180		180	180				180	180		0		100%	0%	100%
12	Sở Khoa học và Công nghệ (Văn phòng Sở)	300		300		300	295	0	295	295	0			295	295			5	98%	0%	98%
13	Trung tâm Khoa học, Công nghệ và Chuyển đổi số (Sở Khoa học và Công nghệ)	2.222	992	1.230		1.230	2.222		2.222	2.222				2.222	2.222		0		100%	0%	100%
14	Sở Tài chính	530	0	530		530	440		440	440				440	440		90		83%	0%	83%
15	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Văn phòng Sở)	242	42	200		200	113		113	113				113	113		128		47%	0%	47%
16	Trung tâm Khuyến nông	2.804	2.154	650		650	1.592		1.592	1.592				1.592	1.592		1.212		57%	0%	57%
17	Chi cục Trồng trọt và Chăn nuôi - Sở NN&PTNT	375	0	375		375	375		375	375				375	375		0		100%	0%	100%
18	Chi cục Phát triển nông thôn và QLCL	1.399	579	820		820	895		895	895				895	895		504		64%	0%	64%
19	Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh	2.229	385	1.844		1.844	1.323		1.323	1.323				1.323	1.323		906		59%	0%	59%
20	Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch	790		790		790	790	0	790	790	0			790	790		0		100%	0%	100%
21	Sở Giáo dục và Đào tạo	4.534	4.012	522		522	3.091		3.091	3.091				3.091	3.091		1.350	92	68%	0%	68%
22	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Đức Thọ	1.000		1.000	1.000		1.000	1.000	0	1.000	1.000	1.000					0		100%	100%	0%
23	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực khu kinh tế tỉnh	15.614	1.704	13.910	13.910		15.613	15.613	0	15.613	15.613	15.613						0	100%	100%	0%
II	**Khối xã, phường**	112.874	12.303	100.571	62.958	37.614	80.151	58.766	21.385	80.151	58.766	58.766	0	21.385	21.385	0	32.724	0	71%	52%	19%
1	Phường Thành Sen	180		180		180	180		180	180				180	180		0		100%	0%	100%
2	Phường Trần Phú	545	119	426	206	220	424	206	218	424	206	206		218	218		121		78%	38%	40%
3	Phường Hà Huy Tập	1.803	502	1.301	411	890	1.449	411	1.038	1.449	411	411		1.038	1.038		354		80%	23%	58%
4	Xã Thạch Lạc	1.277		1.277	617	660	1.104	617	487	1.104	617	617		487	487		173		86%	48%	38%
5	Xã Đồng Tiến	1.277		1.277	617	660	1.277	617	660	1.277	617	617		660	660		0		100%	48%	52%
6	Xã Thạch Khê	1.277		1.277	617	660	1.151	617	534	1.151	617	617		534	534		126		90%	48%	42%
7	Xã Cẩm Bình	1.785	56	1.729	823	906	1.223	823	400	1.223	823	823		400	400		562		69%	46%	22%
8	Phường Sông Trí	1.008	50	958	206	752	808	206	602	808	206	206		602	602		200		80%	20%	60%
9	Phường Hải Ninh	1.096	245	851	411	440	533	411	122	533	411	411		122	122		563		49%	38%	11%
10	Phường Bắc Hồng Lĩnh	379	23	356	206	150	279	206	73	279	206	206		73	73		100		74%	54%	19%
11	Phường Nam Hồng Lĩnh	409		409	206	203	378	206	172	378	206	206		172	172		31		92%	50%	42%
12	Xã Kỳ Xuân	1.316	179	1.137	617	520	485	411	73	485	411	411		73	73		831		37%	31%	6%
13	Xã Kỳ Anh	1.558	121	1.437	617	820	1.185	617	568	1.185	617	617		568	568		373		76%	40%	36%
14	Xã Kỳ Hoa	801		801	411	390	649	411	238	649	411	411		238	238		152		81%	51%	30%
15	Xã Kỳ Văn	1.007		1.007	617	390	381	381	0	381	381	381		0			626		38%	38%	0%
16	Xã Kỳ Khang	1.413	196	1.217	617	600	793	617	176	793	617	617		176	176		620		56%	44%	12%
17	Xã Kỳ Lạc	731	50	681	411	270	206	206	0	206	206	206		0			526		28%	28%	0%
18	Xã Kỳ Thượng	998	147	851	411	440	206	206	0	206	206	206					793		21%	21%	0%
19	Xã Cẩm Xuyên	1.063		1.063	411	652	884	382	502	884	382	382		502	502		180		83%	36%	47%
20	Xã Thiên Cầm	753		753	411	342	693	411	282	693	411	411		282	282		60		92%	55%	37%
21	Xã Cẩm Duệ	1.737	42	1.695	617	1.078	676	617	59	676	617	617		59	59		1.061		39%	36%	3%
22	Xã Cẩm Hưng	905		905	617	288	860	617	243	860	617	617		243	243		45		95%	68%	27%
23	Xã Cẩm Lạc	1.550		1.550	617	933	1.141	617	523	1.141	617	617		523	523		410		74%	40%	34%
24	Xã Cẩm Trung	1.055		1.055	617	438	905	617	288	905	617	617		288	288		150		86%	58%	27%
25	Xã Yên Hòa	653	50	603	411	192	398	206	192	398	206	206		192	192		256		61%	31%	29%
26	Xã Thạch Hà	9.231	36	9.195	7.779	1.416	7.843	6.361	1.482	7.843	6.361	6.361		1.482	1.482		1.388		85%	69%	16%

STT	Nội dung (I)	Tổng số	Nguồn năm trước chuyển sang	Dự toán			Quyết toán										Còn lại		So sánh (%)		
				Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia							Chuyển nguồn sang năm sau	Huỷ dự toán	Tổng số	Trong đó	
					Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp						Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
											Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra						
												Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước					
A	B	0		1	2	3	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17=5/1	18=6/2	19=7/3
27	Xã Toàn Lưu	787		787	411	376	683	411	272	683	411	411		272	272		104		87%	52%	34%
28	Xã Việt Xuyên	687		687	411	276	687	411	276	687	411	411		276	276		0		100%	60%	40%
29	Xã Đồng Kinh	1.151	20	1.131	617	514	956	617	339	956	617	617		339	339		195		83%	54%	29%
30	Xã Thạch Xuân	1.277	590	687	411	276	1.145	411	733	1.145	411	411		733	733		133		90%	32%	57%
31	Xã Lộc Hà	1.231		1.231	617	614	917	503	414	917	503	503		414	414		314		75%	41%	34%
32	Xã Hồng Lộc	687		687	411	276	588	411	177	588	411	411		177	177		99		86%	60%	26%
33	Xã Mai Phụ	1.505		1.505	823	682	1.225	823	402	1.225	823	823		402	402		280		81%	55%	27%
34	Xã Can Lộc	3.117	689	2.428	1.911	517	2.319	1.911	407	2.319	1.911	1.911		407	407		799		74%	61%	13%
35	Xã Tùng Lộc	1.938	10	1.928	1.411	517	1.422	1.411	10	1.422	1.411	1.411		10	10		517		73%	73%	1%
36	Xã Gia Hanh	2.859	25	2.834	2.117	717	2.324	2.117	207	2.324	2.117	2.117		207	207		535		81%	74%	7%
37	Xã Trường Lưu	1.290	73	1.217	617	600	1.012	617	395	1.012	617	617		395	395		278		78%	48%	31%
38	Xã Xuân Lộc	3.278	61	3.217	2.617	600	2.743	2.580	163	2.743	2.580	2.580		163	163		536		84%	79%	5%
39	Xã Đồng Lộc	4.948	20	4.928	4.411	517	4.475	4.394	81	4.475	4.394	4.394		81	81		473		90%	89%	2%
40	Xã Tiên Điền	6.611	103	6.508	5.708	800	5.225	4.744	481	5.225	4.744	4.744		481	481		1.386		79%	72%	7%
41	Xã Nghi Xuân	1.613		1.613	823	790	1.157	807	350	1.157	807	807		350	350		456		72%	50%	22%
42	Xã Cổ Đạm	1.037		1.037	617	420	907	617	290	907	617	617		290	290		130		87%	60%	28%
43	Xã Đan Hải	1.413		1.413	823	590	1.093	823	270	1.093	823	823		270	270		320		77%	58%	19%
44	Xã Đức Thọ	5.070	566	4.504	3.780	724	4.310	3.780	530	4.310	3.780	3.780		530	530		760		85%	75%	10%
45	Xã Đức Đồng	1.234	222	1.012	618	394	1.072	618	454	1.072	618	618		454	454		162		87%	50%	37%
46	Xã Đức Quang	1.499	538	961	617	344	1.103	617	486	1.103	617	617		486	486		396		74%	41%	32%
47	Xã Đức Thịnh	5.057	846	4.211	3.717	494	4.047	3.717	330	4.047	3.717	3.717		330	330		1.010		80%	74%	7%
48	Xã Đức Minh	2.279	423	1.856	617	1.239	1.155	617	538	1.155	617	617		538	538		1.124		51%	27%	24%
49	Xã Hương Sơn	1.843		1.843	823	1.020	823	823	0	823	823	823		0			1.020		45%	45%	0%
50	Xã Sơn Tây	506		506	206	300	206	206	0	206	206	206		0			300		41%	41%	0%
51	Xã Tứ Mỹ	1.209		1.209	1.029	180	1.209	1.029	180	1.209	1.029	1.029		180	180		0		100%	85%	15%
52	Xã Sơn Giang	2.794	1.386	1.407	617	790	1.693	1.553	140	1.693	1.553	1.553		140	140		1.100		61%	56%	5%
53	Xã Sơn Tiến	1.476	439	1.037	617	420	1.395	617	778	1.395	617	617		778	778		81		94%	42%	53%
54	Xã Sơn Hồng	771		771	411	360	0	0	0	0	0			0			771		0%	0%	0%
55	Xã Kim Hoa	1.567		1.567	617	950	617	617	0	617	617	617		0			950		39%	39%	0%
56	Xã Vũ Quang	1.864	497	1.367	617	750	1.459	411	1.048	1.459	411	411		1.048	1.048		405		78%	22%	56%
57	Xã Mai Hoa	1.744	520	1.224	617	607	914	617	297	914	617	617		297	297		831		52%	35%	17%
58	Xã Thượng Đức	1.535	268	1.267	617	650	474	206	268	474	206	206		268	268		1.061		31%	13%	17%
59	Xã Hương Khê	1.082	91	991	411	580	418	178	240	418	178	178		240	240		664		39%	16%	22%
60	Xã Hương Phố	1.071		1.071	411	660	671	411	260	671	411	411		260	260		400		63%	38%	24%
61	Xã Hương Đô	2.587	670	1.917	1.117	800	1.570	911	658	1.570	911	911		658	658		1.018		61%	35%	25%
62	Xã Hà Linh	567	127	440		440	38	0	38	38	0			38	38		529		7%	0%	7%
63	Xã Hương Bình	1.150	490	660		660	140	0	140	140	0			140	140		1.010		12%	0%	12%
64	Xã Phúc Trạch	1.071		1.071	411	660	406	406	0	406	406	406		0			665		38%	38%	0%
65	Xã Hương Xuân	1.903	832	1.071	411	660	411	411	0	411	411	411		0			1.492		22%	22%	0%
66	Xã Sơn Kim 1	266		266	206	60	266	206	60	266	206	206		60	60		0		100%	77%	23%
67	Xã Sơn Kim 2	1.486	980	506	206	300	766	206	560	766	206	206		560	560		720		52%	14%	38%
III	Kinh phí các phòng, ban cấp huyện giải ngân trước 30/6/2025	5.337	5.337				5.337	0	5.337	5.337	0			5.337	5.337		0		100%	0%	100%
IV	Chưa phân bổ chi tiết	65.474	63.325	2.149		2.149											65.794		0%	0%	0%
B	CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG	117.576	63.448	54.128	2.918	51.210	63.269	8.853	54.415	63.269	8.853	8.853	0	54.415	54.415	0	52.965	1.442	54%	8%	46%
I	Đơn vị cấp tỉnh	26.748	17.097	9.650	2.918	6.732	15.821	8.853	6.967	15.821	8.853	8.853	0	6.967	6.967	0	9.485	1.442	59%	33%	26%
1	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và hạ tầng khu vực tỉnh	8.853	5.935	2.918	2.918		8.853	8.853	0	8.853	8.853	8.853		0					100%	100%	0%
2	Sở Y tế	2.929	653	2.276		2.276	2.211	0	2.211	2.211	0			2.211	2.211		99	619	75%	0%	75%
3	Sở Nội vụ	1.040	388	652		652	190	0	190	190	0			190	190		850		18%	0%	18%
4	Trung tâm Dịch vụ việc làm	1.777	1.777				87	0	87	87	0			87	87		1.690				
5	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch (Văn phòng Sở)	2.347	1.545	802		802	1.124		1.124	1.124				1.124	1.124		1.200	23	48%	0%	48%
6	Chi cục Phát triển nông thôn &QLCL (bao gồm cả kinh phí chuyển từ Sở Lao động và TBXH chuyển sang)	5.420	5.186	234		234	1.324	0	1.324	1.324	0			1.324	1.324		4.096		24%	0%	24%
7	Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ	800		800		800	0	0	0	0	0			0				800	0%	0%	0%
8	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh	693		693		693	693	0	693	693	0			693	693		0		96%	0%	96%
9	Trung tâm Hỗ trợ Nông dân Tỉnh Hà Tĩnh	990		990		990	990	0	990	990	0			990	990						
10	Báo và phát thanh, truyền hình (mới)	348	348	0			348	0	348	348	0			348	348						
11	Sở Giáo dục và Đào tạo	1.550	1.265	285		285	0	0	0	0	0			0			1.550		0%	0%	0%
II	Khối xã, phường	53.208	9.567	43.641	0	43.641	31.558	0	31.558	31.558	0	0	0	31.558	31.558	0	21.650	0	59%	0%	59%
1	Phường Thành Sen	1.228	177	1.051		1.051	767	0	767	767	0			767	767		461		62%	0%	62%
2	Phường Trần Phú	904	387	517		517	478	0	478	478	0			478	478		426		53%	0%	53%

STT	Nội dung (1)	Tổng số	Nguồn năm trước chuyển sang	Dự toán			Quyết toán										Còn lại		So sánh (%)		
				Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia							Chuyển nguồn sang năm sau	Huỷ dự toán	Tổng số	Trong đó	
					Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp						Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
											Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra						
												Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước					
A	B	0		1	2	3	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17=5/1	18=6/2	19=7/3
3	Phường Hà Huy Tập	1.131	362	769		769	768	0	768	768	0			768	768		363		68%	0%	68%
4	Xã Thạch Lạc	174		174		174	166	0	166	166	0			166	166		8		95%	0%	95%
5	Xã Đồng Tiến	362		362		362	362	0	362	362	0			362	362		0		100%	0%	100%
6	Xã Thạch Khê	768		768		768	768	0	768	768	0			768	768		0		100%	0%	100%
7	Xã Cẩm Bình	720	236	484		484	666	0	666	666	0			666	666		54		92%	0%	92%
8	Phường Sông Trí	1.471	97	1.374		1.374	890	0	890	890	0			890	890		581		60%	0%	60%
9	Phường Hải Ninh	761		761		761	140	0	140	140	0			140	140		621		18%	0%	18%
10	Phường Hoành Sơn	743	6	738		738	647	0	647	647	0			647	647		97		87%	0%	87%
11	Phường Vũng Áng	1.703	1.014	689		689	705	0	705	705	0			705	705		998		41%	0%	41%
12	Phường Bắc Hồng Lĩnh	1.263		1.263		1.263	99	0	99	99	0			99	99		1.164		8%	0%	8%
13	Phường Nam Hồng Lĩnh	1.369	49	1.320		1.320	1.192	0	1.192	1.192	0			1.192	1.192		177		87%	0%	87%
14	Xã Kỳ Xuân	697	3	694		694	27	0	27	27	0			27	27		670		4%	0%	4%
15	Xã Kỳ Anh	882	15	867		867	293	0	293	293	0			293	293		589		33%	0%	33%
16	Xã Kỳ Hoa	455		455		455	321	0	321	321	0			321	321		134		70%	0%	70%
17	Xã Kỳ Văn	877	158	719		719	191	0	191	191	0			191	191		686		22%	0%	22%
18	Xã Kỳ Khang	784	100	684		684	205	0	205	205	0			205	205		579		26%	0%	26%
19	Xã Kỳ Lạc	566	6	560		560	370	0	370	370	0			370	370		196		65%	0%	65%
20	Xã Kỳ Thượng	802	229	573		573	60	0	60	60	0			60	60		743		7%	0%	7%
21	Xã Cẩm Xuyên	437	8	429		429	29	0	29	29	0			29	29		408		7%	0%	7%
22	Xã Thiên Cầm	761		761		761	716	0	716	716	0			716	716		45		94%	0%	94%
23	Xã Cẩm Duệ	564		564		564	0	0	0	0	0			0			564		0%	0%	0%
24	Xã Cẩm Hưng	526		526		526	444	0	444	444	0			444	444		82		84%	0%	84%
25	Xã Cẩm Lạc	550		550		550	0	0	0	0	0			0			550		0%	0%	0%
26	Xã Cẩm Trung	631		631		631	424	0	424	424	0			424	424		207		67%	0%	67%
27	Xã Yên Hòa	476	7	469		469	391	0	391	391	0			391	391		84		82%	0%	82%
28	Xã Thạch Hà	509	31	478		478	478	0	478	478	0			478	478		31		94%	0%	94%
29	Xã Toàn Lưu	282		282		282	273	0	273	273	0			273	273		9		97%	0%	97%
30	Xã Việt Xuyên	454	106	348		348	454	0	454	454	0			454	454		0		100%	0%	100%
31	Xã Đông Kinh	545		545		545	450	0	450	450	0			450	450		95		83%	0%	83%
32	Xã Thạch Xuân	780	400	380		380	739	0	739	739	0			739	739		41		95%	0%	95%
33	Xã Lộc Hà	1.059	351	708		708	608	0	608	608	0			608	608		451		57%	0%	57%
34	Xã Hồng Lộc	471		471		471	40	0	40	40	0			40	40		431		8%	0%	8%
35	Xã Mai Phụ	1.223	299	924		924	1.123	0	1.123	1.123	0			1.123	1.123		100		92%	0%	92%
36	Xã Can Lộc	926	242	684		684	0	0	0	0	0			0			926		0%	0%	0%
37	Xã Tùng Lộc	731	115	616		616	530	0	530	530	0			530	530		201		73%	0%	73%
38	Xã Gia Hanh	624	270	354		354	0	0	0	0	0			0			624		0%	0%	0%
39	Xã Trường Lưu	829	124	705		705	621	0	621	621	0			621	621		208		75%	0%	75%
40	Xã Xuân Lộc	624	147	477		477	405	0	405	405	0			405	405		219		65%	0%	65%
41	Xã Đồng Lộc	931	218	713		713	661	0	661	661	0			661	661		270		71%	0%	71%
42	Xã Nghi Xuân	755	30	725		725	755	0	755	755	0			755	755		0		100%	0%	100%
43	Xã Tiên Điền	510		510		510	332	0	332	332	0			332	332		178		65%	0%	65%
44	Xã Đan Hải	650	30	620		620	650	0	650	650	0			650	650		0		100%	0%	100%
45	Xã Cổ Đạm	589		589		589	589	0	589	589	0			589	589		0		100%	0%	100%
46	Xã Đức Thọ	1.278	407	871		871	364	0	364	364	0			364	364		914		28%	0%	28%
47	Xã Đức Đồng	906	239	667		667	0	0	0	0	0			0			906		0%	0%	0%
48	Xã Đức Quang	903	239	664		664	641	0	641	641	0			641	641		263		71%	0%	71%
49	Xã Đức Thịnh	950	239	711		711	0	0	0	0	0			0			950		0%	0%	0%
50	Xã Đức Minh	1.192	537	655		655	901	0	901	901	0			901	901		291		76%	0%	76%
51	Xã Hương Sơn	1.113	200	913		913	270	0	270	270	0			270	270		843		24%	0%	24%
52	Xã Sơn Tây	472	97	375		375	472	0	472	472	0			472	472		0		100%	0%	100%
53	Xã Tứ Mỹ	583		583		583	520	0	520	520	0			520	520		63		89%	0%	89%
54	Xã Sơn Giang	790	219	571		571	702	0	702	702	0			702	702		88		89%	0%	89%
55	Xã Sơn Tiến	853	292	561		561	828	0	828	828	0			828	828		24		97%	0%	97%
56	Xã Sơn Hồng	463	97	366		366	130	0	130	130	0			130	130		333		28%	0%	28%
57	Xã Kim Hoa	598	196	402		402	598	0	598	598	0			598	598		-1		100%	0%	100%
58	Xã Vũ Quang	1.683	429	1.254		1.254	1.358	0	1.358	1.358	0			1.358	1.358		325		81%	0%	81%
59	Xã Mai Hoa	1.020	54	966		966	872	0	872	872	0			872	872		148		85%	0%	85%
60	Xã Thượng Đức	1.140	291	849		849	1.108	0	1.108	1.108	0			1.108	1.108		32		97%	0%	97%
61	Xã Hương Khê	642	67	575		575	522	0	522	522	0			522	522		120		81%	0%	81%
62	Xã Hương Phố	663	39	623		623	586	0	586	586	0			586	586		76		88%	0%	88%
63	Xã Hương Đô	641	41	600		600	314	0	314	314	0			314	314		327		49%	0%	49%
64	Xã Hà Linh	443	59	384		384	305	0	305	305	0			305	305		137		69%	0%	69%

STT	Nội dung (I)	Tổng số	Nguồn năm trước chuyển sang	Dự toán			Quyết toán										Còn lại		So sánh (%)		
				Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia							Chuyển nguồn sang năm sau	Huỷ dự toán	Tổng số	Trong đó	
					Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp						Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
											Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra						
												Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước					
A	B	0		1	2	3	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17=5/1	18=6/2	19=7/3
65	Xã Hương Bình	623	47	576		576	556	0	556	556	0			556	556		67		89%	0%	89%
66	Xã Phúc Trạch	648	48	600		600	58	0	58	58	0			58	58		589		9%	0%	9%
67	Xã Hương Xuân	623	24	599		599	240	0	240	240	0			240	240		383		39%	0%	39%
68	Xã Sơn Kim 1	685	490	195		195	185	0	185	185	0			185	185		500		27%	0%	27%
69	Xã Sơn Kim 2	201		201		201	201	0	201	201	0			201	201		0		100%	0%	100%
III	**Kinh phí các phòng, ban cấp huyện giải ngân trước 30/6/2025**	15.890	15.053	837		837	15.890	0	15.890	15.890	0			15.890	15.890		0		100%	0%	100%
IV	**Chưa phân bổ chi tiết**	21.730	21.730														21.730		0%	0%	0%
C	**CHƯƠNG TRÌNH MTQG DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI**	24.171	5.843	18.328	16.475	1.853	3.398	2.753	645	3.398	2.753	2.753	0	645	645	0	20.591	183	14%	11%	3%
I	**Đơn vị cấp tỉnh**	245	183	63	0	63	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	63	183	0%	0%	0%
	Văn phòng Ủy ban MTTQ Việt Nam Tỉnh (mới)	63		63		63	0	0	0	0	0			0			63		0%	0%	0%
	Sở Giáo dục - Đạo tạo	12	12	0			0	0	0	0	0			0				12	0%	0%	0%
	Trung tâm Y tế Hương Khê	171	171	0														171	0%	0%	0%
	UBND xã Hương Xuân	44	44				35	35	0	35	35	35						9	79%	79%	0%
II	**Khối xã, phường**	20.527	3.432	17.095	16.475	620	3.398	2.753	645	3.398	2.753	2.753	0	645	645	0	17.129	0	17%	13%	3%
	Xã Phúc Trạch	17.430	2.165	15.265	14.805	460	2.753	2.753	0	2.753	2.753	2.753		0			14.677		16%	16%	0%
	Xã Hương Xuân	3.097	1.267	1.830	1.670	160	645	0	645	645	0			645	645		2.452		21%	0%	21%
III	**Chưa phân bổ chi tiết**	3.399	2.229	1.171		1.171											3.399		0%	0%	0%

Mẫu biểu số 14

QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 26/6/2026 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Danh mục dự án	DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN				SO SÁNH (%)			
		Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
			Ngoài nước	NSTW	NSĐP		Ngoài nước	NSTW	NSĐP		Ngoài nước	NSTW	NSĐP
A	B	17	18	19	20	21	22	23	24	25=21/17	26=22/18	27=23/19	28=24/20
	TỔNG SỐ	**7.591.374**	**749.211**	**1.218.685**	**5.623.479**	**6.991.599**	**458.912**	**1.326.117**	**5.206.570**	**92,1%**	**61,3%**	**108,8%**	**92,6%**
1	Nâng cấp sửa chữa cơ sở doanh trại đồn biên phòng Sơn Hồng và trạm biên phòng cửa khẩu quốc tế Cầu Treo (49)	19.915	-	-	19.915	18.417	-	-	18.417	92,5%			92,5%
2	Đường vào đồn biên phòng Phú Gia (571) và mốc Quốc giới 509	-	-	-	-	14.291	-	14.291	-				
3	Sửa chữa nâng cấp hồ chứa nước Tân phong xã Kỳ Giang huyện Kỳ Anh	1.742	-	-	1.742	1.742	-	-	1.742	100,0%			100,0%
4	Hệ thống tiêu thoát lũ, chống ngập úng khu vực trung tâm hành chính huyện Kỳ Anh	96.258	-	-	96.258	1.813	-	-	1.813	1,9%			1,9%
5	Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá cửa khẩu Kỳ Hà GĐ2	35.000	-	-	35.000	23.414	-	-	23.414	66,9%			66,9%
6	Khu neo đậu tránh, trú bão cho tàu, thuyền Cửa Sót, huyện Lộc Hà, tỉnh Hà Tĩnh	174	-	-	174	174	-	-	174	99,9%			99,9%
7	Tăng cường tiêu úng thoát lũ vùng hạ du thuỷ lợi Kẻ Gỗ	5.000	-	-	5.000	5.000	-	-	5.000	100,0%			100,0%
8	Xây dựng hệ thống đường phục vụ sản xuất lâm nghiệp, phát triển rừng và bảo vệ, PCCC rừng tỉnh Hà Tĩnh	5.000	-	-	5.000	5.000	-	-	5.000	100,0%			100,0%
9	Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá Xuân Hội	7.998	-	-	7.998	7.998	-	-	7.998	100,0%			100,0%
10	Dự án Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển	1.200	-	-	1.200	412	-	-	412	34,3%			34,3%
11	Dự án Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển	-	-	-	-	2.196	-	-	2.196				
12	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8) tỉnh Hà Tĩnh	-	-	-	-	513	-	-	513				
13	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8) tỉnh Hà Tĩnh	4.523	-	-	4.523	7.263	-	-	7.263	160,6%			160,6%
14	Dự án hệ thống tiêu úng các xã trọng điểm sản xuất nông nghiệp huyện Đức Thọ, Can Lộc và thị xã Hồng Lĩnh	23.000	-	-	23.000	-	-	-	-	0,0%			0,0%
15	Dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Hương Liên	9.000	-	-	9.000	8.027	-	-	8.027	89,2%			89,2%
16	Đối ứng Dự án: Mở rộng hệ thống cấp nước sinh hoạt Khe Xai, huyện Thạch Hà (GĐ2)	4.800	-	-	4.800	4.800	-	-	4.800	100,0%			100,0%
17	Dự án hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Kỳ Lạc	94	-	-	94	-	-	-	-	0,0%			0,0%
18	Dự án Hệ thống cấp nước sinh hoạt Khe Sung, huyện Kỳ Anh (gđ1)	183	-	-	183	-	-	-	-	0,0%			0,0%
19	Đối ứng Dự án Hệ thống cấp nước sinh hoạt Khe Cò, huyện Hương Sơn (giai đoạn 1)	8.000	-	-	8.000	8.000	-	-	8.000	100,0%			100,0%
20	Hệ thống thủy lợi Ngàn Trươi Cẩm Trang	-	-	-	-	6.935	-	-	6.935				
21	Dự án Trồng mới, phục hồi và bảo vệ rừng ngập mặn ven biển ứng phó với biến đổi khí hậu tại các huyện: Nghi Xuân, Cẩm Xuyên và thị xã Kỳ Anh	232	-	-	232	186	-	-	186	80,4%			80,4%
22	Hệ thống tiêu thoát lũ, chống ngập úng khu vực trung tâm hành chính huyện Kỳ Anh	135.225	-	135.225	-	174.836	-	174.836	-	129,3%		129,3%	
23	Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá cửa khẩu Kỳ Hà GD2	149	-	149	-	18.367	-	18.367	-	12326,8%		12326,8%	
24	Dự án Hệ thống tiêu úng các xã trọng điểm sản xuất nông nghiệp huyện Đức Thọ, huyện Can Lộc và thị xã Hồng Lĩnh	95.316	-	95.316	-	75.555	-	75.555	-	79,3%		79,3%	
25	Hệ thống thủy lợi Ngàn Trươi Cẩm Trang	-	-	-	-	440	-	440	-				
26	Kè bảo vệ bờ sông Ngàn Sâu đoạn qua xã Hòa Lạc, huyện Đức Thọ	-	-	-	-	237	-	237	-				
27	Dự án đầu tư công trình cấp nước sinh hoạt xã Hương Liên, huyện Hương Khê	-	-	-	-	1.259	-	1.259	-				
28	Dự án hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Hương Lâm	1.000	-	1.000	-	7.171	-	7.171	-	717,1%		717,1%	
29	Dự án đầu tư xây dựng Hệ thống cấp nước sinh hoạt Đá Hàn, huyện Hương Khê (giai đoạn 1)	29.500	-	29.500	-	44.170	-	44.170	-	149,7%		149,7%	
30	Mở rộng mạng lưới cấp nước nhà máy nước Nghi Xuân cấp cho xã Xuân Phổ, huyện Nghi Xuân	-	-	-	-	298	-	298	-				
31	Dự án đầu tư xây dựng Hệ thống cấp nước sinh hoạt vùng Trà Sơn huyện Can Lộc (giai đoạn 2)	6.759	-	6.759	-	21.038	-	21.038	-	311,3%		311,3%	
32	Dự án mở rộng hệ thống cấp nước sinh hoạt Khe Xai, huyện Thạch Hà (giai đoạn 2)	9.614	-	9.614	-	20.590	-	20.590	-	214,2%		214,2%	
33	Dự án đầu tư công trình cấp nước sinh hoạt xã Kỳ Lạc, huyện Kỳ Anh	-	-	-	-	2.288	-	2.288	-				
34	Dự án đầu tư mở rộng hệ thống đường ống cấp nước cho xã Kỳ Hoa từ nhà máy nước khu kinh tế Vũng Áng	-	-	-	-	1.889	-	1.889	-				
35	Dự án đầu tư xây dựng Hệ thống cấp nước sinh hoạt Khe Sung, huyện Kỳ Anh	12.500	-	12.500	-	21.667	-	21.667	-	173,3%		173,3%	
36	Dự án Hệ thống cấp nước sinh hoạt Khe Cò, huyện Hương Sơn (giai đoạn 1)	26.200	-	26.200	-	20.097	-	20.097	-	76,7%		76,7%	
37	Dự án Hệ thống cấp nước sinh hoạt Ngàn Trươi, huyện Vũ Quang (GĐ 1)	33.678	-	33.678	-	18.718	-	18.718	-	55,6%		55,6%	
38	Dự án Hệ thống cấp nước sinh hoạt Đức Đồng và vùng phụ cận, huyện Đức Thọ	21.731	-	21.731	-	14.648	-	14.648	-	67,4%		67,4%	
39	Mở rộng mạng lưới cấp nước nhà máy nước Nghi Xuân cấp cho Xuân Hải, huyện Nghi Xuân	450	-	450	-	661	-	661	-	146,9%		146,9%	
40	Nhà học 2 tầng 8 phòng trường THCS Trà Linh	230	-	-	230	230	-	-	230	100,0%			100,0%
41	Khu thể thao, sân vận động huyện Can Lộc (giai đoạn 1)	791	-	-	791	791	-	-	791	100,0%			100,0%
42	Nâng cấp, mở rộng đường trục chính xã Thuần Thiện đi đập Cù Lây, huyện Can Lộc	689	-	-	689	689	-	-	689	100,0%			100,0%
43	Cầu Làng xã Khánh Vĩnh Yên	300	-	-	300	300	-	-	300	100,0%			100,0%
44	Đường giao thông nông thôn xã Mỹ Lộc	430	-	-	430	430	-	-	430	100,0%			100,0%
45	Xây dựng Trụ sở làm việc cơ quan chính quyền huyện Can Lộc	700	-	-	700	700	-	-	700	100,0%			100,0%
46	Xây dựng Trụ sở làm việc cơ quan chính quyền huyện Can Lộc	575	-	-	575	575	-	-	575	100,0%			100,0%
47	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường DH36 (Chợ Dinh - Quán Trại), huyện Can Lộc	14.000	-	-	14.000	13.385	-	-	13.385	95,6%			95,6%
48	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường DH36 (Chợ Dinh - Quán Trại), huyện Can Lộc	-	-	-	-	3.012	-	-	3.012				
49	Đường giao thông và cầu Cồn Ao, xã Kim Song Trường, huyện Can Lộc	725	-	-	725	725	-	-	725	100,0%			100,0%
50	Xây dựng nhà chức năng 3 tầng và nhà đa năng Trường THCS Xuân Diệu, huyện Can Lộc	10.270	-	-	10.270	10.210	-	-	10.210	99,4%			99,4%
51	Nhà học 3 tầng trường tiểu học Mỹ Lộc	1.994	-	-	1.994	2.048	-	-	2.048	102,7%			102,7%
52	Nhà học 3 tầng trường tiểu học Mỹ Lộc	1.700	-	-	1.700	1.700	-	-	1.700	100,0%			100,0%
53	Hệ thống điện chiếu sáng Quốc lộ 1A thị trấn Nghèn, huyện Can Lộc	1.090	-	-	1.090	1.090	-	-	1.090	100,0%			100,0%
54	Hệ thống điện chiếu sáng Quốc lộ 1A thị trấn Nghèn, huyện Can Lộc	691	-	-	691	691	-	-	691	100,0%			100,0%
55	Xây dựng trụ sở làm việc xã Kim Song Trường, huyện Can Lộc	647	-	-	647	647	-	-	647	100,0%			100,0%

STT	Danh mục dự án	DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN				SO SÁNH (%)			
		Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
			Ngoài nước	NSTW	NSĐP		Ngoài nước	NSTW	NSĐP		Ngoài nước	NSTW	NSĐP
A	B	17	18	19	20	21	23	23	24	25=21/17	26=22/18	27=23/19	28=24/20
56	Xây dựng trụ sở làm việc xã Kim Song Trường, huyện Can Lộc	370	-	-	370	370	-	-	370	100,0%			100,0%
57	Xây dựng trụ sở làm việc xã Khánh Vĩnh Yên, huyện Can Lộc	4.370	-	-	4.370	4.370	-	-	4.370	100,0%			100,0%
58	Xây dựng trụ sở làm việc xã Khánh Vĩnh Yên, huyện Can Lộc	2.000	-	-	2.000	2.000	-	-	2.000	100,0%			100,0%
59	Hệ thống cây xanh tuyến đường vào chùa Hương, xã Thiên Lộc, huyện Can Lộc (trồng bổ sung)	150	-	-	150	148	-	-	148	99,0%			99,0%
60	Xây dựng nhà học 4 tầng trường THPT Đồng Lộc, huyện Can Lộc	15.000	-	-	15.000	11.035	-	-	11.035	73,6%			73,6%
61	Xây dựng nhà học 4 tầng trường THPT Đồng Lộc, huyện Can Lộc	4.010	-	-	4.010	3.902	-	-	3.902	97,3%			97,3%
62	Nâng cấp, mở rộng đường Thị Sơn, huyện Can Lộc (giai đoạn 1)	4.000	-	-	4.000	7.694	-	-	7.694	192,3%			192,3%
63	Nâng cấp, mở rộng đường Thị Sơn, huyện Can Lộc (giai đoạn 1)	22.000	-	-	22.000	21.462	-	-	21.462	97,6%			97,6%
64	Xây dựng hạ tầng khuôn viên trụ sở xã Kim Song Trường	1.000	-	-	1.000	1.130	-	-	1.130	113,0%			113,0%
65	Xây dựng hạ tầng khuôn viên trụ sở Huyện uỷ, cơ quan chính quyền huyện Can Lộc Hạng mục: Hạ ngầm đường điện 0,4KV, nhà để xe, mái kính và các hạng mục phụ trợ	568	-	-	568	661	-	-	661	116,3%			116,3%
66	Đường giao thông liên xã Khánh Vĩnh Yên – Vượng Lộc, huyện Can Lộc	10.720	-	-	10.720	10.720	-	-	10.720	100,0%			100,0%
67	Chỉnh trang cây xanh khuôn viên UBND huyện Can Lộc	400	-	-	400	387	-	-	387	96,6%			96,6%
68	Sơn bó vỉa, bổ sung hệ thống an toàn giao thông một số tuyến đường nội thị, thị trấn Nghèn, huyện Can Lộc	-	-	-	-	31	-	-	31				
69	Xây dựng pano quảng cáo tại đường Nguyễn Huy Tự và cải tạo hội trường lớn UBND huyện Can Lộc	418	-	-	418	433	-	-	433	103,6%			103,6%
70	Hệ thống điện trang trí dải phân cách tuyến đường QL1A đi qua thị trấn Nghèn, huyện Can Lộc	1.000	-	-	1.000	1.000	-	-	1.000	100,0%			100,0%
71	Nâng cấp, mở rộng đường Thiên An (tuyến nhánh 01), huyện Can Lộc	11.100	-	-	11.100	10.792	-	-	10.792	97,2%			97,2%
72	Nâng cấp, mở rộng đường Thị Sơn, huyện Can Lộc (giai đoạn 2)	500	-	-	500	500	-	-	500	100,0%			100,0%
73	Hạ tầng khu dân cư Cọc Lim, thôn Đông Tiến, xã Thạch Trung (giai đoạn 3)	352	-	-	352	957	-	-	957	271,8%			271,8%
74	Nâng cấp ,mở rộng đường vào khu di tích lăng K 130,thị trấn Nghèn,huyện Can Lộc	-	-	-	-	8	-	-	8				
75	Sửa chữa, nâng cấp hệ thống thuỷ lợi Bà Nải, huyện Can Lộc	-	-	-	-	298	-	-	298				
76	Dự án: Phát triển cơ sở hạ tầng du lịch phục vụ cho tăng trưởng toàn diện khu vực Tiểu vùng Mê Công mở rộng tỉnh Hà Tĩnh	619	-	-	619	618	-	-	618	99,8%			99,8%
77	Đường vào khu sản xuất, chăn nuôi tập trung xã Hương Quang, huyện Vũ Quang	116	-	-	116	116	-	-	116	100,0%			100,0%
78	Đường GT liên xã Đức Lĩnh đi thị trấn Vũ Quang, huyện Vũ Quang	87	-	-	87	87	-	-	87	100,0%			100,0%
79	Trung tâm y tế huyện Kỳ Anh	52.009	-	-	52.009	58.635	-	-	58.635	112,7%			112,7%
80	Đường GTNT xã Đức Giang, huyện Vũ Quang	100	-	-	100	100	-	-	100	100,0%			100,0%
81	Cải tạo trụ sở huyện Đoàn (Trung tâm chính trị cũ)	134	-	-	134	115	-	-	115	86,0%			86,0%
82	Đường trục chính xã Đức Giang huyện Vũ Quang (Đoạn từ Trường THCS Ân Giang đến Cống Choáng) tỉnh Hà Tĩnh	67	-	-	67	67	-	-	67	100,0%			100,0%
83	Nhà học bộ môn 2 tầng 6 phòng Trường THCS Liên Hương, huyện Vũ Quang, tỉnh Hà Tĩnh	33	-	-	33	33	-	-	33	100,0%			100,0%
84	Đường giao thông nội thị đoạn qua tổ dân phố 2 đi tổ dân phố 1 thị trấn Vũ Quang, tỉnh Hà Tĩnh	125	-	-	125	125	-	-	125	100,0%			100,0%
85	Duy tu sửa chữa công trình hạ tầng khối 4 thị trấn Vũ Quang, huyện Vũ Quang	23	-	-	23	23	-	-	23	100,0%			100,0%
86	Đường từ cầu Hương Đại đi Bến Thuyền thị trấn Vũ Quang, huyện Vũ Quang	37	-	-	37	37	-	-	37	100,0%			100,0%
87	Đường giao thông thôn Liên Hòa, Liên Châu xã Đức Liên, huyện Vũ Quang	51	-	-	51	51	-	-	51	100,0%			100,0%
88	Hệ thống điện chiếu sáng và điện trang trí trung tâm thị trấn Vũ Quang, huyện Vũ Quang	80	-	-	80	80	-	-	80	100,0%			100,0%
89	Cải tạo, sửa chữa phòng Giáo dục huyện Vũ Quang	101	-	-	101	101	-	-	101	100,0%			100,0%
90	Nâng cấp, mở rộng đường từ thị trấn Vũ Quang đi Hương Thọ (Đoạn từ cầu Hương Đại đến Bãi Cùng)	87	-	-	87	87	-	-	87	100,0%			100,0%
91	Nhà đa chức năng 1 tầng công trình trường THCS Phan Đình Phùng, huyện Vũ Quang	32	-	-	32	32	-	-	32	100,0%			100,0%
92	Nâng cấp Đường tỉnh lộ 552 đoạn qua thị trấn Vũ Quang, huyện Vũ Quang	129	-	-	129	129	-	-	129	100,0%			100,0%
93	Cầu Liên Hòa huyện Vũ Quang	281	-	-	281	281	-	-	281	100,0%			100,0%
94	Đường giao thông thôn 5 xã Hương Thọ, huyện Vũ Quang	71	-	-	71	71	-	-	71	100,0%			100,0%
95	Nâng cấp, mở rộng Đường Hương Thọ - Cửa Rào (Đoạn qua Trung tâm hành chính xã Hương Thọ)	137	-	-	137	137	-	-	137	100,0%			100,0%
96	Nhà văn hóa tổ dân phố 5 thị trấn Vũ Quang, huyện Vũ Quang	46	-	-	46	46	-	-	46	100,0%			100,0%
97	Cải tạo nhà làm việc 3 tầng, Trung tâm hành chính công huyện Vũ Quang	58	-	-	58	58	-	-	58	100,0%			100,0%
98	Cầu Đập Đượm xã Hương Thọ huyện Vũ Quang (thuộc dự án Khắc phục thiệt hại do mưa lũ năm 2017 các công trình trên địa bàn huyện)	70	-	-	70	70	-	-	70	100,0%			100,0%
99	Dự án Đầu tư xây dựng công trình Khu nhà Khám bệnh, Khoa Cấp cứu -Điều trị tích cực, Khoa Sản, Khoa Phẫu thuật và Hành chính tổng hợp Bệnh viện Đa khoa huyện Nghi Xuân	5	-	-	5	5	-	-	5	100,0%			100,0%
100	Đầu tư xây dựng công trình Khu nhà Khoa sản, Khoa nhi, Khoa ngoại, Khoa 3 CK và các hạng mục phụ trợ Bệnh viện Đa khoa huyện Thạch Hà	47	-	-	47	66	-	-	66	140,2%			140,2%
101	Đường giao thông liên thôn thôn 4 đi thôn 8 xã Đức Bồng, huyện Vũ Quang	62	-	-	62	62	-	-	62	100,0%			100,0%
102	Hệ thống điện chiếu sáng thị trấn Vũ Quang, huyện Vũ Quang (Đoạn từ Cổng chào điện tử đến cổng Đài Truyền hình; Nhánh vào Trung tâm chính trị và Đài tưởng niệm)	87	-	-	87	87	-	-	87	100,0%			100,0%
103	Nhà học 02 tầng 06 phòng trường tiểu học xã Đức Lĩnh	57	-	-	57	57	-	-	57	100,0%			100,0%
104	Sống chung với lũ huyện Vũ Quang	744	-	-	744	744	-	-	744	100,0%			100,0%
105	Cải tạo nhà làm việc 3 tầng UBND huyện Vũ Quang	144	-	-	144	144	-	-	144	100,0%			100,0%
106	Dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Hà Tĩnh GD 2018-2020	1.370	-	-	1.370	1.370	-	-	1.370	100,0%			100,0%
107	Cầu Cửa Rào, huyện Vũ Quang	3.688	-	-	3.688	3.688	-	-	3.688	100,0%			100,0%
108	Dự án Cải tạo, nâng cấp, tăng cường cơ sở vật chất Trụ sở làm việc Cơ quan Tỉnh uỷ	531	-	-	531	835	-	-	835	157,2%			157,2%
109	Đường GTNT thôn Văn Giang, thôn Bồng Giang xã Đức Giang	720	-	-	720	720	-	-	720	100,0%			100,0%
110	Dự án Đường Trục xã 04 (TX04) đoạn qua xã Đức An, huyện Đức Thọ	4.334	-	-	4.334	4.334	-	-	4.334	100,0%			100,0%
111	Lắp đặt biển tên đường khu trung tâm thị trấn Vũ Quang	13	-	-	13	13	-	-	13	100,0%			100,0%
112	Cải tạo nhà học bộ môn, nhà hội trường, sân lát gạch, mương thoát nước trường THPT Vũ Quang	76	-	-	76	76	-	-	76	100,0%			100,0%
113	Nhà tập luyện thể thao Trung tâm văn hóa - truyền thông huyện Vũ Quang	198	-	-	198	198	-	-	198	100,0%			100,0%
114	Cải tạo, sửa chữa nhà kỹ thuật, nhà điều trị bệnh lây Trung tâm Y tế huyện Vũ Quang	39	-	-	39	39	-	-	39	100,0%			100,0%

STT	Danh mục dự án	DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN				SO SÁNH (%)			
		Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
			Ngoài nước	NSTW	NSĐP		Ngoài nước	NSTW	NSĐP		Ngoài nước	NSTW	NSĐP
A	B	17	18	19	20	21	22	23	24	25=21/17	26=22/18	27=23/19	28=24/20
115	Nâng cấp mở rộng tuyến đường từ Cầu phù 2 đi thôn Sơn trình Xã Tân Lâm Hương, huyện Thạch Hà	2.663	-	-	2.663	2.663	-	-	2.663	100,0%			100,0%
116	Điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng công viên văn hóa Lý Tự Trọng, huyện Thạch Hà, tỷ lệ 1/500	121	-	-	121	121	-	-	121	100,0%			100,0%
117	Đường giao thông liên thôn Đồn Thượng đi Bình Quang xã Đức Liên	111	-	-	111	111	-	-	111	100,0%			100,0%
118	Xây dựng đường giao thông nội vùng khu trung tâm hành chính huyện Lộc Hà (giai đoạn 2)	1.218	-	-	1.218	4.178	-	-	4.178	343,0%			343,0%
119	Xây dựng đường giao thông nội vùng khu trung tâm hành chính huyện Lộc Hà (giai đoạn 2)	-	-	-	-	4.893	-	-	4.893				
120	Xây dựng đường giao thông nội vùng khu trung tâm hành chính huyện Lộc Hà (giai đoạn 2)	-	-	-	-	91	-	-	91				
121	Xây dựng đường nội vùng khu trung tâm hành chính giai đoạn 3	-	-	-	-	97	-	-	97				
122	Đường giao thông nội vùng khu vực trung tâm hành chính giai đoạn 4	-	-	-	-	130	-	-	130				
123	Xây dựng kênh tiêu úng thôn Thanh Tân xã Thạch Châu đến thôn Phú Sơn xã Mai Phụ	22	-	-	22	-	-	-	-	0,0%			0,0%
124	Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Thạch Hà, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2035, tỷ lệ 1/5000	578	-	-	578	578	-	-	578	99,9%			99,9%
125	Cải tạo, sửa chữa khuôn viên, cổng, hàng rào Trung tâm GDTX huyện Vũ Quang	38	-	-	38	38	-	-	38	100,0%			100,0%
126	Nhà học 2 tầng 4 phòng và bếp trường Mầm non Đức Hương	101	-	-	101	101	-	-	101	100,0%			100,0%
127	Khôi phục, nâng cấp cầu dân sinh Hói Trên thôn Tân Hòa, xã Tân Lâm Hương, huyện Thạch Hà	179	-	-	179	179	-	-	179	100,0%			100,0%
128	Hội trường xã Thọ Điền	190	-	-	190	190	-	-	190	100,0%			100,0%
129	Nâng cấp đường trục chính xã Thạch Văn	207	-	-	207	207	-	-	207	100,0%			100,0%
130	Nhà vệ sinh và các hạng mục phụ trợ, trường THPT Nguyễn Trung Thiên	79	-	-	79	79	-	-	79	100,0%			100,0%
131	Nhà đa chức năng trường tiểu TH&THCS Quang Thọ	44	-	-	44	44	-	-	44	100,0%			100,0%
132	Lắp đặt cụm đèn tín hiệu giao thông tại nút giao đường huyện lộ 03 với đường Quốc lộ 15B tại xã Thạch Văn và nút giao đường trục chính xã Thạch Long với QL15B	94	-	-	94	80	-	-	80	85,7%			85,7%
133	Nhà HCQT và các phòng phục vụ học tập, các hạng mục phụ trợ trường TH Tượng Sơn, huyện Thạch Hà	510	-	-	510	494	-	-	494	96,8%			96,8%
134	Xây dựng sân bóng, cổng và hàng rào Trường tiểu học 2 thị trấn Thạch Hà	202	-	-	202	202	-	-	202	99,9%			99,9%
135	Đường GTNT thôn Hương Phùng, Hương Hòa, Hương Tân, Hương Đồng xã Đức Hương	742	-	-	742	742	-	-	742	100,0%			100,0%
136	Nâng cấp, cải tạo Bệnh viện đa khoa huyện Cẩm Xuyên	48.000	-	-	48.000	41.008	-	-	41.008	85,4%			85,4%
137	Nâng cấp, cải tạo Bệnh viện đa khoa huyện Cẩm Xuyên	35.000	-	-	35.000	5.356	-	-	5.356	15,3%			15,3%
138	Nâng cấp, sửa chữa Trạm Y tế xã Ngọc Sơn	102	-	-	102	102	-	-	102	100,0%			100,0%
139	Nhà học 2 tầng 10 phòng Trường Tiểu học Lý Tự Trọng, xã Việt Tiến	51	-	-	51	51	-	-	51	100,0%			100,0%
140	Đường giao thông liên xã từ thôn Bắc Vân, xã Thạch Văn đến thôn Bắc Đinh, xã Thạch Trị	99	-	-	99	99	-	-	99	100,0%			100,0%
141	Nhà làm việc 2 tầng trạm Y tế xã Lưu Vĩnh Sơn	154	-	-	154	154	-	-	154	100,0%			100,0%
142	Cầu Hộp Chuối, thị trấn Vũ Quang, huyện Vũ Quang	30.000	-	-	30.000	30.198	-	-	30.198	100,7%			100,7%
143	Cầu Hộp Chuối, thị trấn Vũ Quang, huyện Vũ Quang	-	-	-	-	15.235	-	-	15.235				
144	Đường Ân Phú - Cửa Rào (Đoạn qua xã Đức Liên) huyện Vũ Quang	166	-	-	166	166	-	-	166	100,0%			100,0%
145	Đường Lộc Hầu, Nguyễn Du tổ dân phố 4 thị trấn Vũ Quang	119	-	-	119	119	-	-	119	100,0%			100,0%
146	Đường GTNT thôn Cao Phong xã Đức Lĩnh (Tuyến Chợ Su - Tuyến Chợ Chường)	99	-	-	99	99	-	-	99	100,0%			100,0%
147	Sửa chữa, nâng cấp đập Khe Xai xã Hương Minh	2.200	-	-	2.200	2.200	-	-	2.200	100,0%			100,0%
148	Xây dựng tuyến kênh từ kênh N1-19 đến giếng Ngang, thôn Mộ Châu, xã Thạch Ngọc	168	-	-	168	168	-	-	168	100,0%			100,0%
149	Xây dựng tuyến kênh tưới thôn Khe Giao và thôn Trung Tâm, xã Ngọc Sơn	89	-	-	89	89	-	-	89	100,0%			100,0%
150	Kênh tiêu thoát nước thôn Phúc Thanh, xã Thạch Khê	424	-	-	424	424	-	-	424	100,0%			100,0%
151	Xây dựng Nhà văn hoá cộng đồng – Ngôi nhà trí tuệ tại thôn Nam Sơn, xã Ngọc Sơn	200	-	-	200	200	-	-	200	100,0%			100,0%
152	Nhà học bộ môn trường Tiểu học Thạch Kênh	187	-	-	187	187	-	-	187	100,0%			100,0%
153	Nhà đa chức năng trường tiểu học Thạch Kênh	386	-	-	386	386	-	-	386	100,0%			100,0%
154	Đường giao thông thôn Tân Hương, xã Thạch Khê	737	-	-	737	737	-	-	737	100,0%			100,0%
155	Nhà học 2 tầng 4 phòng trường tiểu học Đỉnh Bàn	413	-	-	413	413	-	-	413	100,0%			100,0%
156	Hạ tầng khuôn viên, bếp ăn bán trú và các hạng mục phụ trợ Trường mầm non Thạch Hải	288	-	-	288	287	-	-	287	99,6%			99,6%
157	Nhà đa chức năng và các hạng mục phụ trợ trường tiểu học Thạch Long	477	-	-	477	449	-	-	449	94,3%			94,3%
158	Dự án đầu tư xây dựng nâng cấp, cải tạo và mua sắm trang thiết bị cho 04 Bệnh viện đa khoa, Trung tâm y tế huyện huyện, tỉnh Hà Tĩnh	13.000	-	-	13.000	12.449	-	-	12.449	95,8%			95,8%
159	Đường giao thông từ đường Huyện lộ 03 đến thôn Trần Phú, xã Thạch Trị	456	-	-	456	529	-	-	529	115,9%			115,9%
160	Đường giao thông liên thôn Trung Trinh, Hương Giang, Tân Long, xã Việt Tiến	221	-	-	221	221	-	-	221	100,0%			100,0%
161	Cải tạo, sửa chữa nhà công vụ 2 tầng và các hạng mục phụ trợ Trụ sở làm việc HDND - UBND huyện Thạch Hà	154	-	-	154	154	-	-	154	100,0%			100,0%
162	Dối ứng dự án: Thay thế nguồn cấp nước cho hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Thạch Sơn huyện Thạch Hà	327	-	-	327	327	-	-	327	100,0%			100,0%
163	Xây dựng hệ thống kênh mương xã Lưu Vĩnh Sơn	52	-	-	52	52	-	-	52	100,0%			100,0%
164	Nâng cấp, sửa chữa trạm bơm Dò Bang và hệ thống kênh tưới sau trạm bơm, xã Tượng Sơn	413	-	-	413	413	-	-	413	100,0%			100,0%
165	Đường giao thông liên thôn Quyết Tiến - Trung Lực, xã Thạch Lạc	2.342	-	-	2.342	2.342	-	-	2.342	100,0%			100,0%
166	Mạng lưới cấp nước sinh hoạt xã Thạch Khê	580	-	-	580	1.382	-	-	1.382	238,2%			238,2%
167	Mạng lưới cấp nước sinh hoạt xã Thạch Khê	876	-	-	876	876	-	-	876	100,0%			100,0%
168	Đường GTNT thôn Thanh Sơn xã Đức Lĩnh (Đoạn từ đường IFAD đi Khe Ổi - Khe Du - Khe Chèo)	1.800	-	-	1.800	1.800	-	-	1.800	100,0%			100,0%
169	Nâng cấp đường GTNT thôn 02 tuyến đường cầu Con Cuông - Ông Dần- đập Trộ Thầy xã Quang Thọ	661	-	-	661	661	-	-	661	100,0%			100,0%
170	Quảng trường biển Cửa Sót, huyện Lộc Hà	28.000	-	-	28.000	248	-	-	248	0,9%			0,9%
171	Đường giao thông liên xã Khánh Vĩnh Yên - Thanh Lộc, huyện Can Lộc đi thị xã Hồng Lĩnh	57.101	-	-	57.101	36.875	-	-	36.875	64,6%			64,6%
172	Xây dựng cầu Ang Ngò tuyến đường Sơn Long - Chợ Bộng, xã Ân Phú	2.380	-	-	2.380	2.380	-	-	2.380	100,0%			100,0%
173	Xây dựng kênh mương nội đồng xã Đức Giang (tuyến đập Hốp Trổ - Chân Giác thôn 2 Văn Giang)	1.100	-	-	1.100	1.100	-	-	1.100	100,0%			100,0%
174	Nâng cấp đường tránh lũ Đức Lĩnh – Ân Giang – Đức Giang huyện Vũ Quang	5.600	-	-	5.600	5.455	-	-	5.455	97,4%			97,4%
175	Nâng cấp đường tránh lũ Đức Lĩnh – Ân Giang – Đức Giang huyện Vũ Quang	250	-	-	250	250	-	-	250	100,0%			100,0%
176	Hệ thống cống và mương tiêu nước xứ Đồng Vời, xã Đức Liên, huyện Vũ Quang	53	-	-	53	53	-	-	53	100,0%			100,0%

STT	Danh mục dự án	DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN				SO SÁNH (%)			
		Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
			Ngoài nước	NSTW	NSĐP		Ngoài nước	NSTW	NSĐP		Ngoài nước	NSTW	NSĐP
A	B	17	18	19	20	21	22	23	24	25=21/17	26=22/18	27=23/19	28=24/20
177	Mở rộng, nâng cấp đường trục xã Trục Thác - Ngõ Bà Tuyết (thôn 2, thôn 3, thôn 4, thôn 5) xã Ân Phú, huyện Vũ Quang	2.400	-	-	2.400	2.400	-	-	2.400	100,0%			100,0%
178	Mở rộng, nâng cấp đường trục xã Trục Thác - Ngõ Bà Tuyết (thôn 2, thôn 3, thôn 4, thôn 5) xã Ân Phú, huyện Vũ Quang	245	-	-	245	245	-	-	245	100,0%			100,0%
179	Đường giao thông thôn 7 NX57 ĐH77 đến Ngàn Trươi xã Đức Bồng	590	-	-	590	590	-	-	590	100,0%			100,0%
180	Đường giao thông thôn Bình Phong đi Tân Hưng xã Đức Lĩnh, huyện Vũ Quang	2.850	-	-	2.850	2.850	-	-	2.850	100,0%			100,0%
181	Đường giao thông thôn Bình Phong đi Tân Hưng xã Đức Lĩnh, huyện Vũ Quang	165	-	-	165	165	-	-	165	100,0%			100,0%
182	Đường giao thông NX25 thôn 4 TL552 đến bà Nga, xã Đức Bồng	2.600	-	-	2.600	2.600	-	-	2.600	100,0%			100,0%
183	Đường GTNT trục xã (tuyến Ân Phú Cửa Rào- Ông Thực - Đập tràn Hương Giang), xã Đức Hương	1.550	-	-	1.550	1.550	-	-	1.550	100,0%			100,0%
184	Đường GTNT trục xã (tuyến Ân Phú Cửa Rào- Ông Thực - Đập tràn Hương Giang), xã Đức Hương	24	-	-	24	24	-	-	24	100,0%			100,0%
185	Nâng cấp sửa chữa đường 71 xã Hương Minh (Điểm đầu: Ngõ bà Liên thôn Hợp Trùa; Điểm cuối: Ngõ ông Lịch thôn Hợp Duận)	2.550	-	-	2.550	2.550	-	-	2.550	100,0%			100,0%
186	Nâng cấp sửa chữa đường 71 xã Hương Minh (Điểm đầu: Ngõ bà Liên thôn Hợp Trùa; Điểm cuối: Ngõ ông Lịch thôn Hợp Duận)	105	-	-	105	105	-	-	105	100,0%			100,0%
187	Đường giao thông nội thị TDP6 thị trấn Vũ Quang	3.450	-	-	3.450	3.450	-	-	3.450	100,0%			100,0%
188	Đường giao thông nội thị TDP6 thị trấn Vũ Quang	606	-	-	606	606	-	-	606	100,0%			100,0%
189	Sửa chữa Đập Này Cầu, xã Đức Hương huyện Vũ Quang	44	-	-	44	44	-	-	44	100,0%			100,0%
190	Đối ứng dự án: Sửa chữa, nâng cấp mở rộng công trình cấp nước xã Thạch Bàng (Cấp nước cho xã Bình An và Tân Lộc)	800	-	-	800	800	-	-	800	100,0%			100,0%
191	Xây dựng nhà học 03 tầng 11 phòng Trường THCS Mỹ Châu	71	-	-	71	47	-	-	47	66,4%			66,4%
192	Xây dựng nhà học 03 tầng 11 phòng Trường THCS Mỹ Châu	-	-	-	-	45	-	-	45				
193	Nâng cấp, sửa chữa khuôn viên Nhà tưởng niệm các Anh hùng liệt sỹ huyện Vũ Quang	157	-	-	157	157	-	-	157	100,0%			100,0%
194	Xây mới cổng, hàng rào và các hạng mục phụ trợ Trường THCS Hương Diễn Nam Hương	790	-	-	790	789	-	-	789	99,8%			99,8%
195	Xây dựng trần điều tiết và trạm bơm, kênh dẫn xứ đồng Dập Cộc, xã Thạch Ngọc	775	-	-	775	1.174	-	-	1.174	151,4%			151,4%
196	Nâng cấp đường Carboncor từ thôn Hòa Bình đi thôn Thống Nhất, xã Nam Điền	382	-	-	382	382	-	-	382	100,0%			100,0%
197	Đường giao thông liên xã Mai Phụ - Hộ Độ, huyện Lộc Hà (dự án thành phần 01)	-	-	-	-	333	-	-	333				
198	Đường giao thông liên xã Mai Phụ - Hộ Độ, huyện Lộc Hà (dự án thành phần 01)	-	-	-	-	30	-	-	30				
199	Dự án Xây dựng Nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ Trường THCS Bình An Thịnh	2.641	-	-	2.641	2.591	-	-	2.591	98,1%			98,1%
200	Dự án Xây dựng Nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ Trường THCS Bình An Thịnh	-	-	-	-	1.241	-	-	1.241				
201	Nhà học 02 tầng 8 phòng và các hạng mục phụ trợ trường Tiểu học Đức Lĩnh	1.100	-	-	1.100	3.460	-	-	3.460	314,6%			314,6%
202	Nhà học 02 tầng 8 phòng và các hạng mục phụ trợ trường Tiểu học Đức Lĩnh	-	-	-	-	1.200	-	-	1.200				
203	Nâng cấp, sửa chữa khuôn viên, nhà vệ sinh và các hạng mục phụ trợ trường Tiểu học xã Đức Giang	377	-	-	377	377	-	-	377	100,0%			100,0%
204	Dự án Nâng cấp mở rộng đường giao thông liên xã Thạch Châu - Thị trấn Lộc Hà, huyện Lộc Hà	3.233	-	-	3.233	3.102	-	-	3.102	96,0%			96,0%
205	Dự án Nâng cấp mở rộng đường giao thông liên xã Thạch Châu - Thị trấn Lộc Hà, huyện Lộc Hà	567	-	-	567	1	-	-	1	0,2%			0,2%
206	Dự án Nâng cấp mở rộng đường giao thông liên xã Thạch Châu - Thị trấn Lộc Hà, huyện Lộc Hà	-	-	-	-	6.178	-	-	6.178				
207	Dự án Nâng cấp Kênh tiêu cầu Trung Nghĩa, thị trấn Lộc Hà, huyện Lộc Hà	8.000	-	-	8.000	7.880	-	-	7.880	98,5%			98,5%
208	Dự án Nâng cấp Kênh tiêu cầu Trung Nghĩa, thị trấn Lộc Hà, huyện Lộc Hà	2.311	-	-	2.311	3.766	-	-	3.766	162,9%			162,9%
209	Đường GTNT xã Đức Giang (tuyến cống ông Vinh - ông Thiệu, thôn 3 Bồng Giang), huyện Vũ Quang	600	-	-	600	2.111	-	-	2.111	351,8%			351,8%
210	Đường GTNT xã Đức Giang (tuyến cống ông Vinh - ông Thiệu, thôn 3 Bồng Giang), huyện Vũ Quang	53	-	-	53	53	-	-	53	100,0%			100,0%
211	Xây dựng cầu Nạp Hấp xã Đức Liên	250	-	-	250	3.963	-	-	3.963	1585,0%			1585,0%
212	Xây dựng, nâng cấp đường trục thôn 3 (điểm đầu tại bưu điện - điểm cuối tại cây đa) xã Quang Thọ	1.190	-	-	1.190	2.537	-	-	2.537	213,2%			213,2%
213	Xây dựng, nâng cấp đường trục thôn 3 (điểm đầu tại bưu điện - điểm cuối tại cây đa) xã Quang Thọ	94	-	-	94	94	-	-	94	100,0%			100,0%
214	Xây dựng Kè chống sạt lở đường trục xã tại thôn 6 (đoạn từ nhà anh Thông đến nhà anh Thành), xã Thọ Điền	200	-	-	200	3.200	-	-	3.200	1600,0%			1600,0%
215	Xây dựng Kè chống sạt lở đường trục xã tại thôn 6 (đoạn từ nhà anh Thông đến nhà anh Thành), xã Thọ Điền	150	-	-	150	150	-	-	150	100,0%			100,0%
216	Sửa chữa, cải tạo hệ thống điện chiếu sáng đường Phan Đình Phùng và xây dựng mới hệ thống điện chiếu sáng đường Phan Đình Phùng kéo dài	100	-	-	100	3.100	-	-	3.100	3100,0%			3100,0%
217	Sửa chữa, cải tạo hệ thống điện chiếu sáng đường Phan Đình Phùng và xây dựng mới hệ thống điện chiếu sáng đường Phan Đình Phùng kéo dài	77	-	-	77	77	-	-	77	100,0%			100,0%
218	Dãy nhà 02 tầng 06 phòng học bộ môn và các hạng mục phụ trợ Trường THCS Hàm Nghi (điểm Thạch Xuân)	386	-	-	386	386	-	-	386	100,0%			100,0%
219	Dãy nhà 02 tầng 06 phòng học bộ môn và các hạng mục phụ trợ Trường THCS Hàm Nghi (điểm Thạch Xuân)	2.114	-	-	2.114	-	-	-	-	0,0%			0,0%
220	Dãy nhà 02 tầng 10 phòng học bộ môn và các hạng mục phụ trợ Trường THCS Hương Diễn - Nam Hương, xã Nam Điền	400	-	-	400	349	-	-	349	87,3%			87,3%
221	Dãy nhà 02 tầng 10 phòng học bộ môn và các hạng mục phụ trợ Trường THCS Hương Diễn - Nam Hương, xã Nam Điền	2.400	-	-	2.400	-	-	-	-	0,0%			0,0%
222	Xây dựng tuyến kênh tưới hạ du hồ chứa nước đập Đá Đen, xã Ngọc Sơn	208	-	-	208	208	-	-	208	100,0%			100,0%
223	Xây dựng tuyến kênh tưới hạ du hồ chứa nước đập Đá Đen, xã Ngọc Sơn	1.592	-	-	1.592	-	-	-	-	0,0%			0,0%
224	Dãy nhà 03 tầng 06 phòng học bộ môn và các hạng mục phụ trợ Trường THCS Nguyễn Thiếp	2.705	-	-	2.705	2.050	-	-	2.050	75,8%			75,8%
225	Quy hoạch chi tiết xây dựng Cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp tập trung huyện Vũ Quang, tỷ lệ 1/500	200	-	-	200	900	-	-	900	450,0%			450,0%
226	Hạng mục phụ trợ khu xử lý rác thải sinh hoạt huyện Vũ Quang tại xã Đức Hương, huyện Vũ Quang	3.000	-	-	3.000	3.000	-	-	3.000	100,0%			100,0%
227	Nhà văn hóa cộng đồng kết hợp tránh bão lũ thôn 5 xã Ân Phú, huyện Vũ Quang	3.200	-	-	3.200	3.200	-	-	3.200	100,0%			100,0%
228	Nâng cấp đường giao thông nông thôn, đoạn từ Cầu Gãy đến đường Trung tâm xã Thọ Điền	1.800	-	-	1.800	1.800	-	-	1.800	100,0%			100,0%
229	Trường tiểu học Ân Phú; Hạng mục: xây dựng mới nhà đa chức năng 2 tầng, sửa chữa nhà học 2 tầng và các hạng mục phụ trợ khác	6.500	-	-	6.500	5.467	-	-	5.467	84,1%			84,1%
230	Đồ án Điều chỉnh QHCT Xây dựng công viên văn hóa Lý Tự Trọng, tỷ lệ 1/500	120	-	-	120	38	-	-	38	32,0%			32,0%
231	Đường Thị trấn Nghèn - Đồng Lộc	1.090	-	-	1.090	1.039	-	-	1.039	95,3%			95,3%
232	Đường Thị trấn Nghèn - Đồng Lộc	-	-	-	-	1.810	-	-	1.810				
233	Nâng cấp tuyến đường trục xã TX01 đoạn từ Quốc lộ 15D đến thôn Văn Sơn, xã Đỉnh Bàn, huyện Thạch Hà	18.200	-	-	18.200	500	-	-	500	2,7%			2,7%
234	Hạ tầng ngoài hàng rào Cụm công nghiệp Thạch Bằng, huyện Lộc Hà	8.500	-	-	8.500	-	-	-	-	0,0%			0,0%
235	Đường giao thông từ khu vực hạ tầng tái định cư dự án AFD tại thôn Gia ngãi 1 đến sông vách Nam xã Thạch Long	-	-	-	-	16	-	-	16				
236	Đê Tả Nghèn huyện Lộc Hà đoạn qua chùa Phổ Độ nối với tỉnh lộ 9	-	-	-	-	120	-	-	120				
237	Nhà đa chức năng trường tiểu học Thạch Thắng	373	-	-	373	373	-	-	373	100,0%			100,0%

STT	Danh mục dự án	DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN				SO SÁNH (%)			
		Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
			Ngoài nước	NSTW	NSDP		Ngoài nước	NSTW	NSDP		Ngoài nước	NSTW	NSDP
A	B	17	18	19	20	21	22	23	24	25=21/17	26=22/18	27=23/19	28=24/20
238	Xây dựng Kênh tiêu úng liên xã Bình An - Phú Lưu	-	-	-	-	5	-	-	5				
239	Hàng rào và các công trình phụ trợ Trường THCS Ngọc Sơn	115	-	-	115	115	-	-	115	100,0%			100,0%
240	Hàng rào và các công trình phụ trợ Trường THCS Ngọc Sơn	485	-	-	485	-	-	-	-	0,0%			0,0%
241	Chỉnh trang hệ thống cây xanh trên địa bàn huyện	710	-	-	710	-	-	-	-	0,0%			0,0%
242	Nhà ký túc xá học sinh, trường THPT chuyên Hà tĩnh	-	-	-	-	321	-	-	321				
243	Dự án đầu tư xây mới, nâng cấp, cải tạo 19 Trạm y tế xã, tỉnh Hà Tĩnh	189	-	-	189	175	-	-	175	92,4%			92,4%
244	Bệnh viện Y học cổ truyền (GĐ 2)	4.580	-	-	4.580	73	-	-	73	1,6%			1,6%
245	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Cẩm Thạch - Thạch Hội, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh	15.492	-	-	15.492	6.181	-	-	6.181	39,9%			39,9%
246	Hạ tầng khu du lịch Nam Thiên Cẩm huyện Cẩm Xuyên tỉnh Hà Tĩnh	43.844	-	-	43.844	28.175	-	-	28.175	64,3%			64,3%
247	Hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp Bắc Cẩm Xuyên, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh	5.761	-	-	5.761	731	-	-	731	12,7%			12,7%
248	Kênh tiêu úng dọc đường ĐH 131 đoạn từ đường ĐH 121 đến thôn Bình Minh, xã Cẩm Bình, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh	-	-	-	-	494	-	-	494				
249	Nhà học bộ môn 02 tầng 8 phòng Trường THCS Cẩm Thịnh, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh	1.000	-	-	1.000	392	-	-	392	39,2%			39,2%
250	Đường trục xã TX05 xã Cẩm Thành, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh	3.000	-	-	3.000	3.000	-	-	3.000	100,0%			100,0%
251	Đường trục xã TX05 xã Cẩm Thành, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh	3.387	-	-	3.387	5.996	-	-	5.996	177,0%			177,0%
252	Đường trục xã TX05 xã Cẩm Thành, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh	3.224	-	-	3.224	764	-	-	764	23,7%			23,7%
253	Cầu Truộc Nhăng, xã Cẩm Lạc, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh	1.284	-	-	1.284	1.390	-	-	1.390	108,3%			108,3%
254	Nâng cấp tuyến đường DH131 Thạch Bình - Cẩm Thăng, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh	-	-	-	-	450	-	-	450				
255	Nâng cấp tuyến đường DH131 Thạch Bình - Cẩm Thạng, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh	-	-	-	-	631	-	-	631				
256	Cải tạo, sửa chữa Nhà làm việc 2 tầng Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - GDTX, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh	-	-	-	-	11	-	-	11				
257	Cải tạo, sửa chữa Nhà làm việc 2 tầng Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - GDTX, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh	-	-	-	-	49	-	-	49				
258	Cải tạo, sửa chữa Nhà làm việc 2 tầng Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - GDTX, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh	53	-	-	53	-	-	-	-	0,0%			0,0%
259	Nâng cấp, cải tạo sửa chữa Hội trường Hà Huy Tập, huyện Cẩm Xuyên	400	-	-	400	1.106	-	-	1.106	276,4%			276,4%
260	Nâng cấp, cải tạo sửa chữa Hội trường Hà Huy Tập, huyện Cẩm Xuyên	283	-	-	283	-	-	-	-	0,0%			0,0%
261	Nâng cấp, cải tạo khuôn viên, sân vườn Trung tâm văn hóa Hà Huy Tập, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh	-	-	-	-	60	-	-	60				
262	Nâng cấp, cải tạo khuôn viên, sân vườn Trung tâm văn hóa Hà Huy Tập, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh	-	-	-	-	100	-	-	100				
263	Đường trục xã TX11 xã Cẩm Mỹ, huyện Cẩm Xuyên	607	-	-	607	506	-	-	506	83,3%			83,3%
264	Nhà học 2 tầng 8 phòng học bộ môn trường tiểu học Cẩm Trung, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh	28	-	-	28	-	-	-	-	0,0%			0,0%
265	Nhà học 02 tầng 10 phòng trường Mầm non Cẩm Minh, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh	55	-	-	55	-	-	-	-	0,0%			0,0%
266	Xử lý sạt lở bờ sông Ngàn Mọ đoạn qua xã Cẩm Thành, huyện Cẩm Xuyên	930	-	-	930	739	-	-	739	79,5%			79,5%
267	Xử lý sạt lở bờ sông Ngàn Mọ đoạn qua xã Cẩm Thành, huyện Cẩm Xuyên	4.000	-	-	4.000	4.000	-	-	4.000	100,0%			100,0%
268	Nâng cấp, cải tạo Trụ sở chi cục Thuế cũ huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh	828	-	-	828	666	-	-	666	80,4%			80,4%
269	Nhà học 02 tầng 10 phòng trường Tiểu học Nam Phúc Thăng 2, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh	-	-	-	-	187	-	-	187				
270	Nhà học 02 tầng 10 phòng trường Tiểu học Nam Phúc Thăng 2, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh	34	-	-	34	-	-	-	-	0,0%			0,0%
271	Đường trục xã Cẩm Huy Cũ (đoạn từ QL1A đi đường DH131), huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh	-	-	-	-	883	-	-	883				
272	Đường trục xã Cẩm Huy Cũ (đoạn từ QL1A đi đường DH131), huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh	-	-	-	-	100	-	-	100				
273	Trụ sở làm việc và các hạng mục phụ trợ Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Cẩm Xuyên	-	-	-	-	8	-	-	8				
274	Nhà học 02 tầng 8 phòng học bộ môn trường THCS Hà Huy Tập, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh	397	-	-	397	392	-	-	392	98,6%			98,6%
275	Nhà học 2 tầng 10 phòng Trường Tiểu học Cẩm Hưng, huyện Cẩm Xuyên	1.000	-	-	1.000	3.631	-	-	3.631	363,1%			363,1%
276	Nhà học 2 tầng 10 phòng Trường Tiểu học Cẩm Hưng, huyện Cẩm Xuyên	2.300	-	-	2.300	2.300	-	-	2.300	100,0%			100,0%
277	Nhà học 2 tầng 10 phòng Trường Tiểu học Cẩm Hưng, huyện Cẩm Xuyên	1.800	-	-	1.800	1.323	-	-	1.323	73,5%			73,5%
278	Nhà học bộ môn 2 tầng 10 phòng Trường THCS Sơn Hà, huyện Cẩm Xuyên	8.844	-	-	8.844	8.609	-	-	8.609	97,3%			97,3%
279	Nhà học bộ môn 2 tầng 10 phòng Trường THCS Sơn Hà, huyện Cẩm Xuyên	1.686	-	-	1.686	1.523	-	-	1.523	90,3%			90,3%
280	Đường trục chính vào thôn Mỹ Hòa, xã Yên Hòa, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh	-	-	-	-	327	-	-	327				
281	Đường trục chính vào thôn Mỹ Hòa, xã Yên Hòa, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh	1.439	-	-	1.439	1.330	-	-	1.330	92,4%			92,4%
282	Nhà học bộ môn 02 tầng 10 phòng Trường tiểu học Cẩm Hưng, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh	600	-	-	600	810	-	-	810	135,0%			135,0%
283	Nhà học bộ môn 02 tầng 10 phòng Trường tiểu học Cẩm Hưng, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh	268	-	-	268	-	-	-	-	0,0%			0,0%
284	Nhà học và nhà chức năng 2 tầng Trường Mầm non Cẩm Quan, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh	1.970	-	-	1.970	1.831	-	-	1.831	93,0%			93,0%
285	Nhà học và nhà chức năng 2 tầng Trường Mầm non Cẩm Quan, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh	-	-	-	-	205	-	-	205				
286	Khắc phục sạt lở bờ Tả sông Ngàn mọ, hạ lưu cầu Chợ Vực, huyện Cẩm Xuyên	382	-	-	382	263	-	-	263	68,8%			68,8%
287	Khắc phục sạt lở bờ Tả sông Ngàn mọ, hạ lưu cầu Chợ Vực, huyện Cẩm Xuyên	4.055	-	-	4.055	4.055	-	-	4.055	100,0%			100,0%
288	Đường dọc bờ biển Thiên Cầm đoạn từ Khách sạn Công Đoàn đến chân núi Thiên Cầm, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh	82	-	-	82	97	-	-	97	117,8%			117,8%
289	Nhà học bộ môn 03 tầng 9 phòng Trường THCS Cẩm Dương, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh	3.070	-	-	3.070	4.264	-	-	4.264	138,9%			138,9%
290	Đường liên xã DLX02 Thị trấn Thiên Cầm đi xã Nam Phúc Thăng, huyện Cẩm Xuyên	361	-	-	361	339	-	-	339	93,9%			93,9%
291	Nâng cấp đường trục xã từ trung tâm xã đi kênh N1, xã Cẩm Sơn, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh	-	-	-	-	427	-	-	427				
292	Nâng cấp đường trục xã từ trung tâm xã đi kênh N1, xã Cẩm Sơn, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh	4.353	-	-	4.353	7.693	-	-	7.693	176,7%			176,7%
293	Nâng cấp đường trục xã từ trung tâm xã đi kênh N1, xã Cẩm Sơn, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh	-	-	-	-	92	-	-	92				
294	Hệ thống điện chiếu sáng Khu du lịch Thiên Cầm đoạn Quốc lộ 15B (từ Km44+950 đến Km52+120) và hệ thống đèn trang trí cầu Cửa Nhượng, huyện Cẩm Xuyên	25.019	-	-	25.019	23.464	-	-	23.464	93,8%			93,8%
295	Nhà học 03 tầng 9 phòng trường Tiểu học Cẩm Thạch, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh	-	-	-	-	233	-	-	233				
296	Nhà học 03 tầng 9 phòng trường Tiểu học Cẩm Thạch, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh	106	-	-	106	-	-	-	-	0,0%			0,0%
297	Trường tiểu học Cẩm Hưng, hạng mục san nền và nhà học 2 tầng 12 phòng, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh	-	-	-	-	511	-	-	511				
298	Đường DH128 đoạn từ Quốc lộ 8C đến Giếng Cồn, thị trấn Thiên Cầm, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh	-	-	-	-	245	-	-	245				
299	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường DH132 Cẩm Hưng - Cẩm Lộc, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh	11.634	-	-	11.634	16.343	-	-	16.343	140,5%			140,5%

STT	Danh mục dự án	DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN				SO SÁNH (%)			
		Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
			Ngoài nước	NSTW	NSĐP		Ngoài nước	NSTW	NSĐP		Ngoài nước	NSTW	NSĐP
A	B	17	18	19	20	21	22	23	24	25=21/17	26=22/18	27=23/19	28=24/20
300	Đường giao thông trục xã Cẩm Quan, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh	-	-	-	-	4.974	-	-	4.974				
301	Đường giao thông trục xã Cẩm Quan, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh	2.183	-	-	2.183	2.183	-	-	2.183	100,0%			100,0%
302	Đường giao thông trục xã Cẩm Quan, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh	5.003	-	-	5.003	4.760	-	-	4.760	95,1%			95,1%
303	Nhà học 2 tầng 8 phòng học bộ môn trường Tiểu học Cẩm Sơn, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh	35	-	-	35	-	-	-	-	0,0%			0,0%
304	Xử lý khắc phục hư hỏng Kè biển Cẩm Nhượng, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh	35	-	-	35	-	-	-	-	0,0%			0,0%
305	Nhà học 3 tầng 12 phòng học bộ môn trường THCS Cẩm Nhượng, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh	46	-	-	46	-	-	-	-	0,0%			0,0%
306	Nhà hiệu bộ kết hợp nhà học 3 tầng trường trung học cơ sở Thiên Cầm, huyện Cẩm Xuyên	2.500	-	-	2.500	2.500	-	-	2.500	100,0%			100,0%
307	Nhà hiệu bộ kết hợp nhà học 3 tầng trường trung học cơ sở Thiên Cầm, huyện Cẩm Xuyên	4.533	-	-	4.533	4.533	-	-	4.533	100,0%			100,0%
308	Nhà hiệu bộ kết hợp nhà học 3 tầng trường trung học cơ sở Thiên Cầm, huyện Cẩm Xuyên	2.500	-	-	2.500	2.052	-	-	2.052	82,1%			82,1%
309	Đường dọc bờ kè Sông Hội, thị trấn Cẩm Xuyên và các tuyến nhánh	-	-	-	-	54	-	-	54				
310	Đường nối đường gom Quốc lộ 15B đi Cụm công nghiệp Cẩm Nhượng, huyện Cẩm Xuyên	19.524	-	-	19.524	6.036	-	-	6.036	30,9%			30,9%
311	Đường vành đai, thị trấn Cẩm Xuyên, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh	292	-	-	292	207	-	-	207	70,8%			70,8%
312	Đường vành đai, thị trấn Cẩm Xuyên, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh	-	-	-	-	39	-	-	39				
313	Xây dựng trụ sở Công an xã Cẩm Lĩnh (Mã DA 7874264)	210	-	-	210	115	-	-	115	54,8%			54,8%
314	Xây dựng trụ sở Công an xã Cẩm Lĩnh (Mã DA 7874264)	-	-	-	-	76	-	-	76				
315	Xây dựng trụ sở Công an xã Cẩm Dương (Mã DA 7874264)	416	-	-	416	416	-	-	416	100,0%			100,0%
316	Xây dựng trụ sở Công an xã Cẩm Dương (Mã DA 7874264)	721	-	-	721	962	-	-	962	133,3%			133,3%
317	Xây dựng trụ sở Công an xã Cẩm Thành (Mã DA 7874264)	1.274	-	-	1.274	1.196	-	-	1.196	93,9%			93,9%
318	Xây dựng trụ sở Công an xã Cẩm Thành (Mã DA 7874264)	-	-	-	-	79	-	-	79				
319	Xây dựng trụ sở Công an xã Cẩm Duệ (Mã DA 7874264)	350	-	-	350	291	-	-	291	83,1%			83,1%
320	Xây dựng trụ sở Công an xã Cẩm Quang (Mã DA 7874264)	300	-	-	300	171	-	-	171	56,9%			56,9%
321	Đường Phạm Lê Đức, thị trấn Cẩm Xuyên, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh	4.000	-	-	4.000	8.416	-	-	8.416	210,4%			210,4%
322	Đường Phạm Lê Đức, thị trấn Cẩm Xuyên, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh	-	-	-	-	5.522	-	-	5.522				
323	Đường Phạm Lê Đức, thị trấn Cẩm Xuyên, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh	4.008	-	-	4.008	3.355	-	-	3.355	83,7%			83,7%
324	Đường Phạm Lê Đức, thị trấn Cẩm Xuyên, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh	2.718	-	-	2.718	1.516	-	-	1.516	55,8%			55,8%
325	Đường Cẩm Sơn đi Cẩm Thịnh (đường tránh lũ), huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh	-	-	-	-	4.296	-	-	4.296				
326	Đường Cẩm Sơn đi Cẩm Thịnh (đường tránh lũ), huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh	-	-	-	-	1.414	-	-	1.414				
327	Đường Cẩm Sơn đi Cẩm Thịnh (đường tránh lũ), huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh	5.918	-	-	5.918	-	-	-	-	0,0%			0,0%
328	Đường Cẩm Sơn đi Cẩm Thịnh (đường tránh lũ), huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh	4.082	-	-	4.082	5.925	-	-	5.925	145,2%			145,2%
329	Đường Cẩm Dương - Cẩm Thịnh, huyện Cẩm Xuyên	161	-	-	161	161	-	-	161	100,0%			100,0%
330	Khắc phục kè biển xã Cẩm Nhượng, huyện Cẩm xuyên	10	-	-	10	10	-	-	10	100,0%			100,0%
331	Khắc phục đường trục và ven biển xã Cẩm Lĩnh, huyện Cẩm Xuyên	20	-	-	20	20	-	-	20	100,0%			100,0%
332	Khôi phục cầu Đá Bạc xã Cẩm Thịnh huyện Cẩm Xuyên	20	-	-	20	20	-	-	20	100,0%			100,0%
333	Xử lý sạt lở bờ sông Rác đoạn qua xã Cẩm Lạc, huyện Cẩm Xuyên	49	-	-	49	136	-	-	136	278,4%			278,4%
334	Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu thuyền Cửa Nhượng, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh	4.826	-	-	4.826	4.826	-	-	4.826	100,0%			100,0%
335	Tiểu dự án bồi thường, GPMB huyện Cẩm Xuyên, công trình Đường ven biển đoạn Thạch Khê - Vũng Áng	7.733	-	-	7.733	7.733	-	-	7.733	100,0%			100,0%
336	Tu bổ, tôn tạo quần thể di tích khu mộ, khu lưu niệm và quảng trường Cố Tổng Bí thư Hà Huy Tập, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh(NV5)	4.963	-	-	4.963	4.963	-	-	4.963	100,0%			100,0%
337	Xây dựng trụ sở làm việc UBND huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh (Mã DA: 7060459)	-	-	-	-	140	-	-	140				
338	Đường trục chính từ trung tâm xã Đức Lạng vào thôn Đồng Quang, Tân Quang huyện Đức Thọ	770	-	-	770	770	-	-	770	100,0%			100,0%
339	Kè bờ tả sông La đoạn qua xã Trường Sơn	-	-	-	-	300	-	-	300				
340	Nâng cấp trạm bơm và hệ thống tưới, tiêu vùng trọng điểm lúa huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh	20.000	-	-	20.000	20.000	-	-	20.000	100,0%			100,0%
341	Khắc phục, sửa chữa Hồ chứa nước Ao Sen, xã Đức Lập, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh	90	-	-	90	90	-	-	90	100,0%			100,0%
342	Đường giao thông nội thị trấn Đức Thọ, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh	21	-	-	21	21	-	-	21	100,0%			100,0%
343	Đường GTNT xã Đức Lâm, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh	600	-	-	600	600	-	-	600	100,0%			100,0%
344	Đường liên xã Đức Đồng - Đức Lập - Tân Hương huyện Đức Thọ	1.781	-	-	1.781	1.781	-	-	1.781	100,0%			100,0%
345	Sửa chữa, nâng cấp Đập Đá Trắng, xã Tân Hương, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh	213	-	-	213	213	-	-	213	100,0%			100,0%
346	Đường giao thông xã Đức Thanh huyện Đức Thọ	408	-	-	408	408	-	-	408	100,0%			100,0%
347	Đường giao thông xã Đức Nhân, huyện Đức Thọ	21	-	-	21	21	-	-	21	100,0%			100,0%
348	Hội trường HDND - UBND huyện Đức Thọ	46	-	-	46	46	-	-	46	100,0%			100,0%
349	Hội trường khối dân huyện Đức Thọ	60	-	-	60	60	-	-	60	100,0%			100,0%
350	Đường liên xã Đức An - Tân Hương huyện Đức Thọ	775	-	-	775	775	-	-	775	100,0%			100,0%
351	Đường liên xã Trung Lễ - Bùi Xá huyện Đức Thọ	2.671	-	-	2.671	2.671	-	-	2.671	100,0%			100,0%
352	Đường liên xã Trung Lễ - Bùi Xá huyện Đức Thọ	228	-	-	228	228	-	-	228	100,0%			100,0%
353	Kênh mương tiêu úng xã Đức Long, huyện Đức Thọ	64	-	-	64	64	-	-	64	100,0%			100,0%
354	Cầu Nhà Vẹo và đường ngang kết nối cầu, kè chống sạt lở thượng hạ lưu kênh T14 Đức An - Đức Thọ	334	-	-	334	334	-	-	334	100,0%			100,0%
355	Đường giao thông nội vùng xã Liên Minh huyện Đức Thọ	300	-	-	300	300	-	-	300	100,0%			100,0%
356	Nâng cấp tuyến đường liên xã Thị Trấn - Tùng Ảnh (HL09) - huyện Đức Thọ	700	-	-	700	700	-	-	700	100,0%			100,0%
357	Đường trục chính xã Tân Hương, huyện Đức Thọ(đoạn qua thôn Tân Nhân)	98	-	-	98	98	-	-	98	100,0%			100,0%
358	Đường giao thông xã Đức Yên huyện Đức Thọ	2.752	-	-	2.752	2.752	-	-	2.752	100,0%			100,0%
359	Đường liên xã Đức - Đồng Đức Lạc	1.537	-	-	1.537	1.537	-	-	1.537	100,0%			100,0%
360	Đường giao thông thôn Thịnh Cường đi qua trung tâm xã Đức Long	1.975	-	-	1.975	1.975	-	-	1.975	100,0%			100,0%
361	Đường giao thông liên xã Đức La - Đức Quang - huyện Đức Thọ	26	-	-	26	26	-	-	26	100,0%			100,0%
362	Đường giao thông xã Đức nThuye - Thái Yên - Huyện Đức Thọ	4.179	-	-	4.179	4.179	-	-	4.179	100,0%			100,0%

STT	Danh mục dự án	DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN				SO SÁNH (%)			
		Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
			Ngoài nước	NSTW	NSĐP		Ngoài nước	NSTW	NSĐP		Ngoài nước	NSTW	NSĐP
A	B	17	18	19	20	21	22	23	24	25=21/17	26=22/18	27=23/19	28=24/20
363	Cải tạo, sửa chữa Khu liên hợp thể thao Trung tâm văn hóa huyện Đức Thọ	100	-	-	100	100	-	-	100	100,0%			100,0%
364	Đường giao thông xã Đức Dũng, huyện Đức Thọ	2.820	-	-	2.820	2.820	-	-	2.820	100,0%			100,0%
365	Đường và kênh tiêu úng xã Đức Lâm - Đức Thọ	3.392	-	-	3.392	3.392	-	-	3.392	100,0%			100,0%
366	Đường giao thông xã Đức Lâm nối đường đi trung tâm xã Đức Lập và Quốc Lộ 8A, huyện Đức Thọ	3.352	-	-	3.352	3.352	-	-	3.352	100,0%			100,0%
367	Đường liên xã Liên Minh -Đức Tùng - Đức Châu - Hà Tĩnh	27	-	-	27	27	-	-	27	100,0%			100,0%
368	Kè chống sạt lở bờ hữu sông ngăn sâu đoạn qua xã Đức Dũng -Đức Lạc huyện Đức Thọ	18.000	-	-	18.000	32.046	-	-	32.046	178,0%			178,0%
369	Đường trục xã T03 (TX03) đoạn qua xã Đức Long huyện Đức Thọ	5.791	-	-	5.791	5.791	-	-	5.791	100,0%			100,0%
370	Đường trục xã 04 (TX04) đoạn qua xã Đức An, huyện Đức Thọ	4.369	-	-	4.369	4.369	-	-	4.369	100,0%			100,0%
371	Xây dựng các trường học do quỹ Thiện Tâm - Tập đoàn Vingroup tài trợ trên địa bàn huyện Đức Thọ HM: Nhà học 2 tầng 6 phòng trường MN Liên Minh xã Liên Minh và nhà học 2 tầng 4 phòng trường MN Trường Sơn xã Trường Sơn, huyện Đức Thọ	396	-	-	396	396	-	-	396	100,0%			100,0%
372	Cải tạo, nâng cấp hồ sinh thái khu di tích ngã ba đồng lộc (GD2)	22.276	-	-	22.276	15.993	-	-	15.993	71,8%			71,8%
373	Thay thế bó vỉa đường Yên Trung, Thị trấn Đức Thọ, huyện Đức Thọ (phía phải tuyến)	67	-	-	67	67	-	-	67	100,0%			100,0%
374	Đường giao thông nông thôn thôn Đại Nghĩa - thôn Hùng Dũng, xã Đức Yên, huyện Đức Thọ	7.350	-	-	7.350	7.350	-	-	7.350	100,0%			100,0%
375	Cổng trang trí đèn Led đoạn ngã tư Yên Trung đến khu lưu niệm Trả Phú và 02 nút giao thông QL 8A, huyện Đức Thọ	197	-	-	197	197	-	-	197	100,0%			100,0%
376	Cải tạo, nâng cấp bến Tam Soa, xã Tùng Ảnh, huyện Đức Thọ	436	-	-	436	436	-	-	436	100,0%			100,0%
377	Đường từ thị trấn đến Khu lưu niệm Trần Phú, huyện Đức Thọ	26.650	-	-	26.650	22.485	-	-	22.485	84,4%			84,4%
378	Đường nối QL8A - Cụm công nghiệp Thái Yên - QL15A, huyện Đức Thọ	410	-	-	410	410	-	-	410	100,0%			100,0%
379	Kênh tiêu úng thị trấn Đức Thọ, huyện Đức Thọ	711	-	-	711	711	-	-	711	100,0%			100,0%
380	Đường huyện lộ DH56 đoạn qua xã Hòa Lạc, huyện Đức Thọ	4.500	-	-	4.500	4.500	-	-	4.500	100,0%			100,0%
381	Đường huyện lộ DH56 đoạn qua xã Hòa Lạc, huyện Đức Thọ	1.433	-	-	1.433	1.433	-	-	1.433	100,0%			100,0%
382	Nâng cấp đường vào và khuôn viên trước cổng Nghĩa trang liệt sỹ huyện Đức Thọ	184	-	-	184	184	-	-	184	100,0%			100,0%
383	Đường giao thông tổ dân phố 3, 4 và tổ dân phố 8, thị trấn Đức Thọ, huyện Đức Thọ	494	-	-	494	494	-	-	494	100,0%			100,0%
384	Trường THCS Lê Ninh, huyện Đức Thọ - Hạng mục: Nhà học bộ môn 2 tầng 6 phòng; Nhà đa năng; Khuôn viên trường	8.684	-	-	8.684	8.684	-	-	8.684	100,0%			100,0%
385	Nâng cấp hệ thống mương thủy lợi Đập Am, xã Đức Dũng, huyện Đức Thọ	2.330	-	-	2.330	2.330	-	-	2.330	100,0%			100,0%
386	Trường mầm non Đức Dũng, huyện Đức Thọ; Hạng mục: Xây dựng nhà học 2 tầng 4 phòng	134	-	-	134	134	-	-	134	100,0%			100,0%
387	Cải tạo, nâng cấp khuôn viên trước cổng bệnh viện đa khoa Đức Thọ	121	-	-	121	121	-	-	121	100,0%			100,0%
388	Cầu Rào Cạn và đường hai đầu cầu, xã Hòa Lạc, huyện Đức Thọ	59	-	-	59	74	-	-	74	126,0%			126,0%
389	Nâng cấp hệ thống tưới tiêu Hội Tùng, xã Tùng Châu, huyện Đức Thọ	1.786	-	-	1.786	1.786	-	-	1.786	100,0%			100,0%
390	Nâng cấp đường giao thông thôn Châu Điền, xã Tùng Châu	976	-	-	976	976	-	-	976	100,0%			100,0%
391	Đường giao thông trục chính thôn Ninh Thái, xã Trường Sơn	547	-	-	547	547	-	-	547	100,0%			100,0%
392	Đường liên thôn Trại Trần - Yên Cường, xã Hòa Lạc	161	-	-	161	161	-	-	161	100,0%			100,0%
393	Nâng cấp trụ sở làm việc sở Y Tế	310	-	-	310	309	-	-	309	99,8%			99,8%
394	Sửa chữa, nâng cấp hệ thống chiếu sáng công cộng bằng đèn Led trên địa bàn huyện Đức Thọ	187	-	-	187	187	-	-	187	100,0%			100,0%
395	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm hành chính công huyện Đức Thọ	2.726	-	-	2.726	2.726	-	-	2.726	100,0%			100,0%
396	Cải tạo, nâng cấp nghĩa trang liệt sỹ huyện Đức Thọ - Hạng mục: Cải tạo nhà điều hành, hệ thống điện khu bia, làm nhà vệ sinh và hệ thống cấp nước	288	-	-	288	288	-	-	288	100,0%			100,0%
397	Cải tạo Nhà ăn, Nhà tập luyện thể thao và các công trình phụ trợ Trụ sở Ủy ban nhân dân huyện Đức Thọ	2.768	-	-	2.768	2.768	-	-	2.768	100,0%			100,0%
398	Khối phòng học chức năng và hỗ trợ học tập 02 tầng 06 phòng, trường tiểu học Quang Vĩnh, xã Quang Vĩnh, huyện Đức Thọ	1.500	-	-	1.500	1.500	-	-	1.500	100,0%			100,0%
399	Đường giao thông xã Trường Sơn, huyện Đức Thọ (trục xã 21)	137	-	-	137	137	-	-	137	100,0%			100,0%
400	Đường giao thông xã Trường Sơn, huyện Đức Thọ (trục xã 21)	307	-	-	307	307	-	-	307	100,0%			100,0%
401	Sửa chữa, nâng cấp hệ thống kênh mương Đập Trạ, xã Đức Lạng, huyện Đức Thọ	8.644	-	-	8.644	8.644	-	-	8.644	100,0%			100,0%
402	Sửa chữa, nâng cấp hệ thống kênh mương Đập Trạ, xã Đức Lạng, huyện Đức Thọ	339	-	-	339	339	-	-	339	100,0%			100,0%
403	Cầu Kênh nổ 1, xã Tùng Ảnh, huyện Đức Thọ	333	-	-	333	333	-	-	333	100,0%			100,0%
404	Cầu Bến Lố, thôn Đồng Vịnh, xã Đức Đồng, huyện Đức Thọ	4.042	-	-	4.042	4.042	-	-	4.042	100,0%			100,0%
405	Cầu Bến Lố, thôn Đồng Vịnh, xã Đức Đồng, huyện Đức Thọ	300	-	-	300	300	-	-	300	100,0%			100,0%
406	Nâng cấp tuyến đường huyện DH53, huyện Đức Thọ (đoạn từ QL15 đến đường sắt xã Liên Minh)	124	-	-	124	124	-	-	124	100,0%			100,0%
407	Nâng cấp tuyến đường huyện DH53, huyện Đức Thọ (đoạn từ QL15 đến đường sắt xã Liên Minh)	-	-	-	-	100	-	-	100				
408	Đường trục xã 30 (TX30) đoạn qua xã Tân Dân, huyện Đức Thọ	1.339	-	-	1.339	1.339	-	-	1.339	100,0%			100,0%
409	Đường Trục xã 01 xã Bùi La Nhân, huyện Đức Thọ	2.865	-	-	2.865	2.865	-	-	2.865	100,0%			100,0%
410	Đường giao thông xã Yên Hồ, huyện Đức Thọ (trục xã 09)	2.351	-	-	2.351	2.351	-	-	2.351	100,0%			100,0%
411	Đường giao thông từ đường Hồ Chí Minh vào Cụm công nghiệp Gia Phố, huyện Hương Khê (Giai đoạn 1)	10.600	-	-	10.600	316	-	-	316	3,0%			3,0%
412	Đường giao thông tổ dân phố Đại Lợi và tổ dân phố 7, thị trấn Đức Thọ	2.445	-	-	2.445	2.445	-	-	2.445	100,0%			100,0%
413	Khắc phục sạt lở bờ sông Ngàn Phố, đoạn qua xã Trường Sơn, huyện Đức Thọ	626	-	-	626	626	-	-	626	100,0%			100,0%
414	Bể bơi phục vụ thi đấu thể dục thể thao các trường học - Trường tiểu học Đức Yên, thị trấn Đức Thọ, huyện Đức Thọ	624	-	-	624	624	-	-	624	100,0%			100,0%
415	Nhà văn hóa cộng đồng kết hợp tránh bão, lũ thôn Lai Đồng, xã Đức Đồng, huyện Đức Thọ	78	-	-	78	78	-	-	78	100,0%			100,0%
416	Nhà văn hóa cộng đồng kết hợp tránh bão, lũ thôn Yên Cường, xã Hòa Lạc, huyện Đức Thọ	1.381	-	-	1.381	1.381	-	-	1.381	100,0%			100,0%
417	Khối phòng học, phòng chức năng 2 tầng trường mầm non Tùng Châu, xã Tùng Châu, huyện Đức Thọ	162	-	-	162	162	-	-	162	100,0%			100,0%
418	Khối phòng học, phòng chức năng 2 tầng trường mầm non Tùng Châu, xã Tùng Châu, huyện Đức Thọ	1.477	-	-	1.477	1.477	-	-	1.477	100,0%			100,0%
419	Cầu Bãi Thẹn nối huyện Đức Thọ và thị xã Hồng Lĩnh	1.875	-	-	1.875	1.875	-	-	1.875	100,0%			100,0%
420	Cầu Bãi Thẹn nối huyện Đức Thọ và thị xã Hồng Lĩnh	-	-	-	-	3.393	-	-	3.393				
421	Cải tạo nâng cấp một số cơ sở vật chất thiết yếu của UBND tỉnh	10.900	-	-	10.900	12.991	-	-	12.991	119,2%			119,2%
422	Cải tạo, nâng cấp nhà văn hóa, nhà làm việc 2 tầng và các hạng mục phụ trợ Trụ sở HDND - UBND huyện Đức Thọ	3.484	-	-	3.484	3.484	-	-	3.484	100,0%			100,0%
423	Nhà đa chức năng và các hạng mục phụ trợ Trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai, huyện Đức Thọ	9.000	-	-	9.000	9.000	-	-	9.000	100,0%			100,0%

STT	Danh mục dự án	DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN				SO SÁNH (%)			
		Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
			Ngoài nước	NSTW	NSĐP		Ngoài nước	NSTW	NSĐP		Ngoài nước	NSTW	NSĐP
A	B	17	18	19	20	21	22	23	24	25=21/17	26=22/18	27=23/19	28=24/20
424	Xây dựng điểm check in tại bến Tam Soa, xã Tùng Ảnh, huyện Đức Thọ	1.076	-	-	1.076	1.076	-	-	1.076	100,0%			100,0%
425	Nhà đa năng Trường tiểu học Quang Vĩnh	5.677	-	-	5.677	5.677	-	-	5.677	100,0%			100,0%
426	Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn, tỉnh Hà Tĩnh	4.112	-	-	4.112	5.894	-	-	5.894	143,3%			143,3%
427	Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn, tỉnh Hà Tĩnh	9.000	-	-	9.000	6.498	-	-	6.498	72,2%			72,2%
428	Nhà máy nước và hệ thống cung cấp nước sạch cho Nhân dân thị trấn Hương Khê và 8 xã vùng phụ cận thuộc huyện Hương Khê	3.495	-	-	3.495	4.375	-	-	4.375	125,2%			125,2%
429	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư nông thôn phục vụ phòng, chống ngập lũ cho nhân dân xã Phương Mỹ	3.199	-	-	3.199	3.138	-	-	3.138	98,1%			98,1%
430	Kè chống sạt lở bờ sông Ngàn Sâu, đoạn qua xã Gia Phố, huyện Hương Khê	344	-	-	344	497	-	-	497	144,5%			144,5%
431	Kè chống sạt lở bờ sông Ngàn Sâu, đoạn qua xã Gia Phố, huyện Hương Khê	2.370	-	-	2.370	2.370	-	-	2.370	100,0%			100,0%
432	Cầu Lộc Yên, huyện Hương Khê	100	-	-	100	100	-	-	100	100,0%			100,0%
433	Cầu Hói Dịa, cầu Chăm Trêng và khắc phục các vị trí hư hỏng cục bộ tuyến đường liên xã 8 (Hà Linh-Phương Mỹ) huyện Hương Khê	750	-	-	750	750	-	-	750	100,0%			100,0%
434	Bảo tồn, nhân giống và phát triển bưởi Phúc Trạch, giai đoạn 2016-2020, huyện Hương Khê	-	-	-	-	905	-	-	905				
435	Bảo tồn, nhân giống và phát triển bưởi Phúc Trạch, giai đoạn 2016-2020, huyện Hương Khê	-	-	-	-	137	-	-	137				
436	Cải tạo, sửa chữa trường Mầm non Bông Sen Thị trấn Hương Khê	19	-	-	19	19	-	-	19	100,0%			100,0%
437	Đường vào các xã Hà Linh, Hương Thủy, Hương Giang, Lộc Yên, Hương Đô, Phúc Trạch huyện Hương Khê (đoạn từ km 15+642,72 đến km 25+252,60)	521			521	521	-	-	521	99,9%			99,9%
438	Nâng cấp, cải tạo Trung tâm Văn hóa - Truyền thông huyện Hương Khê	101	-	-	101	101	-	-	101	100,0%			100,0%
439	Nhà học bộ môn 2 tầng 6 phòng trường THCS Hương Trà	28	-	-	28	28	-	-	28	100,0%			100,0%
440	Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị Hương Khê, huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh thuộc dự án Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị nhằm giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu cho 4 tỉnh ven biển Bắc Trung bộ	6.091	-	-	6.091	-	-	-	-	0,0%			0,0%
441	Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị Hương Khê, huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh thuộc dự án Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị nhằm giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu cho 4 tỉnh ven biển Bắc Trung bộ	544	-	-	544	544	-	-	544	100,0%			100,0%
442	Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị Hương Khê, huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh thuộc dự án Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị nhằm giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu cho 4 tỉnh ven biển Bắc Trung bộ	105.326	-	-	105.326	7.352	-	-	7.352	7,0%			7,0%
443	Xử lý sạt lở bờ sông Ngàn Sâu đoạn qua xã Lộc Yên, huyện Hương Khê	1.000	-	-	1.000	1.000	-	-	1.000	100,0%			100,0%
444	Xử lý sạt lở bờ sông Ngàn Sâu đoạn qua xã Lộc Yên, huyện Hương Khê	15.139	-	-	15.139	15.285	-	-	15.285	101,0%			101,0%
445	Xử lý sạt lở bờ sông Ngàn Sâu đoạn qua các xã: Hương Trạch, Hương Đô huyện Hương Khê	41.891	-	-	41.891	27.372	-	-	27.372	65,3%			65,3%
446	Cải tạo nhà ăn, nhà bếp, nhà thể thao, phòng làm việc thuộc trụ sở UBND huyện	350	-	-	350	350	-	-	350	100,0%			100,0%
447	Nhà làm việc 02 tầng Trụ sở UBND xã Hương Bình	300	-	-	300	300	-	-	300	100,0%			100,0%
448	Nhà học 1 tầng 4 phòng và các hạng mục phụ trợ Trường Mầm non Hương Giang	37	-	-	37	37	-	-	37	100,0%			100,0%
449	Nhà hành chính quản trị 02 tầng Trường THCS Phú Gia	23	-	-	23	-	-	-	-	0,0%			0,0%
450	Nâng cấp, cải tạo nhà văn hóa xã Phúc Đồng và xây mới phòng chức năng văn hóa xã Phúc Đồng và Lộc Yên	170	-	-	170	170	-	-	170	100,0%			100,0%
451	Nhà hành chính quản trị 2 tầng Trường THCS Phúc Trạch	23	-	-	23	23	-	-	23	99,8%			99,8%
452	Nhà hành chính quản trị 02 tầng Trường THCS Phúc Đồng	120	-	-	120	120	-	-	120	100,0%			100,0%
453	Nhà học 02 tầng 8 phòng Trường Tiểu học Hương Thuỷ	77	-	-	77	77	-	-	77	100,0%			100,0%
454	Kiên cố hoá trường Mầm non, trường Tiểu học xã Hương Long và xã Phú Gia	270	-	-	270	270	-	-	270	100,0%			100,0%
455	Nhà phục vụ học tập 4 phòng 1 tầng trường Tiểu học Hương Trạch (điểm La Khê), huyện Hương Khê	200	-	-	200	200	-	-	200	100,0%			100,0%
456	Đường GTNT xóm 4, 5 xã Hương Thủy	150	-	-	150	150	-	-	150	100,0%			100,0%
457	Công viên cây xanh kết hợp quảng trường trung tâm huyện Hương Khê	600	-	-	600	486	-	-	486	81,0%			81,0%
458	Nâng cấp, cải tạo trường THCS Hương Lâm	14	-	-	14	14	-	-	14	100,0%			100,0%
459	Đường giao thông nông thôn xóm 5, xã Phúc Đồng	1.000	-	-	1.000	1.000	-	-	1.000	100,0%			100,0%
460	Đường GTNT xóm 12,13 Hoà Hải	2.530	-	-	2.530	2.530	-	-	2.530	100,0%			100,0%
461	Đường giao thông từ đường Hồ Chí Minh vào khu vực biên giới xã Hòa Hải, huyện Hương Khê	27.100	-	-	27.100	19.327	-	-	19.327	71,3%			71,3%
462	Đường giao thông nối từ đường Hồ Chí Minh vào khu vực biên giới xã Hòa Hải, huyện Hương Khê	23.800	-	-	23.800	-	-	-	-	0,0%			0,0%
463	Đường GTNT xã Hương Thuỷ	1.966	-	-	1.966	1.966	-	-	1.966	100,0%			100,0%
464	Nâng cấp đường giao thông Huyện lộ 92 (DH92) đoạn từ xã Hương Thủy đi xã Hương Giang, huyện Hương Khê	7.000	-	-	7.000	6.010	-	-	6.010	85,9%			85,9%
465	Nâng cấp đường giao thông Huyện lộ 92 (DH92) đoạn từ xã Hương Thủy đi xã Hương Giang, huyện Hương Khê	-	-	-	-	5.400	-	-	5.400				
466	Đường GTNT xóm Bình Giang xã Hương Bình	779	-	-	779	787	-	-	787	101,0%			101,0%
467	Nhà hành chính quản trị kết hợp học tập, Trường tiểu học Hương Lâm (điểm Chúc A)	16	-	-	16	16	-	-	16	100,0%			100,0%
468	Nhà hành chính quản trị kết hợp học tập, Trường tiểu học Hương Lâm (điểm Chúc A)	461	-	-	461	461	-	-	461	100,0%			100,0%
469	Nâng cấp đường giao thông vào trung tâm xã Hương Long	33	-	-	33	33	-	-	33	100,0%			100,0%
470	Nâng cấp đường giao thông vào trung tâm xã Hương Long	-	-	-	-	1.000	-	-	1.000				
471	Nhà hành chính quản trị 02 tầng, Trường Tiểu học xã Phúc Đồng	19	-	-	19	19	-	-	19	100,0%			100,0%
472	Nhà hành chính quản trị 02 tầng, Trường Tiểu học xã Phúc Đồng	531	-	-	531	531	-	-	531	100,0%			100,0%
473	Nhà bộ môn 2T4P THCS Hoà Hải	19	-	-	19	19	-	-	19	100,0%			100,0%
474	Nhà bộ môn 2T4P THCS Hoà Hải	531	-	-	531	531	-	-	531	100,0%			100,0%
475	Nhà học bộ môn 02 tầng 6 phòng Trường Tiểu học Hương Lâm (điểm chính)	761	-	-	761	861	-	-	861	113,1%			113,1%
476	Đường giao thông từ cầu Chợ Hôm đến khu hạ tầng tránh lũ xã Diên Mỹ	200	-	-	200	400	-	-	400	200,0%			200,0%
477	Đường giao thông bảo vệ an ninh biên giới, kết hợp bảo vệ phát triển thác Vũ Môn và phát triển vùng, huyện Hương Khê (giai đoạn 1)	25.500	-	-	25.500	32.864	-	-	32.864	128,9%			128,9%
478	Đường giao thông bảo vệ an ninh biên giới, kết hợp bảo vệ phát triển thác Vũ Môn và phát triển vùng, huyện Hương Khê (giai đoạn 1)	21.000	-	-	21.000	9.718	-	-	9.718	46,3%			46,3%
479	Nhà học 2 tầng 6 phòng trường THCS Hương Trà	17	-	-	17	17	-	-	17	100,0%			100,0%
480	Nhà học 2 tầng 6 phòng trường THCS Hương Trà	461	-	-	461	461	-	-	461	100,0%			100,0%

STT	Danh mục dự án	DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN				SO SÁNH (%)			
		Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
			Ngoài nước	NSTW	NSDP		Ngoài nước	NSTW	NSDP		Ngoài nước	NSTW	NSDP
A	B	17	18	19	20	21	22	23	24	25=21/17	26=22/18	27=23/19	28=24/20
481	Nhà hỗ trợ học tập 2 tầng THCS Hương Lâm	31	-	-	31	31	-	-	31	100,0%			100,0%
482	Nhà hỗ trợ học tập 2 tầng THCS Hương Lâm	831	-	-	831	831	-	-	831	100,0%			100,0%
483	Nhà học bộ môn 03 tầng Trường THCS Phú Gia	63	-	-	63	63	-	-	63	100,0%			100,0%
484	Nhà học bộ môn 03 tầng Trường THCS Phú Gia	731	-	-	731	731	-	-	731	100,0%			100,0%
485	Nhà học bộ môn 03 tầng Trường THCS Chu Văn An	2.684	-	-	2.684	2.633	-	-	2.633	98,1%			98,1%
486	Nhà học 03 tầng 12 phòng và cải tạo 03 dãy nhà 2 tầng 10 phòng Trường THCS Chu Văn An	5.150	-	-	5.150	5.150	-	-	5.150	100,0%			100,0%
487	Nhà học 03 tầng 12 phòng và cải tạo 03 dãy nhà 2 tầng 10 phòng Trường THCS Chu Văn An	1.000	-	-	1.000	1.000	-	-	1.000	100,0%			100,0%
488	Nhà hành chính quản trị kết hợp phòng phục vụ học tập Trường Mầm non Hương Lâm (điểm chính)	161	-	-	161	161	-	-	161	100,0%			100,0%
489	Nhà hành chính quản trị kết hợp phòng phục vụ học tập Trường Mầm non Hương Lâm (điểm chính)	584	-	-	584	584	-	-	584	100,0%			100,0%
490	Nhà hành chính quản trị Trường Tiểu học xã Hương Lâm (điểm chính)	95	-	-	95	95	-	-	95	100,0%			100,0%
491	Nhà hành chính quản trị Trường Tiểu học xã Hương Lâm (điểm chính)	531	-	-	531	531	-	-	531	100,0%			100,0%
492	Nâng cấp, cải tạo Trường TH Hương Lâm (điểm chính và chúc A) và trường Mầm non (điểm thôn 10)	47	-	-	47	47	-	-	47	100,0%			100,0%
493	Khôi phục đập Khe Tra xã Phú Gia	2.000	-	-	2.000	2.000	-	-	2.000	100,0%			100,0%
494	Nhà văn hoá xã Điền Mỹ	130	-	-	130	130	-	-	130	100,0%			100,0%
495	Nhà văn hoá xã Điền Mỹ	989	-	-	989	989	-	-	989	100,0%			100,0%
496	Nhà hành chính quản trị kết hợp phòng phục vụ học tập trường mầm non Điền Mỹ (điểm chính)	22	-	-	22	22	-	-	22	100,0%			100,0%
497	Nhà hành chính quản trị kết hợp phòng phục vụ học tập trường mầm non Điền Mỹ (điểm chính)	1.996	-	-	1.996	2.034	-	-	2.034	101,9%			101,9%
498	Cải tạo trụ sở cơ quan Huyện ủy, UBND huyện, trụ sở làm việc Trung tâm Ứng dụng khoa học kỹ thuật và Bảo vệ cây trồng, vật nuôi huyện	1.022	-	-	1.022	1.022	-	-	1.022	100,0%			100,0%
499	Khối phòng phục vụ học tập 2T6P Trường Tiểu học Hà Linh (điểm chính)	22	-	-	22	22	-	-	22	100,0%			100,0%
500	Khối phòng phục vụ học tập 2T6P Trường Tiểu học Hà Linh (điểm chính)	727	-	-	727	727	-	-	727	100,0%			100,0%
501	Đường giao thông tránh lũ kết hợp vào khu xử lý chất thải rắn huyện Hương Khê tại thôn 2, xã Hương Thủy	-	-	-	-	2.311	-	-	2.311				
502	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Khe mui xã Hương lâm	3.687	-	-	3.687	3.687	-	-	3.687	100,0%			100,0%
503	Nâng cấp, cải tạo nhà làm việc 3 tầng và hạng mục phụ trợ Trung tâm y tế huyện	1.172	-	-	1.172	1.172	-	-	1.172	100,0%			100,0%
504	Nâng cấp, cải tạo Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện Hương Khê	1.384	-	-	1.384	1.384	-	-	1.384	100,0%			100,0%
505	Nâng cấp, cải tạo Trung tâm văn hoá truyền thông huyện	868	-	-	868	868	-	-	868	100,0%			100,0%
506	Nhà chức năng văn hoá 02 tầng xã Hương Lâm	500	-	-	500	500	-	-	500	100,0%			100,0%
507	Nhà chức năng văn hoá 2 tầng xã Hà Linh	19	-	-	19	19	-	-	19	100,0%			100,0%
508	Nhà chức năng văn hoá 2 tầng xã Hà Linh	500	-	-	500	500	-	-	500	100,0%			100,0%
509	Nâng cấp, cải tạo THCS Phương Điền	360	-	-	360	360	-	-	360	100,0%			100,0%
510	Nâng cấp đường huyện lộ 8 (DH93)	551	-	-	551	551	-	-	551	100,0%			100,0%
511	Nâng cấp đường huyện lộ 8 (DH93)	3.500	-	-	3.500	3.500	-	-	3.500	100,0%			100,0%
512	Nhà xưởng thực hành trung tâm giáo dục nghề nghiệp, giáo dục thường xuyên huyện Hương Khê	759	-	-	759	759	-	-	759	100,0%			100,0%
513	Nhà phục vụ 3 tầng 6 phòng Tiểu học Hương Đô	1.250	-	-	1.250	1.250	-	-	1.250	100,0%			100,0%
514	Nhà học bộ môn kết hợp phụ trợ học tập 3 tầng 9 phòng điểm Trường Bát, Trường Tiểu học Hà Linh	1.030	-	-	1.030	1.030	-	-	1.030	100,0%			100,0%
515	Nâng cấp, cải tạo Trường mầm non Hương Liên	508	-	-	508	508	-	-	508	100,0%			100,0%
516	Nâng cấp, cải tạo TH Hương Lâm	300	-	-	300	300	-	-	300	100,0%			100,0%
517	Nâng cấp đường giao thông Huyện lộ 12 (DH97), đoạn đi qua xã Gia Phố, huyện Hương Khê	31	-	-	31	31	-	-	31	100,0%			100,0%
518	Đường giao thông nối đường Huyện lộ 2 (DH87) đi đường Hồ Chí Minh, huyện Hương Khê	1.500	-	-	1.500	970	-	-	970	64,7%			64,7%
519	Đường giao thông huyện lộ 11 (DH96) đoạn qua xã Hương Đô, Phúc Trạch, huyện Hương Khê	919	-	-	919	919	-	-	919	100,0%			100,0%
520	Đường giao thông huyện lộ 11 (DH96) đoạn qua xã Hương Đô, Phúc Trạch, huyện Hương Khê	2.000	-	-	2.000	2.000	-	-	2.000	100,0%			100,0%
521	Nâng cấp đường huyện lộ 9 (DH94), huyện Hương Khê	5.300	-	-	5.300	4.708	-	-	4.708	88,8%			88,8%
522	Đường giao thông huyện lộ 3 (DH88) đoạn qua xã Điền Mỹ, huyện Hương Khê	6.443	-	-	6.443	6.443	-	-	6.443	100,0%			100,0%
523	Đường giao thông huyện lộ 10 (DH95) đoạn qua xã Hà Linh	6.213	-	-	6.213	6.213	-	-	6.213	100,0%			100,0%
524	Sân vận động huyện tại xã Hương Long	1.438	-	-	1.438	1.438	-	-	1.438	100,0%			100,0%
525	Đường GTNT xóm 6 Hà Linh	2.950	-	-	2.950	2.881	-	-	2.881	97,7%			97,7%
526	Nhà làm việc 02 tầng và các hạng mục phụ trợ UBND xã Hương Lâm	1.581	-	-	1.581	1.581	-	-	1.581	100,0%			100,0%
527	Đường GTNT Hà Linh	2.444	-	-	2.444	2.444	-	-	2.444	100,0%			100,0%
528	Nâng cấp, cải tạo trường THCS và TH phúc đồng	16	-	-	16	16	-	-	16	100,0%			100,0%
529	Nâng cấp cải tạo mầm non Bông Sen	22	-	-	22	22	-	-	22	100,0%			100,0%
530	Đường GTNT Điền Mỹ	4.500	-	-	4.500	4.500	-	-	4.500	100,0%			100,0%
531	Đường GTNT Điền Mỹ	227	-	-	227	175	-	-	175	77,1%			77,1%
532	Đường GTNT kết hợp phát triển kinh tế trang trại xã Hương Long	4.500	-	-	4.500	4.500	-	-	4.500	100,0%			100,0%
533	Đường GTNT kết hợp phát triển kinh tế trang trại xã Hương Long	-	-	-	-	3.424	-	-	3.424				
534	Đường GTNT thôn 6, 7 xã Hương Giang	6.000	-	-	6.000	8.723	-	-	8.723	145,4%			145,4%
535	Nâng cấp đường giao thông nội thị, thị trấn Hương Khê	8.750	-	-	8.750	8.750	-	-	8.750	100,0%			100,0%
536	Đường GTNT thôn 3, 4, 7 và cầu Động Bụt thôn 5 xã Hương Lâm	2.100	-	-	2.100	2.185	-	-	2.185	104,1%			104,1%
537	Đường GTNT thôn 3, 4, 7 và cầu Động Bụt thôn 5 xã Hương Lâm	-	-	-	-	2.203	-	-	2.203				
538	Cầu dân sinh tại thôn 6,8,10 xã Hương Lâm	4.027	-	-	4.027	4.027	-	-	4.027	100,0%			100,0%
539	Cầu dân sinh tại thôn 6,8,10 xã Hương Lâm	514	-	-	514	514	-	-	514	100,0%			100,0%
540	Đường GT từ đường HCM đi khu xử lý chất thải rắn huyện	1.763	-	-	1.763	1.763	-	-	1.763	100,0%			100,0%
541	Đường GT từ đường HCM đi khu xử lý chất thải rắn huyện	246	-	-	246	246	-	-	246	100,0%			100,0%
542	Đường GT từ đường HCM đi khu xử lý chất thải rắn huyện	-	-	-	-	0	-	-	0				
543	Nhà HCQT kết hợp phòng phục vụ học tập Trường mầm non Hương Giang	122	-	-	122	122	-	-	122	100,0%			100,0%

STT	Danh mục dự án	DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN				SO SÁNH (%)			
		Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
			Ngoài nước	NSTW	NSDP		Ngoài nước	NSTW	NSDP		Ngoài nước	NSTW	NSDP
A	B	17	18	19	20	21	22	23	24	25=21/17	26=22/18	27=23/19	28=24/20
544	Nhà HCQT kết hợp phòng phục vụ học tập Trường mầm non Hương Giang	1.996	-	-	1.996	1.996	-	-	1.996	100,0%			100,0%
545	Nhà HCQT kết hợp phòng phục vụ học tập Trường mầm non Hương Giang	82	-	-	82	82	-	-	82	100,0%			100,0%
546	Nhà hành chính quản trị kết hợp phòng phục vụ học tập Trường Mầm non Hương Trà	23	-	-	23	23	-	-	23	100,0%			100,0%
547	Nhà hành chính quản trị kết hợp phòng phục vụ học tập Trường Mầm non Hương Trà	1.996	-	-	1.996	1.996	-	-	1.996	100,0%			100,0%
548	Nhà hành chính quản trị kết hợp phòng phục vụ học tập Trường Mầm non Hương Trà	167	-	-	167	167	-	-	167	100,0%			100,0%
549	Khối phục vụ học tập 02 tầng 06 phòng trường THCS Phương Điền	2.091	-	-	2.091	2.091	-	-	2.091	100,0%			100,0%
550	Khối phục vụ học tập 02 tầng 06 phòng trường THCS Phương Điền	118	-	-	118	95	-	-	95	80,7%			80,7%
551	Nhà HCQT 2 tầng THCS Phương Điền	95	-	-	95	95	-	-	95	100,0%			100,0%
552	Nhà HCQT 2 tầng THCS Phương Điền	2.091	-	-	2.091	2.091	-	-	2.091	100,0%			100,0%
553	Khối phòng phụ trợ học tập 2 tầng THCS Hà Linh	15	-	-	15	15	-	-	15	100,0%			100,0%
554	Khối phòng phụ trợ học tập 2 tầng THCS Hà Linh	1.709	-	-	1.709	1.709	-	-	1.709	100,0%			100,0%
555	Khối phòng phụ trợ học tập 2 tầng THCS Hà Linh	68	-	-	68	68	-	-	68	100,0%			100,0%
556	Khối phục vụ học tập 2 tầng Trường THCS Phúc Trạch	2	-	-	2	2	-	-	2	100,0%			100,0%
557	Khối phục vụ học tập 2 tầng Trường THCS Phúc Trạch	1.996	-	-	1.996	1.996	-	-	1.996	100,0%			100,0%
558	Nhà hành chính quản trị Trường Tiểu học Phúc Trạch	19	-	-	19	19	-	-	19	100,0%			100,0%
559	Nhà hành chính quản trị Trường Tiểu học Phúc Trạch	1.709	-	-	1.709	1.729	-	-	1.729	101,2%			101,2%
560	Nhà hành chính quản trị Trường Tiểu học Phúc Trạch	160	-	-	160	160	-	-	160	100,0%			100,0%
561	Khối phòng phục vụ học tập 3T6P Trường Tiểu học Diễn Mỹ	11	-	-	11	11	-	-	11	100,0%			100,0%
562	Khối phòng phục vụ học tập 3T6P Trường Tiểu học Diễn Mỹ	2.091	-	-	2.091	2.091	-	-	2.091	100,0%			100,0%
563	Nhà HCQT kết hợp phòng phục vụ học tập Trường Mầm non Hương Trạch	53	-	-	53	53	-	-	53	100,0%			100,0%
564	Nhà HCQT kết hợp phòng phục vụ học tập Trường Mầm non Hương Trạch	1.996	-	-	1.996	2.001	-	-	2.001	100,3%			100,3%
565	Nâng cấp, sửa chữa đường ĐH93 đoạn Hương Vĩnh đi Bản Giàng 2 và đường DH87 đoạn qua xã Hương Thủy, Hương Giang	31	-	-	31	31	-	-	31	100,0%			100,0%
566	Nâng cấp, sửa chữa đường ĐH93 đoạn Hương Vĩnh đi Bản Giàng 2 và đường DH87 đoạn qua xã Hương Thủy, Hương Giang	-	-	-	-	100	-	-	100				
567	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên	513	-	-	513	513	-	-	513	100,0%			100,0%
568	Sửa chữa trụ sở làm việc Khối dân vận và nhà làm việc Phòng Tài nguyên & Môi trường cũ	9	-	-	9	9	-	-	9	100,0%			100,0%
569	Nhà học bộ môn kết hợp phòng phụ trợ học tập 2 tầng Trường tiểu học Phúc Trạch	1.023	-	-	1.023	1.023	-	-	1.023	100,0%			100,0%
570	Nhà học bộ môn kết hợp phòng phụ trợ học tập 2 tầng Trường tiểu học Phúc Trạch	341	-	-	341	341	-	-	341	100,0%			100,0%
571	Nhà Hành chính quản trị kết hợp Phòng phụ trợ học tập 02 tầng Trường THCS Hương Giang	820	-	-	820	820	-	-	820	100,0%			100,0%
572	Nhà bộ môn 2 tầng 6 phòng Trường Tiểu học Hương Trà	1.200	-	-	1.200	1.200	-	-	1.200	100,0%			100,0%
573	Nhà bộ môn 2 tầng 6 phòng Trường Tiểu học Hương Trà	253	-	-	253	229	-	-	229	90,5%			90,5%
574	Khối phòng học và hỗ trợ học tập 2 tầng trường Mầm non Hương Bình	1.031	-	-	1.031	1.031	-	-	1.031	100,0%			100,0%
575	Khối phòng học và hỗ trợ học tập 2 tầng Trường Mầm non Hương Trà	940	-	-	940	940	-	-	940	100,0%			100,0%
576	Khối phòng học và hỗ trợ học tập 2 tầng Trường Mầm non Hương Trà	173	-	-	173	173	-	-	173	100,0%			100,0%
577	Khối hỗ trợ, phụ trợ học tập 2 tầng Trường Mầm non Hương Vĩnh	587	-	-	587	587	-	-	587	100,0%			100,0%
578	Kè chống sạt lở bờ sông Tiêm đoạn qua xã Hương Xuân	45	-	-	45	45	-	-	45	100,0%			100,0%
579	Kè chống sạt lở bờ sông Tiêm đoạn qua xã Hương Xuân	-	-	-	-	324	-	-	324				
580	Hệ thống cấp nước phục vụ khu xử lý chất thải rắn tại huyện Hương Khê	-	-	-	-	283	-	-	283				
581	Đường GTNT xã Hà Linh	4.023	-	-	4.023	4.065	-	-	4.065	101,0%			101,0%
582	Đường GTNT xã Hà Linh	319	-	-	319	319	-	-	319	100,0%			100,0%
583	Cầu Khe trong, khe tuần	1.747	-	-	1.747	1.747	-	-	1.747	100,0%			100,0%
584	Đường GTNT xã Hương Long (tuyến đường đi thôn 7, 8 và tuyến đường trục TX01 đoạn từ huyện lộ 6 đi huyện lộ 8)	1.815	-	-	1.815	1.815	-	-	1.815	100,0%			100,0%
585	Đường GTNT xã Hương Long (tuyến đường đi thôn 7, 8 và tuyến đường trục TX01 đoạn từ huyện lộ 6 đi huyện lộ 8)	1.000	-	-	1.000	2.137	-	-	2.137	213,7%			213,7%
586	Nhà hành chính quản trị 02 tầng Trường Tiểu học Hương Đô	900	-	-	900	900	-	-	900	100,0%			100,0%
587	Sửa chữa, bảo dưỡng Trụ sở làm việc Phòng Giáo dục và Đào tạo	4	-	-	4	4	-	-	4	100,0%			100,0%
588	Khắc phục sửa chữa đập Tắt xã Hòa Hải	110	-	-	110	108	-	-	108	97,8%			97,8%
589	Khắc phục sửa chữa đập Cây Sắn xã Gia Phố	81	-	-	81	48	-	-	48	59,0%			59,0%
590	Đường GTNT xã Phúc Đồng	7.900	-	-	7.900	12.500	-	-	12.500	158,2%			158,2%
591	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên (hạng mục xây dựng hàng rào, sửa chữa nhà bảo vệ, xây dựng khu vực sau khối nhà học 3 tầng)	108	-	-	108	94	-	-	94	87,2%			87,2%
592	Nâng cấp, cải tạo nhà biểu diễn và một số hạng mục phụ trợ Trung tâm Văn hóa-Truyền thông huyện Hương Khê	69	-	-	69	69	-	-	69	100,0%			100,0%
593	Nâng cấp, cải tạo nhà biểu diễn và một số hạng mục phụ trợ Trung tâm Văn hóa-Truyền thông huyện Hương Khê	500	-	-	500	500	-	-	500	100,0%			100,0%
594	Nâng cấp đường giao thông trục chính xã Phú Phong	200	-	-	200	200	-	-	200	100,0%			100,0%
595	Nâng cấp đường giao thông trục chính xã Phú Phong	2.000	-	-	2.000	7.250	-	-	7.250	362,5%			362,5%
596	Nâng cấp đường GTNT xã Phúc Trạch (Tuyến đường trục xã TX01)	6.000	-	-	6.000	10.620	-	-	10.620	177,0%			177,0%
597	Đường GTNT xã Hương Trà	3.100	-	-	3.100	8.660	-	-	8.660	279,4%			279,4%
598	Đường GTNT thôn 5 đi thôn 6, 7 xã Hương Thủy	5.840	-	-	5.840	5.778	-	-	5.778	98,9%			98,9%
599	Đường GTNT thôn 5 đi thôn 6, 7 xã Hương Thủy	-	-	-	-	747	-	-	747				
600	Đường GTNT xã Hương Vĩnh (đường trục xã HV01)	3.000	-	-	3.000	3.000	-	-	3.000	100,0%			100,0%
601	Đường GTNT xã Hương Vĩnh (đường trục xã HV01)	-	-	-	-	1.648	-	-	1.648				
602	Đường GTNT xã Hương Vĩnh (đường trục xã HV01)	797	-	-	797	749	-	-	749	93,9%			93,9%
603	Đường GTNT TX03 xã Diễn Mỹ	454	-	-	454	398	-	-	398	87,8%			87,8%
604	Nâng cấp, tu sửa cầu Tu bố 3, xã Hương Lâm	500	-	-	500	2.843	-	-	2.843	568,6%			568,6%
605	Khối phòng học tập 03 tầng Trường Tiểu học Phúc Đồng	4.570	-	-	4.570	6.128	-	-	6.128	134,1%			134,1%

STT	Danh mục dự án	DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN				SO SÁNH (%)			
		Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
			Ngoài nước	NSTW	NSĐP		Ngoài nước	NSTW	NSĐP		Ngoài nước	NSTW	NSĐP
A	B	17	18	19	20	21	22	23	24	25=21/17	26=22/18	27=23/19	28=24/20
606	Khối phòng học tập kết hợp hỗ trợ học tập Trường Tiểu học Hương Trà	2.000	-	-	2.000	2.819	-	-	2.819	140,9%			140,9%
607	Khối nhà hành chính quản trị kết hợp khối phụ trợ, hỗ trợ học tập trường tiểu học Hương Bình	1.900	-	-	1.900	5.455	-	-	5.455	287,1%			287,1%
608	Nhà học bộ môn 02 tầng trường Tiểu học Gia Phố	3.600	-	-	3.600	5.049	-	-	5.049	140,2%			140,2%
609	Khối hành chính quản trị kết hợp phụ trợ học tập Trường THCS Chu Văn An	3.188	-	-	3.188	4.633	-	-	4.633	145,3%			145,3%
610	Khắc phục, sửa chữa công trình đập Hà Thông, xã Hương Xuân	250	-	-	250	1.533	-	-	1.533	613,2%			613,2%
611	Nhà học bộ môn 02 tầng trường THCS xã Hà Linh huyện Hương Khê tỉnh Hà Tĩnh	390	-	-	390	390	-	-	390	100,0%			100,0%
612	Nhà văn hóa cộng đồng kết hợp tránh bão, lũ thôn Trung Thượng, xã Lộc Yên	12	-	-	12	-	-	-	-	0,0%			0,0%
613	Nâng cấp đường giao thông nông thôn xã Hương Long	300	-	-	300	300	-	-	300	100,0%			100,0%
614	Khối nhà hành chính quản trị kết hợp phòng học bộ môn 3 tầng trường Tiểu học Lộc Yên	30	-	-	30	-	-	-	-	0,0%			0,0%
615	Cải thiện cơ sở HT các xã vùng ngập lụt tỉnh Hà Tĩnh nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu và PT bền vững	26	-	-	26	26	-	-	26	99,1%			99,1%
616	Dịch vụ hạ tầng cơ bản cho tăng trưởng toàn diện các tỉnh Quảng Trị, Quảng Bình,Nghệ An và Hà Tĩnh -Hợp phần tại Hà Tĩnh	8.698	-	-	8.698	7.724	-	-	7.724	88,8%			88,8%
617	Dịch vụ hạ tầng cơ bản cho tăng trưởng toàn diện các tỉnh Quảng Trị, Quảng Bình,Nghệ An và Hà Tĩnh -Hợp phần tại Hà Tĩnh	20.000	-	-	20.000	8.803	-	-	8.803	44,0%			44,0%
618	Dự án đầu tư xây dựng Sàn giao dịch việc làm tại Thành phố Hà Tĩnh	7.000	-	-	7.000	12.294	-	-	12.294	175,6%			175,6%
619	Đầu tư xây dựng trường nghề chất lượng cao, trường cao đẳng nghề Việt Đức Hà Tĩnh	-	-	-	-	186	-	-	186				
620	Đường trục ngang ven biển huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh	10.000	-	-	10.000	6.496	-	-	6.496	65,0%			65,0%
621	Tiểu dự án cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị Thạch Hà, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh Thuộc dự án Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị nhằm giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu cho 04 tỉnh ven biển Bắc Trung Bộ	54.633	-	-	54.633	17.227	-	-	17.227	31,5%			31,5%
622	Tiểu dự án cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị Thạch Hà, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh Thuộc dự án Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị nhằm giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu cho 04 tỉnh ven biển Bắc Trung Bộ	10.099	-	-	10.099	413	-	-	413	4,1%			4,1%
623	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ Thạch Kênh đến Hồng Lộc, huyện Thạch Hà	-	-	-	-	150	-	-	150				
624	Hạ tầng du lịch biển huyện Lộc Hà	8.000	-	-	8.000	-	-	-	-	0,0%			0,0%
625	Tu bổ, tôn tạo các di tích gốc và xây dựng cơ sở hạ tầng Khu di tích quốc gia đặc biệt Đại thi hào Nguyễn Du, tỉnh Hà Tĩnh (giai đoạn 1)	246	-	-	246	146	-	-	146	59,5%			59,5%
626	Tu bổ, tôn tạo các di tích gốc và xây dựng cơ sở hạ tầng Khu di tích quốc gia đặc biệt Đại thi hào Nguyễn Du, tỉnh Hà Tĩnh (giai đoạn 1)	1.000	-	-	1.000	1.000	-	-	1.000	100,0%			100,0%
627	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông liên xã phục vụ dân sinh, sản xuất, chăn nuôi tập trung xã Thạch Vĩnh và tuyến liên xã LX 05, huyện Thạch Hà	129	-	-	129	129	-	-	129	100,0%			100,0%
628	Xây dựng cột thu, phát sóng truyền hình thị xã Kỳ Anh	77	-	-	77	77	-	-	77	100,0%			100,0%
629	Củng cố, nâng cấp đê Hữu Phủ đoạn từ Cửa Sót đến núi Nam Giới, huyện Thạch Hà	-	-	-	-	28	-	-	28				
630	Xử lý cấp bách đê Hữu Phủ, đoạn từ K10+00- K15+315, huyện Thạch Hà	-	-	-	-	757	-	-	757				
631	Xử lý cấp bách đê Hữu Phủ, đoạn từ K10+00- K15+315, huyện Thạch Hà	30.000	-	-	30.000	5.014	-	-	5.014	16,7%			16,7%
632	Đường giao thông liên xã Ngọc Sơn - Lưu Vĩnh Sơn	2.609	-	-	2.609	2.609	-	-	2.609	100,0%			100,0%
633	Kênh tiêu Đông Liên xã Thịnh Lộc và Bình An huyện Lộc Hà	681	-	-	681	643	-	-	643	94,4%			94,4%
634	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông từ Quốc lộ 15B đến khu du lịch biển Văn Trị, xã Thạch Văn	1.000	-	-	1.000	1.000	-	-	1.000	100,0%			100,0%
635	Đường giao thông trục chính Lưu Vĩnh Sơn	10.000	-	-	10.000	10.018	-	-	10.018	100,2%			100,2%
636	Đường giao thông trục chính Lưu Vĩnh Sơn	-	-	-	-	1.478	-	-	1.478				
637	Khối nhà khoa Cấp cứu chống độc; khoa Nội tổng hợp; khoa Y học cổ truyền - phục hồi chức năng; khoa Dược và các hạng mục phụ trợ Trung tâm Y tế huyện Thạch Hà	9.000	-	-	9.000	10.079	-	-	10.079	112,0%			112,0%
638	Đường giao thông từ Quốc lộ 15B, xã Việt Tiến đến đường Thượng Ngọc, xã Thạch Ngọc	8.602	-	-	8.602	7.583	-	-	7.583	88,2%			88,2%
639	Đường giao thông từ Quốc lộ 15B, xã Việt Tiến đến đường Thượng Ngọc, xã Thạch Ngọc	-	-	-	-	2.712	-	-	2.712				
640	Đường giao thông tổ 9, thị trấn Thạch Hà	10.000	-	-	10.000	6.374	-	-	6.374	63,7%			63,7%
641	Nhà làm việc cơ quan khối dân huyện Thạch Hà	899	-	-	899	899	-	-	899	100,0%			100,0%
642	Nhà đa chức năng trường THCS Nguyễn Thiếp	539	-	-	539	539	-	-	539	100,0%			100,0%
643	Dự án Nhà học 05 tầng trường Trung cấp nghề Hà Tĩnh	119	-	-	119	118	-	-	118	99,0%			99,0%
644	Mở rộng khuôn viên Trung tâm điều dưỡng người có công và Bảo trợ xã hội tỉnh	36	-	-	36	1.083	-	-	1.083	3008,2%			3008,2%
645	Đường giao thông Huyện lộ DH116, đoạn Mai Phụ - Ích Hậu, huyện Lộc Hà	28.000	-	-	28.000	38.211	-	-	38.211	136,5%			136,5%
646	Đường giao thông Huyện lộ DH116, đoạn Mai Phụ - Ích Hậu, huyện Lộc Hà	-	-	-	-	5.380	-	-	5.380				
647	Đường giao thông Tổ dân phố 15, thị trấn Thạch Hà	495	-	-	495	495	-	-	495	100,0%			100,0%
648	Đường giao thông liên xã Tượng Sơn - Thạch Lạc (LX-06) đoạn từ Km1+00 đến Km4+100	589	-	-	589	1.060	-	-	1.060	179,8%			179,8%
649	Nhà học 2 tầng Trường tiểu học Thạch Văn	1.143	-	-	1.143	1.142	-	-	1.142	99,9%			99,9%
650	Hạ tầng, khuôn viên sân trường và các hạng mục phụ trợ Trường THCS Đồng Tiến	634	-	-	634	634	-	-	634	100,0%			100,0%
651	Đường giao thông từ thôn Vĩnh Hòa đi thôn Thanh Long, xã Đỉnh Bàn	922	-	-	922	1.129	-	-	1.129	122,4%			122,4%
652	Khối phòng bộ môn 2 tầng Trường Tiểu học Thạch Lưu, xã Lưu Vĩnh Sơn, huyện Thạch Hà	977	-	-	977	577	-	-	577	59,1%			59,1%
653	Khối phòng bộ môn 2 tầng Trường Tiểu học Thạch Lưu, xã Lưu Vĩnh Sơn, huyện Thạch Hà	369	-	-	369	369	-	-	369	100,0%			100,0%
654	Nhà học 02 tầng Trường tiểu học Thạch Liên	879	-	-	879	879	-	-	879	100,0%			100,0%
655	Nhà học 02 tầng Trường tiểu học Thạch Sơn	985	-	-	985	983	-	-	983	99,8%			99,8%
656	Nhà học 02 tầng Trường tiểu học Thạch Sơn	173	-	-	173	-	-	-	-	0,0%			0,0%
657	Nhà học bộ môn trường THCS Phan Huy Chú	360	-	-	360	386	-	-	386	107,2%			107,2%
658	Nhà soạn lễ và các hạng mục phụ trợ Di tích Lịch sử văn hoá quốc gia đền thờ lăng mộ Lê Khôi	67	-	-	67	67	-	-	67	100,0%			100,0%
659	Quy hoạch phân khu xây dựng khu du lịch biển huyện Lộc Hà; tỷ lệ 1/2000	165	-	-	165	160	-	-	160	96,9%			96,9%
660	Cải tạo kè vận động huyện Thạch Hà	1.450	-	-	1.450	3.189	-	-	3.189	219,9%			219,9%
661	Cầu Đò Bang, xã Thạch Lạc	4.350	-	-	4.350	4.693	-	-	4.693	107,9%			107,9%
662	Hệ thống cây xanh tuyến đường DH106 đoạn từ đường tránh QL1 A tại xã Tân Lâm Hương đến tỉnh lộ 21	-	-	-	-	211	-	-	211				
663	Đường giao thông từ thôn Trung Văn đi thôn Bắc Văn, xã Thạch Văn	-	-	-	-	204	-	-	204				
664	Đường giao thông xã Bình An	-	-	-	-	142	-	-	142				

STT	Danh mục dự án	DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN				SO SÁNH (%)			
		Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
			Ngoài nước	NSTW	NSĐP		Ngoài nước	NSTW	NSĐP		Ngoài nước	NSTW	NSĐP
A	B	17	18	19	20	21	22	23	24	25=21/17	26=22/18	27=23/19	28=24/20
665	Nhà để xe và các hạng mục phụ trợ, trụ sở HĐND-UBND huyện	266	-	-	266	266	-	-	266	100,0%			100,0%
666	Trồng mới, bổ sung, cải tạo cây xanh tại Đại lộ Bắng Sơn và Đại lộ Mai Hắc Đế năm 2023	130	-	-	130	130	-	-	130	100,0%			100,0%
667	Đường giao thông từ đường DT.550 tại xã Ngọc Sơn đến xã Thạch Ngọc	3.900	-	-	3.900	6.407	-	-	6.407	164,3%			164,3%
668	Xây dựng trạm bơm Bàu Nấy và hệ thống cấp điện cho trạm bơm Bàu Nấy, xã Hồng Lộc	427	-	-	427	374	-	-	374	87,7%			87,7%
669	Xây dựng trạm bơm Bàu Nấy và hệ thống cấp điện cho trạm bơm Bàu Nấy, xã Hồng Lộc	-	-	-	-	203	-	-	203				
670	Tuyến kênh tiêu thoát lũ Khe Trừa xã Tân Lâm Hương	1.270	-	-	1.270	3.170	-	-	3.170	249,6%			249,6%
671	Khối phòng sinh hoạt chung, phòng phục vụ học tập, phòng hành chính quản trị và các hạng mục phụ trợ trường mầm non Thạch Liên	1.616	-	-	1.616	1.605	-	-	1.605	99,3%			99,3%
672	Xây dựng tuyến kênh tiêu thoát lũ thôn Đông Tiến đến thôn Lộc Ân xã Lưu Vĩnh Sơn	2.184	-	-	2.184	2.184	-	-	2.184	100,0%			100,0%
673	Sửa chữa nâng cấp trạm bơm đội Trều và công điều tiết Đập Trăm xã Việt Tiến	366	-	-	366	365	-	-	365	99,8%			99,8%
674	Nâng cấp sân trường, nhà xe giáo viên và các hạng mục phụ trợ Trường THCS Nguyễn Thiếp	910	-	-	910	910	-	-	910	99,9%			99,9%
675	Đường giao thông nội vùng khu trung tâm hành chính huyện Lộc Hà (giai đoạn 5)	6.447	-	-	6.447	5.636	-	-	5.636	87,4%			87,4%
676	Nâng cấp sân trường và hệ thống thoát nước Trường Tiểu học Thạch Ngọc	393	-	-	393	362	-	-	362	92,2%			92,2%
677	Nhà làm việc và nâng cấp khuôn viên Trụ sở UBMTTQVN và các tổ chức Đoàn thể huyện	384	-	-	384	447	-	-	447	116,5%			116,5%
678	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông liên xã Thạch Ngọc -Ngọc Sơn	8.000	-	-	8.000	14.037	-	-	14.037	175,5%			175,5%
679	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông liên xã Thạch Ngọc -Ngọc Sơn	418	-	-	418	318	-	-	318	76,2%			76,2%
680	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông liên xã Thạch Ngọc -Ngọc Sơn	3.381	-	-	3.381	2.664	-	-	2.664	78,8%			78,8%
681	Cải tạo sửa chữa trụ làm việc hội người mù, Hội cựu TNXP và Hội Đông Y châm cứu huyện Thạch Hà	545	-	-	545	545	-	-	545	100,0%			100,0%
682	Nâng cấp cơ sở vật chất Trung tâm Giáo dục Nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện Thạch Hà	2.000	-	-	2.000	1.326	-	-	1.326	66,3%			66,3%
683	Nhà đa chức năng Trường THCS Long Sơn	2.600	-	-	2.600	2.640	-	-	2.640	101,5%			101,5%
684	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường tổ dân phố 14 đoạn từ đường Lý Nhật Quang đến đường liên xã Lưu Vĩnh Sơn - Việt Tiến	1.400	-	-	1.400	2.433	-	-	2.433	173,8%			173,8%
685	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường tổ dân phố 14 đoạn từ đường Lý Nhật Quang đến đường liên xã Lưu Vĩnh Sơn - Việt Tiến	123	-	-	123	8	-	-	8	6,6%			6,6%
686	Nhà học 03 tầng 15 phòng Trường Tiểu học 2 thị trấn Thạch Hà	2.948	-	-	2.948	6.210	-	-	6.210	210,7%			210,7%
687	Nhà học 03 tầng 15 phòng Trường Tiểu học 2 thị trấn Thạch Hà	2.361	-	-	2.361	2.320	-	-	2.320	98,3%			98,3%
688	Nhà học 02 tầng 6 phòng Trường mầm non Việt Xuyên, xã Việt Tiến	4.030	-	-	4.030	5.317	-	-	5.317	131,9%			131,9%
689	Nhà đa chức năng Trường tiểu học Thạch Sơn	1.750	-	-	1.750	2.450	-	-	2.450	140,0%			140,0%
690	Nhà đa chức năng Trường tiểu học Thạch Sơn	67	-	-	67	67	-	-	67	100,0%			100,0%
691	Xây dựng bể bơi và các hạng mục phụ trợ trường THCS Phan Huy Chú	3.404	-	-	3.404	3.792	-	-	3.792	111,4%			111,4%
692	Dự án Xây dựng kênh tưới, tiêu úng Khe Quá, Cồn Xóc xã Thịnh Lộc, huyện Lộc Hà	857	-	-	857	784	-	-	784	91,5%			91,5%
693	Dự án Xây dựng kênh tưới, tiêu úng Khe Quá, Cồn Xóc xã Thịnh Lộc, huyện Lộc Hà	-	-	-	-	4.553	-	-	4.553				
694	Nâng cấp đường trục thôn 04 xã Thạch Sơn	2.000	-	-	2.000	2.000	-	-	2.000	100,0%			100,0%
695	Dự án Xây dựng nhà học 3 tầng 19 phòng và các hạng mục phụ trợ Trường tiểu học Thạch Kim	6.637	-	-	6.637	10.683	-	-	10.683	161,0%			161,0%
696	Dự án Xây dựng nhà học 3 tầng 19 phòng và các hạng mục phụ trợ Trường tiểu học Thạch Kim	63	-	-	63	2.431	-	-	2.431	3859,3%			3859,3%
697	Nâng cấp, sửa chữa kênh tưới chính trạm bơm đầu cầu xã Hồng Lộc	3.265	-	-	3.265	3.112	-	-	3.112	95,3%			95,3%
698	Nâng cấp, sửa chữa kênh tưới chính trạm bơm đầu cầu xã Hồng Lộc	2.248	-	-	2.248	4.418	-	-	4.418	196,5%			196,5%
699	Xây dựng trạm bơm Cồn Dinh, xã Thạch Long	88	-	-	88	88	-	-	88	100,0%			100,0%
700	Xây dựng trạm bơm Cồn Dinh, xã Thạch Long	412	-	-	412	-	-	-	-	0,0%			0,0%
701	Đường giao thông liên xã Mai Phụ - Hộ Độ (dự án thành phần 2)	5.500	-	-	5.500	5.096	-	-	5.096	92,6%			92,6%
702	Đường giao thông liên xã Mai Phụ - Hộ Độ (dự án thành phần 2)	-	-	-	-	3.157	-	-	3.157				
703	Chỉnh trang hệ thống chiếu sáng, khuôn viên trụ sở Huyện ủy, trụ sở HĐND - UBND huyện, Công viên Văn hóa Lý Tự Trọng	973	-	-	973	967	-	-	967	99,4%			99,4%
704	Xây dựng trạn điều tiết kết hợp đường giao thông nội đồng và tuyến kênh tưới phục vụ sản xuất thôn Xuân Sơn, xã Lưu Vĩnh Sơn	215	-	-	215	215	-	-	215	100,0%			100,0%
705	Xây dựng trạn điều tiết kết hợp đường giao thông nội đồng và tuyến kênh tưới phục vụ sản xuất thôn Xuân Sơn, xã Lưu Vĩnh Sơn	1.785	-	-	1.785	-	-	-	-	0,0%			0,0%
706	Nâng cấp tuyến đường từ nhà ông Dung - Chợ Chiều (từ thôn Tri Khê đến thôn Vạn Dò) xã Thạch Sơn	7.000	-	-	7.000	6.687	-	-	6.687	95,5%			95,5%
707	Xây dựng trạm bơm và kênh tưới nội đồng xã Thạch Liên	147	-	-	147	147	-	-	147	100,0%			100,0%
708	Xây dựng trạm bơm và kênh tưới nội đồng xã Thạch Liên	353	-	-	353	-	-	-	-	0,0%			0,0%
709	Nâng cấp, mở rộng đường đê sông Hữu Nghèn đoạn từ cống Vọc Sim đến thôn Đông Hà 2, xã Thạch Long	202	-	-	202	201	-	-	201	99,6%			99,6%
710	Nâng cấp, mở rộng đường đê sông Hữu Nghèn đoạn từ cống Vọc Sim đến thôn Đông Hà 2, xã Thạch Long	1.298	-	-	1.298	-	-	-	-	0,0%			0,0%
711	Nâng cấp, mở rộng đường đê sông Hữu Nghèn đoạn từ cống Vọc Sim đến thôn Đông Hà 2, xã Thạch Long	4.400	-	-	4.400	-	-	-	-	0,0%			0,0%
712	Dãy nhà học 02 tầng 06 Trường Mầm non Thạch Ngọc	345	-	-	345	345	-	-	345	100,0%			100,0%
713	Quy hoạch chi tiết xây dựng cụm công nghiệp Phú Việt, tỷ lệ 1/500	-	-	-	-	15	-	-	15				
714	Nâng cấp, mở rộng đường Tỉnh lộ 9 (Đoạn từ cầu Hộ Độ đến Trung tâm huyện Lộc Hà), tỉnh Hà Tĩnh -NV4	6.000	-	-	6.000	6.000	-	-	6.000	100,0%			100,0%
715	Nâm đông Hói Trươi xã Sơn Thọ huyện Vũ Quang -	12.000	-	-	12.000	12.000	-	-	12.000	100,0%			100,0%
716	Xây dựng phần mềm thành phần, bổ sung trang thiết bị phục vụ công điều hành nội bộ trên địa bàn huyện	1.310	-	-	1.310	1.209	-	-	1.209	92,3%			92,3%
717	Điều chỉnh Quy hoạch chung thị trấn Vũ Quang, huyện Vũ Quang đến năm 2040	-	-	-	-	718	-	-	718				
718	Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2021 - 2030 huyện Vũ Quang	285	-	-	285	285	-	-	285	100,0%			100,0%
719	Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Cẩm Xuyên và vùng phụ cận đến năm 2035	541	-	-	541	524	-	-	524	97,0%			97,0%
720	Ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số tại UBND huyện Cẩm Xuyên	133	-	-	133	97	-	-	97	72,4%			72,4%
721	Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu dân cư và thương mại dịch vụ xã Cẩm Nhượng, tỷ lệ 1/500	434	-	-	434	359	-	-	359	82,6%			82,6%
722	Quy hoạch chi tiết xây dựng khu dân cư và thương mại dịch vụ xã Cẩm Quang, huyện Cẩm Xuyên, tỷ lệ 1/500	290	-	-	290	203	-	-	203	70,0%			70,0%
723	Cầu phục vụ dân sinh, sản xuất muối và nuôi trồng thủy sản tại thôn Vĩnh Sơn, xã Đỉnh Bàn	618	-	-	618	-	-	-	-	0,0%			0,0%
724	Công trình Xây dựng kênh tiêu Vĩnh Phong, Yên Thọ xã Hộ Độ	38	-	-	38	-	-	-	-	0,0%			0,0%
725	Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Đức Thọ và vùng phụ cận đến năm 2035, tỷ lệ 1/5000	50	-	-	50	50	-	-	50	100,0%			100,0%
726	Điều chỉnh Quy hoạch xây dựng vùng huyện Đức Thọ đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050	61	-	-	61	61	-	-	61	100,0%			100,0%

STT	Danh mục dự án	DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN				SO SÁNH (%)			
		Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
			Ngoài nước	NSTW	NSĐP		Ngoài nước	NSTW	NSĐP		Ngoài nước	NSTW	NSĐP
A	B	17	18	19	20	21	22	23	24	25=21/17	26=22/18	27=23/19	28=24/20
727	Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị Hương Khê, huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh thuộc dự án Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị nhằm giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu cho 4 tỉnh ven biển Bắc Trung bộ	51.500	-	-	51.500	19.356	-	-	19.356	37,6%			37,6%
728	Cải thiện cơ sở HT các xã vùng ngập lụt tỉnh Hà Tĩnh nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu và PT bền vững	16.340	-	-	16.340	16.336	-	-	16.336	100,0%			100,0%
729	Dịch vụ hạ tầng cơ bản cho tăng trưởng toàn diện các tỉnh Quảng Trị, Quảng Bình,Nghệ An và Hà Tĩnh -Hợp phần tại Hà Tĩnh	83.970	-	-	83.970	55.450	-	-	55.450	66,0%			66,0%
730	Tiểu dự án cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị Thạch Hà, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh Thuộc dự án Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị nhằm giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu cho 04 tỉnh ven biển Bắc Trung Bộ	49.717	-	-	49.717	17.097	-	-	17.097	34,4%			34,4%
731	Xây dựng nhà học 4 tầng trường THPT Đồng Lộc, huyện Can Lộc	-	-	-	-	166	-	-	166				
732	Nâng cấp đường giao thông trục chính xã Phú Phong	5.000	-	-	5.000	5.000	-	-	5.000	100,0%			100,0%
733	Đường GTNT xã Hương Trà	5.000	-	-	5.000	5.000	-	-	5.000	100,0%			100,0%
734	Nâng cấp đường giao thông Huyện lộ 12 (ĐH197), đoạn đi qua xã Gia Phố, huyện Hương Khê	2.000	-	-	2.000	2.000	-	-	2.000	100,0%			100,0%
735	Đường giao thông tránh lũ kết hợp vào khu xử lý chất thải rắn huyện Hương Khê tại thôn 2, xã Hương Thủy	3.100	-	-	3.100	2.666	-	-	2.666	86,0%			86,0%
736	Nâng cấp đường huyện lộ 9 (ĐH94), huyện Hương Khê	2.227	-	-	2.227	4.747	-	-	4.747	213,2%			213,2%
737	Đường giao thông nối đường Huyện lộ 2 (ĐH187) đi đường Hồ Chí Minh, huyện Hương Khê	-	-	-	-	500	-	-	500				
738	Sửa chữa, nâng cấp hệ thống chiếu sáng công cộng bằng đèn Led trên địa bàn huyện Đức Thọ	157	-	-	157	157	-	-	157	99,9%			99,9%
739	Sửa chữa, nâng cấp hồ Đầu Quán, thôn Đồng Thới, xã Tùng Ảnh, huyện Đức Thọ	154	-	-	154	154	-	-	154	100,0%			100,0%
740	Chỉnh trang, nâng cấp cơ sở hạ tầng các tuyến đường trục chính trung tâm huyện Đức Thọ	281	-	-	281	281	-	-	281	100,0%			100,0%
741	Cải tạo đường vào Khu di tích Cố Tổng bí thư Trần Phú, xã Tùng Ảnh, huyện Đức Thọ	271	-	-	271	271	-	-	271	100,0%			100,0%
742	Chỉnh trang, nâng cấp hệ thống vỉa hè tuyến đường Phan Đình Phùng, thị trấn Đức Thọ (đoạn từ cầu Đôi 2 đến Ngã tư Bệ Viện)	1.874	-	-	1.874	1.874	-	-	1.874	100,0%			100,0%
743	Nhà học 2 tầng trường mầm non Thạch Thắng	2.632	-	-	2.632	2.596	-	-	2.596	98,6%			98,6%
744	Nâng cấp đường trục thôn 04 xã Thạch Sơn	-	-	-	-	2.207	-	-	2.207				
745	Nhà chức năng văn hoá 2 tầng xã Hà Linh	-	-	-	-	190	-	-	190				
746	Đường giao thông huyện lộ 11 (ĐH96) đoạn qua xã Hương Đô, Phúc Trạch, huyện Hương Khê	2.000	-	-	2.000	4.564	-	-	4.564	228,2%			228,2%
747	Đường giao thông huyện lộ 3 (ĐH88) đoạn qua xã Điền Mỹ, huyện Hương Khê	-	-	-	-	431	-	-	431				
748	Sân vận động huyện tại xã Hương Long	-	-	-	-	132	-	-	132				
749	Khối phòng học và hỗ trợ học tập 2 tầng trường Mầm non Hương Đình	173	-	-	173	173	-	-	173	100,0%			100,0%
750	Xây dựng tôn tạo nhà lưu niệm, nhà trưng niệm nhà tranh tại khu lưu niệm Tổng bí thư Hà Huy Tập	19.845	-	19.845	-	11.332	-	11.332	-	57,1%		57,1%	
751	Xây dựng Nhà lưu niệm, Nhà trưng niệm tại Khu lưu niệm Tổng Bí thư Trần Phú	19.447	-	19.447	-	779	-	779	-	4,0%		4,0%	
752	Dự án đầu tư xây dựng nâng cấp, cải tạo và mua sắm trang thiết bị cho 04 Bệnh viện đa khoa, Trung tâm y tế huyện huyện, tỉnh Hà Tĩnh	-	-	-	-	5.561	-	5.561	-				
753	Đường Thị trấn Nghèn - Đồng Lộc	-	-	-	-	397	-	397	-				
754	Bệnh viện Y học cổ truyền (GĐ 2)	7.792	-	7.792	-	9.058	-	9.058	-	116,2%		116,2%	
755	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Cẩm Thạch - Thạch Hội, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh	8.300	-	8.300	-	13.556	-	13.556	-	163,3%		163,3%	
756	Hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp Bắc Cẩm Xuyên, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh	6.509	-	6.509	-	9.786	-	9.786	-	150,3%		150,3%	
757	Đường giao thông nối từ đường Hồ Chí Minh vào khu vực biên giới xã Hòa Hải, huyện Hương Khê	8.234	-	8.234	-	7.082	-	7.082	-	86,0%		86,0%	
758	Kè chống sạt lở bờ sông Ngàn Sâu, đoạn qua xã Gia Phố, huyện Hương Khê	-	-	-	-	1	-	1	-				
759	Khắc phục sửa chữa đập Tối xã Hòa Hải	-	-	-	-	292	-	292	-				
760	Khắc phục sửa chữa đập Cây Sản xã Gia Phố	-	-	-	-	161	-	161	-				
761	Khắc phục sạt lở bờ sông Ngàn Sâu đoạn qua thôn 5 và thôn 2, xã Hà Linh, huyện Hương Khê	-	-	-	-	3.077	-	3.077	-				
762	Dịch vụ hạ tầng cơ bản cho tăng trưởng toàn diện các tỉnh Quảng Trị, Quảng Bình,Nghệ An và Hà Tĩnh -Hợp phần tại Hà Tĩnh	26.041	-	26.041	-	3.956	-	3.956	-	15,2%		15,2%	
763	Đường từ thị trấn đến Khu lưu niệm Trần Phú, huyện Đức Thọ	1.500	-	1.500	-	1.500	-	1.500	-	100,0%		100,0%	
764	Đường nối QL8A - Cụm công nghiệp Thái Yên - QL15A, huyện Đức Thọ	7.500	-	7.500	-	7.500	-	7.500	-	100,0%		100,0%	
765	Xây dựng Trường phổ thông nội trú liên cấp Tiểu học và THCS Sơn Kim 1	58.000	-	58.000	-	1.715	-	1.715	-	3,0%		3,0%	
766	Đầu tư xây dựng trường nghề chất lượng cao, trường cao đẳng nghề Việt Đức Hà Tĩnh	50.700	-	50.700	-	28.990	-	28.990	-	57,2%		57,2%	
767	Đường trục ngang ven biển huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh	63.172	-	63.172	-	72.195	-	72.195	-	114,3%		114,3%	
768	Củng cố, nâng cấp đê Hữu Phủ đoạn từ Cửa Sót đến núi Nam Giới, huyện Thạch Hà	-	-	-	-	290	-	290	-				
769	Xây dựng Trường phổ thông nội trú liên cấp Tiểu học và THCS Hương Khê	59.912	-	59.912	-	1.345	-	1.345	-	2,2%		2,2%	
770	Cải thiện cơ sở hạ tầng cho các xã chịu ảnh hưởng của Dự án khai thác mỏ sắt Thạch Khê, thực hiện đề án phát triển bền vững kinh tế - xã hội các xã chịu ảnh hưởng của Dự án khai thác mỏ sắt Thạch Khê	-	-	-	-	210	-	210	-				
771	Tu bổ, tôn tạo các di tích gốc và xây dựng cơ sở hạ tầng Khu di tích quốc gia đặc biệt Đại thi hào Nguyễn Du, tỉnh Hà Tĩnh (giai đoạn 1)	-	-	-	-	-	-	-	-				
772	Hạ tầng khu du lịch Nam Thiên Cẩm huyện Cẩm Xuyên tỉnh Hà Tĩnh	-	-	-	-	8.432	-	8.432	-				
773	Khắc phục sạt lở bờ sông Ngàn Phố, đoạn qua xã Trường Sơn, huyện Đức Thọ	-	-	-	-	300	-	300	-				
774	Khắc phục sạt lở bờ Tả sông Ngàn mọ, hạ lưu cầu Chợ Vực, huyện Cẩm Xuyên	-	-	-	-	468	-	468	-				
775	Tiểu dự án cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị Thạch Hà, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh Thuộc dự án Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị nhằm giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu cho 04 tỉnh ven biển Bắc Trung Bộ	10.437	10.437	-	-	2.908	2.908	-	-	27,9%	27,9%		
776	Tiểu dự án cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị Thạch Hà, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh Thuộc dự án Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị nhằm giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu cho 04 tỉnh ven biển Bắc Trung Bộ	198.869	198.869	-	-	68.387	68.387	-	-	34,4%	34,4%		
777	Cải thiện cơ sở HT các xã vùng ngập lụt tỉnh Hà Tĩnh nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu và PT bền vững	64.448	64.448	-	-	64.432	64.432	-	-	100,0%	100,0%		
778	Dịch vụ hạ tầng cơ bản cho tăng trưởng toàn diện các tỉnh Quảng Trị, Quảng Bình,Nghệ An và Hà Tĩnh -Hợp phần tại Hà Tĩnh	134.817	134.817	-	-	88.061	88.061	-	-	65,3%	65,3%		
779	Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị Hương Khê, huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh thuộc dự án Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị nhằm giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu cho 4 tỉnh ven biển Bắc Trung bộ	206.000	206.000	-	-	77.423	77.423	-	-	37,6%	37,6%		
780	Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị Hương Khê, huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh thuộc dự án Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị nhằm giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu cho 4 tỉnh ven biển Bắc Trung bộ	10.413	10.413	-	-	2.448	2.448	-	-	23,5%	23,5%		
781	Nhà chức năng văn hoá 02 tầng xã Hương Lâm	260	-	260	-	260	-	260	-	100,0%		100,0%	
782	Nhà chức năng văn hoá 2 tầng xã Hà Linh	260	-	260	-	260	-	260	-	100,0%		100,0%	

STT	Danh mục dự án	DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN				SO SÁNH (%)			
		Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
			Ngoài nước	NSTW	NSĐP		Ngoài nước	NSTW	NSĐP		Ngoài nước	NSTW	NSĐP
A	B	17	18	19	20	21	22	23	24	25=21/17	26=22/18	27=23/19	28=24/20
783	Đường giao thông huyện lộ 11 (ĐH96) đoạn qua xã Hương Đô, Phúc Trạch, huyện Hương Khê	650	-	650	-	650	-	650	-	100,0%		100,0%	
784	Khối phòng học và hỗ trợ học tập 2 tầng trường Mầm non Hương Bình	682	-	682	-	682	-	682	-	100,0%		100,0%	
785	Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn (Dự án Đầu tư xây dựng, cải tạo và nâng cấp cơ sở hạ tầng, cung cấp trang thiết bị cho các Trạm Y tế xã trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh)	16.512	-	16.512	-	82.995	-	82.995	-	502,6%		502,6%	
786	Sàn giao dịch việc làm tại thành phố Hà Tĩnh	2.918	-	2.918	-	8.853	-	8.853	-	303,4%		303,4%	
787	Đường Lê Duẩn kéo dài đoạn từ đường Nguyễn Xí đến Quốc lộ 1A thành phố Hà Tĩnh	-	-	-	-	8.758	-	-	8.758				
788	Đường Lê Duẩn kéo dài đoạn từ đường Nguyễn Xí đến Quốc lộ 1A thành phố Hà Tĩnh	-	-	-	-	1.526	-	-	1.526				
789	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư khối phố Vĩnh Hòa phường Thạch Linh	1.255	-	-	1.255	1.248	-	-	1.248	99,5%			99,5%
790	Đường Trung Tiết (đoạn từ đường Nguyễn Huy Tự đến đường Nguyễn Công Trứ), thành phố Hà Tĩnh	950	-	-	950	-	-	-	-	0,0%			0,0%
791	Đường giao thông ngõ 41 đường Hàm Nghi	62	-	-	62	162	-	-	162	259,5%			259,5%
792	Đường giao thông nối 02 xã Thạch Đồng và Thạch Môn, thành phố Hà Tĩnh	4.160	-	-	4.160	4.254	-	-	4.254	102,3%			102,3%
793	Cải tạo trụ sở làm việc Chi cục thuế thành phố Hà Tĩnh (cũ)	110	-	-	110	110	-	-	110	100,0%			100,0%
794	Lắp đặt các cụm đèn tín hiệu giao thông TP Hà Tĩnh 3 nút:đường Hà Huy Tập giao đường Đặng Văn Bá, đường Hoàng Hà giao đNguyễn Huy Lung, đường Ngô Đức Kế giao đường Đồng Quế	277	-	-	277	277	-	-	277	100,0%			100,0%
795	Xây dựng, nâng cấp tuyến đường Nguyễn Thiếp, đoạn từ đường Nguyễn Tất Thành đến đường nội bộ Hào Thành, thành phố Hà Tĩnh	430	-	-	430	428	-	-	428	99,5%			99,5%
796	Xây dựng Trường Tiểu học Tân Giang, thành phố Hà Tĩnh	-	-	-	-	14.638	-	-	14.638				
797	Hạ tầng khu dân cư xen lẫn, xen kẹt thôn Liên Nhật (giai đoạn 2), xã Thạch Hạ	305	-	-	305	274	-	-	274	89,9%			89,9%
798	Hạ tầng khu dân cư xen lẫn, xen kẹt thôn Tân Phú, xã Thạch Trung	27	-	-	27	-	-	-	-	0,0%			0,0%
799	Hạ tầng khu dân cư Tổ dân phố 6 (gắn với tuyến đường trục chính đô thị), phường Nguyễn Du	242	-	-	242	223	-	-	223	92,0%			92,0%
800	Hệ thống thoát nước lưu vực phía Đông Bắc khu đô thị Bắc thành phố Hà Tĩnh	324	-	-	324	1.559	-	-	1.559	480,6%			480,6%
801	Mương thoát nước nối từ đường Hoàng Xuân Hãn đến Hồ điều hòa Công viên Trung tâm Thành phố Hà Tĩnh	-	-	-	-	1.350	-	-	1.350				
802	Mương thoát nước nối từ đường Hoàng Xuân Hãn đến Hồ điều hòa Công viên Trung tâm Thành phố Hà Tĩnh	500	-	-	500	105	-	-	105	21,0%			21,0%
803	Mương thoát nước đường Hải Thượng Lãn Ông nối từ kênh T7 đến Hào Thành	247	-	-	247	3.544	-	-	3.544	1433,2%			1433,2%
804	Mương thoát nước đường Hải Thượng Lãn Ông nối từ kênh T7 đến Hào Thành	3	-	-	3	-	-	-	-	0,0%			0,0%
805	Chỉnh trang, nâng cấp vỉa hè và hệ thống hạ tầng kỹ thuật đường Nguyễn Du (đoạn từ đường Trần Phú đến đường Nguyễn Công Trứ)	22.807	-	-	22.807	36.155	-	-	36.155	158,5%			158,5%
806	Chỉnh trang, nâng cấp vỉa hè và hệ thống hạ tầng kỹ thuật đường Nguyễn Du (đoạn từ đường Trần Phú đến đường Nguyễn Công Trứ)	22.193	-	-	22.193	22.193	-	-	22.193	100,0%			100,0%
807	Nâng cấp tuyến mương tiêu thoát lũ từ ngõ 200, đến đường Nguyễn Trung Thiên ra kênh T8	229	-	-	229	228	-	-	228	99,6%			99,6%
808	Chỉnh trang, nâng cấp vỉa hè và hệ thống hạ tầng kỹ thuật đường Phan Đình Phùng	-	-	-	-	3.573	-	-	3.573				
809	Nhà học trường mầm non Văn Yên, phường Văn Yên	1.043	-	-	1.043	1.043	-	-	1.043	100,0%			100,0%
810	Hạ ngầm hệ thống điện khu quy hoạch dân cư Bắc Quý, phường Thạch Quý	-	-	-	-	254	-	-	254				
811	Hạ ngầm hệ thống điện khu quy hoạch dân cư Bắc Quý, phường Thạch Quý	2.000	-	-	2.000	1.105	-	-	1.105	55,2%			55,2%
812	Chỉnh trang, nâng cấp vỉa hè và hệ thống hạ tầng kỹ thuật đường Hải Thượng Lãn Ông (đoạn từ Quốc lộ 1A đến đường Nguyễn Công Trứ)	2.996	-	-	2.996	10.938	-	-	10.938	365,1%			365,1%
813	Nhà ăn, nhà hiệu bộ 3 tầng Trường tiểu học Văn Yên	756	-	-	756	1.055	-	-	1.055	139,6%			139,6%
814	Nhà học 3 tầng và kết hợp nhà ăn, nhà bếp trường Mầm non Hà Huy Tập	312	-	-	312	1.447	-	-	1.447	463,7%			463,7%
815	Nhà chức năng, nhà ăn bán trú 3 tầng Tiểu học Thạch Quý	110	-	-	110	342	-	-	342	311,2%			311,2%
816	Hạ tầng khu dân cư Trung Tiến, xã Đồng Môn (giai đoạn 1)	-	-	-	-	3.591	-	-	3.591				
817	Hạ tầng tái định cư tổ dân phố 6 phường Đại Nài	-	-	-	-	181	-	-	181				
818	Xây dựng một số hạng mục trường THPT Phan Đình Phùng	1.000	-	-	1.000	39.316	-	-	39.316	3931,6%			3931,6%
819	Xây dựng một số hạng mục Trường THPT Phan Đình Phùng	10.000	-	-	10.000	10.000	-	-	10.000	100,0%			100,0%
820	Xây dựng vỉa hè, mương thoát nước ngõ 247 đường Vũ Quang, phường Thạch Linh	327	-	-	327	327	-	-	327	100,0%			100,0%
821	Nâng cấp, chỉnh trang đường Nguyễn Công Trứ (đoạn từ đường Phan Đình Phùng đến đường Đặng Dung)	18	-	-	18	312	-	-	312	1730,8%			1730,8%
822	Hạ tầng khu tái định cư Đội Nếp, xã Thạch Hưng	909	-	-	909	964	-	-	964	106,0%			106,0%
823	Hạ tầng khu tái định cư Đồng Cầu, xã Thạch Hưng	699	-	-	699	2.520	-	-	2.520	360,3%			360,3%
824	Cải tạo 02 dãy nhà học 02 tầng trường Mầm Non Trần Phú	180	-	-	180	230	-	-	230	127,6%			127,6%
825	Khu tái định cư khối phố Tân Quý, phường Thạch Quý (Giai đoạn 1)	5.000	-	-	5.000	19.622	-	-	19.622	392,4%			392,4%
826	Hạ tầng khu dân cư Đồng Bường, xã Thạch Hưng	10.713	-	-	10.713	15.700	-	-	15.700	146,6%			146,6%
827	Hạ tầng khu dân cư Đồi Mốt, phường Thạch Linh và xã Thạch Trung	6.383	-	-	6.383	239	-	-	239	3,7%			3,7%
828	Nâng cấp, chỉnh trang Đại Lộ Xô Viết Nghệ Tĩnh	14.430	-	-	14.430	27.689	-	-	27.689	191,9%			191,9%
829	Nâng cấp, chỉnh trang Đại Lộ Xô Viết Nghệ Tĩnh	10.070	-	-	10.070	10.070	-	-	10.070	100,0%			100,0%
830	Nâng cấp đường Đông Lộ, phường Thạch Linh	-	-	-	-	599	-	-	599				
831	Nâng cấp, chỉnh trang đường Nam Ngạn	48	-	-	48	2.316	-	-	2.316	4825,4%			4825,4%
832	Hạ tầng khu tái định cư khối phố Tân Quý, phường Thạch Quý (giai đoạn 2)	8.100	-	-	8.100	5.765	-	-	5.765	71,2%			71,2%
833	Hạ tầng khu dân cư xen lẫn, xen kẹt (Khu M Quy hoạch trung tâm hành chính), xã Thạch Hưng (giai đoạn 2)	12.350	-	-	12.350	7.745	-	-	7.745	62,7%			62,7%
834	Hạ tầng khu dân cư xen lẫn, xen kẹt (Khu N Quy hoạch trung tâm hành chính), xã Thạch Hưng (Giai đoạn 2)	5.323	-	-	5.323	1.578	-	-	1.578	29,7%			29,7%
835	Nâng cấp đường Mai Thúc Loan đoạn từ đường Ngô Quyền đến đường Nguyễn Du	8.976	-	-	8.976	17.576	-	-	17.576	195,8%			195,8%
836	Nâng cấp đường Mai Thúc Loan đoạn từ đường Ngô Quyền đến đường Nguyễn Du	8.724	-	-	8.724	8.724	-	-	8.724	100,0%			100,0%
837	Hạ tầng hai bên Kênh phía Tây thành phố, phường Thạch Linh (giai đoạn 2)	12.865	-	-	12.865	1.229	-	-	1.229	9,6%			9,6%
838	Xây dựng nhà học 4 tầng 24 phòng trường Tiểu học Nguyễn Du	35	-	-	35	857	-	-	857	2480,1%			2480,1%
839	Xây dựng nhà học 4 tầng 24 phòng trường Tiểu học Nguyễn Du	6.015	-	-	6.015	109	-	-	109	1,8%			1,8%
840	Đầu tư xây dựng một số hạng mục Trường Mầm non I	4.830	-	-	4.830	9.981	-	-	9.981	206,6%			206,6%
841	Đầu tư xây dựng một số hạng mục Trường Mầm non I	7.070	-	-	7.070	6.624	-	-	6.624	93,7%			93,7%
842	Hạ tầng dân cư Trung Tiến, xã Đồng Môn (giai đoạn 2)	2.000	-	-	2.000	4.580	-	-	4.580	229,0%			229,0%
843	Hạ tầng khu dân cư xen lẫn, xen kẹt Đồng Kênh, đồng Cửa Miếu, xã Thạch Hưng (Giai đoạn 2)	8.500	-	-	8.500	11.392	-	-	11.392	134,0%			134,0%

STT	Danh mục dự án	DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN				SO SÁNH (%)			
		Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
			Ngoài nước	NSTW	NSĐP		Ngoài nước	NSTW	NSĐP		Ngoài nước	NSTW	NSĐP
A	B	17	18	19	20	21	22	23	24	25=21/17	26=22/18	27=23/19	28=24/20
844	Đầu tư một số hạng mục trường THCS Lê Văn Thiêm	3.950	-	-	3.950	4.450	-	-	4.450	112,7%			112,7%
845	Đầu tư một số hạng mục trường THCS Lê Văn Thiêm	8.000	-	-	8.000	7.826	-	-	7.826	97,8%			97,8%
846	Nhà học 3 tầng 21 trường THCS Thạch Linh	3.949	-	-	3.949	4.680	-	-	4.680	118,5%			118,5%
847	Nhà học 3 tầng 21 trường THCS Thạch Linh	2.001	-	-	2.001	2.001	-	-	2.001	100,0%			100,0%
848	Đầu tư xây dựng, nạo vét, xây dựng hệ thống cống bao tách, gom nước thải và cải tạo nâng cấp khu vực dọc bờ Sông Cụt	16.833	-	-	16.833	12.180	-	-	12.180	72,4%			72,4%
849	Đầu tư xây dựng, nạo vét, xây dựng hệ thống cống bao tách, gom nước thải và cải tạo nâng cấp khu vực dọc bờ Sông Cụt	1.567	-	-	1.567	1.567	-	-	1.567	100,0%			100,0%
850	Cụm biểu tượng văn hoá thành phố tại vòng xuyến Quốc lộ 1A	3.500	-	-	3.500	3.500	-	-	3.500	100,0%			100,0%
851	Cụm biểu tượng văn hoá thành phố tại vòng xuyến Quốc lộ 1A	6.997	-	-	6.997	6.895	-	-	6.895	98,5%			98,5%
852	Chỉnh trang, nâng cấp vỉa hè và hệ thống hạ tầng kỹ thuật đường Hàm Nghi (đoạn từ đường Hà Huy Tập đến đường Lê Quý Đôn)	504	-	-	504	1.004	-	-	1.004	199,2%			199,2%
853	Chỉnh trang, nâng cấp vỉa hè và hệ thống hạ tầng kỹ thuật đường Hàm Nghi (đoạn từ đường Hà Huy Tập đến đường Lê Quý Đôn)	17.996	-	-	17.996	4.710	-	-	4.710	26,2%			26,2%
854	Xây dựng dãy nhà 03 tầng 10 phòng trường Mầm non Bắc Hà	9.501	-	-	9.501	10.501	-	-	10.501	110,5%			110,5%
855	Xây dựng dãy nhà 03 tầng 10 phòng trường Mầm non Bắc Hà	749	-	-	749	749	-	-	749	100,0%			100,0%
856	Nâng cấp đường Hà Hoàng (đoạn từ đường Nguyễn Huy Lung đến đường Trần Phú)	18.000	-	-	18.000	13.690	-	-	13.690	76,1%			76,1%
857	Nâng cấp đường Hà Hoàng (đoạn từ đường Nguyễn Huy Lung đến đường Trần Phú)	3.000	-	-	3.000	2.889	-	-	2.889	96,3%			96,3%
858	Thảm nhựa đường Mai Thúc Loan (đoạn từ đường Nguyễn Du đến Ngã ba Thạch Đồng) và đường Dương Chấp Trung	4.202	-	-	4.202	4.202	-	-	4.202	100,0%			100,0%
859	Thảm nhựa đường Mai Thúc Loan (đoạn từ đường Nguyễn Du đến Ngã ba Thạch Đồng) và đường Dương Chấp Trung	7.248	-	-	7.248	7.248	-	-	7.248	100,0%			100,0%
860	Cải tạo, nâng cấp hồ Bán nguyệt và các hạng mục phụ trợ thuộc Khu lưu niệm Đức Tổ về thăm Hà Tĩnh	1.000	-	-	1.000	944	-	-	944	94,4%			94,4%
861	Hạ tầng khu xen lẫn xen kẹt Đồng Kênh Đồng Cửa Miếu xã Thạch Hưng	-	-	-	-	1.089	-	-	1.089				
862	Hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị hai bên đường Hải Thượng Lãn Ông kéo dài thuộc phường Tân Giang, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh	-	-	-	-	1.770	-	-	1.770				
863	Hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị hai bên đường Hải Thượng Lãn Ông kéo dài thuộc phường Tân Giang, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh	-	-	-	-	260	-	-	260				
864	Đường đi qua dự án Thương mại dịch vụ thể thao và giải trí phường Văn Yên, thành phố Hà Tĩnh	242	-	-	242	242	-	-	242	100,0%			100,0%
865	Hạ tầng khu dân cư Đồng Bàu Rạ, phường Hà Huy Tập, thành phố Hà Tĩnh	-	-	-	-	14.891	-	-	14.891				
866	Cống Hói Lò, xã Thạch Bình, thành phố Hà Tĩnh	1.072	-	-	1.072	1.072	-	-	1.072	100,0%			100,0%
867	Xây dựng hệ thống mương thoát nước hai bên đường Lê Hồng Phong, phường Thạch Linh, thành phố Hà Tĩnh	-	-	-	-	275	-	-	275				
868	Điều chỉnh quy hoạch phân khu khu đô thị trung tâm khu kinh tế Vũng Áng tỷ lệ 1/2000	800	-	-	800	800	-	-	800	100,0%			100,0%
869	Nâng cấp tuyến đường Phú Hào, phường Hà Huy Tập, thành phố Hà Tĩnh (giai đoạn 2)	-	-	-	-	545	-	-	545				
870	Lắp đặt bộ Logo hoa văn trang trí cột điện đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, thành phố Hà Tĩnh	104	-	-	104	104	-	-	104	100,0%			100,0%
871	Nhà hiệu bộ trường trung học cơ sở Hưng Đồng, xã Thạch Hưng	62	-	-	62	362	-	-	362	586,4%			586,4%
872	Nhà học 2 tầng 6 phòng và các hạng mục phụ trợ Trường mầm non Kỳ Thịnh (điểm Đồng Phong)	40	-	-	40	40	-	-	40	100,0%			100,0%
873	Xây dựng nhà học đa chức năng trường Tiểu học Thạch Bình	375	-	-	375	352	-	-	352	93,8%			93,8%
874	Nhà làm việc 3 tầng trụ sở UBND thị xã Kỳ Anh	50	-	-	50	50	-	-	50	100,0%			100,0%
875	Nhà học 3 tầng (17 phòng kết hợp nhà ăn bán trú) trường Tiểu học Hà Huy Tập	900	-	-	900	900	-	-	900	100,0%			100,0%
876	Hạ tầng khu dân cư xen lẫn, xen kẹt thôn Thúy Hội, xã Thạch Hưng	177	-	-	177	176	-	-	176	99,6%			99,6%
877	Hạ tầng khu dân cư xen lẫn, xen kẹt Đội Quang, xã Đồng Môn	436	-	-	436	435	-	-	435	99,8%			99,8%
878	Hạ tầng khu dân cư xen lẫn, xen kẹt (Khu N Quy hoạch trung tâm hành chính), xã Thạch Hưng	-	-	-	-	801	-	-	801				
879	Trụ sở làm việc Đảng ủy - HĐND-UBND phường Văn Yên (giai đoạn I)	-	-	-	-	1.687	-	-	1.687				
880	Nhà hiệu bộ 3 tầng trường THCS Thạch Trung	464	-	-	464	463	-	-	463	99,9%			99,9%
881	Nhà học 3 tầng 6 phòng Trường Tiểu học Nam Hà	-	-	-	-	422	-	-	422				
882	Hạ tầng khu dân cư xen đám Đồng Xay, thôn Thanh Phú, xã Thạch Trung (giai đoạn 3)	132	-	-	132	132	-	-	132	99,8%			99,8%
883	Nhà 3 tầng (phòng chức năng và nhà ăn bán trú) - Trường tiểu học Đồng Môn	600	-	-	600	600	-	-	600	100,0%			100,0%
884	Nhà học 3 tầng, 18 phòng Trường Tiểu học Thạch Bình	-	-	-	-	1.267	-	-	1.267				
885	Nhà học 3 tầng, 18 phòng Trường Tiểu học Thạch Bình	-	-	-	-	11	-	-	11				
886	Xây trường THCS Đại Nài ở địa điểm mới	19.663	-	-	19.663	41.189	-	-	41.189	209,5%			209,5%
887	Xây trường THCS Đại Nài ở địa điểm mới	3.837	-	-	3.837	3.837	-	-	3.837	100,0%			100,0%
888	Hạ tầng khu dân cư Ao Tổng 2, xã Thạch Bình (giai đoạn 1)	2.578	-	-	2.578	2.438	-	-	2.438	94,6%			94,6%
889	Nhà làm việc 2 tầng, Trụ sở Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng thành phố Hà Tĩnh	35	-	-	35	748	-	-	748	2109,3%			2109,3%
890	Nhà hiệu bộ và bếp ăn bán trú Trường Mầm non Thạch Bình	333	-	-	333	333	-	-	333	100,0%			100,0%
891	Chỉnh trang vỉa hè khu vực Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh và Thành Ủy	500	-	-	500	1.373	-	-	1.373	274,6%			274,6%
892	Nâng cấp vỉa hè, mương thoát nước đường Hà Hoàng (đoạn từ đường Nguyễn Huy Lung đến đường Ngô Quyền)	900	-	-	900	850	-	-	850	94,5%			94,5%
893	Nâng cấp mặt đường Lê Duẩn (đoạn từ đường Hàm Nghi đến đường Vũ Quang)	263	-	-	263	263	-	-	263	100,0%			100,0%
894	Tiểu công viên cây xanh tại Hạ tầng khu dân cư phía nam đường Nguyễn Du	52	-	-	52	49	-	-	49	93,2%			93,2%
895	Nhà học 3 tầng 9 phòng trường Tiểu Học Trần phú	42	-	-	42	4.215	-	-	4.215	10034,7%			10034,7%
896	Nhà học 3 tầng 9 phòng trường Tiểu Học Trần phú	7.258	-	-	7.258	4.344	-	-	4.344	59,8%			59,8%
897	Nâng cấp đường trục thôn từ Trường Mầm Non xã Đồng Môn (cơ sở 1) đến hạ tầng khu dân cư Giếng Đồng, xã Đồng Môn	12.300	-	-	12.300	17.294	-	-	17.294	140,6%			140,6%
898	Cải tạo, nâng cấp cống thượng lưu hồ điều hòa xã Thạch Trung	-	-	-	-	52	-	-	52				
899	Cải tạo, nâng cấp cống thượng lưu hồ điều hòa xã Thạch Trung	-	-	-	-	99	-	-	99				
900	Xây dựng nhà học 3 tầng 14 phòng trường THCS Nguyễn Du	3.165	-	-	3.165	7.404	-	-	7.404	234,0%			234,0%
901	Xây dựng nhà học 3 tầng 14 phòng trường THCS Nguyễn Du	4.585	-	-	4.585	4.450	-	-	4.450	97,0%			97,0%
902	Nâng cấp, nạo vét cống Mũi Thớ, cống tiêu qua đường Bãi Rác và cống từ đê Đồng Môn vào Bãi Rác phường Văn Yên	-	-	-	-	110	-	-	110				
903	Hạ tầng khu dân cư khối phố Tuy Hòa (gắn với tuyến đường trục chính đô thị), phường Thạch Linh	10.780	-	-	10.780	8.928	-	-	8.928	82,8%			82,8%
904	Nhà hiệu bộ 3 tầng kết hợp bếp ăn trường mầm non Đại Nài	2.596	-	-	2.596	4.901	-	-	4.901	188,8%			188,8%
905	Nhà hiệu bộ 3 tầng kết hợp bếp ăn trường mầm non Đại Nài	1.904	-	-	1.904	1.879	-	-	1.879	98,7%			98,7%
906	Nhà đa năng Trường THCS Nguyễn Du	3.090	-	-	3.090	7.229	-	-	7.229	234,0%			234,0%

STT	Danh mục dự án	DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN				SO SÁNH (%)			
		Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
			Ngoài nước	NSTW	NSĐP		Ngoài nước	NSTW	NSĐP		Ngoài nước	NSTW	NSĐP
A	B	17	18	19	20	21	23	23	24	25=21/17	26=22/18	27=23/19	28=24/20
907	Nhà đa năng Trường THCS Nguyễn Du	2.710	-	-	2.710	2.518	-	-	2.518	92,9%			92,9%
908	Xây dựng dãy nhà 03 tầng 18 phòng học Trường THCS Nam Hà, phường Nam Hà	234	-	-	234	549	-	-	549	234,3%			234,3%
909	Xây dựng dãy nhà 03 tầng 18 phòng học Trường THCS Nam Hà, phường Nam Hà	4.783	-	-	4.783	6	-	-	6	0,1%			0,1%
910	Xây mới cổng, hàng rào và các hạng mục phụ trợ trường THPT Kỳ Anh	3.000	-	-	3.000	3.000	-	-	3.000	100,0%			100,0%
911	Xây mới cổng, hàng rào và các hạng mục phụ trợ trường THPT Kỳ Anh	2.000	-	-	2.000	2.000	-	-	2.000	100,0%			100,0%
912	Xây dựng mới nhà công vụ và cải tạo nhà đa năng cơ quan HĐND-UBND thị xã Kỳ Anh	793	-	-	793	793	-	-	793	100,0%			100,0%
913	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường giao thông tổ dân phố Trần Phú, phường Hưng Trí	311	-	-	311	311	-	-	311	100,0%			100,0%
914	Đường kết nối Tổ dân phố Trần Phú, phường Hưng Trí với đường trục dọc đô thị trung tâm thị xã	355	-	-	355	355	-	-	355	100,0%			100,0%
915	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường giao thông TDP Hưng Bình, phường Hưng Trí	160	-	-	160	160	-	-	160	100,0%			100,0%
916	Mở rộng nghĩa trang xã Kỳ Nam, thị xã Kỳ Anh	283	-	-	283	283	-	-	283	100,0%			100,0%
917	Trồng cây xanh tuyến đường Phan Đình Phùng	470	-	-	470	466	-	-	466	99,2%			99,2%
918	Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư các hộ bị ảnh hưởng bởi dự án Công viên Trung tâm thành phố Hà Tĩnh	1.179	-	-	1.179	-	-	-	-	0,0%			0,0%
919	Đầu tư cụm đèn tín hiệu giao thông tại một số nút giao trên địa bàn tỉnh	22.000	-	-	22.000	178	-	-	178	0,8%			0,8%
920	Đề án phân loại đô thị thành phố Hà Tĩnh, mở rộng tỉnh Hà Tĩnh đạt đô thị loại II	907	-	-	907	1.336	-	-	1.336	147,3%			147,3%
921	Trung tâm văn hóa thể thao thị xã Kỳ Anh	123	-	-	123	-	-	-	-	0,0%			0,0%
922	Hạ tầng trung tâm khu du lịch biển Kỳ Ninh	234	-	-	234	219	-	-	219	93,8%			93,8%
923	Nâng cấp, sửa chữa một số hạng mục trường mầm non Hoa Mai	53	-	-	53	48	-	-	48	90,0%			90,0%
924	Cải tạo, sửa chữa trường tiểu học Kỳ Hà, thị xã Kỳ Anh và các hạng mục phụ trợ	157	-	-	157	141	-	-	141	90,0%			90,0%
925	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường giao thông khu dân cư vùng Hậu Đề, thị xã Kỳ Anh	215	-	-	215	193	-	-	193	90,0%			90,0%
926	Nâng cấp, cải tạo một số hạng mục nhà làm việc 3 tầng trụ sở cơ quan HĐND và UBND thị xã	1.000	-	-	1.000	1.000	-	-	1.000	100,0%			100,0%
927	Điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng Nghĩa trang xã Kỳ Ninh, tỷ lệ 1/500	450	-	-	450	429	-	-	429	95,4%			95,4%
928	Dự án cầu Thọ Tường Bắc qua Sông La, huyện Đức Thọ	1.600	-	-	1.600	1.347	-	-	1.347	84,2%			84,2%
929	Đầu tư xây dựng Bảo tàng Hà Tĩnh	15.000	-	-	15.000	5.757	-	-	5.757	38,4%			38,4%
930	Đầu tư xây dựng Bảo tàng Hà Tĩnh	63.000	-	-	63.000	-	-	-	-	0,0%			0,0%
931	Phục hồi và phát huy giá trị di tích Văn Miếu Hà Tĩnh, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh	2.500	-	-	2.500	1.609	-	-	1.609	64,4%			64,4%
932	Củng cố, nâng cấp đê phía tây bờ tả sông Phủ, đoạn từ cầu Núi đến cầu Phủ, thành phố Hà Tĩnh	550	-	-	550	-	-	-	-	0,0%			0,0%
933	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Đồng Trọt, phường Thạch Quý, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh	-	-	-	-	896	-	-	896				
934	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Đồng Trọt, phường Thạch Quý, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh	-	-	-	-	68	-	-	68				
935	Cầu Nậy tại Km7+300, Tỉnh lộ 4, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh	5.000	-	-	5.000	5.000	-	-	5.000	100,0%			100,0%
936	Hạ tầng khu tái định cư đồng Cửa Làng, đồng Hương Hòa và chỉnh trang nghĩa địa đồng Chăm, xã Thạch Hưng, thành phố Hà Tĩnh	5.000	-	-	5.000	5.000	-	-	5.000	100,0%			100,0%
937	Đường Lê Duẩn kéo dài đoạn phía Nam dự án Trung tâm thương mại và nhà ở Vincom đến đường Nguyễn Xí, phường Hà Huy Tập, thành phố Hà Tĩnh (giai đoạn 1)	-	-	-	-	1.808	-	-	1.808				
938	Đường Lê Duẩn kéo dài đoạn phía Nam dự án Trung tâm thương mại và nhà ở Vincom đến đường Nguyễn Xí, phường Hà Huy Tập, thành phố Hà Tĩnh (giai đoạn 1)	-	-	-	-	100	-	-	100				
939	Cầu Cơn Độ, thị xã Hồng Lĩnh, tỉnh Hà Tĩnh	10.000	-	-	10.000	10.000	-	-	10.000	100,0%			100,0%
940	Đường trục chính QL1A đến khu đô thị trung tâm khu KTVA	-	-	-	-	190	-	-	190				
941	Đường trục chính QL1A đến khu đô thị trung tâm khu KTVA	-	-	-	-	1.163	-	-	1.163				
942	Dự án: Đường Nguyễn Công Trứ đoạn từ đường Phan Đình Phùng đến đường Hải Thượng Lãn Ông, thành phố Hà Tĩnh (giai đoạn 1)	-	-	-	-	302	-	-	302				
943	Hạ tầng khu dân cư Cầu Ngan, xã Thạch Hạ, thành phố Hà Tĩnh	3.000	-	-	3.000	6.133	-	-	6.133	204,4%			204,4%
944	Hạ tầng khu dân cư tổ dân phố 6, phường Hà Huy Tập, thành phố Hà Tĩnh	500	-	-	500	3.690	-	-	3.690	738,0%			738,0%
945	Nâng cấp tuyến đường ven biển Xuân Hội - Thạch Khê - Vũng Áng	2.590	-	-	2.590	1.701	-	-	1.701	65,7%			65,7%
946	Đường kênh phía Tây N1-9 (đoạn từ đường Vũ Quang đến đường Hàm Nghi) thành phố Hà Tĩnh	706	-	-	706	706	-	-	706	100,0%			100,0%
947	Hạ tầng khu dân cư phía Nam đường Nguyễn Du, thành phố Hà Tĩnh	2.024	-	-	2.024	4.024	-	-	4.024	198,8%			198,8%
948	Xây dựng nhà học 2 tầng 8 phòng trường Tiểu học Thạch Quý	255	-	-	255	255	-	-	255	100,0%			100,0%
949	Phát triển tổng hợp các đô thị động lực - Tiểu dự án đô thị Kỳ Anh	-	-	-	-	3.528	-	-	3.528				
950	Phát triển tổng hợp các đô thị động lực - Tiểu dự án đô thị Kỳ Anh	6.484	-	-	6.484	8.618	-	-	8.618	132,9%			132,9%
951	Phát triển tổng hợp các đô thị động lực - Tiểu dự án đô thị Kỳ Anh	-	-	-	-	20.265	-	-	20.265				
952	Phát triển tổng hợp các đô thị động lực - Tiểu dự án đô thị Kỳ Anh (vay vốn WB)	-	-	-	-	2.476	-	-	2.476				
953	Hạ tầng khu dân cư Tổ dân phố 4, Tổ dân phố 7, phường Hà Huy Tập, thành phố Hà Tĩnh	1.354	-	-	1.354	3.545	-	-	3.545	261,9%			261,9%
954	Nâng cấp tuyến đường Dặng Tất, thành phố Hà Tĩnh	190	-	-	190	190	-	-	190	100,0%			100,0%
955	Nâng cấp tuyến đường Phú Hào, phường Hà Huy Tập, thành phố Hà Tĩnh	86	-	-	86	616	-	-	616	713,7%			713,7%
956	Xây dựng đường Hàm Nghi kéo dài	12.907	-	-	12.907	21.342	-	-	21.342	165,4%			165,4%
957	Xây dựng đường Hàm Nghi kéo dài	-	-	-	-	310	-	-	310				
958	Đường vào Khu di tích Văn Miếu Hà Tĩnh, thành phố Hà Tĩnh	2.622	-	-	2.622	2.668	-	-	2.668	101,7%			101,7%
959	Đường Lê Ninh đoạn từ đường Xô Viết Nghệ Tĩnh đến đường vành đai khu đô thị Bắc, thành phố Hà Tĩnh	1.328	-	-	1.328	1.328	-	-	1.328	100,0%			100,0%
960	Nâng cấp đường Dặng Văn Bá, xã Thạch Bình	-	-	-	-	6.437	-	-	6.437				
961	Nâng cấp đường Dặng Văn Bá, xã Thạch Bình	3.000	-	-	3.000	2.870	-	-	2.870	95,7%			95,7%
962	Đường trục dọc Khu đô thị trung tâm thị xã Kỳ Anh	38.780	-	-	38.780	50.620	-	-	50.620	130,5%			130,5%
963	Đường trục dọc Khu đô thị trung tâm thị xã Kỳ Anh	15.000	-	-	15.000	15.000	-	-	15.000	100,0%			100,0%
964	7960757_Hệ thống tiêu thoát nước từ vụng Học đến mương tiêu vùng Ghè, xã Thạch Hạ	-	-	-	-	8	-	-	8				
965	Đường và mương thoát nước hạ tầng khu dân cư xen đầm tổ dân phố 4, phường Hà Huy Tập	370	-	-	370	391	-	-	391	105,8%			105,8%
966	Đường Nguyễn Du kéo dài đến đê Đồng Môn, xã Thạch Hưng, thành phố Hà Tĩnh	13.870	-	-	13.870	20.736	-	-	20.736	149,5%			149,5%
967	Đường Nguyễn Du kéo dài đến đê Đồng Môn, xã Thạch Hưng, thành phố Hà Tĩnh	5.900	-	-	5.900	5.700	-	-	5.700	96,6%			96,6%

STT	Danh mục dự án	DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN				SO SÁNH (%)			
		Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
			Ngoài nước	NSTW	NSĐP		Ngoài nước	NSTW	NSĐP		Ngoài nước	NSTW	NSĐP
A	B	17	18	19	20	21	22	23	24	25=21/17	26=22/18	27=23/19	28=24/20
968	Hệ thống hào kỹ thuật dọc phía Nam đường Hải Thượng Lãn Ông (đoạn từ đường Trần Phú đến đường Nguyễn Công Trứ)	180	-	-	180	180	-	-	180	100,0%			100,0%
969	Xây nhà học, học bộ môn 3 tầng trường THCS Thạch Trung	1.065	-	-	1.065	1.045	-	-	1.045	98,1%			98,1%
970	Nhà học bộ môn 3 tầng trường THCS Quang Trung	1.148	-	-	1.148	1.142	-	-	1.142	99,5%			99,5%
971	Hạ tầng khu dân cư xen lẫn, xen kẹt (Khu M Quy hoạch trung tâm hành chính), xã Thạch Hưng	1.050	-	-	1.050	1.050	-	-	1.050	100,0%			100,0%
972	Hạ ngầm hệ thống điện dọc đường Trường Chinh (đoạn từ đường Lê Văn Huân đến Trạm 110kV Thạch Linh)	5.145	-	-	5.145	26.801	-	-	26.801	520,9%			520,9%
973	Hạ ngầm hệ thống điện dọc đường Trường Chinh (đoạn từ đường Lê Văn Huân đến Trạm 110kV Thạch Linh)	255	-	-	255	255	-	-	255	100,0%			100,0%
974	Hạ ngầm hệ thống điện đường Lê Ninh	600	-	-	600	8.315	-	-	8.315	1385,9%			1385,9%
975	Nhà học 3 tầng 15 phòng và các hạng mục phụ trợ Trường THCS Lê Văn Thiêm	928	-	-	928	878	-	-	878	94,6%			94,6%
976	Đường Lê Ninh (đoạn từ đường vành đai khu đô thị Bắc đến Trung tâm phòng chống HIV)	935	-	-	935	935	-	-	935	100,0%			100,0%
977	Nâng cấp đường Xuân Diệu (đoạn từ đường Nguyễn Du đến đường Vành đai đô thị Bắc)	488	-	-	488	1.628	-	-	1.628	333,7%			333,7%
978	Chỉnh trang, nâng cấp vỉa hè và hệ thống hạ tầng kỹ thuật đường Lê Duẩn (đoạn từ đường Hàm Nghi đến đường Vũ Quang)	568	-	-	568	1.868	-	-	1.868	328,7%			328,7%
979	Nâng cấp tuyến đường Nguyễn Công Trứ (đoạn từ đường Nguyễn Du đến đường Nguyễn Huy Lung)	-	-	-	-	2.470	-	-	2.470				
980	Đường bờ Bắc của kênh thoát nước phía Tây thành phố (đoạn từ ngõ 151 đường Vũ Quang đến hồ Nhật Tân, phường Thạch Linh)	4.105	-	-	4.105	1.243	-	-	1.243	30,3%			30,3%
981	Đường giao thông từ khu quy hoạch bệnh viện Vinmec đến đường Nguyễn Du	1.370	-	-	1.370	3.704	-	-	3.704	270,4%			270,4%
982	Nhà học 3 tầng trường Mầm non Thạch Hạ	448	-	-	448	1.008	-	-	1.008	225,1%			225,1%
983	Nhà chức năng, nhà ăn bán trú 3 tầng - Trường Mầm non Thạch Linh	370	-	-	370	370	-	-	370	100,0%			100,0%
984	Mương chống ngập úng từ đường về thôn Tiến Hưng đến Đập Phụ Lão	157	-	-	157	145	-	-	145	92,7%			92,7%
985	Hạ tầng hai bên Kênh phía Tây thành phố, phường Thạch Linh (giai đoạn 1)	-	-	-	-	562	-	-	562				
986	Nhà chức năng, nhà ăn bán trú 3 tầng- trường Tiểu học Thạch Hạ	176	-	-	176	475	-	-	475	270,0%			270,0%
987	Kè biển dọc theo Khu tái định cư thôn Minh Huệ, xã Kỳ Nam, thị xã Kỳ Anh	-	-	-	-	31.961	-	-	31.961				
988	Nâng cấp mặt đường Phan Đình Phùng (đoạn từ đường Hà Huy Tập đến Cầu Mương)	672	-	-	672	672	-	-	672	100,0%			100,0%
989	Sửa chữa mặt đường, chỉnh trang vỉa hè và một số hạng mục đường Hải Thượng Lãn Ông (đoạn từ Nguyễn Trung Thiên đến Mai Thúc Loan)	179	-	-	179	494	-	-	494	276,2%			276,2%
990	Hạ tầng khu dân cư xen dặm thôn Hồng Hà, xã Thạch Trung	-	-	-	-	650	-	-	650				
991	Cải tạo nghĩa trang Liệt sỹ Núi Nài	8.800	-	-	8.800	29.230	-	-	29.230	332,2%			332,2%
992	Xây nhà 3 tầng 16 phòng kết hợp thư viện Trường THCS Lê Bình	5.050	-	-	5.050	10.688	-	-	10.688	211,6%			211,6%
993	Hạ tầng khu tái định cư Giếng Đồng, xã Đồng Môn	-	-	-	-	1.164	-	-	1.164				
994	Hạ tầng khu dân cư xen lẫn, xen kẹt thôn Tân Phú, xã Thạch Trung (giai đoạn 2)	5.018	-	-	5.018	5.589	-	-	5.589	111,4%			111,4%
995	Chỉnh trang vỉa hè, mương thoát nước phía Tây đường Nguyễn Chí Thanh (từ đường Phan Đình Phùng đến đường Đặng Dung)	32	-	-	32	89	-	-	89	277,8%			277,8%
996	Cải tạo nhà hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ trường mầm non Tân Giang	46	-	-	46	138	-	-	138	299,3%			299,3%
997	Hạ tầng khu dân cư Hợp Tiến (giai đoạn 1), phường Thạch Linh	5.000	-	-	5.000	7.143	-	-	7.143	142,9%			142,9%
998	Nâng cấp, chỉnh trang tuyến đường Nguyễn Công Trứ (đoạn từ đường Hải Thượng lãn Ông đến đường Nguyễn Du)	14.000	-	-	14.000	24.244	-	-	24.244	173,2%			173,2%
999	Nâng cấp, chỉnh trang tuyến đường Nguyễn Công Trứ (đoạn từ đường Hải Thượng lãn Ông đến đường Nguyễn Du)	5.000	-	-	5.000	4.800	-	-	4.800	96,0%			96,0%
1000	Hạ tầng khu dân cư tổ 8 (phía Bắc đường Vành đai phía Đông thành phố), phường Đại Nài	-	-	-	-	909	-	-	909				
1001	Nâng cấp, cải tạo Cầu Mương và chỉnh trang đường Phan Đình Phùng (đoạn từ cầu Mương đến đường Nguyễn Trung Thiên)	3	-	-	3	2.570	-	-	2.570	83205,0%			83205,0%
1002	Chỉnh trang, nâng cấp vỉa hè và hệ thống hạ tầng kỹ thuật đường Vũ Quang (đoạn từ đường Trần Phú đến Cầu Đông)	17.825	-	-	17.825	50.166	-	-	50.166	281,4%			281,4%
1003	Chỉnh trang, nâng cấp vỉa hè và hệ thống hạ tầng kỹ thuật đường Vũ Quang (đoạn từ đường Trần Phú đến Cầu Đông)	11.675	-	-	11.675	10.202	-	-	10.202	87,4%			87,4%
1004	Hạ tầng khu dân cư tổ dân phố 2, phường Nguyễn Du	1.835	-	-	1.835	5.031	-	-	5.031	274,2%			274,2%
1005	Xây dựng Trạm biến áp cấp điện Trường THCS Lê Văn Thiêm và dân cư khu vực lân cận	-	-	-	-	61	-	-	61				
1006	Trung tâm hành chính xã Thạch Trung	926	-	-	926	926	-	-	926	100,0%			100,0%
1007	Hạ tầng khu dân cư Liên Phú, xã Thạch Trung	4.001	-	-	4.001	3.178	-	-	3.178	79,4%			79,4%
1008	Đường Lê Duẩn (đoạn từ đường Nguyễn Hoành Tú đến đường Đội Cung)	-	-	-	-	2.682	-	-	2.682				
1009	Đường Lê Duẩn (đoạn từ đường Nguyễn Hoành Tú đến đường Đội Cung)	3.100	-	-	3.100	-	-	-	-	0,0%			0,0%
1010	Hạ tầng khu dân cư xen lẫn, xen kẹt khối phố Bắc Quỳ, phường Thạch Quý	1.200	-	-	1.200	1.124	-	-	1.124	93,7%			93,7%
1011	Nâng cấp kênh tiêu nước vùng Vông vào kênh T8, xã Đồng Môn	-	-	-	-	408	-	-	408				
1012	Xây dựng nhà học 3 tầng 6 phòng và cải tạo nhà học 3 tầng hiện trạng trường Mầm non Bình Hà	5.140	-	-	5.140	7.654	-	-	7.654	148,9%			148,9%
1013	Xây dựng nhà học 3 tầng 6 phòng và cải tạo nhà học 3 tầng hiện trạng trường Mầm non Bình Hà	375	-	-	375	282	-	-	282	75,2%			75,2%
1014	Nâng cấp khu thể thao; cải tạo, sửa chữa nhà đa chức năng Trường THCS Nam Hà	1.060	-	-	1.060	2.310	-	-	2.310	218,0%			218,0%
1015	Nâng cấp khu thể thao; cải tạo, sửa chữa nhà đa chức năng Trường THCS Nam Hà	140	-	-	140	140	-	-	140	100,0%			100,0%
1016	Cải tạo trụ sở cơ quan Thành ủy, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các Đoàn thể	2.657	-	-	2.657	3.657	-	-	3.657	137,6%			137,6%
1017	Cải tạo trụ sở cơ quan Thành ủy, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các Đoàn thể	409	-	-	409	409	-	-	409	100,0%			100,0%
1018	Xây dựng cống Cầu Sú, phường Thạch Linh	-	-	-	-	4.274	-	-	4.274				
1019	Xây dựng cống Cầu Sú, phường Thạch Linh	5.750	-	-	5.750	5.750	-	-	5.750	100,0%			100,0%
1020	Xây dựng cống Cầu Sú, phường Thạch Linh	3.500	-	-	3.500	3.487	-	-	3.487	99,6%			99,6%
1021	Nâng cấp, chỉnh trang, cải tạo hồ Bắc Hà	4.146	-	-	4.146	7.046	-	-	7.046	169,9%			169,9%
1022	Nâng cấp, chỉnh trang, cải tạo hồ Bắc Hà	4.154	-	-	4.154	4.004	-	-	4.004	96,4%			96,4%
1023	Hạ tầng khu dân cư xen lẫn, xen kẹt thôn Thanh Tiến, xã Đồng Môn	14.000	-	-	14.000	8.441	-	-	8.441	60,3%			60,3%
1024	Hạ tầng khu dân cư xen lẫn, xen kẹt phía Tây thôn Tân Học, xã Thạch Hạ (giai đoạn 2)	15.900	-	-	15.900	858	-	-	858	5,4%			5,4%
1025	Chỉnh trang, nâng cấp vỉa hè và hệ thống hạ tầng kỹ thuật đường Hà Tôn Mục (đoạn từ đường Phan Đình Giót đến đường Nguyễn Biểu)	4.283	-	-	4.283	4.221	-	-	4.221	98,6%			98,6%
1026	Chỉnh trang, nâng cấp vỉa hè và hệ thống hạ tầng kỹ thuật đường Hà Tôn Mục (đoạn từ đường Phan Đình Giót đến đường Nguyễn Biểu)	217	-	-	217	217	-	-	217	100,0%			100,0%
1027	Nâng cấp, chỉnh trang một số hạng mục tuyến đường Hải Thượng Lãn Ông (đoạn từ đường Trần Phú đến đường Nguyễn Trung Thiên)	5.840	-	-	5.840	5.840	-	-	5.840	100,0%			100,0%
1028	Nâng cấp, chỉnh trang một số hạng mục tuyến đường Hải Thượng Lãn Ông (đoạn từ đường Trần Phú đến đường Nguyễn Trung Thiên)	4.160	-	-	4.160	4.160	-	-	4.160	100,0%			100,0%
1029	Cải tạo, nâng cấp sân vận động phường Tân Giang	1.800	-	-	1.800	1.800	-	-	1.800	100,0%			100,0%
1030	Cải tạo, nâng cấp sân vận động phường Tân Giang	2.000	-	-	2.000	1.859	-	-	1.859	92,9%			92,9%

STT	Danh mục dự án	DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN				SO SÁNH (%)			
		Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
			Ngoài nước	NSTW	NSĐP		Ngoài nước	NSTW	NSĐP		Ngoài nước	NSTW	NSĐP
A	B	17	18	19	20	21	22	23	24	25=21/17	26=22/18	27=23/19	28=24/20
1031	Cầu kênh xóm 18 xã Tân Lâm Hương, thành phố Hà Tĩnh	1.500	-	-	1.500	1.463	-	-	1.463	97,5%			97,5%
1032	Cầu kênh xóm 18 xã Tân Lâm Hương, thành phố Hà Tĩnh	500	-	-	500	500	-	-	500	100,0%			100,0%
1033	Dự án Nâng cấp trạm biến áp Tân Giang 6	800	-	-	800	740	-	-	740	92,5%			92,5%
1034	Nâng cấp, cải tạo mặt đường một số đoạn tuyến đường Hàm Nghi (đoạn từ đường Lê Văn Thiêm đến đường tránh Quốc lộ 1)	2.000	-	-	2.000	1.600	-	-	1.600	80,0%			80,0%
1035	Nâng cấp, cải tạo mặt đường một số đoạn tuyến đường Hàm Nghi (đoạn từ đường Lê Văn Thiêm đến đường tránh Quốc lộ 1)	5.500	-	-	5.500	3.862	-	-	3.862	70,2%			70,2%
1036	Xây dựng nhà 03 tầng 15 phòng Trường Tiểu học Thạch Hưng, xã Thạch Hưng	4.900	-	-	4.900	518	-	-	518	10,6%			10,6%
1037	Xây dựng Trường THPT Thành Sen, thành phố Hà Tĩnh	1.650	-	-	1.650	950	-	-	950	57,6%			57,6%
1038	Chỉnh trang, nâng cấp tuyến đường Quốc lộ 1 (đoạn từ đường vào Khu tổ hợp Green Eco đến đường Nguyễn Biểu)	5.500	-	-	5.500	4.900	-	-	4.900	89,1%			89,1%
1039	Nhà đa năng Trường Tiểu học Hà Huy Tập	3.000	-	-	3.000	500	-	-	500	16,7%			16,7%
1040	Chỉnh trang, nâng cấp vỉa hè và hệ thống hạ tầng kỹ thuật đường Quang Trung (đoạn từ đường Ngô Quyền đến cầu Hộ Độ)	27.962	-	-	27.962	6.157	-	-	6.157	22,0%			22,0%
1041	Hạ tầng tái định cư và phát triển quỹ đất tại xã Tân Lâm Hương và Xã Thạch Đài	760	-	-	760	335	-	-	335	44,1%			44,1%
1042	Hạ tầng tái định cư và phát triển quỹ đất vùng trạm điện Trung Hòa, thôn Trung Hòa, xã Tân Lâm Hương	2.000	-	-	2.000	557	-	-	557	27,9%			27,9%
1043	Hạ tầng tái định cư và phát triển quỹ đất khối phố Tân Yên, phường Văn Yên	1.000	-	-	1.000	489	-	-	489	48,9%			48,9%
1044	Dự án cải tạo, nâng cấp đường tỉnh ĐT553 đoạn từ Lộc Yên - đường Hồ Chí Minh (đoạn Km39+030 ÷ Km47+830)	40.990	-	-	40.990	41.356	-	-	41.356	100,9%			100,9%
1045	Đường vành đai phía Đông, thành phố Hà Tĩnh	28.000	-	-	28.000	-	-	-	-	0,0%			0,0%
1046	Đường vành đai phía Đông, thành phố Hà Tĩnh	74.804	-	-	74.804	22.926	-	-	22.926	30,6%			30,6%
1047	Dự án đường Xô Viết Nghệ Tĩnh kéo dài về phía Đông	152.000	-	-	152.000	167.735	-	-	167.735	110,4%			110,4%
1048	Hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp Nam Hồng, thị xã Hồng Lĩnh	-	-	-	-	500	-	-	500				
1049	Hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp Nam Hồng, thị xã Hồng Lĩnh	15.955	-	-	15.955	-	-	-	-	0,0%			0,0%
1050	SC Đường lên khu mộ đồng chí Nguyễn Đức Bình	17	-	-	17	17	-	-	17	100,0%			100,0%
1051	Kè chống sạt lở hai bờ khe Bình Lạng (đoạn cầu Bình Lạng đến cầu Đôi)	2.700	-	-	2.700	2.466	-	-	2.466	91,3%			91,3%
1052	Lát vỉa hè và trồng cây đường Nguyễn Ái Quốc (Đoạn từ ngã tư giao QL 8A đến đường Sử Hy Nhan)	208	-	-	208	86	-	-	86	41,6%			41,6%
1053	Lát vỉa hè và trồng cây đường Quang Trung (đoạn từ đường Phan Kính đến vòng xuyến Bùi Cẩm Hổ)	509	-	-	509	509	-	-	509	100,0%			100,0%
1054	Chỉnh trang đô thị, cải tạo nâng cấp tuyến đường Nguyễn Minh Khai, PBắc Hồng	29	-	-	29	29	-	-	29	100,0%			100,0%
1055	Đường Trần Nhân Tông đoạn từ đường Nguyễn Đổng Chi đến đường Lê Hữu Trác, TXHL	317	-	-	317	317	-	-	317	100,0%			100,0%
1056	HT Điện chiếu sáng đường Đào Tấn (đường đê La giang P Trung Lương) TXHL	534	-	-	534	534	-	-	534	100,0%			100,0%
1057	Hệ thống điện chiếu sáng Quốc lộ 1 đoạn từ km481+290 đến km 485+400 đoạn qua TXHL	1.500	-	-	1.500	1.500	-	-	1.500	100,0%			100,0%
1058	CT,SC nhà LV 3 T và các HMPT cơ quan MTTQ, các đoàn thể TXHL	63	-	-	63	62	-	-	62	97,6%			97,6%
1059	Lát vỉa hè quanh nút giao Đường Quốc Lộ với đường Nguyễn Đổng Chi, TXHL	500	-	-	500	500	-	-	500	100,0%			100,0%
1060	Chỉnh trang nút giao thông Quốc lộ 1 với Quốc lộ 8 và nút giao thông Quốc lộ 1 với đường Nguyễn Đổng Chi	1.000	-	-	1.000	1.000	-	-	1.000	100,0%			100,0%
1061	Lắp đặt HT điện trang trí đường Trần Phú, đường NgNghiêm và cổng chào đường 3/2 đường NgĐổng Chi	500	-	-	500	500	-	-	500	100,0%			100,0%
1062	Lắp đặt HT điện trang trí đường Trần Phú, đường NgNghiêm và cổng chào đường 3/2 đường NgĐổng Chi	1.075	-	-	1.075	1.057	-	-	1.057	98,3%			98,3%
1063	Nâng cấp sân mương thoat nuoc truong tieu hoc Thạch Linh	90	-	-	90	84	-	-	84	93,5%			93,5%
1064	CT,nâng cấp đường Suối Tiên, P Bắc Hồng TXHL	-	-	-	-	17	-	-	17				
1065	NC,CT Cụm đènTH GT tại các nút giao đường 3/2, đường Trần Phú,Lê Hữu Trác QL 1 A TXHL	109	-	-	109	109	-	-	109	100,0%			100,0%
1066	Đường Vành đai TX Hồng Lĩnh (Đoạn từ Quốc lộ 8 đến đường Tiên Sơn)	13.378	-	-	13.378	10.636	-	-	10.636	79,5%			79,5%
1067	Sửa chữa dãy nhà học 2 tầng 6 phòng sân và các hạng mục phụ trợ trường mầm Non Đồng Môn (cơ sở xã Thạch Đồng cũ)	183	-	-	183	183	-	-	183	100,0%			100,0%
1068	Cầu Ông Dạt, phường Bắc Hồng, thị xã Hồng Lĩnh	3.000	-	-	3.000	2.998	-	-	2.998	99,9%			99,9%
1069	Cải tạo, nâng cấp đường Hoàng Xuân Hãn (đoạn từ đường 3/2 đến đường Lê Hữu Trác), phường Bắc Hồng, thị xã Hồng Lĩnh	3.507	-	-	3.507	3.507	-	-	3.507	100,0%			100,0%
1070	Cải tạo, nâng cấp đường Hoàng Xuân Hãn (đoạn từ đường 3/2 đến đường Lê Hữu Trác), phường Bắc Hồng, thị xã Hồng Lĩnh	-	-	-	-	5	-	-	5				
1071	Cải tạo, nâng cấp đường Phan Hưng Tạo (đoạn từ cầu Tràng Cần đến Quốc lộ 8A), phường Đức Thuận, thị xã Hồng Lĩnh (giai đoạn 1)	1.000	-	-	1.000	1.000	-	-	1.000	100,0%			100,0%
1072	Cải tạo, nâng cấp đường Phan Hưng Tạo (đoạn từ cầu Tràng Cần đến Quốc lộ 8A), phường Đức Thuận, thị xã Hồng Lĩnh (giai đoạn 1)	2.000	-	-	2.000	2.000	-	-	2.000	100,0%			100,0%
1073	Tiểu công viên phường Nam Hồng, thị xã Hồng Lĩnh	-	-	-	-	150	-	-	150				
1074	XD tuyến đường vào khu xen dặm TDP 1,2 Đậu Liêu,TXHL	3.500	-	-	3.500	3.500	-	-	3.500	100,0%			100,0%
1075	XD tuyến đường vào khu xen dặm TDP 1,2 Đậu Liêu,TXHL	910	-	-	910	806	-	-	806	88,5%			88,5%
1076	Quảng trường thị xã Hồng Lĩnh giai đoạn 1	4.500	-	-	4.500	4.500	-	-	4.500	100,0%			100,0%
1077	Quảng trường thị xã Hồng Lĩnh giai đoạn 1	2.000	-	-	2.000	2.001	-	-	2.001	100,0%			100,0%
1078	Quảng trường thị xã Hồng Lĩnh giai đoạn 1	630	-	-	630	614	-	-	614	97,5%			97,5%
1079	Hạ tầng khu tái định cư tổ dân phố 7, phường Bắc Hồng phục vụ GPMB đường trục chính trung tâm thị xã Hồng Lĩnh	500	-	-	500	500	-	-	500	100,0%			100,0%
1080	Lắp đặt hệ thống điện trang trí đường Quang Trung (đoạn từ nút giao QL8 đến Cầu Treo Vọt) và đường Nguyễn Ái Quốc (đoạn từ nút giao QL8 đến đường Nguyễn Văn Giai)	1.500	-	-	1.500	1.500	-	-	1.500	100,0%			100,0%
1081	Lắp đặt hệ thống điện trang trí đường Quang Trung (đoạn từ nút giao QL8 đến Cầu Treo Vọt) và đường Nguyễn Ái Quốc (đoạn từ nút giao QL8 đến đường Nguyễn Văn Giai)	730	-	-	730	730	-	-	730	100,0%			100,0%
1082	Chỉnh trang, nâng cấp vỉa hè đường Nguyễn Đổng Chi, thị xã Hồng Lĩnh	686	-	-	686	686	-	-	686	100,0%			100,0%
1083	Nang cap duong Le Hong Phong	1.067	-	-	1.067	1.067	-	-	1.067	100,0%			100,0%
1084	Xây dựng một số hạng mục khuôn viên trụ sở cơ quan Ủy ban MTTQ và các đoàn thể thị xã Hồng Lĩnh	263	-	-	263	263	-	-	263	100,0%			100,0%
1085	Đường Trần Nhân Tông, thị xã Hồng Lĩnh (đoạn từ đường Nguyễn Đổng Chi đến đường N12 khu dân cư tổ 6, tổ 7, phường Đậu Liêu)	1.472	-	-	1.472	1.472	-	-	1.472	100,0%			100,0%
1086	Đường giao thông và mương thoát nước khu dân cư phía Đông Bệnh viện đa khoa thị xã Hồng Lĩnh (giai đoạn 1)	4.500	-	-	4.500	4.564	-	-	4.564	101,4%			101,4%
1087	Đường giao thông và mương thoát nước khu dân cư phía Đông Bệnh viện đa khoa thị xã Hồng Lĩnh (giai đoạn 1)	1.460	-	-	1.460	1.459	-	-	1.459	99,9%			99,9%
1088	Lát vỉa hè và điện chiếu sáng đường Lê Hữu Trác (đoạn từ đường Nguyễn Thiếp đến đường 19/5)	2.000	-	-	2.000	1.836	-	-	1.836	91,8%			91,8%
1089	Đường giao thông nối từ Quốc lộ 8 (tại Km0+879) đến đường trục TDP1,phường Nam Hồng, thị xã Hồng Lĩnh	500	-	-	500	500	-	-	500	100,0%			100,0%
1090	Đường giao thông nối từ Quốc lộ 8 (tại Km0+879) đến đường trục TDP1,phường Nam Hồng, thị xã Hồng Lĩnh	510	-	-	510	497	-	-	497	97,3%			97,3%
1091	Đường Xuân diệu kéo dài đoạn từ đường bao Khu đô thị Bắc đến đường Ngô Quyền, thành phố Hà Tĩnh	20.000	-	-	20.000	5.143	-	-	5.143	25,7%			25,7%

STT	Danh mục dự án	DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN				SO SÁNH (%)			
		Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
			Ngoài nước	NSTW	NSĐP		Ngoài nước	NSTW	NSĐP		Ngoài nước	NSTW	NSĐP
A	B	17	18	19	20	21	22	23	24	25=21/17	26=22/18	27=23/19	28=24/20
1092	Đường Xuân diệu kéo dài đoạn từ đường bao Khu đô thị Bắc đến đường Ngô Quyền, thành phố Hà Tĩnh	-	-	-	-	3.427	-	-	3.427				
1093	Đường Xuân diệu kéo dài đoạn từ đường bao Khu đô thị Bắc đến đường Ngô Quyền, thành phố Hà Tĩnh	10.000	-	-	10.000	-	-	-	-	0,0%			0,0%
1094	Hạ tầng ưu tiên và phát triển đô thị thích ứng với biến đổi khí hậu thành phố Hà Tĩnh	8.000	-	-	8.000	14.471	-	-	14.471	180,9%			180,9%
1095	Hạ tầng ưu tiên và phát triển đô thị thích ứng với biến đổi khí hậu thành phố Hà Tĩnh	70.000	-	-	70.000	16.561	-	-	16.561	23,7%			23,7%
1096	Nâng cấp đường Nguyễn Hoành Từ (đoạn từ đường Hà Huy Tập đến đường Lê Duẩn)	3	-	-	3	2.801	-	-	2.801	101864,7%			#####
1097	Nâng cấp đường Nguyễn Hoành Từ (đoạn từ đường Hà Huy Tập đến đường Lê Duẩn)	500	-	-	500	-	-	-	-	0,0%			0,0%
1098	Trồng cây xanh theo kế hoạch năm 2022-2023	1.012	-	-	1.012	1.012	-	-	1.012	100,0%			100,0%
1099	Nâng cấp tuyến đường từ nhà văn hóa tổ dân phố 1 đến nhà văn hóa tổ dân phố 3 phường Dậu Liêu	5.500	-	-	5.500	5.500	-	-	5.500	100,0%			100,0%
1100	Nâng cấp tuyến đường từ nhà văn hóa tổ dân phố 1 đến nhà văn hóa tổ dân phố 3 phường Dậu Liêu	1.000	-	-	1.000	716	-	-	716	71,6%			71,6%
1101	Hạ tầng kỹ thuật khu công viên trung tâm thị xã Hồng Lĩnh (giai đoạn 1)	32.100	-	-	32.100	32.807	-	-	32.807	102,2%			102,2%
1102	Hạ tầng kỹ thuật khu công viên trung tâm thị xã Hồng Lĩnh (giai đoạn 1)	5.000	-	-	5.000	4.920	-	-	4.920	98,4%			98,4%
1103	Chỉnh trang, NC vỉa hè và hệ thống hạ tầng kỹ thuật đường Quang Trung (đoạn từ Nguyễn Huy Lượng đến đường Ngô Quyền)	7.078	-	-	7.078	14.864	-	-	14.864	210,0%			210,0%
1104	Đường giao thông và mương thoát nước khu dân cư phía Đông Bệnh viện đa khoa thị xã Hồng Lĩnh (giai đoạn 2)	3.000	-	-	3.000	4.757	-	-	4.757	158,6%			158,6%
1105	Đường giao thông và mương thoát nước khu dân cư phía Đông Bệnh viện đa khoa thị xã Hồng Lĩnh (giai đoạn 2)	-	-	-	-	57	-	-	57				
1106	Đường giao thông và mương thoát nước khu dân cư phía Đông Bệnh viện đa khoa thị xã Hồng Lĩnh (giai đoạn 2)	470	-	-	470	456	-	-	456	97,1%			97,1%
1107	Lát vỉa hè đường Quang Trung (đoạn từ cầu Treo Vọt đến bến xe Hồng Lĩnh)	3.000	-	-	3.000	3.000	-	-	3.000	100,0%			100,0%
1108	Lát vỉa hè đường Quang Trung (đoạn từ cầu Treo Vọt đến bến xe Hồng Lĩnh)	843	-	-	843	843	-	-	843	100,0%			100,0%
1109	Cải tạo nhà làm việc 3 tầng, hội trường và một số hạng mục phụ trợ trụ sở Thị ủy Hồng Lĩnh	600	-	-	600	600	-	-	600	100,0%			100,0%
1110	Cải tạo nhà làm việc 3 tầng, hội trường và một số hạng mục phụ trợ trụ sở Thị ủy Hồng Lĩnh	250	-	-	250	-	-	-	-	0,0%			0,0%
1111	Lắp đặt thiết bị và phần mềm dạy học đa năng Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Dậu Liêu, thị xã Hồng Lĩnh	200	-	-	200	193	-	-	193	96,4%			96,4%
1112	Lắp đặt thiết bị và phần mềm dạy học đa năng Trường Tiểu học Đức Hồng, thị xã Hồng Lĩnh	200	-	-	200	200	-	-	200	99,8%			99,8%
1113	Lắp đặt thiết bị và phần mềm dạy học đa năng Trường Trung học cơ sở Nam Hồng, thị xã Hồng Lĩnh	200	-	-	200	200	-	-	200	100,0%			100,0%
1114	Chỉnh trang nâng cấp tuyến đường Nguyễn thị Minh Khai	228	-	-	228	1.060	-	-	1.060	464,7%			464,7%
1115	Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hóa thôn Chùa, xã Thuận Lộc	46	-	-	46	46	-	-	46	100,0%			100,0%
1116	Chỉnh trang NC mặt đường vỉa hè và HT hạ tầng kỹ thuật đường Nguyễn Trung Thiên(Đoạn từ Cầu Vồng đến đường Hải Thượng Lãn Ông)	574	-	-	574	574	-	-	574	100,0%			100,0%
1117	Nhà văn hóa tổ dân phố La Giang, phường Trung Lương	500	-	-	500	500	-	-	500	100,0%			100,0%
1118	Nhà văn hóa tổ dân phố La Giang, phường Trung Lương	350	-	-	350	241	-	-	241	68,9%			68,9%
1119	Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hóa thôn Tân Hòa, xã Thuận Lộc	200	-	-	200	200	-	-	200	99,9%			99,9%
1120	Nhà văn hóa tổ dân phố 4, phường Dậu Liêu	779	-	-	779	779	-	-	779	100,0%			100,0%
1121	Nhà văn hóa thôn Thuận Giang, xã Thuận Lộc	84	-	-	84	78	-	-	78	93,1%			93,1%
1122	Cải tạo, nâng cấp nhà văn hóa tổ dân phố 6, phường Nam Hồng, thị xã Hồng Lĩnh	1.375	-	-	1.375	1.435	-	-	1.435	104,4%			104,4%
1123	Cải tạo, nâng cấp nhà văn hóa tổ dân phố 6, phường Nam Hồng, thị xã Hồng Lĩnh	130	-	-	130	49	-	-	49	38,0%			38,0%
1124	Nâng cấp, cải tạo trụ sở làm việc công an phường Dậu Liêu, thị xã Hồng Lĩnh	1.230	-	-	1.230	1.030	-	-	1.030	83,7%			83,7%
1125	Đường giao thông khu dân cư phía Đông đường Thống Nhất, phường Đức Thuận, thị xã Hồng Lĩnh	2.500	-	-	2.500	2.540	-	-	2.540	101,6%			101,6%
1126	Đường giao thông khu dân cư phía Đông đường Thống Nhất, phường Đức Thuận, thị xã Hồng Lĩnh	180	-	-	180	180	-	-	180	100,0%			100,0%
1127	Cải tạo cơ sở vật chất trường tiểu học Hà Huy Tập năm 2023	61	-	-	61	61	-	-	61	99,5%			99,5%
1128	Trụ sở làm việc công an xã Thuận Lộc, thị xã Hồng Lĩnh	1.000	-	-	1.000	1.000	-	-	1.000	100,0%			100,0%
1129	Trụ sở làm việc công an xã Thuận Lộc, thị xã Hồng Lĩnh	266	-	-	266	266	-	-	266	100,0%			100,0%
1130	Nhà văn hóa tổ dân phố 8, phường Đức Hồng	616	-	-	616	666	-	-	666	108,1%			108,1%
1131	Nâng cấp, cải tạo nhà văn hóa tổ dân phố 3, phường Nam Hồng	209	-	-	209	209	-	-	209	100,0%			100,0%
1132	Cải tạo cơ sở vật chất trường tiểu học Nguyễn Du năm 2023	65	-	-	65	87	-	-	87	135,0%			135,0%
1133	Trồng cây xanh trên các tuyến đường và tiểu công viên thị xã	2.800	-	-	2.800	-	-	-	-	0,0%			0,0%
1134	Nâng cấp mở rộng đường Nguyễn Thiếp, thị xã Hồng Lĩnh (Giai đoạn 1)	80.000	-	-	80.000	125.888	-	-	125.888	157,4%			157,4%
1135	Nhà văn hóa thôn Hồng Nguyệt, xã Thuận Lộc	200	-	-	200	200	-	-	200	100,0%			100,0%
1136	Nhà văn hóa thôn Hồng Nguyệt, xã Thuận Lộc	267	-	-	267	264	-	-	264	99,2%			99,2%
1137	Nhà văn hóa thôn Thuận Trung, xã Thuận Lộc	1.091	-	-	1.091	1.077	-	-	1.077	98,7%			98,7%
1138	Nâng cấp, cải tạonhà văn hóa thôn Hồng Lam, xã Thuận Lộc	718	-	-	718	718	-	-	718	100,0%			100,0%
1139	Nhà văn hóa tổ dân phố Trung Hậu, phường Trung Lương	156	-	-	156	156	-	-	156	100,0%			100,0%
1140	Nhà văn hóa tổ dân phố Trung Hậu, phường Trung Lương	100	-	-	100	91	-	-	91	91,4%			91,4%
1141	Nhà văn hóa tổ dân phố Tuấn Cầu, phường Trung Lương	2.090	-	-	2.090	2.097	-	-	2.097	100,4%			100,4%
1142	Tiểu công viên phường Dậu Liêu, thị xã Hồng Lĩnh	8.000	-	-	8.000	8.000	-	-	8.000	100,0%			100,0%
1143	Tiểu công viên phường Dậu Liêu, thị xã Hồng Lĩnh	-	-	-	-	4.477	-	-	4.477				
1144	Cụm đèn tín hiệu giao thông nút giao Quốc lộ 1 với đường Tiên Sơn	200	-	-	200	200	-	-	200	100,0%			100,0%
1145	Cụm đèn tín hiệu giao thông nút giao Quốc lộ 1 với đường Tiên Sơn	517	-	-	517	517	-	-	517	100,0%			100,0%
1146	Nhà văn hóa tổ dân phố Thuận Hồng, phường Đức Thuận	1.842	-	-	1.842	1.842	-	-	1.842	100,0%			100,0%
1147	Nhà văn hóa tổ dân phố Hầu Đền, phường Trung Lương	1.458	-	-	1.458	1.458	-	-	1.458	100,0%			100,0%
1148	Nhà văn hóa tổ dân phố 3, phường Bắc Hồng	1.165	-	-	1.165	1.163	-	-	1.163	99,8%			99,8%
1149	Kênh thoát lũ khu dân cư phường Trung Lương, thị xã Hồng Lĩnh (giai đoạn 2)	256	-	-	256	223	-	-	223	87,0%			87,0%
1150	Cải tạo sửa chữa trụ sở làm việc tại địa chỉ 87, Phan Đình Phùng, thành phố Hà Tĩnh	56	-	-	56	54	-	-	54	95,8%			95,8%
1151	Đường giao thông, mương thoát nước khu dân cư thôn Hồng Nguyệt và khu dân cư Nhà Nếp thôn Thuận Sơn, xã Thuận Lộc, thị xã Hồng Lĩnh	1.000	-	-	1.000	996	-	-	996	99,6%			99,6%
1152	Đường giao thông, mương thoát nước khu dân cư thôn Hồng Nguyệt và khu dân cư Nhà Nếp thôn Thuận Sơn, xã Thuận Lộc, thị xã Hồng Lĩnh	2.200	-	-	2.200	2.098	-	-	2.098	95,4%			95,4%
1153	Hệ thống điện chiếu sáng đường Nguyễn Nghiễm, thị xã Hồng Lĩnh	2.000	-	-	2.000	2.000	-	-	2.000	100,0%			100,0%
1154	Hệ thống điện chiếu sáng đường Nguyễn Nghiễm, thị xã Hồng Lĩnh	526	-	-	526	526	-	-	526	100,0%			100,0%

STT	Danh mục dự án	DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN				SO SÁNH (%)			
		Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
			Ngoài nước	NSTW	NSĐP		Ngoài nước	NSTW	NSĐP		Ngoài nước	NSTW	NSĐP
A	B	17	18	19	20	21	22	23	24	25=21/17	26=22/18	27=23/19	28=24/20
1155	Đường giao thông và mương thoát nước khu dân cư phía Đông Bệnh viện đa khoa thị xã Hồng Lĩnh (giai đoạn 3)	2.000	-	-	2.000	2.000	-	-	2.000	100,0%			100,0%
1156	Đường giao thông và mương thoát nước khu dân cư phía Đông Bệnh viện đa khoa thị xã Hồng Lĩnh (giai đoạn 3)	2.000	-	-	2.000	2.000	-	-	2.000	100,0%			100,0%
1157	Lắp đặt hệ thống Wifi công cộng trên địa bàn thị xã Hồng Lĩnh	540	-	-	540	535	-	-	535	99,0%			99,0%
1158	Mương thoát nước khu dân cư và vùng núi Bạch Ty, phường Đậu Liêu	2.000	-	-	2.000	2.070	-	-	2.070	103,5%			103,5%
1159	Mương thoát nước khu dân cư và vùng núi Bạch Ty, phường Đậu Liêu	3.260	-	-	3.260	3.260	-	-	3.260	100,0%			100,0%
1160	Lát vỉa hè và mương thoát nước đường Nguyễn Xuân Linh (đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường 2/9)	5.200	-	-	5.200	5.200	-	-	5.200	100,0%			100,0%
1161	Lát vỉa hè và mương thoát nước đường Nguyễn Xuân Linh (đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường 2/9)	774	-	-	774	551	-	-	551	71,2%			71,2%
1162	Cụm trang trí Quảng trường trung tâm thành phố Hà Tĩnh	7	-	-	7	96	-	-	96	1361,0%			1361,0%
1163	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa tổ dân phố 7 phường Nam Hồng, thị xã Hồng Lĩnh	300	-	-	300	300	-	-	300	100,0%			100,0%
1164	Điện trang trí vòng xuyến Bùi Cẩm Hổ, thị xã Hồng Lĩnh	150	-	-	150	150	-	-	150	100,0%			100,0%
1165	Điện trang trí vòng xuyến Bùi Cẩm Hổ, thị xã Hồng Lĩnh	366	-	-	366	216	-	-	216	59,0%			59,0%
1166	Điện trang cầu Treo Vọt, thị xã Hồng Lĩnh	250	-	-	250	217	-	-	217	86,8%			86,8%
1167	Điện trang trí cầu Đôi, thị xã Hồng Lĩnh	150	-	-	150	150	-	-	150	100,0%			100,0%
1168	Điện trang trí cầu Đôi, thị xã Hồng Lĩnh	110	-	-	110	109	-	-	109	98,8%			98,8%
1169	Điện trang trí cầu Đức Thuận, thị xã Hồng Lĩnh	200	-	-	200	200	-	-	200	100,0%			100,0%
1170	Điện trang trí cầu Đức Thuận, thị xã Hồng Lĩnh	107	-	-	107	107	-	-	107	100,0%			100,0%
1171	Điện trang trí khu vực ngã tư trung tâm thị xã Hồng Lĩnh	1.303	-	-	1.303	1.303	-	-	1.303	100,0%			100,0%
1172	Nâng cấp, mở rộng đường lên khu di tích danh thắng chùa Động Hang, phường Bắc Hồng, thị xã Hồng Lĩnh	1.800	-	-	1.800	1.800	-	-	1.800	100,0%			100,0%
1173	Nhà văn hóa tổ dân phố 1, phường Đậu Liêu	2.000	-	-	2.000	2.000	-	-	2.000	100,0%			100,0%
1174	Nhà văn hóa tổ dân phố 1, phường Đậu Liêu	200	-	-	200	192	-	-	192	96,2%			96,2%
1175	Nhà văn hóa tổ dân phố 2, phường Đậu Liêu	2.000	-	-	2.000	2.000	-	-	2.000	100,0%			100,0%
1176	Nhà văn hóa tổ dân phố 2, phường Đậu Liêu	360	-	-	360	348	-	-	348	96,7%			96,7%
1177	Điện trang trí quảng trường thị xã Hồng Lĩnh và đường Nguyễn Ái Quốc (thuộc địa bàn các phường: Đức Thuận, Trung Lương)	141	-	-	141	141	-	-	141	100,0%			100,0%
1178	Cải tạo, nâng cấp Nhà văn hóa thị xã Hồng Lĩnh	1.000	-	-	1.000	2.154	-	-	2.154	215,4%			215,4%
1179	Cải tạo, nâng cấp Nhà văn hóa thị xã Hồng Lĩnh	684	-	-	684	684	-	-	684	100,0%			100,0%
1180	Cải tạo, nâng cấp Nhà văn hóa thị xã Hồng Lĩnh	96	-	-	96	96	-	-	96	100,0%			100,0%
1181	Hệ thống điện chiếu sáng Quốc lộ 1 đoạn đi qua thị xã Hồng Lĩnh (từ Km 486+689 đến Km 487+818)	1.500	-	-	1.500	1.500	-	-	1.500	100,0%			100,0%
1182	Nhà làm việc 2 tầng Công an Phường Nam Hà	124	-	-	124	124	-	-	124	100,0%			100,0%
1183	Lát vỉa hè và trồng cây đường Nguyễn Ái Quốc (đoạn từ đường Sử Hy Nhan đến cầu Mới)	3.600	-	-	3.600	3.594	-	-	3.594	99,8%			99,8%
1184	Lát vỉa hè và trồng cây đường Nguyễn Ái Quốc (đoạn từ đường Sử Hy Nhan đến cầu Mới)	1.732	-	-	1.732	1.732	-	-	1.732	100,0%			100,0%
1185	Pano màn hình điện tử trang trí tại quảng trường thị xã Hồng Lĩnh	105	-	-	105	105	-	-	105	100,0%			100,0%
1186	Pano màn hình điện tử trang trí tại quảng trường thị xã Hồng Lĩnh	30	-	-	30	30	-	-	30	100,0%			100,0%
1187	Chỉnh trang, NC tuyến ĐĐặng Văn Bá (đoạn từ nhà văn hóa thôn Tây Nam đến địa phận xã Cẩm Bình)	-	-	-	-	647	-	-	647				
1188	Nâng cấp hệ thống điện chiếu sáng đường Hàm Nghi	-	-	-	-	486	-	-	486				
1189	Chỉnh trang nâng cấp tuyến đường Phan Đình Giót (đoạn từ Đ Hà Huy Tập đến Hà Tôn Mục)	457	-	-	457	8.508	-	-	8.508	1861,7%			1861,7%
1190	Chỉnh trang nâng cấp tuyến đường Phan Đình Giót (đoạn từ Đ Hà Huy Tập đến Hà Tôn Mục)	43	-	-	43	43	-	-	43	101,1%			101,1%
1191	Xây dựng cổng hàng rào lát vỉa hè Bệnh viện đa khoa thành phố	236	-	-	236	232	-	-	232	98,5%			98,5%
1192	Sửa chữa các trạm biến áp cấp nguồn điện chiếu sáng công cộng thành phố Hà Tĩnh	67	-	-	67	92	-	-	92	137,2%			137,2%
1193	Nâng cấp, cải tạo nhà văn hóa tổ dân phố 1, phường Nam Hồng	216	-	-	216	216	-	-	216	100,0%			100,0%
1194	Nâng cấp, cải tạo nhà văn hóa tổ dân phố 8, phường Đậu Liêu	816	-	-	816	816	-	-	816	100,0%			100,0%
1195	Nâng cấp, cải tạo nhà văn hóa tổ dân phố 5, phường Nam Hồng	429	-	-	429	429	-	-	429	100,0%			100,0%
1196	Nhà văn hóa tổ dân phố Bắn Xá, phường Trung Lương	2.452	-	-	2.452	2.451	-	-	2.451	100,0%			100,0%
1197	Nâng cấp, cải tạo nhà văn hóa tổ dân phố Tiên Sơn, phường Trung Lương	1.196	-	-	1.196	1.174	-	-	1.174	98,2%			98,2%
1198	Nhà văn hóa tổ dân phố Phúc Sơn, phường Trung Lương	2.000	-	-	2.000	2.020	-	-	2.020	101,0%			101,0%
1199	Nhà văn hóa tổ dân phố Phúc Sơn, phường Trung Lương	430	-	-	430	424	-	-	424	98,5%			98,5%
1200	Nâng cấp, cải tạo nhà văn hóa tổ dân phố 8, phường Nam Hồng	1.013	-	-	1.013	1.283	-	-	1.283	126,7%			126,7%
1201	Nâng cấp, cải tạo nhà văn hóa tổ dân phố 8, phường Nam Hồng	300	-	-	300	298	-	-	298	99,3%			99,3%
1202	Nhà văn hóa tổ dân phố 3 phường Đậu Liêu	1.500	-	-	1.500	1.500	-	-	1.500	100,0%			100,0%
1203	Nhà văn hóa tổ dân phố 3 phường Đậu Liêu	310	-	-	310	303	-	-	303	97,8%			97,8%
1204	Nhà văn hóa tổ dân phố 7 phường Đậu Liêu	2.300	-	-	2.300	2.297	-	-	2.297	99,9%			99,9%
1205	Nhà văn hóa tổ dân phố 7 phường Đậu Liêu	174	-	-	174	174	-	-	174	100,0%			100,0%
1206	Nhà văn hóa tổ dân phố 7 phường Đậu Liêu	106	-	-	106	101	-	-	101	95,4%			95,4%
1207	Nhà văn hóa thôn Phúc Thuận, xã Thuận Lộc	2.000	-	-	2.000	2.000	-	-	2.000	100,0%			100,0%
1208	Nhà văn hóa thôn Phúc Thuận, xã Thuận Lộc	290	-	-	290	284	-	-	284	97,9%			97,9%
1209	Nhà văn hóa tổ dân phố 2, phường Nam Hồng	800	-	-	800	800	-	-	800	100,0%			100,0%
1210	Nhà văn hóa tổ dân phố 2, phường Nam Hồng	907	-	-	907	907	-	-	907	100,0%			100,0%
1211	Nhà văn hóa tổ dân phố 10 phường Bắc Hồng	1.784	-	-	1.784	1.782	-	-	1.782	99,9%			99,9%
1212	Nâng cấp, cải tạo nhà văn hóa tổ dân phố 5, phường Đậu Liêu	1.139	-	-	1.139	1.020	-	-	1.020	89,6%			89,6%
1213	Nhà văn hóa tổ dân phố Quỳnh Lâm, phường Trung Lương	1.754	-	-	1.754	1.754	-	-	1.754	100,0%			100,0%
1214	Nâng cấp, cải tạo nhà văn hóa tổ dân phố Trung Lý, phường Trung Lương	824	-	-	824	824	-	-	824	99,9%			99,9%
1215	Nâng cấp, cải tạo nhà văn hóa tổ dân phố Trung Lý, phường Trung Lương	50	-	-	50	45	-	-	45	89,4%			89,4%
1216	Nhà văn hóa tổ dân phố 6 phường Bắc Hồng	2.796	-	-	2.796	2.796	-	-	2.796	100,0%			100,0%
1217	Nhà văn hóa tổ dân phố 7 phường Bắc Hồng	700	-	-	700	700	-	-	700	100,0%			100,0%

STT	Danh mục dự án	DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN				SO SÁNH (%)			
		Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
			Ngoài nước	NSTW	NSĐP		Ngoài nước	NSTW	NSĐP		Ngoài nước	NSTW	NSĐP
A	B	17	18	19	20	21	22	23	24	25=21/17	26=22/18	27=23/19	28=24/20
1218	Nhà văn hóa tổ dân phố 7 phường Bắc Hồng	956	-	-	956	954	-	-	954	99,8%			99,8%
1219	Mở rộng, Nâng cấp, chỉnh trang tuyến đường Ngô Quyền (đoạn từ QL1A đến đường Quang Trung)	38.597	-	-	38.597	31.990	-	-	31.990	82,9%			82,9%
1220	Mở rộng, Nâng cấp, chỉnh trang tuyến đường Ngô Quyền (đoạn từ QL1A đến đường Quang Trung)	11.403	-	-	11.403	11.403	-	-	11.403	100,0%			100,0%
1221	Khắc phục sạt lở kênh thượng lưu cống Trung Lương	140	-	-	140	140	-	-	140	99,9%			99,9%
1222	Nhà văn hóa tổ dân phố Thuận Minh, phường Đức Thuận	1.805	-	-	1.805	1.805	-	-	1.805	100,0%			100,0%
1223	Đường giao thông khu dân cư Thuận Minh, phường Đức Thuận (giai đoạn 1)	2.500	-	-	2.500	12.736	-	-	12.736	509,4%			509,4%
1224	Mở rộng, nâng cấp tuyến đường ngõ 84, Lê Hồng Phong, phường Thạch Linh	179	-	-	179	8.651	-	-	8.651	4824,3%			4824,3%
1225	Mở rộng, nâng cấp tuyến đường ngõ 84, Lê Hồng Phong, phường Thạch Linh	6.405	-	-	6.405	4.798	-	-	4.798	74,9%			74,9%
1226	Hệ thống cấp nước sinh hoạt khu dân cư tổ dân phố 8 phường Đậu Liêu	157	-	-	157	157	-	-	157	100,0%			100,0%
1227	Hạ tầng khu dân cư tổ dân phố 2, phường Nguyễn Du (giai đoạn 2)	1.724	-	-	1.724	5.144	-	-	5.144	298,3%			298,3%
1228	Nâng cấp, cải tạo trụ sở làm việc công an phường Bắc Hồng, thị xã Hồng Lĩn	3.920	-	-	3.920	3.920	-	-	3.920	100,0%			100,0%
1229	Nâng cấp, cải tạo trụ sở làm việc công an phường Bắc Hồng, thị xã Hồng Lĩn	-	-	-	-	798	-	-	798				
1230	Nâng cấp, cải tạo trụ sở làm việc công an phường Bắc Hồng, thị xã Hồng Lĩn	130	-	-	130	125	-	-	125	96,2%			96,2%
1231	Hạ tầng khu dân cư Đồng Cửa Hàng (gắn với tuyến đường trục chính đô thị), xã Thạch Bình	13.500	-	-	13.500	5.797	-	-	5.797	42,9%			42,9%
1232	Cải tạo dãy nhà học 03 tầng kết hợp nhà hiệu bộ trường tiểu học Bắc Hà	113	-	-	113	177	-	-	177	156,4%			156,4%
1233	Nhà văn hóa thôn Thuận Sơn, xã Thuận Lộc	1.797	-	-	1.797	1.797	-	-	1.797	100,0%			100,0%
1234	Nhà văn hoá Tổ dân phố 4, phường Bắc Hồng	1.098	-	-	1.098	1.098	-	-	1.098	100,0%			100,0%
1235	Khu dân cư xen dắm thôn Đoài Thịnh , xã Thạch Trung	-	-	-	-	974	-	-	974				
1236	Xử lý cấp bách điểm sạt lở bờ sông khu vực đền CA, phường Trung Lương, thị xã Hồng Lĩnh - đợt 2	148	-	-	148	148	-	-	148	100,0%			100,0%
1237	Đ Trường Chinh đoạn từ Đ Lê Văn Huân đến Đ Lê Hồng Phong, TP Hà Tĩnh	5.709	-	-	5.709	7.347	-	-	7.347	128,7%			128,7%
1238	Hạ tầng khu dân cư Ao Tổng 2, xã Thạch Bình (giai đoạn 2)	1.432	-	-	1.432	3.306	-	-	3.306	230,9%			230,9%
1239	Hạ tầng khu dân cư Ao Tổng 2, xã Thạch Bình (giai đoạn 2)	68	-	-	68	-	-	-	-	0,0%			0,0%
1240	Hệ thống thoát nước và nâng cấp đường Hà Công Trình, phường Trần Phú	1.251	-	-	1.251	1.385	-	-	1.385	110,7%			110,7%
1241	Trồng cây xanh trên một số tuyến đường trên địa bàn thị xã Hồng Lĩnh năm 2024	539	-	-	539	513	-	-	513	95,2%			95,2%
1242	Nâng cấp, cải tạo nhà hội trường lớn và các hạng mục phụ trợ trụ sở Thị ủy Hồng Lĩnh	5.950	-	-	5.950	7.683	-	-	7.683	129,1%			129,1%
1243	Lát vỉa hè đường 3-2 (đoạn từ đường Trần Phú đến đường Cao Thắng)	2.000	-	-	2.000	3.994	-	-	3.994	199,7%			199,7%
1244	Lát vỉa hè đường 3-2 (đoạn từ đường Trần Phú đến đường Cao Thắng)	2.000	-	-	2.000	2.000	-	-	2.000	100,0%			100,0%
1245	Lát vỉa hè đường 3-2 (đoạn từ đường Trần Phú đến đường Cao Thắng)	2.000	-	-	2.000	2.000	-	-	2.000	100,0%			100,0%
1246	Chỉnh trang nâng cấp hệ thống hạ tầng kỹ thuật tuyến đường Võ Liêm Sơn	12.500	-	-	12.500	17.740	-	-	17.740	141,9%			141,9%
1247	Mở rộng khuôn viên Đài tưởng niệm Liệt sĩ phường Thạch Linh	82	-	-	82	878	-	-	878	1076,7%			1076,7%
1248	Hạ tầng khu dân cư Đồng Vường, xã Thạch Trung (giai đoạn 2)	400	-	-	400	979	-	-	979	244,8%			244,8%
1249	Hạ tầng khu dân cư Đồng Vường, xã Thạch Trung (giai đoạn 2)	50	-	-	50	50	-	-	50	100,7%			100,7%
1250	Nâng cấp hệ thống tiêu thoát nước bên hồ Đập Hạ, xã Đồng Môn	200	-	-	200	2.848	-	-	2.848	1423,9%			1423,9%
1251	Mở rộng các công trình trên tuyến kênh Cồn Chói, Kênh Hồ Ghè, xã Thạch Hạ	250	-	-	250	1.270	-	-	1.270	508,0%			508,0%
1252	Mở rộng các công trình trên tuyến kênh Cồn Chói, Kênh Hồ Ghè, xã Thạch Hạ	-	-	-	-	96	-	-	96				
1253	Nhà Hiệu bộ 3 tầng kết hợp nhà ăn, nhà bếp trường mầm non Văn Yên	2.891	-	-	2.891	6.830	-	-	6.830	236,2%			236,2%
1254	Nhà Hiệu bộ 3 tầng kết hợp nhà ăn, nhà bếp trường mầm non Văn Yên	1.309	-	-	1.309	1.309	-	-	1.309	100,0%			100,0%
1255	Nhà hiệu bộ 03 tầng kết hợp phòng thư viện , thiết bị trường tiểu học Đại Nài	740	-	-	740	3.195	-	-	3.195	431,9%			431,9%
1256	Nhà hiệu bộ 03 tầng kết hợp phòng thư viện , thiết bị trường tiểu học Đại Nài	4.860	-	-	4.860	4.860	-	-	4.860	100,0%			100,0%
1257	Hạ tầng khu dân cư xen lẫn, xen kẹt phía Đông thôn Tân Học, xã Thạch Hạ (Giai đoạn 1)	12.000	-	-	12.000	902	-	-	902	7,5%			7,5%
1258	Nâng cấp chỉnh trang cải tạo hồ Nam Hà	3.128	-	-	3.128	7.428	-	-	7.428	237,5%			237,5%
1259	Nâng cấp chỉnh trang cải tạo hồ Nam Hà	2.072	-	-	2.072	1.912	-	-	1.912	92,3%			92,3%
1260	Tuyến đường giao thông nội cụm số 1, Cụm công nghiệp Trung Lương thị xã Hồng Lĩnh	8.070	-	-	8.070	7.900	-	-	7.900	97,9%			97,9%
1261	Hạ tầng khu dân cư tại ngõ 164, đường Trần Phú, phường Nguyễn Du	600	-	-	600	1.800	-	-	1.800	299,9%			299,9%
1262	XD vỉa hè và HT hạ tầng kỹ thuật DLê Duẩn kéo dài đoạn phía Nam DA TTTM và nhà ở Vincom đến DNguyễn XI, P Hà Huy Tập	-	-	-	-	3.052	-	-	3.052				
1263	Cải tạo chỉnh trang khu vực Trung tâm văn hoá Điện ảnh tỉnh	8.898	-	-	8.898	8.898	-	-	8.898	100,0%			100,0%
1264	Cải tạo chỉnh trang khu vực Trung tâm văn hoá Điện ảnh tỉnh	4.602	-	-	4.602	4.427	-	-	4.427	96,2%			96,2%
1265	Nâng cấp tuyến đường Phan Đình Giót(đoạn từ ĐHà Tôn Mục đến ĐPhan Đình Phùng	2.396	-	-	2.396	1.129	-	-	1.129	47,1%			47,1%
1266	Nâng cấp tuyến đường Phan Đình Giót(đoạn từ ĐH3 Tôn Mục đến ĐPhan Đình Phùng	1.604	-	-	1.604	1.604	-	-	1.604	100,0%			100,0%
1267	Nâng cấp đường Nguyễn XI đoạn từ Quốc Lộ 1A đến giáp xã Tân Lâm Hương	3.228	-	-	3.228	2.794	-	-	2.794	86,5%			86,5%
1268	Nâng cấp đường Nguyễn XI đoạn từ Quốc Lộ 1A đến giáp xã Tân Lâm Hương	772	-	-	772	772	-	-	772	100,0%			100,0%
1269	Bảo dưỡng, sửa chữa nhà học 2 tầng 8 phòng; nhà đa năng Trường Mầm non Đậu Liêu	1.051	-	-	1.051	3.301	-	-	3.301	314,0%			314,0%
1270	Bảo dưỡng, sửa chữa nhà học 2 tầng 8 phòng; nhà đa năng Trường Mầm non Đậu Liêu	927	-	-	927	927	-	-	927	100,0%			100,0%
1271	Bảo dưỡng, sửa chữa khối phòng phục vụ học tập và khối phòng phụ trợ Trường Tiểu học Bắc Hồng	-	-	-	-	1.532	-	-	1.532				
1272	Bảo dưỡng, sửa chữa khối phòng phục vụ học tập và khối phòng phụ trợ Trường Tiểu học Bắc Hồng	1.206	-	-	1.206	1.031	-	-	1.031	85,5%			85,5%
1273	Bảo dưỡng, sửa chữa nhà học 2 tầng 6 phòng và các hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học Trung Lương	-	-	-	-	1.275	-	-	1.275				
1274	Bảo dưỡng, sửa chữa nhà học bộ môn và một số hạng mục phụ trợ Trường THCS Nam Hồng	-	-	-	-	1.850	-	-	1.850				
1275	Bảo dưỡng, sửa chữa nhà học bộ môn và một số hạng mục phụ trợ Trường THCS Nam Hồng	1.000	-	-	1.000	1.000	-	-	1.000	100,0%			100,0%
1276	Bảo dưỡng, sửa chữa nhà đa năng 2 tầng 6 phòng và các hạng mục phụ trợ Trường THCS Trung Lương	-	-	-	-	1.277	-	-	1.277				
1277	Bảo dưỡng, sửa chữa nhà đa năng 2 tầng 6 phòng và các hạng mục phụ trợ Trường THCS Trung Lương	450	-	-	450	450	-	-	450	100,0%			100,0%
1278	Bảo dưỡng, sửa chữa nhà học 2 tầng 8 phòng và các hạng mục phụ trợ Trường Mầm non Trung Lương	-	-	-	-	1.850	-	-	1.850				
1279	Bảo dưỡng, sửa chữa nhà học 2 tầng 8 phòng và các hạng mục phụ trợ Trường Mầm non Trung Lương	582	-	-	582	505	-	-	505	86,8%			86,8%
1280	Sửa chữa, bảo dưỡng nhà học 2 tầng 8 phòng; nhà chức năng, nhà bếp Trường Mầm non Đức Thuận	-	-	-	-	2.250	-	-	2.250				

STT	Danh mục dự án	DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN				SO SÁNH (%)			
		Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
			Ngoài nước	NSTW	NSĐP		Ngoài nước	NSTW	NSĐP		Ngoài nước	NSTW	NSĐP
A	B	17	18	19	20	21	22	23	24	25=21/17	26=22/18	27=23/19	28=24/20
1281	Sửa chữa, bảo dưỡng nhà học 2 tầng 8 phòng; nhà chức năng, nhà bếp Trường Mầm non Đức Thuận	1.500	-	-	1.500	1.500	-	-	1.500	100,0%			100,0%
1282	Chỉnh trang nâng cấp vỉa hè và HT hạ tầng KT đường Đặng Dung(Đoạn từ đường Tân Bình đến Cầu Vồng) và thông tuyến đường sông Cụt	1.350	-	-	1.350	1.350	-	-	1.350	100,0%			100,0%
1283	Cảm biến tên các tuyến đường	1.000	-	-	1.000	1.000	-	-	1.000	100,0%			100,0%
1284	Đường giao thông khu dân cư Thuận Minh, phường Đức Thuận, thị xã Hồng Lĩnh (giai đoạn 2)	2.859	-	-	2.859	2.749	-	-	2.749	96,2%			96,2%
1285	Nâng cấp, chỉnh trang tuyến đường La Sơn Phu Tử (đoạn từ đường Xuân Diệu đến đội thuế liên huyện Thành phố Hà Tĩnh - Cẩm Xuyên	2.500	-	-	2.500	2.500	-	-	2.500	100,0%			100,0%
1286	Nâng cấp, chỉnh trang tuyến đường La Sơn Phu Tử (đoạn từ đường Xuân Diệu đến đội thuế liên huyện Thành phố Hà Tĩnh - Cẩm Xuyên	1.500	-	-	1.500	1.472	-	-	1.472	98,2%			98,2%
1287	Cải tạo, nâng cấp sân vận động phường Nguyễn Du	346	-	-	346	343	-	-	343	99,2%			99,2%
1288	Cải tạo, nâng cấp sân vận động phường Nguyễn Du	4.254	-	-	4.254	4.104	-	-	4.104	96,5%			96,5%
1289	Nhà học 3 tầng 12 phòng và các hạng mục phụ trợ Trường tiểu học 1 Tân Lâm Hương	4.000	-	-	4.000	3.101	-	-	3.101	77,5%			77,5%
1290	Nhà học 3 tầng 12 phòng và các hạng mục phụ trợ Trường tiểu học 1 Tân Lâm Hương	3.000	-	-	3.000	2.649	-	-	2.649	88,3%			88,3%
1291	Cải tạo cơ sở vật chất trường Tiểu học Bắc Hà năm 2023	-	-	-	-	29	-	-	29				
1292	Cải tạo cơ sở vật chất Trường THCS Nguyễn Du năm 2023	-	-	-	-	29	-	-	29				
1293	Cải tạo cơ sở vật chất trường mầm non Vân yên năm 2023	-	-	-	-	29	-	-	29				
1294	Cải tạo cơ sở vật chất Trường THCS Lê Bình năm 2023	-	-	-	-	28	-	-	28				
1295	Cải tạo cơ sở vật chất trường Mầm non Thạch Trung năm 2023	-	-	-	-	11	-	-	11				
1296	Cải tạo cơ sở vật chất trường mầm non Thạch Quý năm 2023	-	-	-	-	12	-	-	12				
1297	Cải tạo cơ sở vật chất trường Mầm non Thạch Bình năm 2023	-	-	-	-	11	-	-	11				
1298	NC tuyến đường Nguyễn Du, Phường Đức Thuận	-	-	-	-	1	-	-	1				
1299	NC tuyến đường Nguyễn Du, Phường Đức Thuận	-	-	-	-	36	-	-	36				
1300	Cải tạo cơ sở vật chất Trường THCS Lê Bình năm 2023	-	-	-	-	10	-	-	10				
1301	HT Giao thông kết nối trong và ngoài hàng rào CCN Cống Khánh 1, TXHL	740	-	-	740	740	-	-	740	100,0%			100,0%
1302	Khôi phục và nâng cấp cống Khe Trìa, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh (thuộc Dự án KPKCHQTT tại một số tỉnh miền Trung)	400	-	-	400	400	-	-	400	100,0%			100,0%
1303	Khôi phục, nâng cấp cầu tràn Tân Dừa, cầu tràn Mỹ Thuận, tỉnh Hà Tĩnh (thuộc Dự án KPKCHQTT tại một số tỉnh miền Trung)	1.018	-	-	1.018	1.018	-	-	1.018	100,0%			100,0%
1304	Khắc phục, sửa chữa khẩn cấp tràn, cống qua sông 19/5 trên tuyến đê Phúc - Long - Nhượng, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh (thuộc Dự án KPKCHQTT tại một số tỉnh miền Trung)	717	-	-	717	717	-	-	717	100,0%			100,0%
1305	Chỉnh trang khu dân cư nông thôn - thôn Thanh Vân, xã Xuân Thành	-	-	-	-	135	-	-	135				
1306	Mở rộng nghĩa trang xã Kỳ Lợi phường Hưng Trí, thị xã Kỳ Anh	-	-	-	-	41	-	-	41				
1307	Lập đề án thành lập phường Kỳ Ninh và phường Kỳ Nam thuộc thị xã Kỳ Anh	959	-	-	959	958	-	-	958	100,0%			100,0%
1308	Lập đề án thành lập phường Kỳ Ninh và phường Kỳ Nam thuộc thị xã Kỳ Anh	-	-	-	-	477	-	-	477				
1309	Quy hoạch phân khu Đô thị Kỳ Nam, thị xã Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh tỷ lệ 1/2000	800	-	-	800	800	-	-	800	100,0%			100,0%
1310	Quy hoạch phân khu Đô thị Kỳ Ninh, thị xã Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh tỷ lệ 1/2000	1.000	-	-	1.000	1.000	-	-	1.000	100,0%			100,0%
1311	Chi phí lập báo cáo rà soát, đánh giá phân loại đô thị theo tiêu chí đô thị loại III và trình độ thành lập phường	789	-	-	789	789	-	-	789	100,0%			100,0%
1312	Xây dựng Đề án thành lập thành phố Kỳ Anh trực thuộc tỉnh Hà Tĩnh	1.898	-	-	1.898	1.898	-	-	1.898	100,0%			100,0%
1313	Báo cáo đánh giá trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đô thị khu vực dự kiến thành lập phường và Đề án thành lập phường đối với các xã, thành phố Hà Tĩnh	23	-	-	23	23	-	-	23	100,0%			100,0%
1314	Hệ thống truy cập internet không dây tại thành phố Hà Tĩnh	19	-	-	19	269	-	-	269	1393,6%			1393,6%
1315	Quy hoạch chi tiết Khu vực hồ điều hòa Nhật Tân, phường Trần Phú, thành phố Hà Tĩnh, tỷ lệ 1/500	262	-	-	262	8	-	-	8	3,2%			3,2%
1316	Phát triển tổng hợp các đô thị động lực - Tiểu dự án đô thị Kỳ Anh (vay vốn WB)	111.931	-	-	111.931	103.562	-	-	103.562	92,5%			92,5%
1317	Đường trục chính QL1A đến khu đô thị trung tâm khu KTVA	-	-	-	-	1.147	-	1.147	-				
1318	Đường vành đai phía Đông, thành phố Hà Tĩnh	40.430	-	40.430	-	49.497	-	49.497	-	122,4%		122,4%	
1319	Dự án cải tạo, nâng cấp đường tỉnh ĐT553 đoạn từ Lộc Yên - đường Hồ Chí Minh (đoạn Km39+030 + Km47+830)	-	-	-	-	28.323	-	28.323	-				
1320	Khắc phục sạt lở bờ kênh thượng lưu cống Trung Lương	-	-	-	-	366	-	366	-				
1321	Đường Lê Duẩn kéo dài đoạn từ đường Nguyễn Xí đến Quốc lộ 1A thành phố Hà Tĩnh	-	-	-	-	8.965	-	8.965	-				
1322	Phát triển tổng hợp các đô thị động lực - Tiểu dự án đô thị Kỳ Anh (vay vốn WB)	124.227	124.227	-	-	155.253	155.253	-	-	125,0%	125,0%		
1323	Bồi thường, GPMB, hỗ trợ và tái định cư Dự án trọng điểm quốc gia "Khu liên hợp gang và cảng Sơn Dương, tại khu kinh tế Vũng Áng, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh	14.146	-	-	14.146	14.146	-	-	14.146	100,0%			100,0%
1324	Hệ thống tách nước, phân lũ cho khu kinh tế Vũng Áng, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh	4.867	-	-	4.867	4.867	-	-	4.867	100,0%			100,0%
1325	Đường giao thông giữa 2 cửa khẩu Quốc tế Cầu Treo (Việt Nam) và Nậm Phao (Lào), đoạn thuộc lãnh thổ Việt Nam	288	-	-	288	-	-	-	-	0,0%			0,0%
1326	Đường tìm kiếm cứu hộ, cứu nạn phòng chống bão lụt kết hợp phát triển kinh tế xã hội phía Tây, huyện Hương Sơn	957	-	-	957	471	-	-	471	49,2%			49,2%
1327	Nhà liên hợp cửa khẩu quốc tế Cầu Treo kết hợp với Quốc Môn, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh	14.124	-	-	14.124	14.124	-	-	14.124	100,0%			100,0%
1328	Nhà liên hợp cửa khẩu quốc tế Cầu Treo kết hợp với Quốc Môn, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh	2.289	-	-	2.289	2.289	-	-	2.289	100,0%			100,0%
1329	Đường từ đường vào Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng I đến cầu Hòa Lộc và cầu Hòa Lộc, tỉnh Hà Tĩnh	2.120	-	-	2.120	1.828	-	-	1.828	86,2%			86,2%
1330	Đường từ đường vào Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng I đến cầu Hòa Lộc và cầu Hòa Lộc, tỉnh Hà Tĩnh	7.760	-	-	7.760	7.760	-	-	7.760	100,0%			100,0%
1331	Dự án Đường trục ngang khu đô thị Trung tâm-Khu đô thị du lịch Kỳ Ninh (giai đoạn 1), huyện Kỳ Anh	-	-	-	-	3.960	-	-	3.960				
1332	Dự án Đường trục ngang khu đô thị Trung tâm-Khu đô thị du lịch Kỳ Ninh (giai đoạn 1), huyện Kỳ Anh	-	-	-	-	3.300	-	-	3.300				
1333	Đường Quốc lộ 1A đi cảng Sơn Dương (Giai đoạn 2) huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh	-	-	-	-	127	-	-	127				
1334	Đường Quốc lộ 1A đi cảng Sơn Dương (Giai đoạn 2) huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh	5.700	-	-	5.700	5.584	-	-	5.584	98,0%			98,0%
1335	Dự án Hạ tầng kỹ thuật khu vực hậu cảng Vũng Áng, tỉnh Hà Tĩnh	-	-	-	-	324	-	-	324				
1336	Dự án Trụ sở làm việc Ban Quản lý KKT tỉnh	-	-	-	-	369	-	-	369				
1337	Đường TN khu đô thị TT khu đô thị DL Kỳ Ninh GD II	-	-	-	-	124	-	-	124				
1338	Đường từ Khu TDC xã Kỳ Phương đến Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng III và KCN phụ trợ, KKT Vũng Áng	274	-	-	274	144	-	-	144	52,6%			52,6%
1339	Hạ tầng kỹ thuật KCN Gia Lách, huyện Nghi Xuân	470	-	-	470	76	-	-	76	16,1%			16,1%
1340	Hạ tầng kỹ thuật khu vực cổng A, Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Cầu Treo, huyện Hương Sơn	1.000	-	-	1.000	953	-	-	953	95,3%			95,3%

STT	Danh mục dự án	DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN				SO SÁNH (%)			
		Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
			Ngoài nước	NSTW	NSDP		Ngoài nước	NSTW	NSDP		Ngoài nước	NSTW	NSDP
A	B	17	18	19	20	21	22	23	24	25=21/17	26=22/18	27=23/19	28=24/20
1341	Chỉnh trang, hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật Khu Công nghiệp Vũng Áng 1	1.000	-	-	1.000	742	-	-	742	74,2%			74,2%
1342	Dự án Nhà làm việc 2 tầng và các hạng mục phụ trợ - Trụ sở làm việc Ban QLDA đầu tư xây dựng khu vực KKT tỉnh	-	-	-	-	31	-	-	31				
1343	Hạ tầng khu vực cổng B, xã Sơn Tây, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh	-	-	-	-	67	-	-	67				
1344	Đường trục Trung tâm Khu đô thị Kỳ Nam, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh	-	-	-	-	43	-	-	43				
1345	Đường DH141 đoạn từ Km2+00-Km5+800 xã Kỳ Khang, huyện Kỳ Anh	-	-	-	-	454	-	-	454				
1346	Đường DH136 đoạn từ Km1+400 + Km 3+700 xã Kỳ Bắc đi xã Kỳ Xuân, huyện Kỳ Anh	201	-	-	201	201	-	-	201	100,0%			100,0%
1347	Cầu Cổ Kiểm xã Kỳ Xuân	17	-	-	17	23	-	-	23	137,8%			137,8%
1348	Đường liên xã Trung Tây (LX14)	333	-	-	333	333	-	-	333	100,0%			100,0%
1349	Đường liên xã Trung Tây (LX14)	-	-	-	-	750	-	-	750				
1350	Đường liên xã Trung Tây (LX14)	169	-	-	169	169	-	-	169	100,0%			100,0%
1351	Đường trục xã Kỳ Tân đoạn từ cầu Bàu đến QL12C	-	-	-	-	414	-	-	414				
1352	Đường trục xã Kỳ Tân đoạn từ cầu Bàu đến QL12C	164	-	-	164	164	-	-	164	100,0%			100,0%
1353	Đường liên xã Phong Bắc (LX01)	687	-	-	687	1.076	-	-	1.076	156,6%			156,6%
1354	Đường liên xã Phong Bắc (LX01)	2.221	-	-	2.221	2.221	-	-	2.221	100,0%			100,0%
1355	Đường liên xã Phong Bắc (LX01)	-	-	-	-	63	-	-	63				
1356	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường DH144 (Văn -Tây); hạng mục: Cầu Đá Hàn, đường hai đầu cầu và công trình trên tuyến	5.000	-	-	5.000	6.148	-	-	6.148	123,0%			123,0%
1357	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường DH144 (Văn -Tây): hạng mục: Cầu Đá Hàn, đường hai đầu cầu và công trình trên tuyến	-	-	-	-	1.941	-	-	1.941				
1358	Đường giao thông liên khu vực đô thị mới Kỳ Đồng (đoạn từ đường Đồng Phú đến đường 70m)	5.396	-	-	5.396	5.958	-	-	5.958	110,4%			110,4%
1359	Đường giao thông liên khu vực đô thị mới Kỳ Đồng (đoạn từ đường Đồng Phú đến đường 70m)	-	-	-	-	242	-	-	242				
1360	Đường giao thông liên khu vực đô thị mới Kỳ Đồng (đoạn từ đường Đồng Phú đến đường 70m)	-	-	-	-	13.971	-	-	13.971				
1361	Đường giao thông liên khu vực đô thị mới Kỳ Đồng (Đoạn từ QL1 đến đường chính đô thị Kỳ Đồng)	19.099	-	-	19.099	10.577	-	-	10.577	55,4%			55,4%
1362	Nâng cấp mở rộng đường liên xã LX09 (Thọ - Thư) đoạn từ Km1+550 Đến Km2+600	1.230	-	-	1.230	1.230	-	-	1.230	100,0%			100,0%
1363	Nâng cấp mở rộng đường liên xã LX09 (Thọ - Thư) đoạn từ Km1+550 Đến Km2+600	-	-	-	-	169	-	-	169				
1364	Nâng cấp, sửa chữa đường trục xã Kỳ Thượng (Đoạn DH145 cũ)	7.000	-	-	7.000	10.589	-	-	10.589	151,3%			151,3%
1365	Đường giao thông trục xã Kỳ Lạc, huyện Kỳ Anh	4.699	-	-	4.699	4.699	-	-	4.699	100,0%			100,0%
1366	Đường giao thông trục xã Kỳ Lạc, huyện Kỳ Anh	5.651	-	-	5.651	5.651	-	-	5.651	100,0%			100,0%
1367	Hệ thống hạ tầng kỹ thuật các tuyến đường chính trong đô thị Kỳ Đồng	317	-	-	317	317	-	-	317	100,0%			100,0%
1368	Hệ thống hạ tầng kỹ thuật các tuyến đường chính trong đô thị Kỳ Đồng	6.300	-	-	6.300	6.300	-	-	6.300	100,0%			100,0%
1369	Tuyến LX04 từ thôn Hoàng Diệu, Kỳ Tiến đi Xuân Tiến, Kỳ Xuân	583	-	-	583	583	-	-	583	100,0%			100,0%
1370	Đường LX07 Khang Ninh	278	-	-	278	278	-	-	278	100,0%			100,0%
1371	Nâng cấp, cải tạo hạ tầng thiết yếu phục vụ nuôi trồng thủy sản xã Kỳ Thư	92	-	-	92	92	-	-	92	100,0%			100,0%
1372	Nâng cấp, cải tạo hạ tầng thiết yếu phục vụ nuôi trồng thủy sản xã Kỳ Thư	1.089	-	-	1.089	1.089	-	-	1.089	100,0%			100,0%
1373	Nâng cấp, cải tạo hạ tầng thiết yếu phục vụ nuôi trồng thủy sản xã Kỳ Thọ	760	-	-	760	760	-	-	760	100,0%			100,0%
1374	Cổng chào biểu tượng vào Trung tâm hành chính huyện	819	-	-	819	884	-	-	884	107,9%			107,9%
1375	Công viên cây xanh trước trụ sở trung tâm hành chính huyện Kỳ Anh (giai đoạn 2)	-	-	-	-	208	-	-	208				
1376	Công viên cây xanh trước trụ sở trung tâm hành chính huyện Kỳ Anh (giai đoạn 2)	4.081	-	-	4.081	4.081	-	-	4.081	100,0%			100,0%
1377	Hệ thống cây xanh trên các trục đường trong đô thị Kỳ Đồng (giai đoạn 1)	730	-	-	730	743	-	-	743	101,8%			101,8%
1378	Hệ thống cây xanh trên các trục đường trong đô thị Kỳ Đồng (giai đoạn 1)	6.143	-	-	6.143	6.143	-	-	6.143	100,0%			100,0%
1379	Hệ thống điện chiếu sáng trên Quốc lộ 1 đoạn qua đô thị Kỳ Đồng	606	-	-	606	606	-	-	606	100,0%			100,0%
1380	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở Huyện ủy, MTTQ và các đoàn thể huyện	-	-	-	-	104	-	-	104				
1381	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở Huyện ủy, MTTQ và các đoàn thể huyện	4.289	-	-	4.289	4.289	-	-	4.289	100,0%			100,0%
1382	Trường MN Kỳ Xuân; Hạng mục: Nhà học kết hợp hiệu bộ 3 tầng	7.970	-	-	7.970	10.533	-	-	10.533	132,2%			132,2%
1383	Trường TH Kỳ Phú (điểm Phú Sơn); Hạng mục: Dãy nhà học bộ môn, chức năng 2 tầng 10 phòng	4.000	-	-	4.000	5.484	-	-	5.484	137,1%			137,1%
1384	Trường TH Kỳ Phú (điểm Phú Sơn); Hạng mục: Dãy nhà học bộ môn, chức năng 2 tầng 10 phòng	1.326	-	-	1.326	1.289	-	-	1.289	97,2%			97,2%
1385	Trường TH&THCS Kỳ Lạc; Hạng mục: Nhà 2 tầng 10 phòng	1.800	-	-	1.800	1.800	-	-	1.800	100,0%			100,0%
1386	Trường TH&THCS Kỳ Lạc; Hạng mục: Nhà 2 tầng 10 phòng	-	-	-	-	150	-	-	150				
1387	Trường TH&THCS Kỳ Lạc; Hạng mục: Nhà 2 tầng 10 phòng	1.144	-	-	1.144	1.144	-	-	1.144	100,0%			100,0%
1388	Trường TH Kỳ Phong; Hạng mục: Phòng học bộ môn	2.500	-	-	2.500	4.011	-	-	4.011	160,4%			160,4%
1389	Trường TH Kỳ Phong; Hạng mục: Phòng học bộ môn	3.499	-	-	3.499	3.499	-	-	3.499	100,0%			100,0%
1390	Trường TH Kỳ Khang 1; Hạng mục: Dãy phòng bộ môn 2 tầng 6 phòng	2.500	-	-	2.500	3.781	-	-	3.781	151,3%			151,3%
1391	Trường TH Kỳ Khang 1; Hạng mục: Dãy phòng bộ môn 2 tầng 6 phòng	1.074	-	-	1.074	1.074	-	-	1.074	100,0%			100,0%
1392	Trường Tiểu học Kỳ Tân, Hạng mục phòng bộ môn 3 tầng 12 phòng	2.779	-	-	2.779	2.718	-	-	2.718	97,8%			97,8%
1393	Trường Tiểu học Kỳ Tân, Hạng mục phòng bộ môn 3 tầng 12 phòng	-	-	-	-	1.500	-	-	1.500				
1394	Trường Tiểu học Kỳ Tân, Hạng mục phòng bộ môn 3 tầng 12 phòng	3.400	-	-	3.400	3.348	-	-	3.348	98,5%			98,5%
1395	Trường TH Kỳ Xuân; Hạng mục: Phòng học bộ môn 2 tầng 8 phòng	3.000	-	-	3.000	3.000	-	-	3.000	100,0%			100,0%
1396	Trường TH Kỳ Xuân; Hạng mục: Phòng học bộ môn 2 tầng 8 phòng	3.697	-	-	3.697	3.583	-	-	3.583	96,9%			96,9%
1397	Trường THPT Kỳ Lâm, nhà học 3 tầng 12 phòng	2.829	-	-	2.829	2.829	-	-	2.829	100,0%			100,0%
1398	Trường THPT Kỳ Lâm, nhà học 3 tầng 12 phòng	37	-	-	37	37	-	-	37	100,0%			100,0%
1399	Xây dựng hệ thống mương thoát nước, vỉa hè, cây xanh trên tuyến QL1 đoạn qua khu đô thị Kỳ Đồng	4.500	-	-	4.500	6.247	-	-	6.247	138,8%			138,8%
1400	Kênh tiêu thoát lũ khe Đồng Quanh từ cầu mụ lược đến đập Họ	4.500	-	-	4.500	5.452	-	-	5.452	121,2%			121,2%
1401	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa Phú Tân, xã Kỳ Phú	7.214	-	-	7.214	7.214	-	-	7.214	100,0%			100,0%

STT	Danh mục dự án	DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN				SO SÁNH (%)			
		Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
			Ngoài nước	NSTW	NSĐP		Ngoài nước	NSTW	NSĐP		Ngoài nước	NSTW	NSĐP
A	B	17	18	19	20	21	22	23	24	25=21/17	26=22/18	27=23/19	28=24/20
1402	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa Phú Tân, xã Kỳ Phú	-	-	-	-	2.461	-	-	2.461				
1403	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa Phú Tân, xã Kỳ Phú	1.227	-	-	1.227	1.227	-	-	1.227	100,0%			100,0%
1404	Hệ thống đường ống chính dẫn nước sạch phục vụ người dân các xã phía Nam huyện Kỳ Anh	3.464	-	-	3.464	3.464	-	-	3.464	100,0%			100,0%
1405	Hệ thống đường ống chính dẫn nước sạch phục vụ người dân các xã phía Nam huyện Kỳ Anh	136	-	-	136	136	-	-	136	100,0%			100,0%
1406	Điều chỉnh quy hoạch chung đô thị mới Kỳ Đồng giai đoạn đến năm 2035	1.275	-	-	1.275	1.275	-	-	1.275	100,0%			100,0%
1407	Dự án lập quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 2030 huyện Kỳ Anh	116	-	-	116	116	-	-	116	100,0%			100,0%
1408	Lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh	1.348	-	-	1.348	1.348	-	-	1.348	100,0%			100,0%
1409	Lắp đặt bổ sung hệ thống an toàn giao thông trên các tuyến đường huyện, liên xã phục vụ huyện NTM	48	-	-	48	48	-	-	48	100,0%			100,0%
1410	Duy tu, sửa chữa mặt đường Đường huyện DH09 (Thọ - Ninh) đoạn từ Km2+00 đến Km3+100	40	-	-	40	40	-	-	40	100,0%			100,0%
1411	Duy tu, sửa chữa mặt đường Tuyến liên xã LX02 (Kỳ Phong - Cẩm Minh) đoạn từ Km0+00 đến Km2+00	301	-	-	301	297	-	-	297	98,8%			98,8%
1412	Duy tu, sửa chữa mặt đường Tuyến liên xã LX02 (Kỳ Phong - Cẩm Minh) đoạn từ Km0+00 đến Km2+00	799	-	-	799	799	-	-	799	100,0%			100,0%
1413	Trung tâm văn hóa truyền thông huyện Kỳ Anh	11.000	-	-	11.000	5.333	-	-	5.333	48,5%			48,5%
1414	Trung tâm văn hóa truyền thông huyện Kỳ Anh	8.900	-	-	8.900	2.035	-	-	2.035	22,9%			22,9%
1415	Xây dựng Hạ tầng tái định cư đáp ứng thực hiện di dời, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cho 220 hộ dân thôn Hải Phong 1 và Hải Phong 2, thị xã Kỳ Anh (Giai đoạn 1)	30.000	-	-	30.000	1.700	-	-	1.700	5,7%			5,7%
1416	Xây dựng nghĩa trang phường Kỳ Ninh, thị xã Kỳ Anh	45.000	-	-	45.000	9.255	-	-	9.255	20,6%			20,6%
1417	Đường kết nối tuyến tránh Quốc lộ 1A đi đường ven biển (tuyến DH17)	30.000	-	-	30.000	3.915	-	-	3.915	13,0%			13,0%
1418	Cơ sở điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện bằng thuốc Methadone, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh	938	-	-	938	938	-	-	938	100,0%			100,0%
1419	Nhà học 02 tầng 06 phòng và các HMPT trường MN Sơn Lâm	-	-	-	-	182	-	-	182				
1420	Đường vào cụm công nghiệp Khe Cò Sơn Lễ	-	-	-	-	21	-	-	21				
1421	Xử lý cấp bách Đê Tân Long	749	-	-	749	706	-	-	706	94,2%			94,2%
1422	Đường giao thông thị trấn Tây Sơn, huyện Hương Sơn	234	-	-	234	403	-	-	403	172,4%			172,4%
1423	Xử lý sạt lở Kè bờ sông Ngàn Phố huyện Hương Sơn	-	-	-	-	574	-	-	574				
1424	Cầu Trốc Vạc xã Sơn Kim 2	821	-	-	821	821	-	-	821	100,0%			100,0%
1425	Cầu Trốc Vạc xã Sơn Kim 2	949	-	-	949	892	-	-	892	94,0%			94,0%
1426	Nhà học 2 tầng, 6 phòng trường Mầm non Quang Diệm	234	-	-	234	234	-	-	234	100,0%			100,0%
1427	Nhà học 2 tầng, 6 phòng trường Mầm non Quang Diệm	213	-	-	213	198	-	-	198	92,9%			92,9%
1428	Nhà học bộ môn 3 tầng trường THCS Sơn Kim	220	-	-	220	220	-	-	220	100,0%			100,0%
1429	Nhà học bộ môn 3 tầng trường THCS Sơn Kim	318	-	-	318	197	-	-	197	62,0%			62,0%
1430	Đường vành đai phía nam Khu kinh tế Vũng Áng	33.377	-	-	33.377	24.843	-	-	24.843	74,4%			74,4%
1431	Đường trục chính trung tâm nối quốc lộ 1 đoạn tránh Thị xã Kỳ Anh đến cụm Cảng nước sâu Vũng Áng - Sơn Dương	35.000	-	-	35.000	-	-	-	-	0,0%			0,0%
1432	Đường GT liên xã An Hoà Thịnh - Sơn Tiến, huyện Hương Sơn	45.600	-	-	45.600	48.785	-	-	48.785	107,0%			107,0%
1433	Nhà học bộ môn 06 phòng và các hạng mục phụ trợ Trường tiểu học Sơn Kim I (cơ sở 2)	149	-	-	149	149	-	-	149	100,0%			100,0%
1434	Nhà học bộ môn 06 phòng và các hạng mục phụ trợ Trường tiểu học Sơn Kim I (cơ sở 2)	41	-	-	41	-	-	-	-	0,0%			0,0%
1435	Đường GT trục chính nối các xã sáp nhập xã Kim Hoa, huyện Hương Sơn	9.600	-	-	9.600	9.856	-	-	9.856	102,7%			102,7%
1436	Đường GT trục chính nối các xã sáp nhập xã Kim Hoa, huyện Hương Sơn	289	-	-	289	289	-	-	289	100,0%			100,0%
1437	Đường GT trục chính nối các xã sáp nhập xã Kim Hoa, huyện Hương Sơn	1.894	-	-	1.894	4.119	-	-	4.119	217,4%			217,4%
1438	Đường giao thông xã Sơn Giang- Sơn Trung, huyện Hương Sơn	-	-	-	-	35	-	-	35				
1439	Khu nhà điều trị 03 tầng và các hạng mục phụ trợ Trung tâm Y tế huyện Hương Sơn	568	-	-	568	568	-	-	568	100,0%			100,0%
1440	Khu nhà điều trị 03 tầng và các hạng mục phụ trợ Trung tâm Y tế huyện Hương Sơn	2.171	-	-	2.171	2.263	-	-	2.263	104,3%			104,3%
1441	Nhà hiệu bộ 2 tầng và các HMPT trường Mầm non Sơn Lâm, huyện Hson	-	-	-	-	74	-	-	74				
1442	Nhà học 3 tầng 9 phòng, nhà đa năng và các HM phụ trợ trường THCS Trần Kim Xuyến	1.747	-	-	1.747	1.802	-	-	1.802	103,2%			103,2%
1443	Nhà học 3 tầng 9 phòng, nhà đa năng và các HM phụ trợ trường THCS Trần Kim Xuyến	305	-	-	305	305	-	-	305	100,0%			100,0%
1444	Nhà đa năng, sân thể thao và các HMPT trường THPT Hương Sơn	299	-	-	299	299	-	-	299	100,0%			100,0%
1445	Nhà học bộ môn 2 tầng 10 phòng và các HMPT Trường THCS Nguyễn Tuấn Thiện	1.920	-	-	1.920	1.985	-	-	1.985	103,4%			103,4%
1446	Nhà học bộ môn 3 tầng 12 phòng, sân thể thao và các HM PT Trường THCS Hồ Tùng Mậu	6.514	-	-	6.514	6.658	-	-	6.658	102,2%			102,2%
1447	Đường giao thông nông thôn xã Tân Mỹ Hà, huyện Hương Sơn	26	-	-	26	128	-	-	128	486,1%			486,1%
1448	Đường giao thông nông thôn xã Tân Mỹ Hà, huyện Hương Sơn	126	-	-	126	126	-	-	126	100,0%			100,0%
1449	Cải tạo nhà LV, khuôn viên và các HMPT Trung tâm Cưi kết hợp TT Hội nghị huyện HSon	-	-	-	-	27	-	-	27				
1450	Đường vào khu di tích chùa Côn Sơn và các công trình văn hóa xã Sơn Tiến	-	-	-	-	74	-	-	74				
1451	Đường giao thông liên thôn xã Sơn Ninh, huyện Hương Sơn	43	-	-	43	297	-	-	297	695,9%			695,9%
1452	Cầu vượt lũ Phố Giang, huyện Hương Sơn	33.000	-	-	33.000	10.341	-	-	10.341	31,3%			31,3%
1453	Tu bổ, tôn tạo di tích khu mộ và tượng đài Hải Thượng Lãn Ông Lê Hữu Trác	-	-	-	-	2.184	-	-	2.184				
1454	Đường giao thông nối Quốc lộ 8A vào Nghĩa trang Liệt sỹ Nầm, huyện Hương Sơn	37	-	-	37	37	-	-	37	100,0%			100,0%
1455	Đường giao thông nối Quốc lộ 8A vào Nghĩa trang Liệt sỹ Nầm, huyện Hương Sơn	196	-	-	196	249	-	-	249	127,0%			127,0%
1456	Mở rộng mạng lưới nước sạch khu vực TTr Phố Châu và vùng phụ cận huyện Hson	49	-	-	49	209	-	-	209	428,4%			428,4%
1457	Mở rộng mạng lưới nước sạch khu vực TTr Phố Châu và vùng phụ cận huyện Hson	182	-	-	182	182	-	-	182	100,0%			100,0%
1458	Dập cây thị xã Sơn Tiến huyện Hương Sơn	33	-	-	33	291	-	-	291	874,4%			874,4%
1459	Dập cây thị xã Sơn Tiến huyện Hương Sơn	367	-	-	367	-	-	-	-	0,0%			0,0%
1460	Đường giao thông nông thôn xã Quang Diệm, huyện Hương Sơn	-	-	-	-	73	-	-	73				
1461	Đường giao thông từ Quốc lộ 8A và xã Sơn Bình huyện Hương Sơn	39	-	-	39	39	-	-	39	100,0%			100,0%
1462	Nhà đa năng Trường THPT Cao Thắng huyện Hương Sơn	-	-	-	-	3.157	-	-	3.157				
1463	Sửa chữa, nâng cấp đường trục chính xã Sơn Tiến	10.533	-	-	10.533	10.947	-	-	10.947	103,9%			103,9%

STT	Danh mục dự án	DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN				SO SÁNH (%)			
		Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
			Ngoài nước	NSTW	NSĐP		Ngoài nước	NSTW	NSĐP		Ngoài nước	NSTW	NSĐP
A	B	17	18	19	20	21	22	23	24	25=21/17	26=22/18	27=23/19	28=24/20
1464	Sửa chữa, nâng cấp đường trục chính xã Sơn Tiến	1.191	-	-	1.191	1.191	-	-	1.191	100,0%			100,0%
1465	Sửa chữa, nâng cấp đường trục chính xã Sơn Tiến	3	-	-	3	3	-	-	3	100,0%			100,0%
1466	Nâng cấp đường GT trục chính xã Sơn Kim 2, đoạn từ cầu Trốc Vạc đi cầu Đại Kim	-	-	-	-	7.540	-	-	7.540				
1467	Nhà học 2 tầng 4 phòng và các HMPT Trường mầm non Sơn Hồng	-	-	-	-	2.892	-	-	2.892				
1468	Nhà học 3 tầng và các HMPT Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - GD TX huyện Hương Sơn	-	-	-	-	7.313	-	-	7.313				
1469	Nhà học 3 tầng và các HMPT Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - GD TX huyện Hương Sơn	129	-	-	129	129	-	-	129	100,0%			100,0%
1470	Nâng cấp đường giao thông liên thôn xã Sơn Bằng, huyện Hương Sơn	6.990	-	-	6.990	6.990	-	-	6.990	100,0%			100,0%
1471	Nâng cấp đường giao thông liên thôn xã Sơn Bằng, huyện Hương Sơn	6.000	-	-	6.000	6.000	-	-	6.000	100,0%			100,0%
1472	Cải tạo phòng học; xây mới nhà vệ sinh và các HMPT Trường THCS Phan Đình Phùng, huyện Hương Sơn	1.512	-	-	1.512	1.512	-	-	1.512	100,0%			100,0%
1473	Nhà học 2 tầng 6 phòng và các HMPT Trường mầm non Sơn Tây (điểm Hà Chua), huyện Hương Sơn	-	-	-	-	397	-	-	397				
1474	Nhà học kết hợp chức năng, nhà bếp và các HMPT Trường MN Sơn Lĩnh(điểm 1), huyện Hương Sơn	-	-	-	-	3.841	-	-	3.841				
1475	Xử lý ngập úng tại Khu công nghiệp Gia Lách, huyện Nghi Xuân	-	-	-	-	10.497	-	-	10.497				
1476	Xử lý ngập úng tại Khu công nghiệp Gia Lách, huyện Nghi Xuân	16.809	-	-	16.809	13.921	-	-	13.921	82,8%			82,8%
1477	Đường từ Quốc Lộ 12C đi khu liên hợp Gang thép Fomosa tỉnh Hà Tĩnh	5.000	-	-	5.000	5.000	-	-	5.000	100,0%			100,0%
1478	Đường từ Quốc Lộ 12C đi khu liên hợp Gang thép Fomosa tỉnh Hà Tĩnh	70.000	-	-	70.000	34.072	-	-	34.072	48,7%			48,7%
1479	Hạ tầng khu du lịch biển Xuân Thành, huyện Nghi Xuân	27.150	-	-	27.150	3.466	-	-	3.466	12,8%			12,8%
1480	Hạ tầng khu du lịch biển Xuân Thành, huyện Nghi Xuân	6.000	-	-	6.000	124	-	-	124	2,1%			2,1%
1481	Tuyến đê hữu Sông Lam đoạn từ cầu Bến thuỷ đến đê Hội Thống	208	-	-	208	208	-	-	208	100,0%			100,0%
1482	Tuyến đê biển huyện Nghi Xuân (đoạn K27+00 - K37+411,66), từ xã Cổ Đạm đến đê Đại Đồng xã Cương Gián, huyện Nghi Xuân	122	-	-	122	86	-	-	86	70,1%			70,1%
1483	Nâng cấp tuyến đường giao thông liên xã Giang-Tiên, huyện Nghi Xuân (DH26)	344	-	-	344	344	-	-	344	100,0%			100,0%
1484	Kho bãi kiểm hóa cửa khẩu quốc tế Cầu Treo, tỉnh Hà Tĩnh	-	-	-	-	191	-	-	191				
1485	Xây dựng các tuyến đường nội thị của thị trấn Xuân An, huyện Nghi Xuân	126	-	-	126	126	-	-	126	100,0%			100,0%
1486	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ UBND xã Thạch Hải đến khu di tích đền Lê Khôi	959	-	-	959	958	-	-	958	99,9%			99,9%
1487	Nâng cấp tuyến đường giao thông liên xã Hải - Yên - Thành, huyện Nghi Xuân (DH25)	82	-	-	82	82	-	-	82	100,0%			100,0%
1488	Trụ sở làm việc Công an xã Xuân Phổ, huyện Nghi Xuân	15	-	-	15	760	-	-	760	5139,2%			5139,2%
1489	Công trình Nâng cấp tuyến đường cầu trộ su đến sân Golf	12	-	-	12	12	-	-	12	100,0%			100,0%
1490	Nâng cấp tuyến đường từ QL 1A vào mỏ đá B19 đến đền Thánh Mẫu, xã Xuân Lam	8	-	-	8	8	-	-	8	100,0%			100,0%
1491	Nhà đa năng trường THCS Phổ Hải, xã Xuân Hải, huyện Nghi Xuân	-	-	-	-	120	-	-	120				
1492	Xử lý cấp bách việc chống sạt lở bờ biển đoạn qua xã Xuân Hội, huyện Nghi Xuân	32	-	-	32	358	-	-	358	1115,0%			1115,0%
1493	Nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Nhiệm, thị trấn Tiên Điền, huyện Nghi Xuân (đoạn từ cổng sau Khu lưu niệm Nguyễn Du đến tiếp nối tuyến đường L1)	-	-	-	-	78	-	-	78				
1494	Khối nhà phục vụ sinh hoạt Trường Tiểu học Cổ Đạm, xã Cổ Đạm, huyện Nghi Xuân	42	-	-	42	42	-	-	42	100,0%			100,0%
1495	Khối nhà phục vụ sinh hoạt Trường Tiểu học Cổ Đạm, xã Cổ Đạm, huyện Nghi Xuân	850	-	-	850	850	-	-	850	100,0%			100,0%
1496	Nhà học Trường Tiểu học Xuân Hồng, điểm I	749	-	-	749	749	-	-	749	100,0%			100,0%
1497	Nhà học bộ môn và Thư viện 4 tầng - Trường THCS thị trấn Xuân An, huyện Nghi Xuân	550	-	-	550	550	-	-	550	100,0%			100,0%
1498	Nâng cấp, sửa chữa kênh tiêu úng Xuân Hải, thị trấn Lộc Hà	48	-	-	48	27	-	-	27	57,5%			57,5%
1499	Sửa chữa, nâng cấp hệ thống truyền thanh ứng dụng công nghệ thông tin-viễn thông huyện Nghi Xuân và 17 xã, thị trấn	544	-	-	544	603	-	-	603	110,8%			110,8%
1500	Xây dựng trục tiêu TVI-04 đoạn từ xã Xuân Yên đến đê Bàu Dài, huyện Nghi Xuân	36	-	-	36	36	-	-	36	100,0%			100,0%
1501	Cầu Trúc Bè xã Xuân Linh huyện Nghi Xuân	2.235	-	-	2.235	2.442	-	-	2.442	109,3%			109,3%
1502	Xây dựng tuyến đường An - Giang - Tiên - Yên (HL12), huyện Nghi Xuân (giai đoạn 1)	1.000	-	-	1.000	1.000	-	-	1.000	100,0%			100,0%
1503	Nhà học Trường Tiểu học và THCS Xuân Linh	-	-	-	-	302	-	-	302				
1504	Khối phòng học Trường THCS Thành Mỹ (Đơn nguyên 2)	397	-	-	397	549	-	-	549	138,2%			138,2%
1505	Khối phòng học Trường THCS Thành Mỹ (Đơn nguyên 2)	150	-	-	150	150	-	-	150	100,0%			100,0%
1506	Nâng cấp cải tạo trường Tiểu học Xuân Liên	-	-	-	-	88	-	-	88				
1507	Chỉnh trang khu dân cư nông thôn - thôn An Phúc Lộc, xã Xuân Liên, huyện Nghi Xuân	217	-	-	217	217	-	-	217	100,0%			100,0%
1508	Xây dựng nhà học bộ môn thuộc Trung tâm GDNN - GDTX huyện Nghi Xuân	-	-	-	-	283	-	-	283				
1509	Xây dựng nhà học bộ môn thuộc Trung tâm GDNN - GDTX huyện Nghi Xuân	1.000	-	-	1.000	1.000	-	-	1.000	100,0%			100,0%
1510	Kênh tiêu thoát lũ Dòng Biển đoạn từ cầu Dòng Rọi đến cuối làng thôn 2 xã Cổ Đạm, huyện Nghi Xuân	1.099	-	-	1.099	1.905	-	-	1.905	173,4%			173,4%
1511	Nhà học trường tiểu học Xuân Giang	3.999	-	-	3.999	3.999	-	-	3.999	100,0%			100,0%
1512	Trục tiêu thoát lũ qua cầu Gia Lách, thị trấn Xuân An, huyện Nghi Xuân	2.170	-	-	2.170	2.170	-	-	2.170	100,0%			100,0%
1513	Trục tiêu thoát lũ qua cầu Gia Lách, thị trấn Xuân An, huyện Nghi Xuân	2.255	-	-	2.255	2.255	-	-	2.255	100,0%			100,0%
1514	Sân Vận động huyện Nghi Xuân	-	-	-	-	489	-	-	489				
1515	Sân Vận động huyện Nghi Xuân	-	-	-	-	4.833	-	-	4.833				
1516	Sân Vận động huyện Nghi Xuân	4.919	-	-	4.919	4.919	-	-	4.919	100,0%			100,0%
1517	Xây dựng khu dân cư nông thôn mới - Thôn Vân Thanh Bắc, xã Cổ Đạm, huyện Nghi Xuân	3.970	-	-	3.970	7.969	-	-	7.969	200,7%			200,7%
1518	Tuyến đường phát triển du lịch xã Cương Gián – Xuân Liên (giai đoạn 2)	10.856	-	-	10.856	7.535	-	-	7.535	69,4%			69,4%
1519	Xây dựng khu dân cư nông thôn mới-thôn 1, xã Xuân Hồng, huyện Nghi Xuân	-	-	-	-	5.160	-	-	5.160				
1520	Xây dựng khu dân cư nông thôn mới-thôn 1, xã Xuân Hồng, huyện Nghi Xuân	3.000	-	-	3.000	3.812	-	-	3.812	127,1%			127,1%
1521	Xử lý sạt lở bờ kênh thoát lũ sau cống Xuân Hải	3.000	-	-	3.000	2.974	-	-	2.974	99,1%			99,1%
1522	Cầu Thành Hải, xã Xuân Thành	8.400	-	-	8.400	8.121	-	-	8.121	96,7%			96,7%
1523	Nhà ăn bán trú Trường Tiểu học Cương Gián 2, xã Cương Gián	5.300	-	-	5.300	5.147	-	-	5.147	97,1%			97,1%
1524	Nhà học Trường THCS Hoa Liên	6.400	-	-	6.400	5.930	-	-	5.930	92,7%			92,7%
1525	Khối nhà hành chính và phòng học chức năng 03 tầng Trường Mầm non Tiên Điền	7.300	-	-	7.300	6.322	-	-	6.322	86,6%			86,6%

STT	Danh mục dự án	DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN				SO SÁNH (%)			
		Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
			Ngoài nước	NSTW	NSĐP		Ngoài nước	NSTW	NSĐP		Ngoài nước	NSTW	NSĐP
A	B	17	18	19	20	21	22	23	24	25=21/17	26=22/18	27=23/19	28=24/20
1526	Khối nhà hành chính quản trị Trường tiểu học Xuân Hồng, điểm 1	4.900	-	-	4.900	4.761	-	-	4.761	97,2%			97,2%
1527	Xây dựng tuyến đường An - Giang - Tiên - Yên (HL12), giai đoạn 2 (đoạn từ Hồng Khánh đường Nguyễn Công Trứ)	1.000	-	-	1.000	959	-	-	959	95,9%			95,9%
1528	Quy hoạch, sắp xếp ổn định dân cư vùng sạt lở bai bờ sông Rào Trổ xã Kỳ Thượng, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh(1469)	8.961	-	-	8.961	8.961	-	-	8.961	100,0%			100,0%
1529	Điều chỉnh quy hoạch vùng huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050	-	-	-	-	40	-	-	40				
1530	Dự toán kinh phí lập quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 và lập kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Nghi Xuân	349	-	-	349	349	-	-	349	100,0%			100,0%
1531	Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu dân cư tại xã Xuân Yên, Xuân Thành, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh	497	-	-	497	433	-	-	433	87,1%			87,1%
1532	Quy hoạch chi tiết Khu dân cư nông thôn Làng sinh thái ven sông tại xã Đan Trường, Xuân Phổ, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh	983	-	-	983	784	-	-	784	79,7%			79,7%
1533	Xây dựng tuyến đường An - Giang - Tiên - Yên (HL12), huyện Nghi Xuân (giai đoạn 1)	22.866	-	-	22.866	17.039	-	-	17.039	74,5%			74,5%
1534	Nhà học Trường Tiểu học và THCS Xuân Lĩnh	2.979	-	-	2.979	2.979	-	-	2.979	100,0%			100,0%
1535	Nâng cấp cải tạo trường Tiểu học Xuân Liên	658	-	-	658	658	-	-	658	100,0%			100,0%
1536	Xử lý cấp bách việc chống sạt lở bờ biển đoạn qua xã Xuân Hội, huyện Nghi Xuân	2.297	-	-	2.297	2.297	-	-	2.297	100,0%			100,0%
1537	Xây dựng tuyến đường An - Giang - Tiên - Yên (HL12), huyện Nghi Xuân (giai đoạn 1)	4.000	-	-	4.000	4.000	-	-	4.000	100,0%			100,0%
1538	Đường LX 05 Xuân - Phú	-	-	-	-	462	-	-	462				
1539	Tuyến đường phát triển du lịch Cương Gián – Xuân Liên (giai đoạn 1) đoạn qua xã Cương Gián	1.976	-	-	1.976	1.976	-	-	1.976	100,0%			100,0%
1540	Nâng cấp mở rộng đường liên xã LX09 (Thọ - Thư) đoạn từ Km1+550 Đến Km2+600	-	-	-	-	393	-	-	393				
1541	Hệ thống đường ống chính dẫn nước sạch phục vụ người dân các xã phía Nam huyện Kỳ Anh	-	-	-	-	849	-	-	849				
1542	Sân Vận động huyện Nghi Xuân	2.000	-	-	2.000	2.000	-	-	2.000	100,0%			100,0%
1543	Bồi thường, GPMB, hỗ trợ và tái định cư Dự án trọng điểm quốc gia "Khu liên hợp gang và cảng Sơn Dương, tại khu kinh tế Vũng Áng, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh	-	-	-	-	402	-	402	-				
1544	Dự án Đường trục ngang khu đô thị Trung tâm-Khu đô thị du lịch Kỳ Ninh (giai đoạn 1), huyện Kỳ Anh	-	-	-	-	17	-	17	-				
1545	Đường Quốc lộ 1A đi cảng Sơn Dương (Giai đoạn 2) huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh	-	-	-	-	515	-	515	-				
1546	Đường TN khu đô thị TT khu đô thị DL Kỳ Ninh GĐ II	-	-	-	-	58	-	58	-				
1547	Đường từ Quốc Lộ 12C đi khu liên hợp Gang thép Formosa tỉnh Hà Tĩnh	-	-	-	-	5.461	-	5.461	-				
1548	Đường vành đai phía nam Khu kinh tế Vũng Áng	1.288	-	1.288	-	1.788	-	1.788	-	138,8%		138,8%	
1549	Đường trục chính trung tâm nối quốc lộ 1 đoạn tránh Thị xã Kỳ Anh đến cụm Cảng nước sâu Vũng Áng - Sơn Dương	365.000	-	365.000	-	300.680	-	300.680	-	82,4%		82,4%	
1550	Đường GT liên xã An Hoà Thịnh - Sơn Tiến, huyện Hương Sơn	-	-	-	-	8.124	-	8.124	-				
1551	Hạ tầng khu du lịch biển Xuân Thành, huyện Nghi Xuân	1.052	-	1.052	-	28.826	-	28.826	-	2740,2%		2740,2%	
1552	Giải phóng mặt bằng thực hiện dự án Tuyến ống dẫn nước từ hồ Thượng Sông Trí về Khu liên hợp gang thép và cảng Sơn Dương của tập đoàn formosa	14.194	-	-	14.194	14.194	-	-	14.194	100,0%			100,0%
1553	Nghĩa trang thôn Hải Phong 1, Hải Phong 2, xã Kỳ Lợi, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh	2.330	-	-	2.330	2.330	-	-	2.330	100,0%			100,0%
1554	Bồi thường dự án nuôi tôm công nghiệp tại phường Kỳ Trinh của công ty TNHH Trường Phú	12.616	-	-	12.616	12.616	-	-	12.616	100,0%			100,0%
1555	Nhà bảo vệ và các HMPT Trường THPT Cao Thắng, huyện Hương Sơn	1.124	-	-	1.124	1.124	-	-	1.124	100,0%			100,0%
1556	Bồi thường, GPMB Nhà máy chế biến gỗ HongLin, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh	-	-	-	-	77	-	-	77				
1557	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ, GPMB Dự án xây dựng Khu du lịch sinh thái Hồ Tàu Voi tại xã Kỳ Thịnh, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh	-	-	-	-	821	-	821	-				
1558	Giải phóng mặt bằng thực hiện dự án Quy hoạch phát triển khu du lịch, dịch vụ hồ Tàu Voi (GĐ 1) của Công ty TNHH Quốc tế Polaris Kty Việt Nam, huyện Kỳ Anh	-	-	-	-	4	-	4	-				
1559	Trung tâm sản nhi bệnh viện đa khoa tỉnh Hà Tĩnh	-	-	-	-	24.570	-	-	24.570				
1560	Trung tâm sản nhi bệnh viện đa khoa tỉnh Hà Tĩnh	-	-	-	-	6.674	-	6.674	-				
1561	Hạ tầng đảo Sơn Dương	-	-	-	-	246	-	-	246				
1562	Nhà tiểu đoàn II	-	-	-	-	28	-	-	28				
1563	Đường 58	-	-	-	-	50	-	-	50				
1564	Trường Quân sự	-	-	-	-	7	-	-	7				
1565	7004686 - Công trình huyện đội 2006	1.189	-	-	1.189	1.189	-	-	1.189	100,0%			100,0%
1566	Đường vào trận địa pháo Phường Đại Nài	64	-	-	64	49	-	-	49	75,7%			75,7%
1567	Khu tập luyện thể dục, thể thao Ban chỉ huy quân sự thành phố	1.685	-	-	1.685	1.666	-	-	1.666	98,9%			98,9%
1568	Rải thảm khuôn viên bộ chỉ huy quân sự huyện Đức Thọ	138	-	-	138	138	-	-	138	100,0%			100,0%
1569	7004686 - Cải tạo, nâng cấp đường cơ động trong CC CD khu vực phòng thủ TX Hồnh	178	-	-	178	158	-	-	158	88,8%			88,8%
1570	Đường Quốc phòng Hòa Hải tây Hương Khê	-	-	-	-	396	-	396	-				
1571	Tiểu dự án bồi thường, GPMB huyện Thạch Hà, Đường nối Quốc lộ 1A đi Mỏ sắt Thạch Khê(NV4)	8.030	-	-	8.030	8.030	-	-	8.030	100,0%			100,0%
1572	Tiểu dự án bồi thường, GPMB huyện Cẩm Xuyên, Đường nối Quốc lộ 1A đi Mỏ sắt Thạch Khê(NV5)	9.000	-	-	9.000	9.000	-	-	9.000	100,0%			100,0%
1573	Trung tâm nghiệp vụ lực lượng an ninh Công an tỉnh	10.000	-	-	10.000	10.000	-	-	10.000	100,0%			100,0%
1574	Trụ sở làm việc công an 15 xã thị trấn các huyện	-	-	-	-	627	-	-	627				
1575	Trụ sở làm việc công an 15 xã thị trấn các huyện	-	-	-	-	687	-	-	687				
1576	Trụ sở làm việc công an 15 xã thị trấn các huyện	-	-	-	-	451	-	-	451				
1577	Nhà tiếp dân Công an huyện Đức Thọ	200	-	-	200	200	-	-	200	100,0%			100,0%
1578	7338503 - DUONG UNG CUU HO KE GO	5.000	-	-	5.000	5.000	-	-	5.000	100,0%			100,0%
1579	Bồi thường, GPMB, hỗ trợ và tái định cư dự án trọng điểm quốc gia "Khu liên hợp gang thép và cảng Sơn Dương" tại Khu kinh tế Vũng Áng(1469)	-	-	-	-	7.953	-	-	7.953				
1580	Dự án bồi thường, giải phóng mặt bằng thực hiện Dự án cấp nước cho Khu kinh tế Vũng Áng tỉnh Hà Tĩnh(1469)	79.752	-	-	79.752	79.302	-	-	79.302	99,4%			99,4%
1581	7915941 - Đường Vành đai phía nam Khu kinh tế Vũng Áng	-	-	-	-	860	-	-	860				
1582	7458887 - Di dời TDP Thắng Lợi - Nhân Thắng phường Kỳ Phương	-	-	-	-	435	-	-	435				
1583	7111643 - Bồi thường GPMB khu liên hợp GT và cảng sơn dương	-	-	-	-	4.244	-	4.244	-				
1584	7961948 - Đường từ QL 12C đi khu liên hợp gang thép Formosa	-	-	-	-	5.546	-	5.546	-				

STT	Danh mục dự án	DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN				SO SÁNH (%)			
		Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
			Ngoài nước	NSTW	NSĐP		Ngoài nước	NSTW	NSĐP		Ngoài nước	NSTW	NSĐP
A	B	17	18	19	20	21	22	23	24	25=21/17	26=22/18	27=23/19	28=24/20
1585	Cơ sở đào tạo nghề Vũng Áng	-	-	-	-	21	-	-	21				
1586	Nâng cao năng lực của Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ Hà Tĩnh	700	-	-	700	700	-	-	700	100,0%			100,0%
1587	Tu bổ, chỉnh trang Khu di tích Quốc gia đặc biệt Đại thi hào Nguyễn Du, tỉnh Hà Tĩnh	5.000	-	-	5.000	5.000	-	-	5.000	100,0%			100,0%
1588	Hạ tầng kỹ thuật KDL Bắc Thiên Cầm	-	-	-	-	10	-	-	10				
1589	Cải tạo, Nâng cấp QL 8C đoạn từ Thiên Cầm -Quốc lộ 1 và đoạn từ QL 8 đến đường Hồ Chí Minh tỉnh Hà Tĩnh	22.673	-	-	22.673	19.213	-	-	19.213	84,7%			84,7%
1590	Trụ sở làm việc Thanh tra tỉnh, tỉnh Hà Tĩnh	2.000	-	-	2.000	2.000	-	-	2.000	100,0%			100,0%
1591	Nâng cấp Nhà làm việc và hạng mục phụ trợ Trụ sở làm việc của Thanh tra tỉnh	4.895	-	-	4.895	8.332	-	-	8.332	170,2%			170,2%
1592	Cải tạo cơ sở vật chất Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Đức Thọ	317	-	-	317	317	-	-	317	100,0%			100,0%
1593	Cải tạo cơ sở vật chất Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Đức Thọ	1.000	-	-	1.000	1.000	-	-	1.000	100,0%			100,0%
1594	Thay thế nguồn cấp nước cho hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Thạch Sơn, huyện Thạch Hà	-	-	-	-	482	-	482	-				
1595	Dự án ĐTXD mở rộng hệ thống cấp nước sinh hoạt Bắc Cẩm Xuyên cấp cho xã Cẩm Mỹ (GD3)	-	-	-	-	384	-	384	-				
1596	Dự án ĐTXD mở rộng hệ thống cấp nước sinh hoạt Bắc Cẩm Xuyên cấp cho xã Cẩm Quang (GD2)	-	-	-	-	1.021	-	1.021	-				
1597	Dự án ĐTXD mở rộng hệ thống cấp nước sinh hoạt Thiên Lộc cấp cho xã Vượng Lộc	-	-	-	-	1.224	-	1.224	-				
1598	Dự án Sửa chữa, nâng cấp mở rộng công trình cấp nước xã Thạch Bằng (cấp nước cho xã Bình An và Tân Lộc)	2.700	-	2.700	-	7.450	-	7.450	-	275,9%		275,9%	
1599	Dự án Nâng cấp mở rộng công trình cấp nước Thiên Lộc cấp cho xã Vượng Lộc (Giai đoạn 3)	4.000	-	4.000	-	12.921	-	12.921	-	323,0%		323,0%	
1600	Dự án Sửa chữa, nâng cấp hệ thống mạng lưới công trình cấp nước Bắc Cẩm Xuyên cấp cho xã Cẩm Vịnh	3.500	-	3.500	-	8.388	-	8.388	-	239,7%		239,7%	
1601	Xây dựng đường Hàm Nghi kéo dài (GPMB)	78.091	-	-	78.091	59.185	-	-	59.185	75,8%			75,8%
1602	Xây dựng đường Hàm Nghi kéo dài (GPMB)	29.549	-	-	29.549	29.549	-	-	29.549	100,0%			100,0%
1603	Dự án đường Xô Viết Nghệ Tĩnh kéo dài về phía Đông (GPMB)	98.000	-	-	98.000	24.030	-	-	24.030	24,5%			24,5%
1604	Hạ tầng dân cư Đèn Hói, xã Thạch Bình	3.000	-	-	3.000	265	-	-	265	8,8%			8,8%
1605	Hạ tầng khu dân cư Tổ dân phố Nam Tiến, phường Thạch Linh	3.500	-	-	3.500	280	-	-	280	8,0%			8,0%
1606	Hạ tầng khu dân cư Liên Nhật, phường Thạch Hạ (giai đoạn 3)	3.500	-	-	3.500	250	-	-	250	7,1%			7,1%
1607	Hạ tầng khu dân cư Đồng Cửa Miếu, phường Thạch Hưng (giai đoạn 3)	1.000	-	-	1.000	219	-	-	219	21,9%			21,9%
1608	Hạ tầng khu dân cư thôn Bình Minh, xã Thạch Bình	1.000	-	-	1.000	213	-	-	213	21,3%			21,3%
1609	Phòng khám Tai, mũi, họng - Răng, hàm, mặt - Mắt và các hạng mục phụ trợ Trung tâm Y tế huyện	-	-	-	-	2.924	-	-	2.924				
1610	Bảo dưỡng, sửa chữa trung tâm y tế huyện Đức Thọ	-	-	-	-	1.742	-	-	1.742				
1611	Xây dựng khoa Nội - Nhi thuộc Trung tâm y tế thị xã Hồng Lĩnh	2.121	-	-	2.121	2.121	-	-	2.121	100,0%			100,0%
1612	Sửa chữa, cải tạo Trạm Y tế phường Nam Hồng	650	-	-	650	650	-	-	650	100,0%			100,0%
1613	Xây dựng một số hạng mục phụ trợ khoa Nội - Nhi thuộc Trung tâm Y tế thị xã Hồng Lĩnh	3.962	-	-	3.962	3.894	-	-	3.894	98,3%			98,3%
1614	Sửa chữa, cải tạo và nâng cấp hệ thống xử lý nước thải Trung tâm Y tế thị xã Hồng Lĩnh	3.200	-	-	3.200	2.851	-	-	2.851	89,1%			89,1%
1615	Nhà điều trị thay thế nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc Methadone thuộc Trung tâm Y tế dự phòng huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh	930	-	-	930	930	-	-	930	100,0%			100,0%
1616	Trường Cao đẳng Y tế Hà Tĩnh (giai đoạn 2)	-	-	-	-	6.523	-	-	6.523				
1617	Trường Cao đẳng Y tế Hà Tĩnh (giai đoạn 2)	-	-	-	-	1.135	-	1.135	-				
1618	Xây dựng Trường Đại học Hà Tĩnh giai đoạn 2	403	-	-	403	391	-	-	391	96,9%			96,9%
1619	Cải tạo khuôn viên sân thể dục, thể thao trường THPT Hồng Lĩnh	72	-	-	72	66	-	-	66	92,4%			92,4%
1620	Cải tạo khuông viên sân thể dục thể thao Trường Trung học phổ thông Hồng Lĩnh (giai đoạn 2)	118	-	-	118	118	-	-	118	99,8%			99,8%
1621	8158738 - Điều chỉnh bản vẽ quy hoạch tổng mặt bằng Trường Trung học phổ thông Kỳ Anh, tỷ lệ 1/500	157	-	-	157	157	-	-	157	100,0%			100,0%
1622	Mái che di động trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai	673	-	-	673	667	-	-	667	99,1%			99,1%
1623	Dự án cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 8C đoạn từ Thiên Cầm đến Quốc lộ 1 và đoạn từ Quốc lộ 8 đến đường Hồ Chí Minh (GPMB)(NV5)	-	-	-	-	11.952	-	-	11.952				
1624	Dự án cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 8C đoạn từ Thiên Cầm đến Quốc lộ 1 và đoạn từ Quốc lộ 8 đến đường Hồ Chí Minh (GPMB)(NV5)	27.013	-	-	27.013	27.174	-	-	27.174	100,6%			100,6%
1625	Dự án Hệ thống tiêu úng các xã trọng điểm sản xuất nông nghiệp huyện Đức Thọ, huyện Can Lộc và Thị xã Hồng Lĩnh (GPMB)(1470)	-	-	-	-	2.590	-	2.590	-				
1626	Hệ thống cấp nước sinh hoạt vùng Trà Sơn, huyện Can Lộc	-	-	-	-	9	-	9	-				
1627	Dự án bồi thường, giải phóng mặt bằng thực hiện Dự án cấp nước cho Khu kinh tế Vũng Áng tỉnh Hà Tĩnh(1469)	4.058	-	-	4.058	4.056	-	-	4.056	100,0%			100,0%
1628	Bồi thường, hỗ trợ, GPMB dự án đường ven biển Thạch Khê, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh	6.764	-	-	6.764	6.764	-	-	6.764	100,0%			100,0%
1629	Điều chỉnh Quy hoạch chung thị xã Hồng Lĩnh đến năm 2045, tỷ lệ 1/10000	1.018	-	-	1.018	1.018	-	-	1.018	100,0%			100,0%
1630	Hạ tầng khu chăn nuôi tập trung xã Thạch Dải	-	-	-	-	176	-	-	176				
1631	Đường trục chính Trung tâm nối QL1 đoạn tránh thị xã Kỳ Anh đến cụm Cảng nước sâu Vũng Áng – Sơn Dương (GPMB)(1469)	90.000	-	-	90.000	92.058	-	-	92.058	102,3%			102,3%
1632	Đường trục chính Trung tâm nối QL1 đoạn tránh thị xã Kỳ Anh đến cụm Cảng nước sâu Vũng Áng – Sơn Dương (GPMB)(1469)	-	-	-	-	35.832	-	-	35.832				
1633	Đường từ Quốc lộ 12C đi Khu liên hợp gang thép Formosa, tỉnh Hà Tĩnh (GPMB)(1469)	5.000	-	-	5.000	3.208	-	-	3.208	64,2%			64,2%
1634	Dự án Đường vành đai phía Nam Khu kinh tế Vũng Áng (GPMB)(1469)	900	-	900	-	1.219	-	1.219	-	135,5%		135,5%	
1635	Hệ thống tiêu thoát lũ, chống ngập úng khu vực Trung tâm hành chính huyện Kỳ Anh và vùng phụ cận (GPMB)(1469)	2.800	-	2.800	-	4.490	-	4.490	-	160,3%		160,3%	
1636	Cải tạo mặt đường, chỉnh trang hạ tầng kỹ thuật đường Quang Trung đoạn từ Huy Lung đến Hộ Độ và 01 đơn nguyên cầu Hộ Độ (phần GPMB)	73	-	-	73	-	-	-	-	0,0%			0,0%
1637	Dự án Hệ thống tiêu úng các xã trọng điểm sản xuất nông nghiệp huyện Đức Thọ, huyện Can Lộc và Thị xã Hồng Lĩnh (GPMB)(1470)	684	-	684	-	3.070	-	3.070	-	448,8%		448,8%	
1638	Dự án cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 8C đoạn từ Thiên Cầm đến Quốc lộ 1 và đoạn từ Quốc lộ 8 đến đường Hồ Chí Minh (GPMB)(NV5)	6.964	-	-	6.964	4.675	-	-	4.675	67,1%			67,1%
1639	Trường THCS Cương Gián (Nhà học 2 tầng 16 phòng) huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh(1470)	2.000	-	-	2.000	2.000	-	-	2.000	100,0%			100,0%
1640	Hệ thống cấp nước sinh hoạt vùng Trà Sơn, huyện Can Lộc (1470)	-	-	-	-	712	-	-	712				
1641	Hệ thống tiêu úng các xã trọng điểm sản xuất nông nghiệp huyện Đức Thọ, huyện Can Lộc và thị xã Hồng Lĩnh(GPMB 1462)	-	-	-	-	151	-	151	-				
1642	Hệ thống tiêu úng các xã trọng điểm sản xuất nông nghiệp huyện Đức Thọ, huyện Can Lộc và thị xã Hồng Lĩnh(GPMB 1462)	-	-	-	-	521	-	521	-				
1643	Hệ thống tiêu úng các xã trọng điểm sản xuất nông nghiệp huyện Đức Thọ, huyện Can Lộc và thị xã Hồng Lĩnh(GPMB 1462)	-	-	-	-	8.283	-	8.283	-				
1644	Hệ thống tiêu úng các xã trọng điểm sản xuất nông nghiệp huyện Đức Thọ, huyện Can Lộc và thị xã Hồng Lĩnh(GPMB 1462)	-	-	-	-	1.283	-	1.283	-				
1645	Dự án cải tạo, nâng cấp đường tỉnh DT553 đoạn từ Lộc Yên - đường Hồ Chí Minh (đoạn Km39+030 + Km47+830) - GPMB(1463)	21.938	-	-	21.938	31.208	-	-	31.208	142,3%			142,3%
1646	Dự án cải tạo, nâng cấp đường tỉnh DT553 đoạn từ Lộc Yên - đường Hồ Chí Minh (đoạn Km39+030 + Km47+830) - GPMB(1463)	-	-	-	-	22.526	-	22.526	-				

STT	Danh mục dự án	DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN				SO SÁNH (%)			
		Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
			Ngoài nước	NSTW	NSĐP		Ngoài nước	NSTW	NSĐP		Ngoài nước	NSTW	NSĐP
A	B	17	18	19	20	21	22	23	24	25=21/17	26=22/18	27=23/19	28=24/20
1647	7560941 - GPMB Dự án cải tạo, nâng cấp đường tỉnh ĐT553 đoạn từ Km49+90 - Km74+680 (đường HCM vào đền 575, Bản Giàng), huyện Hương Khê, Hà Tĩnh -	-	-	-	-	75	-	75	-				
1648	Xây dựng mới nhà văn hóa Bản giàng, xã Hương Vĩnh (1463)	-	-	-	-	29	-	29	-				
1649	Đầu tư xây dựng một số tuyến đường giao thông trục chính tại Bản Giàng, xã Hương Vĩnh (1463)	-	-	-	-	6	-	6	-				
1650	Hệ thống tiêu thoát lũ, chống ngập úng khu vực Trung tâm hành chính huyện Kỳ Anh và vùng phụ cận (GPMB)(1469)	44.635	-	44.635	-	43.035	-	43.035	-	96,4%		96,4%	
1651	Hệ thống tiêu thoát lũ, chống ngập úng khu vực Trung tâm hành chính huyện Kỳ Anh và vùng phụ cận (GPMB)(1469)	21.340	-	21.340	-	14.067	-	14.067	-	65,9%		65,9%	
1652	Đường giao thông vào khu tái định cư mới đồng bào dân tộc Chứt, bản Rào Tre, xã Hương Liên, huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh(1463)	10.000	-	-	10.000	10.000	-	-	10.000	100,0%			100,0%
1653	Dự án cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 8C đoạn từ Thiên Cầm đến Quốc lộ 1 và đoạn từ Quốc lộ 8 đến đường Hồ Chí Minh (GPMB)(NVS)	1.723	-	-	1.723	611	-	-	611	35,4%			35,4%
1654	Mở rộng mạng lưới cấp nước sinh hoạt xã Xuân Thành giai đoạn 1 (1470)	176	-	-	176	66	-	-	66	37,2%			37,2%
1655	Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan Đảng tỉnh Hà Tĩnh	33.500	-	-	33.500	32.625	-	-	32.625	97,4%			97,4%
1656	Nâng cấp, chỉnh trang khuôn viên Trụ sở Viện kiểm sát nhân dân thành phố	-	-	-	-	83	-	-	83				
1657	7013300 - Dự án ĐTXD bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2008-2010 (Vườn Quốc gia Vũ Quang)	143	-	-	143	143	-	-	143	100,0%			100,0%

Mẫu biểu số 15

THUYẾT MINH CHI KHẮC PHỤC HẬU QUẢ THIÊN TAI NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 26/6/2026 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số
A	**Tổng nguồn**	**1.038.095**
I	**Nguồn trong nước**	**1.038.095**
1	**Trung ương bổ sung có mục tiêu**	**1.026.100**
-	Nguồn dự phòng NSTW: QĐ 180/QĐ-TTg ngày 26/12/2024	200.000
-	Kinh phí khắc phục cơn bão số 10 và các đợt thiên tai khác từ đầu năm 2025 - QĐ 2171 ngày 02/10/2025	500.000
-	Kinh phí khắc phục hậu quả do thiên tai và dịch bệnh Tả lợn Châu Phi gây ra trong năm 2025 - QĐ 2831 ngày 30/12/2025	296.100
-	Kinh phí khắc phục hậu quả thiên tai trong lĩnh vực đường bộ - QĐ 2829 ngày 30/12/2025	30.000
2	**Các tổ chức, cá nhân trong nước ủng hộ**	**5.000**
3	**Nguồn của NSĐP**	**6.995**
4	**Các nguồn khác**	
II	**Nguồn viện trợ nước ngoài**	
B	**Tổng kinh phí sử dụng đã được quyết toán chi NSĐP**	**143.637**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**14.291**
II	**Chi thường xuyên**	**38.193**
III	**Chi chuyển giao Ngân sách xã**	**91.153**

Mẫu biểu số 16

THUYẾT MINH TÌNH HÌNH SỬ DỤNG NGUỒN DỰ PHÒNG, TĂNG THU VÀ THƯỞNG VƯỢT DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 26/6/2026 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số	Trong đó			Ghi chú
			Dự phòng	Tăng thu	Thưởng vượt dự toán thu	
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*
A	**Tổng nguồn**	**4.962.235**	**231.142**	**4.731.093**		
B	**Tổng kinh phí sử dụng đã được quyết toán chi NSĐP**	**195.164**	**195.164**	**-**		
I	**Chi đầu tư phát triển**	**-**				
II	**Chi đầu tư và hỗ trợ vốn doanh nghiệp (nếu có theo phân cấp)**	**-**				
III	**Chi thường xuyên**	**83.091**	**83.091**	**-**		
1	Chi quốc phòng	39.027	39.027			
2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội	19.500	19.500			
3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	7.031	7.031			
4	Chi Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	-	-			
5	Chi Y tế, dân số và gia đình	535	535			
6	Chi Văn hóa thông tin	4.917	4.917			
7	Chi Phát thanh, truyền hình	1.017	1.017			
8	Chi Thể dục thể thao	-	-			
9	Chi Bảo vệ môi trường	-	-			
10	Chi các hoạt động kinh tế	2.893	2.893			
11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	6.171	6.171			
12	Chi Bảo đảm xã hội	-	-			
13	Chi khác	2.000	2.000			
14	Chi thực hiện CCTL	-				
IV	**Chi chuyển giao ngân sách**	**112.073**	**112.073**			
C	**Chuyển nguồn năm 2025 sang 2026**	**4.744.277**	**13.184**	**4.731.093**		
I	**Chi đầu tư phát triển**	**3.543.467**		**3.543.467**		
II	**Chi thường xuyên**	**1.200.810**	**13.184**	**1.187.626**		**Chuyển nguồn tăng thu để thực hiện cải cách tiền lương năm 2026**

Mẫu biểu số 17

BÁO CÁO CHI CHUYỂN NGUỒN NĂM 2025 SANG NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 26/6/2026 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Năm trước (năm liền kề)	Năm báo cáo			Năm báo cáo so với năm liền kề	
			Tổng số	Trong đó		Số tuyệt đối	Số tương đối
				NST	NSX		
	TỔNG CỘNG	**11.150.770**	**13.927.401**	**12.595.243**	**1.332.158**	**2.776.631**	25%
1	Chi đầu tư phát triển thực hiện chuyển nguồn sang năm sau đối với kế hoạch vốn đầu tư công được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân theo quy định của Luật Đầu tư công	4.313.297	3.991.227	3.344.412	646.815	(322.070)	-7%
2	Chi mua sắm hàng hóa, dịch vụ, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng, đặt hàng, giao nhiệm vụ đã đầy đủ hồ sơ, đã ký hợp đồng hoặc đã hoàn thành đấu thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu trước ngày 31 tháng 12 năm thực hiện dự toán	7.699	56.206	55.458	747	48.507	630%
3	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương; nguồn thực hiện các chính sách an sinh xã hội	2.334.454	2.476.419	2.373.035	103.383	141.965	6%
4	Kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước	20.086	22.766	12.549	10.217	2.681	13%
5	Các khoản dự toán được Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán, trừ trường hợp đã hết nhiệm vụ chi, không bao gồm các khoản bổ sung do các đơn vị dự toán cấp trên điều chỉnh dự toán đã giao cho các đơn vị dự toán trực thuộc	1.045.774	1.251.875	1.067.605	184.271	206.102	20%
6	Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	54.314	80.963	80.942	21	26.649	49%
7	Các khoản tăng thu so với dự toán, dự toán chi còn lại của cấp ngân sách đã được cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án sử dụng vào năm sau	3.254.610	5.955.847	5.613.918	341.929	2.701.237	83%
8	Các chương trình mục tiêu quốc gia đang trong thời gian thực hiện theo nghị quyết của Quốc hội nhưng không quá ngày 31 tháng 12 năm sau		88.482	47.322	41.160	88.482	
9	Các khoản kinh phí phải hoàn trả ngân sách cấp trên theo kết luận, kiến nghị của cơ quan thanh tra, kiểm toán		3.615		3.615	3.615	
10	Kinh phí khác theo quy định của pháp luật	120.536	-			(120.536)	-100%

Mẫu biểu số 18

BÁO CÁO VAY, TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 26/6/2026 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán trung ương giao			Dự toán địa phương quyết định			Quyết toán					So sánh Quyết toán với	
		Tổng số	Bao gồm:		Tổng số	Bao gồm:		Tổng số	Bao gồm:				Dự toán Trung ương giao	Dự toán địa phương quyết định
			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Trong đó: Chi tiết nguyên tệ			
											Loại tiền	Số tiền		
A	*B*	*1=2+3*	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6*	*7=8+9*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12=7/1*	*13=7/4*
1	Dư nợ vay đầu năm (cuối năm trước)	-			*993.986*		*993.986*	*993.986*		*993.986*	*USD*	*27.163.347*		*100%*
											EUR	*8.474.564*		
											SAR	*9.721.175*		
2	Tổng số vay trong năm	426.500		*426.500*	*426.500*		*426.500*	*158.126*		*158.126*	*USD*	*4.441.872*	*37%*	*37%*
											EUR	*1.600.000*		
											SAR	-		
3	Chi trả nợ gốc trong năm	-		-	*54.871*		*54.871*	*57.381*		*57.381*	*USD*	*1.761.106*		*105%*
											EUR	*279.650*		
											SAR	*747.783*		
4=1+2-3	Dư nợ vay cuối năm	-	-		*1.365.615*	-	1.365.615	*1.094.731*	-	1.094.731	*USD*	*29.844.113*		*80%*
											EUR	*9.794.915*		
											SAR	*8.973.393*		

Ghi chú: Tỷ giá quy đổi áp dụng tỷ giá do KBNN thông báo thời điểm cuối kỳ (tháng 12/2025: 1 USD = 25.118 VNĐ; 1 EUR = 29.097 VNĐ; 1 SAR = 6.698 VNĐ)

Mẫu biểu số 19

BÁO CÁO TÌNH HÌNH VAY VÀ TRẢ NỢ CỦA CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 26/6/2026 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Nguyên tệ, VND

TT	Nội dung	Loại tiền vay	Dư nợ đầu năm (ngày 01 tháng 01)		Rút vốn trong năm		Trả nợ trong năm								Dư nợ cuối năm (ngày 31 tháng 12)	
							Trả gốc		Trả lãi		Trả phí		Tổng số			
			Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND
a	b	c	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=5+7+9	12=6+8+10	13=1+3-5	14
	Tổng số		X	993.985.773.942	X	158.126.149.687	X	57.381.076.768	X	20.230.078.869	X	4.481.914.035	X	82.093.069.672	X	1.094.730.846.862
I	**Vay phát hành trái phiếu chính quyền địa phương**															
II	**Vay từ ngân quỹ nhà nước**															
III	**Vay các tổ chức tài chính, tín dụng**															
IV	**Vay lại trực tiếp vốn vay nước ngoài của Chính phủ**			993.985.773.942		158.126.149.687		57.381.076.768		20.230.078.869		4.481.914.035		82.093.069.672		1.094.730.846.862
1	Cải tạo và nâng cấp hệ thống kênh tưới, tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp và thoát lũ cho vùng Bắc Thạch Hà, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu	EUR	3.215.971,50	93.575.122.699		-	279.649,65	8.136.965.774	9.214,82	268.123.761	-	-	288.864,47	8.405.089.535	2.936.321,85	85.438.156.924
2	Cải thiện cơ sở hạ tầng vùng ngập lụt tỉnh Hà Tĩnh	SAR	9.721.175,50	65.112.433.490		-	747.782,73	5.008.648.730	193.301,84	1.294.735.697	24.162,73	161.841.962	965.247,30	6.465.226.389	8.973.392,77	60.103.784.760
3	Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện tỉnh Hà Tĩnh (PBHG2)	USD	9.081.484,70	240.710.044.241	1.852.379,55	46.528.069.537	664.000,00	17.601.381.707	420.001,50	10.978.200.195	11.111,93	279.109.350	997.001,80	25.042.691.411	11.269.073,12	283.056.043.991
-	Khoản vay 3634- VIE	USD	5.647.848,76	141.862.665.081	1.852.379,55	46.528.069.537	324.219,86	8.143.754.500	334.231,32	8.395.222.301	11.111,93	279.109.350	669.563,11	16.818.086.151	7.176.008,44	180.246.980.117
-	Khoản vay 3635-VIE (COL)	USD	4.333.835,94	108.857.291.160		-	240.768,66	6.047.627.287	86.670,03	2.176.977.834	-	-	327.438,69	8.224.605.120	4.093.067,28	102.809.663.874
4	Tiểu Dự án Chuẩn bị dự án Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện tỉnh Hà Tĩnh (PBHG2)	USD	177.244,01	4.452.015.069		-	12.660,29	318.001.076	1.764,88	44.330.233	-	-	14.425,17	362.331.310	164.583,72	4.134.013.993
5	Dự án xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP), hợp phần đường, tỉnh Hà Tĩnh	USD	2.144.975,33	53.877.490.278		-	139.232,49	3.497.241.771	42.775,69	1.074.439.877	-	-	182.008,19	4.571.681.649	2.005.742,83	50.380.248.506
6	Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8), tỉnh Hà Tĩnh	USD	573.765,90	14.411.851.876		-	19.714,59	495.191.072	12.153,08	305.261.063	12.136,98	304.856.664	44.004,65	1.105.308.799	554.051,31	13.916.660.805
7	Dự án hiện đại hóa ngành lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển (FCMR)	USD	610.022,44	15.322.543.770		-	40.611,06	1.020.068.605	8.454,17	212.351.842	56.137,17	1.410.053.436	105.202,40	2.642.473.883	569.411,38	14.302.475.165
8	Dự án tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai	USD	737.556,26	18.525.938.094		-	47.875,51	1.202.537.168	9.067,75	227.763.720	5.440,65	136.658.232	62.383,91	1.566.959.119	689.680,74	17.323.400.926
9	Dự án Phát triển nông thôn bền vững vì người nghèo Hà Tĩnh (SRDP)	USD	1.197.951,70	30.090.150.801		-	42.034,00	1.055.810.012	9.029,30	226.797.895	-	-	51.063,30	1.282.607.907	1.155.917,70	29.034.340.789
10	Dự án phát triển tổng hợp các đô thị Động lực - Tiểu dự án Đô thị Kỳ Anh	USD	11.740.146,40	294.888.997.275	2.589.492,80	65.042.880.150	893.989,60	22.455.230.773	219.859,10	5.522.420.938	67.988,72	1.707.740.684	1.181.837,42	29.685.392.395	13.435.649,60	337.476.646.653
11	Tiểu dự án đầu tư xây dựng công trình Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị Thạch Hà, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh	EUR	3.041.392,79	88.495.405.950	600.000,00	17.458.200.000		-	8.316,31	241.979.617	8.316,31	241.979.617	16.632,62	483.959.234	3.641.392,79	105.953.605.950
12	Tiểu dự án đầu tư xây dựng công trình Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị Hương Khê, huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh	EUR	2.217.200,00	64.513.868.400	1.000.000,00	29.097.000.000		-	8.237,07	239.674.090	8.237,07	239.674.090	16.474,14	479.348.181	3.217.200,00	93.610.868.400
V	**Vay lại nguồn vốn vay nước ngoài qua cơ quan ủy quyền cho vay lại**															
VI	**Vay các tổ chức khác**															

Ghi chú: Tỷ giá quy đổi áp dụng tỷ giá do KBNN thông báo thời điểm cuối kỳ (tháng 12/2025: 1 USD = 25.118 VND; 1 EUR = 29.097 VND; 1 SAR = 6.698 VND)

Mẫu biểu số 20

TỔNG HỢP THU DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG NĂM 2025
(KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC)

(Kèm theo Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 26/6/2026 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2025			Thực hiện năm 2025			So sánh (%)
		Tổng cộng	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp xã	Tổng cộng	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp xã	
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1
	TỔNG SỐ	**2.654.191**	**2.411.005**	**243.186**	**2.671.353**	**2.435.300**	**236.054**	**101%**
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	546.780	303.674	243.106	559.348	323.378	235.970	102%
2	Sự nghiệp khoa học và công nghệ	16.000	16.000		10.451	10.451		65%
3	Sự nghiệp y tế	1.891.156	1.891.076	80	1.855.872	1.855.788	84	98%
4	Sự nghiệp văn hóa thông tin	685	685		991	991		145%
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	25.416	25.416		25.416	25.416		100%
6	Sự nghiệp thể dục thể thao	500	500		402	402		80%
7	Sự nghiệp khác	161.854	161.854		207.188	207.188		128%
8	Sự nghiệp bảo đảm xã hội	11.800	11.800		11.685	11.685		99%